

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

*“Đáp ứng giới và phát triển bao trùm”*

**DCCI SƠN LA 2025**

**SƠN LA**



# BÁO CÁO

---

## CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DCCI) SƠN LA: ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM NĂM 2025

DCCI  
SƠN LA 2025

*Đơn vị chủ trì: UBND tỉnh Sơn La*

*Đơn vị điều phối: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư,  
Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La*

*Đơn vị cố vấn: Dự án GREAT*

*Nhóm chuyên gia: Economica Vietnam*

## LỜI CẢM ƠN

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn chuyển đổi quan trọng trong công tác đánh giá chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh tại tỉnh Sơn La. Trong bối cảnh tinh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các sở, ban, ngành và chính quyền cơ sở, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương chính thức được triển khai với tên gọi mới DCCI. Việc điều chỉnh từ DDCI sang DCCI không chỉ là thay đổi về tên gọi, mà còn phản ánh sự thích ứng của bộ công cụ đánh giá với bối cảnh thể chế, tổ chức và yêu cầu quản trị mới của tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

DCCI Sơn La năm 2025 tiếp tục kế thừa kết quả nghiên cứu, triển khai và hoàn thiện bộ chỉ số trong các giai đoạn trước, đồng thời được rà soát, cập nhật để phù hợp hơn với thực tiễn. Báo cáo là kết quả của quá trình phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị chuyên môn, nhóm nghiên cứu, các chuyên gia tư vấn và đặc biệt là sự tham gia, đóng góp ý kiến của cộng đồng DN/HTX và HKD trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu chung của DCCI là cung cấp một công cụ đánh giá khách quan, thực chất và có giá trị chẩn đoán, qua đó hỗ trợ các cơ quan, đơn vị nhận diện rõ hơn những mặt đã làm được, những nội dung còn hạn chế và xác định trọng tâm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trong thời gian tới.

Trên cơ sở nghiên cứu các chỉ tiêu của bộ chỉ số PCI, PCI 2.0 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các bộ chỉ số đánh giá của các tỉnh, thành khác, cũng như qua kết quả khảo sát đánh giá giai đoạn 2019-2021 và năm 2024 tại tỉnh Sơn La và góp ý từ các sở, ban, ngành, các hiệp hội DN trên địa bàn, bộ chỉ số DCCI của tỉnh Sơn La tiếp tục được hoàn thiện và đánh giá trong năm 2024. Tổ công tác DDCI Sơn La là đơn vị điều phối chung và giám sát toàn bộ dự án. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La là đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện DCCI tỉnh Sơn La năm 2025. Hoạt động DCCI nhận được sự hỗ trợ của Dự án “Thúc đẩy Bình đẳng Giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch” (GREAT) với sự tài trợ của Chính phủ Australia. Thống kê tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát DCCI đối với các cơ sở kinh doanh, HKD, DN và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica Vietnam) chịu trách nhiệm về phương pháp luận về chỉ số DCCI, phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DCCI.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo và sự ủng hộ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh. Chúng tôi cũng xin đặc biệt cảm ơn lãnh đạo và các cán bộ công chức, viên chức của các sở, ban ngành và các xã, phường đã hỗ trợ, tạo thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện DDCI trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Nhóm nghiên cứu đặc biệt cảm ơn những góp ý quý báu về mặt phương pháp luận, phương pháp thực hiện và báo cáo từ các chuyên gia Liên đoàn Thương mại Công nghiệp Việt Nam gồm ông Đậu Anh Tuấn (Phó Tổng Thư ký, Trưởng ban Pháp chế, VCCI), ông Phạm Ngọc Thạch (Phó Trưởng ban Pháp chế, VCCI), TS. Trần Toàn Thắng - Viện Chiến lược và Chính sách Kinh tế - Tài chính, TS. Nguyễn Phương Bắc, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội tỉnh Bắc Ninh, cùng nhiều chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực cải thiện môi trường kinh doanh đến từ các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp về mặt nội dung và chuyên môn của cán bộ các xã, phường và các sở, ban, ngành, Hiệp hội, Liên minh hợp tác xã, Thống kê tỉnh và các cơ quan khác trong quá trình xây dựng phương pháp luận, thiết kế khảo sát của nghiên cứu này.

Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ của Dự án GREAT vì những đóng góp quý báu. Các ý kiến từ chuyên gia đã giúp hoàn thiện phương pháp luận DCCI và báo cáo khảo sát này, đặc biệt trong việc lồng ghép các yếu tố về đáp ứng giới và bao trùm. Nhờ áp dụng khung Phát triển hệ thống thị trường bao trùm/bền vững, các tiêu chí đánh giá được xây dựng chặt chẽ hơn, báo cáo phân tích này phản ánh tốt hơn mức độ hòa nhập và công bằng trong môi trường kinh tế - xã hội.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các DN/HTX, HKD, trong đó có các cơ sở sản xuất kinh doanh do phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm chủ đã dành thời gian quý báu tham gia khảo sát DCCI và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực, khách quan. Những thông tin này rất giá trị để nhóm nghiên cứu tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đáp ứng giới và phát triển bao trùm, từ đó mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng DN/HTX, HKD tại tỉnh.

# MỤC LỤC

|  |            |
|--|------------|
| LỜI CẢM ƠN.....  | 3          |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....  | 6          |
| DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ.....  | 8          |
| <b>CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG</b> .....  | <b>10</b>  |
| 1.1. Bối cảnh và sự cần thiết.....   | 10         |
| 1.2. Những điểm mới của DCCI Sơn La 2025.....                                  | 13         |
| 1.3. Nội dung bộ chỉ số.....   | 15         |
| 1.4. Phương pháp thu thập dữ liệu.....   | 16         |
| 1.5. Phương pháp tính điểm chỉ số và xếp hạng.....                             | 23         |
| 1.6. Cách tiếp cận đáp ứng giới và bao trùm.....                               | 23         |
| 1.7. Đặc điểm mẫu khảo sát.....  | 25         |
| 1.8. Kết cấu báo cáo.....  | 26         |
| <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, TRIỂN VỌNG KINH DOANH</b> .....              | <b>29</b>  |
| 2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh và dự báo triển vọng.....                   | 29         |
| 2.2. Nhận diện một số xu hướng và vấn đề nổi bật về môi trường kinh doanh..... | 33         |
| <b>CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ DCCI KHỐI SỞ</b> .....                                    | <b>37</b>  |
| 3.1. Kết quả DCCI khối sở.....   | 37         |
| 3.2. Hồ sơ DCCI khối sở theo các trụ cột.....                                  | 44         |
| 3.3. Hồ sơ DCCI khối theo lĩnh vực.....  | 62         |
| <b>CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ DCCI KHỐI NGÀNH DẠC</b> .....                             | <b>108</b> |
| 4.1. Kết quả DCCI ngành dọc.....   | 108        |
| 4.2. Kết quả DCCI ngành dọc theo trụ cột.....                                  | 110        |
| 4.3. Hồ sơ DCCI theo ngành dọc.....  | 118        |
| <b>CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ DCCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG</b> .....                            | <b>129</b> |
| 5.1. Kết quả DCCI khối địa phương.....   | 129        |
| 5.2. Kết quả DCCI khối địa phương theo trụ cột.....                            | 130        |
| 5.3. Hồ sơ DCCI khối địa phương.....   | 147        |
| <b>CHƯƠNG 6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b> .....                                 | <b>193</b> |
| 6.1. Kết luận.....   | 193        |
| 6.2. Khuyến nghị.....  | 197        |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....  | <b>205</b> |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|                     |  |
|---------------------|--|
| <b>BHXH</b>         | Bảo hiểm xã hội  |
| <b>CCHC</b>         | Cải cách hành chính  |
| <b>CSTP</b>         | Chỉ số thành phần  |
| <b>DCCI</b>         | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (cấp xã, phường) |
| <b>DDCI</b>         | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện                   |
| <b>DN</b>           | Doanh nghiệp   |
| <b>ĐKKD</b>         | Đăng ký kinh doanh   |
| <b>GD&amp;ĐT</b>    | Giáo dục & Đào tạo   |
| <b>GTVT</b>         | Giao thông vận tải   |
| <b>HKD</b>          | Hộ kinh doanh  |
| <b>HTX</b>          | Hợp tác xã   |
| <b>KH&amp;CN</b>    | Khoa học & Công nghệ   |
| <b>KH&amp;ĐT</b>    | Kế hoạch và Đầu tư   |
| <b>LD-TB&amp;XH</b> | Lao động – Thương binh & Xã hội  |
| <b>NN&amp;MT</b>    | Nông thôn & Môi trường   |
| <b>PCI</b>          | Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh  |
| <b>QLNN</b>         | Quản lý nhà nước   |
| <b>SBN</b>          | Sở, ban, ngành   |

|               |  |
|---------------|--|
| <b>SXKD</b>   | Sản xuất kinh doanh                          |
| <b>TTHC</b>   | TTHC   |
| <b>UBND</b>   | Ủy ban nhân dân                              |
| <b>VBQPPL</b> | Văn bản quy phạm pháp luật                   |
| <b>VCCI</b>   | Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam |
| <b>VH-TT</b>  | Văn hóa – Thể thao                           |

# DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

## Danh mục bảng

|   |    |
|---|----|
| Bảng 1.1. Danh sách các sở và lĩnh vực chính được đánh giá..... | 17 |
| Bảng 1.2. Danh sách các cơ quan ngành dọc.....                  | 18 |
| Bảng 1.3. Danh sách các xã, phường đánh giá DCCI năm 2025.....  | 18 |
| Bảng 1.4. Phân bổ mẫu của khối sở.....                          | 20 |
| Bảng 1.5. Phân bổ mẫu của khối ngành dọc.....                   | 21 |
| Bảng 1.6. Phân bổ mẫu của khối địa phương.....                  | 21 |

## Danh mục biểu đồ, hình vẽ

|  |     |
|--|-----|
| Biểu đồ 2.1. Tình hình SXKD theo nhóm nam/nữ DN/HTX làm chủ.....   | 29  |
| Biểu đồ 3.3. Điểm số DCCI 2024-2025 của một số lĩnh vực đánh giá.....                                    | 41  |
| Biểu đồ 3.4. Điểm số của các CSTP của DCCI cấp sở theo các trụ cột chính (tính theo kết quả cấp sở)..... | 42  |
| Biểu đồ 3.5. So sánh điểm số của các CSTP 2024-2025.....   | 43  |
| Biểu đồ 3.6. Điểm số CSTP thực hiện TTHC, gia nhập thị trường.....                                       | 45  |
| Biểu đồ 3.7. Điểm số CSTP minh bạch và trách nhiệm giải trình.....                                       | 47  |
| Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP chi phí tuân thủ.....  | 49  |
| Biểu đồ 3.9. Điểm số CSTP môi trường cạnh tranh bình đẳng.....   | 50  |
| Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP hỗ trợ SXKD.....  | 53  |
| Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP hiệu lực thiết chế.....   | 54  |
| Biểu đồ 3.12. Điểm số CSTP năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền.....                            | 56  |
| Biểu đồ 3.13. Điểm số CSTP thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân.....                          | 58  |
| Biểu đồ 3.14. Điểm số CSTP tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới.....                           | 60  |
| Biểu đồ 4.1. Điểm số các CSTP trong DCCI ngành dọc.....  | 109 |
| Biểu đồ 4.2. Điểm số các CSTP của Trụ cột 1.....   | 110 |
| Biểu đồ 4.3. Mức độ tham gia đóng góp ý kiến trong các chương trình, chính sách.....                     | 112 |
| Biểu đồ 4.4. Điểm số các CSTP của trụ cột 2.....   | 113 |
| Biểu đồ 4.5. Tỷ lệ DN/HTX được mời tham gia các chương trình hỗ trợ.....                                 | 114 |
| Biểu đồ 4.6. Điểm số các chỉ số thành phần của trụ cột 3.....  | 116 |
| Biểu đồ 5.1. Điểm số thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường.....                                   | 132 |
| Biểu đồ 5.2. Điểm số chỉ số tiếp cận nguồn lực.....  | 133 |
| Biểu đồ 5.3. Điểm số tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.....                                       | 136 |
| Biểu đồ 5.4. Điểm số môi trường cạnh tranh bình đẳng.....  | 138 |
| Biểu đồ 5.5. Điểm số hỗ trợ sản xuất kinh doanh.....   | 139 |
| Biểu đồ 5.6. Điểm số hiệu lực thể chế.....   | 141 |
| Biểu đồ 5.7. Điểm số tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới.....                                 | 142 |
| Biểu đồ 5.8. Điểm số quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân.....                               | 144 |
| Biểu đồ 5.9. Điểm số sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương.....                    | 145 |



# Chương 1

## GIỚI THIỆU CHUNG

# CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1.1. Bối cảnh và sự cần thiết

Dự án “Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch tại hai tỉnh Lào Cai và Sơn La” (GREAT) do Chính phủ Úc tài trợ nhằm cải thiện vị thế xã hội và kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số các tỉnh Lào Cai và Sơn La. GREAT giai đoạn 1 (2017-2022) đã hoàn thành và GREAT giai đoạn 2 đang được thực hiện từ năm 2022-2027. Trong khuôn khổ GREAT 2, hai Tiểu dự án DDCI Sơn La và DDCI Lào Cai được thực hiện nhằm (i) Cải thiện môi trường kinh doanh thông qua cải thiện chỉ số DDCI tại địa phương; (ii) Nâng cao năng lực phân tích và xây dựng kế hoạch hành động cải thiện DDCI ở cấp sở, ngành, địa phương; (iii) Tăng cường cơ chế giám sát thực hiện và sự tham gia của các bên liên quan và (iv) Tăng cường truyền thông về DDCI. Kết quả của hai Tiểu dự án DCCI sẽ góp phần thực hiện hóa mục tiêu tăng cường môi trường chính sách và cung ứng dịch vụ công đáp ứng giới và bao trùm, qua đó hỗ trợ phụ nữ DTTS thụ hưởng tốt hơn các chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế tại địa phương. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La là đơn vị quản lý tiểu dự án DDCI Sơn La, và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ DN tỉnh Lào Cai là đơn vị quản lý dự án DDCI Lào Cai. Economica đóng vai trò là đối tác kỹ thuật cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật thực hiện đánh giá, viết báo cáo và chuyển giao năng lực đánh giá DDCI.

DDCI đã được triển khai tại Sơn La năm 2019, dựa trên cơ sở của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (tên viết tắt: PCI). DDCI được thiết kế nhằm đánh giá, xếp hạng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố trong các giai đoạn trước. DDCI đã phát huy khá tốt vai trò là công cụ đo lường và thúc đẩy các đơn vị cải cách thể chế, phương thức làm việc nhằm mục tiêu chung là thúc đẩy đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của DN tại địa phương.

Đến 01/7/2025, sau sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, tên gọi Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện (Tên tiếng Anh: Department and District Competitiveness Index - viết tắt là DDCI) được điều chỉnh thành Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (Tên tiếng Anh: Department and Commune Competitiveness Index - viết tắt là DCCI) để phù hợp với cơ cấu tổ chức và thực tiễn. Dự án DCCI 2025 tại Sơn La được triển khai trong bối cảnh có nhiều sự thay đổi như sau:

### *a) Những thay đổi ở cấp quốc gia*

Trong khoảng thời gian vừa qua, bối cảnh cải cách quốc gia được định hình rõ nét qua bốn trụ cột chính:

*Thứ nhất*, phát triển kinh tế tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế (Nghị quyết số 68-NQ/TW), đánh dấu bước chuyển từ “thừa nhận” sang “bảo vệ, khuyến khích, thúc đẩy” khu vực tư nhân, định vị kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của tăng trưởng. Trọng tâm là hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh; khơi thông nguồn lực về đất đai, tín dụng, công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; và xây dựng đội ngũ doanh nhân.

*Thứ hai*, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là đột phá chiến lược (Nghị quyết số 57-NQ/TW), là nền tảng và động lực chủ yếu để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết yêu cầu phát huy vai trò chủ thể của DN, trí thức và toàn dân; đổi mới tư duy, xóa bỏ rào cản lạc hậu; hoàn thiện thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số ở cả chính quyền và DN.

*Thứ ba*, đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật (Nghị quyết số 66-NQ/TW) nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, khả thi, minh bạch, có tính dự báo cao, kiến tạo môi trường đầu tư – kinh doanh lành mạnh. Trọng tâm là đổi mới quy trình xây dựng luật theo hướng chủ động, kiến tạo; nâng cao hiệu quả thi hành; phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình.

Ngoài ra, toàn hệ thống chính trị đang thực hiện cải cách sâu rộng tổ chức, bộ máy. Ở cấp Trung ương, các bộ, ngành đã được sáp nhập và đi vào hoạt động từ 1/3/2025. Số lượng đầu mối các cơ quan thuộc Chính phủ đã giảm từ 19 còn 14. Trong nội bộ mỗi cơ quan, số đầu mối cũng được cắt giảm. Đi cùng với đó, là tổ chức lại một số cơ quan ngành dọc của các Bộ, ngành như Ngân hàng nhà nước, hải quan, thuế, bảo hiểm xã hội, viện kiểm sát, toà án... Những thay đổi này ảnh hưởng trực tiếp đến xây dựng chính sách, pháp luật và thực thi gắn với môi trường kinh doanh ở các địa phương.

Song song với đó, mục tiêu tăng trưởng 8% năm 2025 do Chính phủ đề ra đòi hỏi các địa phương phải chủ động, quyết liệt trong việc nâng cao năng lực quản trị và chất lượng dịch vụ công. Mục tiêu tăng trưởng cao đòi hỏi cách tiếp cận mới về huy động và sử dụng nguồn lực, đề cao vai trò của năng suất lao động, trong đó nâng cao hiệu quả của môi trường kinh doanh là một trong những công cụ quan trọng phục vụ cho tăng trưởng cao từ ngành, địa phương.

Bên cạnh đó, hiện nay, các công cụ đo lường về cải cách thể chế, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, trong đó có PCI và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) do VCCI thực hiện, cũng đang trong lộ trình xây dựng một phiên bản nâng cấp toàn diện đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

### ***b) Thay đổi tại cấp tỉnh***

Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong cải cách tổ chức bộ máy hành chính của Sơn La, cụ thể:

Sơn La triển khai Nghị quyết 60-NQ/TW của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh – xã), theo đó còn 75 đơn vị hành chính cấp xã (67 xã, 8 phường) và bãi bỏ cấp chính quyền huyện. Tỉnh cũng tiến hành hợp nhất, tổ chức lại các sở, ban, ngành. Theo đó, Nghị quyết 461/NQ-HĐND hợp nhất, tổ chức lại các sở, ban, ngành theo hướng tinh gọn, cùng với việc kiện toàn tổ chức Đảng và chính quyền ở cơ sở. Trên địa bàn tỉnh cũng diễn ra việc thay đổi phương thức hoạt động của các cơ quan ngành dọc: một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn như Ngân hàng Nhà nước, Hải quan ... không còn quản lý theo phạm vi một tỉnh mà tổ chức quản lý theo cụm nhiều tỉnh.

Trong bối cảnh tái cơ cấu bộ máy như trên, DDCI là công cụ vốn được thiết kế để đánh giá các sở, ban, ngành và cấp huyện cần được điều chỉnh để phù hợp với chính quyền hai cấp (tỉnh – xã). Đặc biệt, trong năm 2025, bộ chỉ số DCCI mới cũng cần phản ánh được các vấn đề nổi lên trong quá trình sáp nhập, tái cơ cấu bộ máy cấu xã và những ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh tại địa phương, phát hiện sớm những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện, từ đó làm cơ sở cho việc tham mưu, điều chỉnh chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước tại địa phương.

Trong giai đoạn I (2019-2021) và năm 2024, với sự hỗ trợ của dự án GREAT, tỉnh Sơn La là một trong những tỉnh tiên phong sử dụng DCCI như một công cụ không chỉ đánh giá năng lực điều hành mà còn đo lường khả năng tiếp cận và hưởng lợi của các nhóm yếu thế làm chủ DN/HTX/HKD, đặc biệt là phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số, và người khuyết tật đối với dịch vụ công và chính sách mà các cơ quan nhà nước cung cấp. Cách tiếp cận này cần được tiếp tục trong DCCI từ năm 2025.

Hiện nay, song song với các nỗ lực cải cách ở tầm quốc gia, việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế cấp tỉnh cũng có những điều chỉnh quan trọng nhằm nhấn mạnh yếu tố môi trường và phát triển bền vững. Chỉ số thành phần về tăng trưởng xanh trong DDCI được thực hiện thí điểm, tuy nhiên, không xếp hạng chung trong các năm trước đây, cũng cần được thể hiện trong DCCI thời gian tới.

### ***Mục tiêu***

a) Mục tiêu tổng quát: Nhằm đánh giá và đưa ra các khuyến nghị cải thiện năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường trong công tác điều hành, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0) trong thời gian tới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đo lường một cách chính xác, khách quan và toàn diện chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc. Cung cấp bằng chứng về chất lượng điều hành địa phương, sở, ban, ngành để các sở, ban, ngành và UBND cấp

xã/phường làm căn cứ đưa ra kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phản ánh được các điểm nghẽn và nguyên nhân của các địa phương (xã/phường) hiện nay trong quá trình cung cấp dịch vụ công, hoàn thiện thể chế sau sáp nhập.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, DN được tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bộ máy sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường.

- Là tài liệu đầu vào quan trọng cho xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

- Lòng ghép quan điểm bình đẳng trong DCCI nhằm nhận diện các điểm yếu về mức độ đáp ứng giới của các TTHC, dịch vụ công và các hoạt động hỗ trợ ở khía cạnh sự thống nhất trong quy trình, khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực tế của các nhóm khác nhau. Trọng tâm là nhận diện các rào cản về thời gian, đi lại, chi phí cơ hội và mức độ tham gia của nhóm dễ bị tổn thương (PNDTTS, người khuyết tật), qua đó giúp các xã/phường và sở, ban, ngành cải thiện chất lượng phục vụ tốt hơn.

## **1.2. Những điểm mới của DCCI Sơn La 2025**

- ***Cập nhật thay đổi tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp***

Cập nhật thay đổi tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp vào bộ công cụ đánh giá: bộ công cụ DCCI năm 2025 được điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với mô hình tổ chức mới, cụ thể đánh giá theo 3 khối: DCCI khối các sở, ban ngành thuộc tỉnh; DCCI khối ngành dọc trực thuộc các cơ quan TW phục vụ tại địa phương và DCCI khối xã/phường.

- ***Tập trung vào những cải thiện cốt lõi***

DCCI 2025 không quá tập trung vào so sánh và phân hạng đơn vị được đánh giá mà hướng đến cung cấp thông tin hữu ích cho lãnh đạo tỉnh và từng cơ quan trong việc nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và ưu tiên cải thiện. Cách tiếp cận này giúp tránh tạo áp lực chỉ tập trung vào vị trí trên bảng xếp hạng, mà khuyến khích các đơn vị sử dụng kết quả như một công cụ tự soi chiếu, nhận diện nguyên nhân và xây dựng giải pháp cải thiện thực chất chất lượng phục vụ. Việc xếp hạng trong DCCI 2025 chỉ được thực hiện với các sở, ngành.

- ***Bổ sung câu hỏi định tính***

DCCI có phần câu hỏi định tính đánh giá các sở, ngành, xã, phường sau quá trình sáp nhập. Việc đánh giá này đưa ra các bức tranh thực trạng chi tiết hơn cho sở, ngành cũng như gắn với mục tiêu của sở/ngành và địa phương; làm rõ những bất cập trong quá trình sáp nhập, các khó khăn mà các đơn vị đang gặp phải trong cải thiện môi trường kinh doanh và cung ứng dịch vụ công.

- ***Lồng ghép mạnh hơn phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới***

Bổ sung một số chỉ tiêu mới phản ánh xu thế phát triển và bối cảnh có nhiều chính sách mới được ban hành, tích hợp tính điểm chỉ số xanh và phát triển bền vững. Những yếu tố mới như phát triển kinh tế tư nhân, khoa học công nghệ được tích hợp trong câu hỏi khảo sát. Để các sở, ban, ngành và địa phương có thể sử dụng hiệu quả hơn kết quả DCCI trong việc thúc đẩy các DN/HTX/HKD sử dụng các biện pháp tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, các chỉ tiêu thí điểm từ năm 2024 sẽ được điều chỉnh và đưa vào tính điểm. Nội dung này được đưa vào một trụ cột riêng về phát triển bền vững.

- ***Sử dụng mẫu lặp ở tỷ lệ phù hợp***

DCCI sẽ sử dụng mẫu lặp với DDCI 2024 ở tỷ lệ phù hợp. Mẫu lặp là phương pháp trong đó một phần mẫu đã tham gia khảo sát ở kỳ trước được chọn lại để tiếp tục tham gia khảo sát ở kỳ hiện tại. Phương pháp này cho phép theo dõi sự thay đổi trong cảm nhận của cùng một nhóm đối tượng theo thời gian, từ đó đánh giá được mức độ cải thiện thực chất của môi trường kinh doanh một cách chính xác hơn. Việc sử dụng mẫu lặp sẽ được sử dụng ở mức tối đa tại những địa bàn trùng hợp để có cơ sở so sánh, phân tích sự cảm nhận trong cải thiện MTKD chính xác hơn. Khảo sát DCCI 2025 có tỉ lệ mẫu lặp là 33%.

- ***Phát triển và nâng cấp phần mềm***

Tiếp tục phát triển và nâng cấp phần mềm hỗ trợ khảo sát, quản lý dữ liệu DCCI, cho phép đánh giá theo cấp sở, ban, ngành và các xã, phường. Phần mềm phục vụ công tác nhập liệu, điều tra trực tuyến cũng được cập nhật, cải thiện.

- ***Tăng tỷ lệ điều tra trực tuyến***

Tỷ lệ điều tra trực tuyến tăng lên do tăng cường khuyến khích các DN, HTX, HKD tham gia khảo sát trực tuyến. Tỷ lệ khảo sát trực tuyến là 30%, trong đó tập trung vào nhóm DN/HTX/HKD có trình độ tiếp cận công nghệ thông tin tốt. Trong các năm tiếp sau, tỷ lệ này có thể tăng lên sau khi các đối tượng khảo sát đã từng bước làm quen với khảo sát trực tuyến.

- ***Bổ sung phỏng vấn sâu với một số cơ quan được đánh giá***

Đây là điểm mới quan trọng trong thiết kế khảo sát DCCI 2025 so với các năm trước, khi phương pháp thu thập dữ liệu trước đây chủ yếu dựa vào bảng hỏi định lượng mà chưa có tham vấn trực tiếp từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Khảo sát năm nay bổ sung phỏng vấn sâu với 10 cơ quan được đánh giá (07 sở, ban, ngành và 03 xã, phường), qua đó kết hợp dữ liệu định lượng với bằng chứng định tính nhằm giải thích sâu hơn các phân tích của kết quả DCCI. Việc bổ sung phương pháp này không chỉ giúp làm rõ nguyên nhân đằng sau các kết quả, mà còn tạo cơ hội đối thoại giữa nhóm nghiên cứu

và các cơ quan chức năng, từ đó nâng cao tính thực chất của đánh giá và chất lượng khuyến nghị chính sách.

### 1.3. Nội dung bộ chỉ số

Bộ chỉ số DCCI sẽ gồm ba bộ chỉ số: (i) DCCI khối sở, ban, ngành; (ii) DCCI khối các cơ quan ngành dọc; (iii) DCCI khối địa phương (xã/phường).

Nội dung của DCCI tương đồng với cách thiết kế trong PCI 2.0 mặc dù số lượng các trụ cột có sự khác nhau. Các chỉ số thành phần về cơ bản tương đương nhau, tuy nhiên, có một số điều chỉnh phù hợp với chức năng và phạm vi thẩm quyền của từng cấp. Bộ chỉ số thành phần về cơ bản vẫn kế thừa bộ chỉ số trước đây, cụ thể, tại các nội dung về

|  |   |
|--|---|
| <p>TRỤ CỘT<br/><b>01</b></p> <p><b>MÔI TRƯỜNG<br/>KINH DOANH<br/>THUẬN LỢI</b></p>                        | <ul style="list-style-type: none"> <li> <b>CSTP1.</b> Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường</li> <li> <b>CSTP2.</b> Tiếp cận nguồn lực phát triển (chỉ áp dụng ở cấp địa phương)</li> <li> <b>CSTP3.</b> Minh bạch và trách nhiệm giải trình</li> <li> <b>CSTP4.</b> Chi phí tuân thủ</li> </ul> |
| <p>TRỤ CỘT<br/><b>02</b></p> <p><b>THÚC ĐẨY<br/>CẠNH TRANH</b></p>                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li> <b>CSTP5.</b> Môi trường cạnh tranh bình đẳng</li> <li> <b>CSTP6.</b> Hỗ trợ sản xuất kinh doanh</li> <li> <b>CSTP7.</b> Hiệu lực thể chế</li> </ul>   |
| <p>TRỤ CỘT<br/><b>03</b></p> <p><b>TĂNG TRƯỞNG<br/>BỀN VỮNG VÀ<br/>VAI TRÒ CỦA<br/>CHÍNH QUYỀN</b></p>  | <ul style="list-style-type: none"> <li> <b>CSTP8.</b> Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới</li> <li> <b>CSTP9.</b> Thúc đẩy kinh tế tư nhân</li> <li> <b>CSTP10.</b> Vai trò kiến tạo của chính quyền</li> </ul>   |

quản lý kinh tế, quản trị công có tính ổn định, không chịu tác động của sự phân cấp lại do tái tổ chức chính quyền. Vì vậy, có cập nhật, hiệu chỉnh phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Đồng thời, cũng đề cao hơn vai trò kiến tạo của chính quyền các cấp.

- **Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh thuận lợi**

Đây là những yếu tố cốt lõi, mang tính điều kiện cần, tạo ra một môi trường kinh doanh an toàn, chi phí thấp và có thể dự báo được cho DN/HTX/HKD hoạt động.

- Chỉ số thành phần 1: Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường
- Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực phát triển (chỉ áp dụng ở cấp địa phương)
- Chỉ số thành phần 3: Minh bạch và trách nhiệm giải trình

- Chỉ số thành phần 4: Chi phí tuân thủ

- **Trụ cột 2: Thúc đẩy cạnh tranh**

Đây là những yếu tố góp phần củng cố, hỗ trợ sự phát triển của DN/HTX/HKD.

- Chỉ số thành phần 5: Môi trường cạnh tranh bình đẳng

- Chỉ số thành phần 6: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh

- Chỉ số thành phần 7: Hiệu lực thể chế

- **Trụ cột 3: Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền**

Trụ cột này đo lường động lực phát triển nội tại của chính khu vực kinh tế tư nhân, và đo lường vai trò chủ động, tích cực của chính quyền trong việc dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân.

- Chỉ số thành phần 8: Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới

- Chỉ số thành phần 9: Thúc đẩy kinh tế tư nhân

- Chỉ số thành phần 10: Vai trò kiến tạo của chính quyền

## **1.4. Phương pháp thu thập dữ liệu**

### **1.4.1. Đối tượng khảo sát và đối tượng được đánh giá**

- **Đối tượng khảo sát**

a) DCCI khối sở

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI khối sở năm 2025 chủ yếu là DN và HTX. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DCCI cấp sở khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC.

b) DCCI khối ngành dọc

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI khối ngành dọc năm 2025 chủ yếu là DN và HTX. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DCCI các đơn vị thuộc khối ngành dọc khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với các đơn vị thuộc khối ngành dọc.

c) DCCI cấp địa phương (xã/phường)

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương năm 2025 chủ yếu là các HKD. Ngoài ra, các DN/HTX hoạt động ở xã/phường và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương.

- **Đối tượng được đánh giá**

a) DCCI khối sở

DCCI khối sở không đánh giá toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ của một sở mà chỉ đánh giá các lĩnh vực có liên quan, tương tác, làm việc với DN, HTX, HKD, phụ thuộc vào số lượng thủ tục thực tế, tương tác phát sinh trong năm đánh giá.

**Bảng 1.1. Danh sách các sở và lĩnh vực chính được đánh giá**

| STT | Các sở                          | Lĩnh vực quản lý/đánh giá tương ứng                            |
|-----|---------------------------------|--|
| 1   | Sở Tài chính                    | Đăng ký kinh doanh<br>Đầu tư<br>Tài chính                      |
| 2   | Sở Công thương                  | Công nghiệp và thương mại<br>Quản lý thị trường                |
| 3   | Sở Khoa học và Công nghệ        | Khoa học và công nghệ<br>Chuyển đổi số                         |
| 4   | Sở Giáo dục và Đào tạo          | Giáo dục đào tạo<br>Dạy nghề                                   |
| 5   | Sở Nội vụ                       | Lao động, An toàn lao động                                     |
| 6   | Sở Nông nghiệp và Môi trường    | Đất đai<br>Tài nguyên môi trường<br>Nông, lâm nghiệp, thủy sản |
| 7   | Sở Tư pháp                      | Tư pháp  |
| 8   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn hóa, thể thao<br>Du lịch<br>Thông tin truyền thông         |
| 9   | Sở Xây dựng                     | Xây dựng<br>Giao thông vận tải                                 |
| 10  | Sở Y tế                         | Y tế   |

*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

b) DCCI khối ngành dọc

Nhóm các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh gồm (3 đơn vị). Năm 2025, không xếp hạng điểm tổng của các cơ quan ngành dọc, song có đầy đủ dữ liệu cho từng chỉ số thành phần để làm cơ sở cho cơ quan ngành dọc trên địa bàn biết được những lĩnh vực cần cải thiện. DCCI với các ngành dọc không đánh giá toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ của một đơn vị mà chỉ đánh giá các lĩnh vực có liên quan, tương tác, làm việc với DN, HTX, HKD.

**Bảng 1.2. Danh sách các cơ quan ngành dọc**

| Số TT | Các ngành dọc  | Lĩnh vực quản lý/đánh giá tương ứng |
|-------|--|-------------------------------------|
| 1     | Thuế tỉnh Sơn La<br>Hải quan                             | Thuế                                |
| 2     | (Hải quan Sơn La; Hải quan cửa khẩu quốc tế<br>Lóng Sập) | Hải quan                            |
| 3     | Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La                              | Bảo hiểm xã hội                     |

*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

c) DCCI cấp địa phương (xã/phường)

Nhóm chính quyền cấp xã/phường: Ở giai đoạn đầu, số lượng địa phương đưa vào đánh giá là 18/75 địa phương. Các địa phương sẽ được đánh giá dựa trên các chức năng, nhiệm vụ chính như: đăng ký kinh doanh, tài chính, đất đai, xây dựng, công thương, nông nghiệp, giáo dục, tư pháp, môi trường... Việc lựa chọn các địa phương trong danh sách năm 2025 đảm bảo bao trùm các xã/phường tập trung đông DN/HTX/HKD, là trung tâm của huyện cũ (khu vực I – xã bước đầu phát triển), khu vực II (xã còn khó khăn) và khu vực III (xã đặc biệt khó khăn).

**Bảng 1.3. Danh sách các xã, phường đánh giá DCCI năm 2025**

| STT | Phường/xã đánh giá | Thuộc khu vực (cũ) | Huyện cũ   |
|-----|--------------------|--------------------|------------|
| 1   | Xã Bắc Yên         | I                  | Bắc Yên    |
| 2   | Phường Thảo Nguyên | I                  | Mộc Châu   |
| 3   | Xã Chiềng Mung     | I                  | Mai Sơn    |
| 4   | Phường Mộc Châu    | I                  | Mộc Châu   |
| 5   | Xã Lóng Sập        | Biên giới          | Mộc Châu   |
| 6   | Xã Mường La        | I                  | Mường La   |
| 7   | Xã Gia Phù         | I                  | Phù Yên    |
| 8   | Xã Muối Nọi        | III                | Thuận Châu |
| 9   | Xã Quỳnh Nhai      | II                 | Quỳnh Nhai |
| 10  | Xã Mường Hung      | Biên giới          | Sông Mã    |
| 11  | Xã Sốp Cộp         | I                  | Sốp Cộp    |
| 12  | Xã Co Mạ           | III                | Thuận Châu |
| 13  | Phường Chiềng An   | I                  | TP Sơn La  |
| 14  | Phường Tô Hiệu     | I                  | TP Sơn La  |
| 15  | Xã Vân Hồ          | I                  | Vân Hồ     |
| 16  | Xã Tô Múa          | II                 | Vân Hồ     |

| STT | Phường/xã đánh giá | Thuộc khu vực (cũ) | Huyện cũ |
|-----|--------------------|--------------------|----------|
| 17  | Xã Yên Châu        | I                  | Yên Châu |
| 18  | Xã Phiêng Khoài    | II                 | Yên Châu |

*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

#### **1.4.1. Phương pháp và quy trình chọn mẫu khảo sát**

##### **a) Nguồn dữ liệu khảo sát**

Để đảm bảo tính khách quan, đại diện và ngẫu nhiên trong khảo sát, danh sách mẫu khảo sát DCCI được xây dựng từ ba nguồn chính:

- Danh sách DN/HTX/HKD đã thực hiện TTHC, sử dụng dịch vụ công hoặc có tương tác với các sở, ban, ngành và UBND xã/phường, do chính các cơ quan này cung cấp;
- Danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động, do Thống kê tỉnh cung cấp;
- Danh sách DN/HTX/HKD có nghĩa vụ nộp thuế, do Thuế tỉnh Sơn La cung cấp.

##### **b) Các bước chọn mẫu**

Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1. Làm sạch dữ liệu: Tổng hợp và rà soát danh sách từ 3 nguồn nêu trên, loại bỏ mẫu trùng lặp (do một DN/HTX/HKD có thể xuất hiện nhiều lần nếu thực hiện nhiều TTHC khác nhau tại cùng một cơ quan).
- Bước 2. Phân bổ mẫu: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỷ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho phiếu khảo sát DCCI khối sở, DCCI khối ngành dọc và DCCI khối địa phương.
- Bước 3. Chọn mẫu: Ưu tiên lựa chọn các DN/HTX/HKD đã có trong mẫu của năm 2024 nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu có tính xuyên suốt (chiếm 33% tổng số mẫu). Với phần còn lại, tiến hành chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có ý nghĩa thống kê (tức là số DN/HTX/HKD đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ DN/HTX/HKD thực hiện TTHC hoặc đang hoạt động ở địa phương (đơn vị nào có nhiều DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương thì lấy mẫu nhiều hơn đơn vị có ít DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương).
- Bước 4. Mẫu dự phòng: Trong quá trình chọn mẫu này, đơn vị tư vấn đồng thời xây dựng một số lượng mẫu dự phòng cũng theo các nguyên tắc chọn ngẫu nhiên để thay thế trong trường hợp không thể liên lạc được DN/HTX/HKD hoặc DN/HTX/HKD không hợp tác trả lời phiếu khảo sát. Số lượng mẫu dự phòng là 2.546 mẫu.

Trong quá trình chọn mẫu, đảm bảo tỷ lệ phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số trong danh sách mẫu (30%), khuyến khích các DN/HTX/HKD có chủ là người khuyết tật hoặc có lao động là người khuyết tật tham gia khảo sát. Đối với các nhóm có hạn chế tiếp cận số (PN DTTS, NKT), khảo sát trực tiếp được ưu tiên, không áp dụng khảo sát trực tuyến, nhằm giải sai lệch do “khoảng cách số” đồng thời cung cấp hướng dẫn hỗ trợ trả lời với ngôn ngữ dễ hiểu và phù hợp hơn.

**Bảng 1.4. Phân bố mẫu của khối số**

| Ngành, lĩnh vực            | Số phiếu | Tỉ lệ % |
|----------------------------|----------|---------|
| Đất đai                    | 150      | 21,49 % |
| Tài nguyên môi trường      | 150      | 21,49 % |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | 150      | 21,49 % |
| Đăng ký kinh doanh         | 130      | 18,62 % |
| Đầu tư                     | 130      | 18,62 % |
| Tài chính                  | 130      | 18,62 % |
| Thông tin truyền thông     | 88       | 12,61 % |
| Văn hóa, thể thao          | 88       | 12,61 % |
| Du lịch                    | 88       | 12,61 % |
| Xây dựng                   | 70       | 10,03 % |
| Giao thông vận tải         | 70       | 10,03 % |
| Công nghiệp và thương mại  | 63       | 9,03 %  |
| Quản lý thị trường         | 63       | 9,03 %  |
| Khoa học và công nghệ      | 60       | 8,60 %  |
| Chuyển đổi số              | 60       | 8,60 %  |
| Y tế                       | 55       | 7,88 %  |
| Giáo dục, đào tạo          | 36       | 5,16 %  |

| Ngành, lĩnh vực            | Số phiếu   | Tỉ lệ %     |
|----------------------------|------------|-------------|
| Dạy nghề                   | 36         | 5,16 %      |
| Tư pháp                    | 30         | 4,30 %      |
| Lao động, an toàn lao động | 16         | 2,29 %      |
| <b>Tổng</b>                | <b>698</b> | <b>100%</b> |

**Bảng 1.5. Phân bổ mẫu của khối ngành dọc**

| Ngành, lĩnh vực                    | Số phiếu   | Tỉ lệ %     |
|------------------------------------|------------|-------------|
| Thuế                               | 122        | 41,92 %     |
| Bảo hiểm xã hội                    | 120        | 41,24 %     |
| Hải quan Sơn La                    | 49         | 16,84 %     |
| Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập | 49         | 16,84 %     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>291</b> | <b>100%</b> |

**Bảng 1.6, Phân bổ mẫu của khối địa phương**

| Xã, phường     | Số phiếu | Tỉ lệ % |
|----------------|----------|---------|
| P. Tô Hiệu     | 51       | 9,27 %  |
| P. Thảo Nguyên | 50       | 9,09 %  |
| X. Vân Hồ      | 40       | 7,27 %  |
| P. Mộc Châu    | 40       | 7,27 %  |
| X. Quỳnh Nhai  | 35       | 6,36 %  |
| X. Bắc Yên     | 32       | 5,82 %  |
| X. Yên Châu    | 31       | 5,64 %  |
| X. Tô Múa      | 30       | 5,45 %  |
| X. Lóng Sập    | 30       | 5,45 %  |

| Xã, phường      | Số phiếu   | Tỉ lệ %     |
|-----------------|------------|-------------|
| X. Chiềng Mung  | 30         | 5,45 %      |
| X. Mường Hung   | 30         | 5,45 %      |
| X. Sốp Cộp      | 30         | 5,45 %      |
| X. Mường La     | 30         | 5,45 %      |
| P. Chiềng An    | 29         | 5,27 %      |
| X. Muối Nổi     | 24         | 4,36 %      |
| X. Co Mạ        | 18         | 3,27 %      |
| X. Phiêng Khoài | 11         | 2,00 %      |
| X. Gia Phù      | 9          | 1,64 %      |
| <b>Tổng</b>     | <b>550</b> | <b>100%</b> |

*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

#### **1.4.2. Phương pháp và quy trình triển khai khảo sát, xếp hạng**

Quy trình triển khai DCCI năm 2025 được chia thành sáu bước chính như sau:

- Bước 1: Sửa đổi, cải thiện phương pháp luận DCCI, phiếu điều tra, bảng hỏi phỏng vấn sâu. Thực hiện nghiên cứu, đánh giá tình hình mới, các hạn chế của DCCI trước đây và sửa đổi khung tiếp cận của DCCI; sửa đổi các trụ cột, câu hỏi chính; thiết kế phần đánh giá định tính. Khảo sát thử bảng hỏi, lựa chọn một số DN/HTX/HKD khảo sát và một số cơ sở do DTTS làm chủ để đảm bảo ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với khả năng nhận biết ngôn ngữ của DTTS.
- Bước 2: Tiến hành điều tra bảng hỏi đối với các cơ sở SXKD (DN/HTX/HKD): DCCI khảo sát các DN/HTX/HKD. Các phiếu thu về sẽ được rà soát, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, sau đó sẽ được làm sạch, phê duyệt và nhập liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu và tính toán chỉ số.
- Bước 3: Tiến hành phỏng vấn sâu với các đơn vị được đánh giá dựa trên bảng hỏi định tính. Song song với Bước 2, đơn vị thực hiện DCCI tiến hành phỏng vấn các cơ quan quản lý (sở/ngành, đơn vị ngành dọc, và các xã phường) theo nội dung bảng hỏi định tính được thiết kế riêng cho từng nhóm đơn vị.
- Bước 4: Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo. Đơn vị thực hiện DCCI tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, điều tra DCCI năm 2025, tính toán điểm số và xếp hạng các sở; xây dựng báo cáo đánh giá định tính về tình hình của các xã

và các cơ quan ngành dọc; Trên cơ sở các báo cáo đầu vào này, xây dựng các báo cáo tổng hợp về DCCI năm 2025.

- Bước 5: Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá DCCI. Căn cứ văn bản trình duyệt của cơ quan phối hợp tại tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức công bố kết quả điểm số, xếp hạng và báo cáo kết quả đánh giá DCCI năm 2025. Sau đó, thực hiện chia sẻ dữ liệu thống kê, báo cáo phân tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DCCI năm 2025 trên môi trường Internet.
- Bước 6: Trao đổi, thảo luận với các sở/ngành địa phương về kết quả đánh giá, đưa ra các đề xuất xây dựng kế hoạch cải thiện DCCI cho các năm tiếp theo. Dựa trên các đề xuất này, các sở/ngành/địa phương tự xây dựng các kế hoạch cải thiện tình hình có tham vấn ý kiến của nhóm chuyên gia.

## 1.5. Phương pháp tính điểm chỉ số và xếp hạng

### *Phương pháp tính điểm*

Sử dụng phương pháp Thang điểm Likert, các chỉ số DCCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1-5 tương ứng với mức độ cảm nhận từ “rất xấu” đến “rất tốt”. Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Chuẩn hóa điểm các chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 10. Điểm số Chỉ số thành phần được tổng hợp từ các chỉ tiêu, chuẩn hóa theo thang điểm 10. Điểm số tổng hợp cuối cùng được chuẩn hóa theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 100.

### *Phương pháp xếp hạng*

|   |                 |
|---|-----------------|
|  | Rất tốt         |
|  | Tốt             |
|  | Khá             |
|  | Trung bình khá  |
|  | Trung bình      |
|  | Trung bình thấp |
|  | Kém             |
|  | Rất kém         |

Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DCCI cuối cùng.

Điểm số DCCI khối sở, DCCI khối cơ quan ngành dọc và điểm số DCCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng.

Với DCCI khối sở, DCCI khối cơ quan ngành dọc và DCCI khối địa phương, các đơn vị đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt ( $\geq 90$  điểm), Tốt (Từ 80 đến  $<90$ ), Khá (Từ 70 đến  $<80$ ), Trung bình khá (Từ 60 đến  $<70$ ), Trung bình (Từ 50 đến  $<60$ ), Trung bình thấp (Từ 40 đến  $<50$ ), Kém (Từ 30 đến  $<40$ ), Rất kém ( $<30$ ).

## 1.6. Cách tiếp cận đáp ứng giới và bao trùm

Phương pháp DCCI đáp ứng giới và bao trùm được xây dựng trên nền tảng các chủ trương, chính sách nhất quán của Trung Ương về bình đẳng giới, phát triển kinh tế bao

trùm và nâng cao vai trò của các nhóm yếu thế trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có Nghị quyết số 28-NQ/TW về chương trình mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Tại Sơn La, định hướng này được triển khai, với trọng tâm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương tham gia sâu hơn vào các hoạt động kinh tế.

Phương pháp này tiếp thu khung tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ của chương trình GREAT nhằm bổ sung công cụ phân tích, giúp xem xét các dịch vụ và chính sách của chính quyền trên ba chiều: mức độ dễ tiếp cận, khả năng đem lại lợi ích thực chất và tác động nâng cao quyền năng đối với các DN do nhóm yếu thế làm chủ, bao gồm phụ nữ, dân tộc thiểu số, người cao tuổi và người khuyết tật. Đồng thời, khung này cũng áp dụng lăng kính giao thoa (như giới, dân tộc, khuyết tật, địa bàn) để nhận diện nhóm chịu bất lợi kép/bất lợi đa chiều. Phương pháp cũng chú trọng tính phù hợp văn hóa trong truyền thông và phỏng vấn, tăng cường cơ chế phản hồi hai chiều và xem xét vai trò của nam giới/hộ gia đình như một tác nhân có thể hỗ trợ hoặc cản trở sự tham gia kinh tế của phụ nữ. Sự kết hợp này thể hiện tính thống nhất giữa định hướng chính sách của tỉnh Sơn La với các thông lệ quốc tế tốt trong đánh giá môi trường kinh doanh, tạo cơ sở cho các khuyến nghị chính sách có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn địa phương, cụ thể là:

- Tiếp cận: Các dịch vụ, quy trình của các cơ quan nhà nước có những biện pháp tiếp cận hiệu quả đến các nhóm DN, bao gồm DN do người yếu thế làm chủ và giải quyết các thách thức hạn chế sự tham gia kinh doanh của họ
- Đem lại lợi ích: Các dịch vụ, chính sách và quy trình của các cơ quan nhà nước các cấp đem lại lợi ích cho DN nói chung, DN do người yếu thế làm chủ
- Nâng cao quyền năng: Các dịch vụ, hỗ trợ, chính sách và quy trình của các cơ quan nhà nước giúp DN, phụ nữ và phụ nữ dân tộc thiểu số ra quyết định trong kinh doanh

Phương pháp này cũng áp dụng nguyên tắc đáp ứng giới được phản ánh trong các chỉ số thành phần, cụ thể chỉ số Đáp ứng giới trong hoạt động quản lý và điều hành kinh tế. Các chỉ số thành phần này nhằm phản ánh các dịch vụ và quy trình công đã đóng góp như nào cho việc nâng cao quyền năng cho DN do phụ nữ làm chủ qua việc đo lường sự đáp ứng của các sở ngành, địa phương trong các khía cạnh sau đây:

- Mức độ quan tâm và tính đáp ứng của sở ngành địa phương để giải quyết các rào cản bao trùm
- Mức độ tiếng nói của DN/HTX, HKD nhóm yếu thế tham gia thông qua các quy trình của nhà nước.

- Mức độ tiếp cận và sự tham gia sử dụng các dịch vụ công của DN do các nhóm yếu thế làm chủ và mức độ lợi ích từ các dịch vụ họ nhận được từ dịch vụ công đó
- Mức độ hỗ trợ và thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ và các nhóm yếu thế trong kinh doanh

Do đó, trong DCCI, nhóm nghiên cứu xây dựng chỉ số thành phần riêng về các yếu tố đáp ứng giới và bao trùm, phát triển bền vững về xã hội và môi trường trong quá trình đo lường, thực thi DCCI ở cấp độ cao hơn. Cụ thể như sau:

- Xây dựng các tiêu chí, các câu hỏi về đáp ứng giới, phát triển bao trùm trong bộ câu hỏi DCCI, tương ứng với bộ chỉ số và chỉ tiêu cập nhật;
- Phân tích DCCI với số liệu tách biệt theo giới, dân tộc thiểu số và phân tích riêng các chỉ số thành phần về giới và phát triển bền vững;
- Bổ sung hệ thống các chỉ tiêu, câu hỏi về đáp ứng giới và bao trùm và chỉ số xanh, để so sánh sự khác biệt và kỳ vọng của cộng đồng DN tại các địa phương và sở ban ngành (tương ứng với chỉ số xanh được VCCI công bố năm 2022).

### 1.7. Đặc điểm mẫu khảo sát

Khảo sát DCCI Sơn La ngày càng khẳng định mức độ tin cậy và vai trò như một kênh thông tin quan trọng để DN/HTX/HKD phản ánh ý kiến, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh. Việc có hơn 1.500 DN/HTX/HKD tham gia khảo sát, cùng với tỷ lệ 33% đơn vị đã từng tham gia ở các năm trước, cho thấy mức độ tin tưởng và tính liên tục của dữ liệu, qua đó nâng cao độ tin cậy và giá trị tham chiếu của kết quả khảo sát.

- **Mẫu khảo sát trong DCCI sở**

DCCI sở thu về các phiếu đánh giá từ 698 DN/HTX. Tỷ lệ nữ giới làm chủ chiếm 39%.

Số liệu phân tách theo dân tộc cho thấy, 88% chủ DN/HTX tham gia khảo sát là dân tộc Kinh, 12% là các DN/HTX do dân tộc thiểu số làm chủ.

Tỷ trọng chủ DN/HTX là người khuyết tật hoặc DN/HTX có lao động là người khuyết tật chiếm 1% trên tổng số DN/HTX tham gia khảo sát.

Xét về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiếm đa số 69% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, 19% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ 11%. Chiếm đa số là các DN/HTX thành lập trong 5 năm gần đây (51%). Bên cạnh đó, 22% các DN/HTX thành lập cách đây từ 6-10 năm và 26% thành lập cách đây trên 10 năm.

Theo quy mô, DN/HTX tham gia khảo sát DCCI sở ban chủ yếu là DNNVV, với quy mô lao động bình quân là 22 người/DN.

- **Mẫu khảo sát trong DCCI ngành dọc**

DCCI ngành dọc có 291 DN/HTX tham gia đánh giá. Tỷ lệ nữ giới làm chủ chiếm 43%. Theo dân tộc, 91% chủ DN/HTX tham gia khảo sát là dân tộc Kinh, 9% là các DN/HTX do dân tộc thiểu số làm chủ. Tỷ trọng chủ DN/HTX là người khuyết tật hoặc DN/HTX có lao động là người khuyết tật chiếm dưới 1% trên tổng số DN/HTX tham gia khảo sát.

Xét về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiếm đa số 68% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, 23% DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ 8%. Chiếm đa số là các DN/HTX thành lập trong 5 năm gần đây (44%). Bên cạnh đó, 11% các DN/HTX thành lập cách đây từ 6-10 năm và 45% thành lập cách đây trên 10 năm.

- **Mẫu khảo sát DCCI địa phương**

Năm 2025, DCCI địa phương được tổng hợp và phân tích dựa trên ý kiến của 550 HKD trên địa bàn Sơn La. Trong đó, có 40% là dân tộc thiểu số. Phụ nữ làm chủ các HKD chiếm 42% mẫu khảo sát.

Số lượng chủ HKD là người khuyết tật hoặc sử dụng lao động là người khuyết tật chiếm 0,4% trong tổng số mẫu tham gia khảo sát. Tỷ lệ này thấp và các kết quả liên quan đến NKT có thể được xem như tín hiệu chỉ báo về khả năng tiếp cận.

Theo lĩnh vực ngành nghề, trong tổng số các HKD tham gia vào khảo sát DCCI địa phương, chiếm đa số là các HKD hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ (88%), 7% HKD hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, và 5% HKD làm về nông lâm nghiệp thủy sản.

Trong tổng số 550 HKD tham gia khảo sát, 26% HKD mới thành lập cách đây 2 năm, 29% thành lập cách đây từ 2-5 năm, 27% HKD thành lập cách đây từ 6-10 năm và 19% thành lập cách đây trên 10 năm.

Trung bình, một HKD thu hút 1-2 lao động.

## **1.8. Kết cấu báo cáo DCCI Sơn La 2025**

Báo cáo DCCI Sơn La năm 2025 gồm các nội dung sau:

**Chương 1** giới thiệu về sự cần thiết của việc triển khai DCCI, những điểm đổi mới trong năm 2025, cũng như các vấn đề liên quan đến giới và phát triển bao trùm. Đồng thời, chương này trình bày phương pháp luận và đặc điểm của mẫu khảo sát được áp dụng.

**Chương 2** phân tích cảm nhận chung của DN về tình hình và triển vọng kinh doanh từ góc nhìn DCCI cấp sở, ngành dọc và DCCI cấp địa phương.

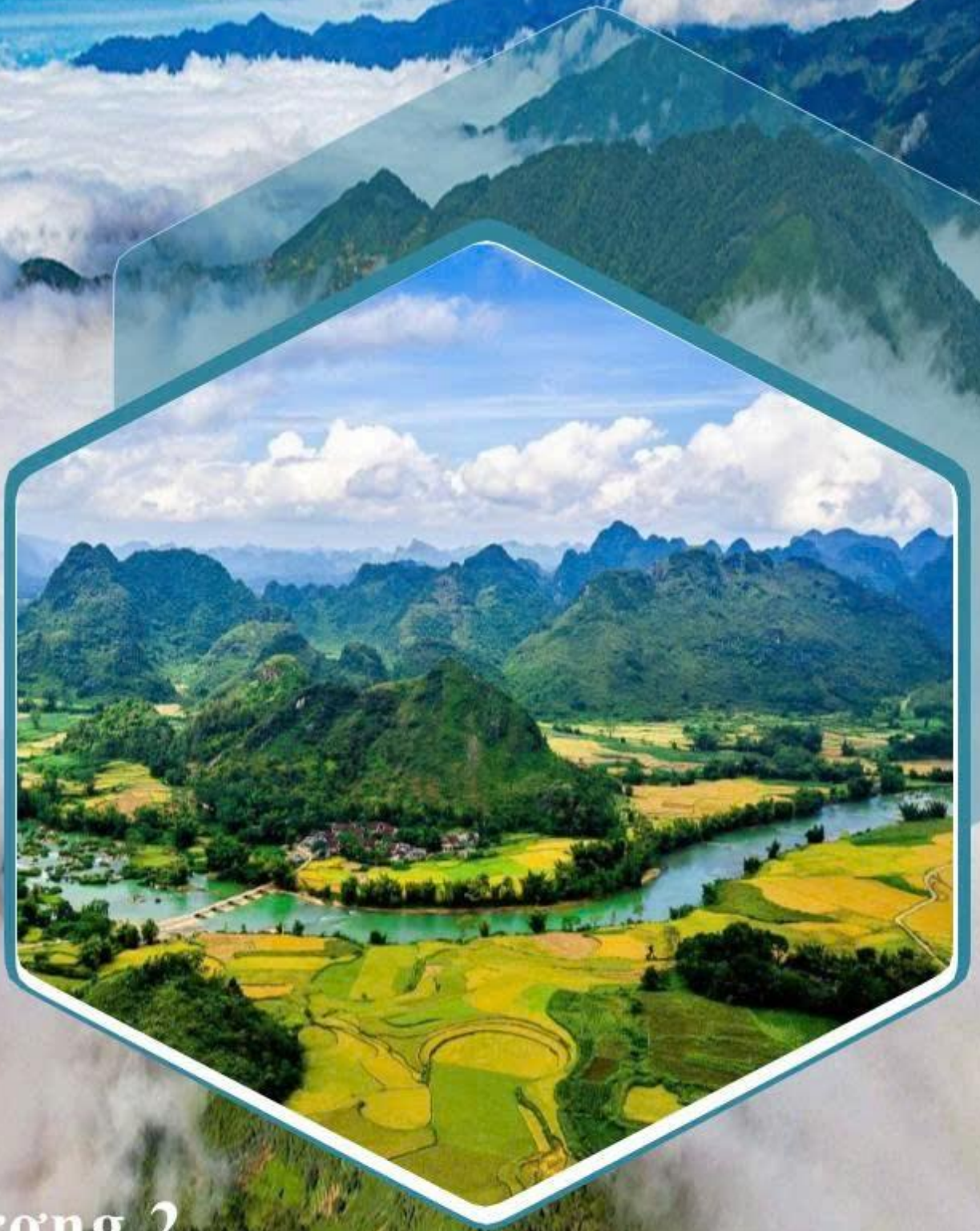
**Chương 3** trình bày đánh giá kết quả DCCI của các sở dựa trên điểm số và xếp hạng. Ngoài ra, chương này phân tích chi tiết các chỉ số thành phần và kết quả của từng lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc các đơn vị này.

**Chương 4** trình bày đánh giá kết quả DCCI của ngành dọc bao gồm phân tích cụ thể theo từng chỉ số thành phần để phản ánh mức độ cải thiện môi trường kinh doanh.

**Chương 5** tập trung vào phân tích kết quả DCCI của các địa phương, bao gồm phân tích cụ thể theo từng chỉ số thành phần để phản ánh mức độ cải thiện môi trường kinh doanh.

**Chương 6** tổng hợp lại các ý chính trong báo cáo và đưa ra các đề xuất và kiến nghị cụ thể để nâng cao chất lượng quản trị nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng DN trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung liên quan đến bình đẳng giới và phát triển bao trùm sẽ được lồng ghép trong tất cả các phần báo cáo, nhằm đo lường mức độ hỗ trợ của các cơ quan quản lý đối với DN do phụ nữ làm chủ và các nhóm yếu thế. Bên cạnh đó, DCCI Sơn La 2025 có một báo cáo riêng về đáp ứng giới và phát triển bao trùm.



## Chương 2

# THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, TRIỂN VỌNG KINH DOANH

## CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, TRIỂN VỌNG KINH DOANH

### 2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh và dự báo triển vọng

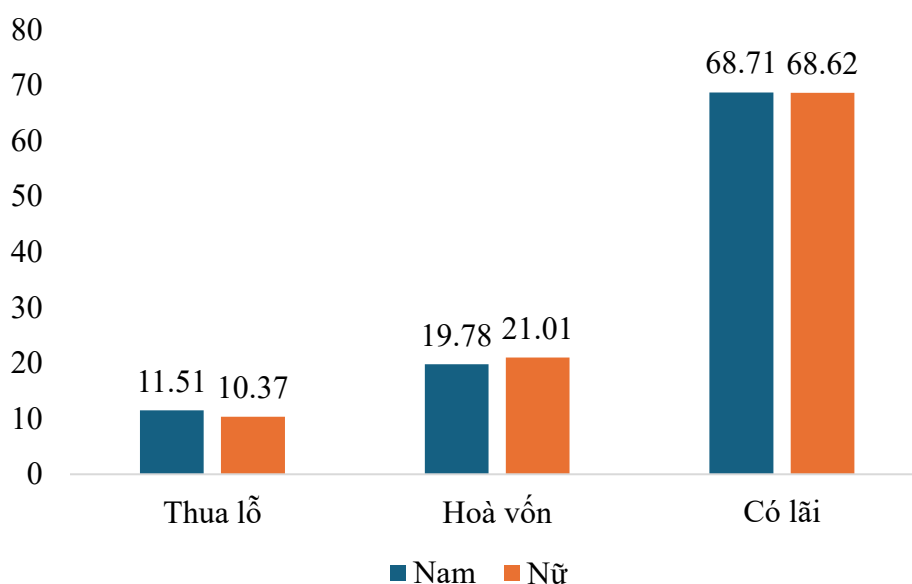
#### 2.1.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025

Kết quả khảo sát DCCI 2025 cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của DN/HTX/HKD của tỉnh Sơn La trong năm 2025 không có nhiều biến động lớn. Tỷ lệ đơn vị hoạt động có lãi dao động từ khoảng 68% ở khối DN/HTX đến gần 74% ở khối HKD, cho thấy phần lớn khu vực kinh tế tư nhân vẫn bảo đảm được hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, so với năm 2024, kết quả kinh doanh thực tế của khối DN/HTX có phần giảm nhẹ, trong khi khối HKD giữ được sự ổn định tương đối.

- **Tình hình sản xuất kinh doanh của khối DN/HTX**

69% DN/HTX cho biết hoạt động có lãi, thấp hơn khoảng 1% so với năm 2024. Tỷ lệ DN/HTX thua lỗ là 11%, không chênh lệch đáng kể so với năm trước. Kết quả này cho thấy khu vực DN/HTX trên địa bàn vẫn duy trì được khả năng hoạt động và tạo lợi nhuận, tuy nhiên, mức độ thuận lợi và hiệu quả kinh doanh trong năm 2025 đã có phần giảm nhẹ so với năm 2024.

**Biểu đồ 2.1. Tình hình SXKD theo nhóm nam/nữ DN/HTX làm chủ**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

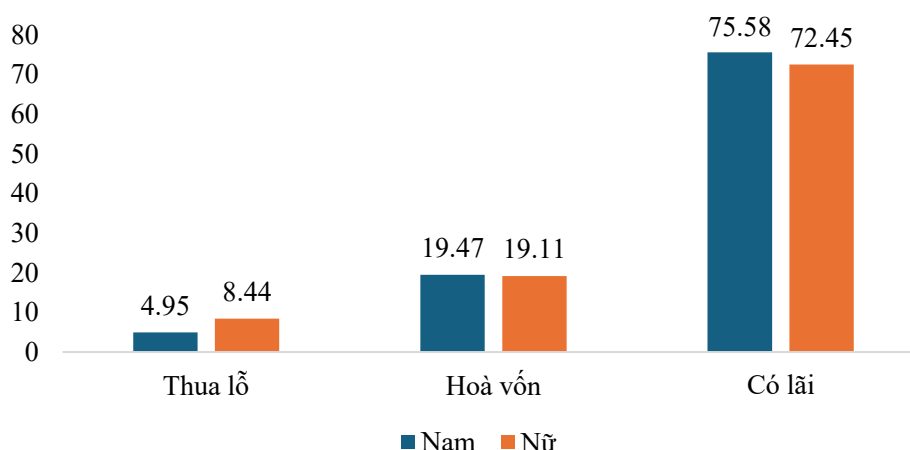
Xét theo nhóm nam/nữ làm chủ, kết quả khảo sát cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025, nhóm DN/HTX do nữ làm chủ có kết quả tích cực hơn so với nhóm do nam làm chủ. Cụ thể, tỷ lệ DN/HTX có lãi ở nhóm nam/nữ làm chủ đạt 69%; trong khi tỷ lệ thua lỗ ở nhóm nữ là 10%, thấp hơn mức 12% ở nhóm nam. Tỷ lệ hòa vốn của hai nhóm

lần lượt là 21% đối với nhóm nữ và 20% đối với nhóm nam. So với năm 2024, sự dịch chuyển giữa hai nhóm nam và nữ làm chủ cũng cho thấy những xu hướng khác nhau. Đối với nhóm nam làm chủ, tỷ lệ có lãi giảm từ 74% xuống 69%, trong khi tỷ lệ hòa vốn tăng từ 15% lên 20% và tỷ lệ thua lỗ tăng nhẹ từ 11% lên 12%. Điều này cho thấy kết quả kinh doanh thực tế của nhóm nam trong năm 2025 có xu hướng kém thuận lợi hơn so với năm trước. Ngược lại, ở nhóm nữ làm chủ, tỷ lệ có lãi tăng từ 65% lên 69%, tỷ lệ thua lỗ giảm từ 13% xuống 10%, còn tỷ lệ hòa vốn giảm nhẹ từ 22% xuống 21%. Kết quả này cho thấy nhóm DN/HTX do nữ làm chủ có xu hướng cải thiện kết quả kinh doanh rõ hơn và duy trì hoạt động ổn định hơn so với năm 2024.

- **Tình hình sản xuất kinh doanh của khối HKD**

Kết quả khảo sát DCCI địa phương (cấp xã/phường) năm 2025 có 74% HKD cho biết hoạt động có lãi, không giảm nhiều so với năm 2024. Tỷ lệ HKD thua lỗ là 6%, không chênh lệch đáng kể so với năm trước. Kết quả này cho thấy khu vực HKD trên địa bàn vẫn duy trì được khả năng hoạt động và tạo lợi nhuận, nhìn chung không có nhiều thay đổi so với năm 2024.

**Biểu đồ 2.2. Tình hình SXKD theo nhóm nam/nữ HKD làm chủ**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt nhất định về tình hình kinh doanh hiện tại giữa HKD do nữ và nam làm chủ. Về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025, nhóm hộ kinh doanh do nam làm chủ có kết quả khả quan hơn so với nhóm do nữ làm chủ. Cụ thể, tỷ lệ hộ kinh doanh có lãi ở nhóm nam đạt 76%, cao hơn mức 72% ở nhóm nữ; tỷ lệ thua lỗ ở nhóm nam là 5%, thấp hơn so với 8% ở nhóm nữ; trong khi tỷ lệ hòa vốn giữa hai nhóm gần tương đương, khoảng 19%. So với năm 2024, nhóm nam làm chủ có sự suy giảm nhẹ về kết quả kinh doanh khi tỷ lệ có lãi giảm từ 78% xuống 76%, tỷ lệ hòa vốn tăng từ 15% lên 19%, trong khi tỷ lệ thua lỗ giảm từ 7% xuống 5%. Điều này cho thấy nhóm nam nhìn chung vẫn duy trì được nền tảng hoạt động tương đối tốt, nhưng một bộ phận hộ kinh doanh đã chuyển từ trạng thái có lãi sang hòa vốn nhiều

hơn so với năm trước. Đối với nhóm nữ làm chủ, kết quả năm 2025 kém thuận lợi hơn so với năm 2024: tỷ lệ có lãi giảm từ 73% xuống 72%, tỷ lệ hòa vốn giảm từ 22% xuống 19%, trong khi tỷ lệ thua lỗ tăng khá rõ từ 4% lên 8%. Điều này cho thấy nhóm hộ kinh doanh do nữ làm chủ trong năm 2025 chịu áp lực khó khăn lớn hơn so với năm trước.

### **2.1.2. Dự báo triển vọng**

Dự báo triển vọng kinh doanh của toàn khối DN/HTX/HKD trong năm 2025 phản ánh tâm lý thận trọng nhưng vẫn duy trì được niềm tin nhất định vào sự ổn định của thị trường. Xu hướng chủ đạo xuyên suốt cả hai khối là giữ nguyên quy mô hoạt động hiện tại, với tỷ lệ dao động từ khoảng 73% ở khối DN/HTX đến trên 86% ở khối HKD. Điều này cho thấy các cơ sở SXKD trên địa bàn tỉnh đang ưu tiên củng cố nền tảng và duy trì hoạt động ổn định hơn là mở rộng quy mô trong ngắn hạn.

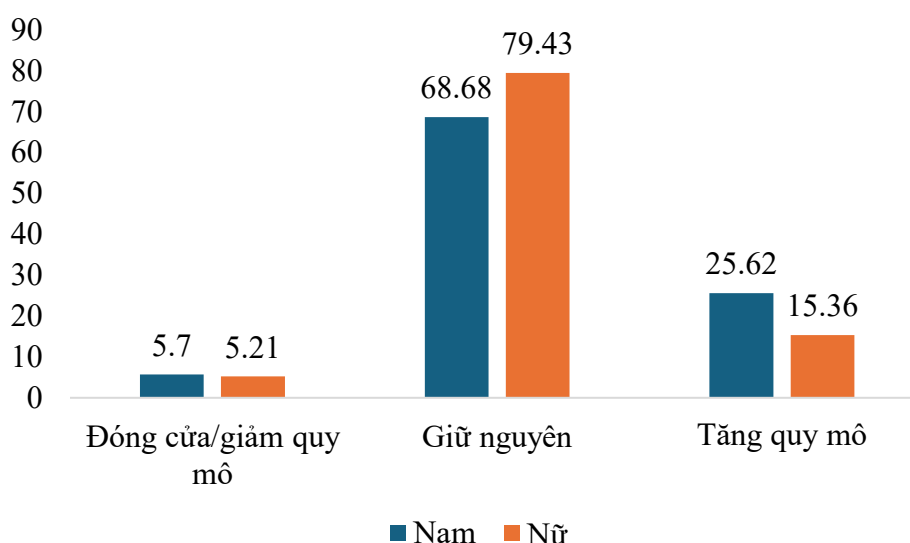
- ***Dự báo triển vọng của khối DN/HTX***

Về triển vọng kinh doanh, kết quả khảo sát phản ánh phần lớn DN/HTX vẫn có xu hướng duy trì quy mô hoạt động hiện tại, với 73% cho biết sẽ giữ nguyên quy mô trong thời gian tới. Bên cạnh đó, khoảng 21% DN/HTX cho biết có kế hoạch mở rộng quy mô, trong khi chỉ khoảng 6% dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa. Theo ngành nghề, ngành nông, lâm, ngư nghiệp có tỷ lệ giảm quy mô/đóng cửa cao, 10,31%, trong khi tỷ lệ này ở ngành công nghiệp – xây dựng là 5,82% và ngành dịch vụ, thương mại là 4,8%. So với năm 2024, kết quả này cho thấy cộng đồng DN/HTX có xu hướng lạc quan hơn đối với khả năng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này phản ánh dù kết quả kinh doanh thực tế năm 2025 có giảm nhẹ so với năm trước, niềm tin vào triển vọng thị trường và khả năng phục hồi, phát triển trong thời gian tới vẫn được duy trì ở mức tương đối tích cực hơn.

Xét theo nhóm DN/HTX do nam/nữ giới làm chủ, xu hướng chủ đạo của cả hai nhóm vẫn là duy trì quy mô hiện tại, song mức độ và định hướng kỳ vọng có sự khác biệt. Tỷ lệ DN/HTX có kế hoạch giữ nguyên quy mô đạt 69% ở nhóm nam và 79% ở nhóm nữ. Tỷ lệ có kế hoạch tăng quy mô là 26% đối với nhóm nam và 15% đối với nhóm nữ; trong khi tỷ lệ dự kiến đóng cửa hoặc giảm quy mô chỉ còn 6% ở nhóm nam và 5% ở nhóm nữ. Kết quả này cho thấy nhóm nữ làm chủ có xu hướng thiên về duy trì sự ổn định và an toàn trong hoạt động kinh doanh, trong khi nhóm nam làm chủ thể hiện xu hướng chủ động mở rộng quy mô mạnh hơn trong thời gian tới. So với năm 2024, triển vọng kinh doanh của hai nhóm cũng có sự thay đổi đáng chú ý. Ở nhóm nam làm chủ, tỷ lệ có kế hoạch tăng quy mô tăng từ 21% lên 26%, đồng thời tỷ lệ dự kiến đóng cửa hoặc giảm quy mô giảm từ 10% xuống 6%. Điều này cho thấy mặc dù kết quả kinh doanh hiện tại của nhóm nam giảm sút so với năm trước, kỳ vọng phục hồi và mở rộng hoạt động trong thời gian tới lại tích cực hơn. Trong khi đó, ở nhóm nữ làm chủ, tỷ lệ giữ nguyên quy mô tăng từ 74% lên 79%, tỷ lệ đóng cửa hoặc giảm quy mô giảm mạnh từ 10% xuống 5%, còn tỷ lệ tăng quy mô gần như không thay đổi. Điều này cho thấy

nhóm nữ làm chủ tiếp tục duy trì xu hướng thận trọng, ưu tiên sự ổn định và bền vững trong hoạt động kinh doanh hơn là mở rộng nhanh về quy mô.

**Biểu đồ 2.3. Triển vọng SXKD theo nhóm nam/nữ DN/HTX làm chủ**



Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

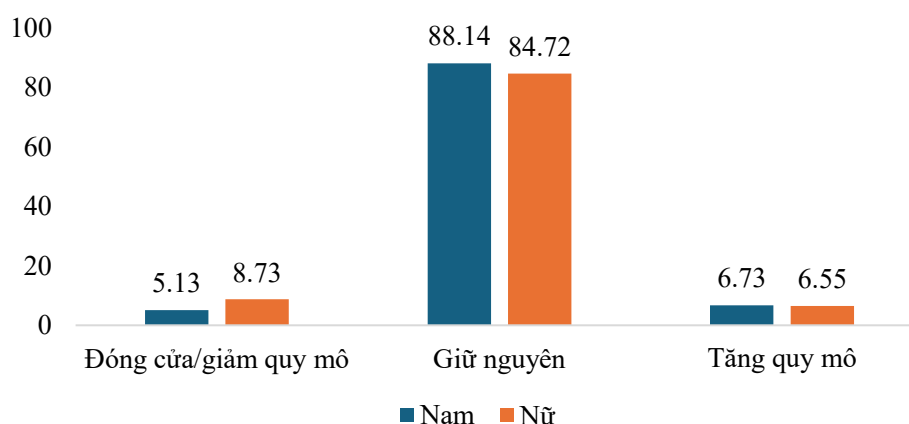
- **Dự báo triển vọng của khối HKD**

Về triển vọng kinh doanh, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn HKD vẫn có xu hướng duy trì quy mô hoạt động hiện tại, với 86% cho biết sẽ giữ nguyên quy mô trong thời gian tới, gần như không thay đổi nhiều so với năm 2024. Khoảng 7% HKD cho biết có kế hoạch mở rộng quy mô, trong khi khoảng 6% dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa. Kết quả này cho thấy cộng đồng HKD ở cấp xã vẫn giữ tâm lý tương đối ổn định và thận trọng, chủ yếu ưu tiên duy trì hoạt động ở quy mô hiện có, thay vì mở rộng mạnh trong ngắn hạn. So với năm 2024, bức tranh chung không có nhiều biến động lớn, phản ánh khu vực HKD vẫn giữ được trạng thái hoạt động tương đối ổn định, động lực tăng trưởng chưa thật sự rõ nét.

Xét theo nhóm HKD do nam/nữ giới làm chủ, xu hướng chủ đạo của cả hai nhóm vẫn là giữ nguyên quy mô hoạt động. Tỷ lệ HKD dự kiến giữ nguyên quy mô đạt 88% ở nhóm nam và 85% ở nhóm nữ. Tỷ lệ có kế hoạch tăng quy mô gần như tương đồng giữa hai nhóm, ở mức 6,7% đối với nhóm nam và 6,6% đối với nhóm nữ. Trong khi đó, tỷ lệ dự kiến đóng cửa hoặc giảm quy mô là 5% ở nhóm nam và 9% ở nhóm nữ. So với năm 2024, có thể thấy triển vọng của nhóm nam làm chủ năm 2025 ổn định hơn: tỷ lệ giữ nguyên quy mô tăng từ 85% lên 88%; tỷ lệ đóng cửa/giảm quy mô giảm từ 9% xuống 5%; trong khi tỷ lệ tăng quy mô tăng nhẹ từ 6% lên 7%. Đối với nhóm nữ làm chủ, triển vọng năm 2025 có phần thận trọng hơn so với năm 2024: tỷ lệ giữ nguyên quy mô giảm từ 89% xuống 85%; tỷ lệ đóng cửa/giảm quy mô tăng từ 7% lên 9%; còn tỷ lệ tăng quy mô tăng từ 4% lên 7%. Như vậy, dù nhóm nữ vẫn có một bộ phận muốn

mở rộng hoạt động, rủi ro thu hẹp quy mô trong thời gian tới cũng tăng lên rõ hơn so với năm trước.

**Biểu đồ 2.4. Triển vọng SXKD theo nhóm nam/nữ HKD làm chủ**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

## 2.2. Nhận diện một số xu hướng và vấn đề nổi bật về môi trường kinh doanh

Kết quả phân tích thực trạng tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của DN/HTX/HKD thông qua khảo sát DCCI năm 2025 tại tỉnh Sơn La cho thấy khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn nhìn chung vẫn duy trì được sự ổn định, với nhiều tín hiệu tích cực về khả năng duy trì hoạt động và tạo lợi nhuận. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, có thể nhận diện một số xu hướng và vấn đề nổi bật cần lưu ý, liên quan đến kỳ vọng mở rộng thị trường và tính bền vững của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

### ***Thứ nhất, xu hướng duy trì quy mô chiếm ưu thế, động lực mở rộng còn hạn chế***

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn DN/HTX/HKD đều lựa chọn giữ nguyên quy mô hoạt động trong thời gian tới. Tỷ lệ có kế hoạch mở rộng tuy có cải thiện ở một số nhóm nhưng nhìn chung vẫn ở mức khiêm tốn, đặc biệt ở khu vực HKD. Điều này phản ánh tâm lý thận trọng của khu vực kinh tế tư nhân, cho thấy niềm tin vào triển vọng thị trường dù vẫn được duy trì nhưng chưa đủ mạnh để thúc đẩy các quyết định đầu tư mở rộng quy mô. Nguyên nhân có thể do rủi ro thị trường còn cao, lợi thế cạnh tranh địa phương chưa đủ mạnh hoặc chưa tạo cơ hội sinh lời đủ hấp dẫn để doanh nghiệp mở rộng, chính sách hỗ trợ chưa tạo được động lực đầu tư mới, do đó doanh nghiệp ưu tiên an toàn hơn là phát triển.

Bên cạnh các yếu tố thị trường thông thường, động lực mở rộng hạn chế trong giai đoạn này có thể còn chịu tác động từ bối cảnh cải cách hành chính đang diễn ra, đặc biệt là chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy và xóa bỏ cấp huyện theo định hướng của Trung ương. Khi cấu trúc quản lý nhà nước ở địa phương có sự thay đổi lớn, một bộ phận DN/HTX/HKD có xu hướng trì hoãn các quyết định đầu tư mở rộng để chờ đợi sự ổn

định trở lại của bộ máy hành chính, cũng như chờ các văn bản hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật mới liên quan đến đăng ký kinh doanh, quản lý đất đai, cấp phép và các TTHC khác vốn gắn với cấp huyện trước đây. Đây là vấn đề đòi hỏi chính quyền tỉnh sớm ban hành các hướng dẫn cụ thể, rõ ràng nhằm giải tỏa tâm lý chờ đợi và khơi thông động lực mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

### ***Thứ hai, hiệu quả sản xuất kinh doanh có dấu hiệu chững lại và phân hóa giữa các nhóm***

Mặc dù tỷ lệ DN/HTX/HKD có lãi vẫn chiếm đa số, song so với năm trước đã có xu hướng giảm nhẹ ở một số khối, đồng thời tỷ lệ hòa vốn gia tăng. Điều này cho thấy một bộ phận không nhỏ DN/HTX/HKD đang hoạt động ở trạng thái cầm chừng, chưa tạo được dư địa tích lũy và mở rộng. Bên cạnh đó, sự khác biệt về kết quả kinh doanh giữa các nhóm theo khối quản lý và theo giới cho thấy mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh chưa đồng đều. Nhóm DNVVN và HTX chiếm đa số, nhưng năng lực quản trị yếu, khả năng chống chịu rủi ro kém; nếu xu hướng không mở rộng tiếp diễn, khu vực kinh tế địa phương sẽ khó tạo được động lực tăng trưởng mới.

### ***Thứ ba, khoảng cách về kết quả và triển vọng giữa các nhóm DN theo giới vẫn hiện hữu***

Phân tích theo giới tính của chủ DN/HKD cho thấy vẫn tồn tại sự khác biệt đáng chú ý. Trong khi DN/HTX do nữ làm chủ có kết quả kinh doanh tích cực hơn ở cấp sở, ngành thì ở cấp địa phương lại đối mặt với nhiều khó khăn hơn, thể hiện qua tỷ lệ thua lỗ cao hơn và thận trọng hơn trong mở rộng quy mô. Điều này gợi ý rằng có thể tồn tại những khác biệt giữa các DN/HTX/HKD do nam và nữ làm chủ về mức độ tiếp cận nguồn lực và điều kiện kinh doanh.

### ***Thứ tư, khu vực HKD duy trì ổn định nhưng động lực phát triển chưa thực sự rõ nét***

Ở cấp địa phương, phần lớn HKD tiếp tục duy trì quy mô hiện tại trong khi tỷ lệ có kế hoạch phát triển lên quy mô lớn hơn còn hạn chế. Điều này cho thấy khu vực này vẫn chủ yếu hoạt động ở quy mô nhỏ, mang tính tự duy trì, chưa có nhiều chuyển biến theo hướng chính thức hóa và nâng cấp quy mô. Điều này cũng thể hiện qua tỉ lệ lớn của các HKD chưa có ý định chuyển đổi sang mô hình DN. Đáng chú ý, rào cản chuyển đổi trước hết xuất phát từ quy mô nhỏ và siêu nhỏ của HKD. Số liệu thống kê cho thấy phần lớn HKD chỉ có 1–2 lao động, do đó khó có đủ nguồn lực tài chính, nhân sự và năng lực quản trị để chuyển đổi sang mô hình DN trong ngắn và trung hạn. Đối với nhóm HKD có quy mô lớn hơn, rào cản không chỉ nằm ở nguồn lực mà còn ở tâm lý e ngại các nghĩa vụ sau chuyển đổi. Qua phỏng vấn sâu, một số HKD cho biết còn lo ngại về thủ tục kế toán, kê khai thuế, chi phí tuân thủ, thanh tra – kiểm tra và yêu cầu quản trị phức tạp hơn khi hoạt động theo mô hình DN.

### ***Thứ năm, rủi ro thu hẹp hoạt động vẫn tồn tại ở một số DN/HTX/HKD***

Mặc dù tỷ lệ dự kiến đóng cửa hoặc giảm quy mô không lớn, song vẫn xuất hiện ở tất cả các khối và có xu hướng cao hơn ở nhóm HKD do nữ làm chủ. Điều này bước đầu phản ánh môi trường kinh doanh vẫn tiềm ẩn những yếu tố rủi ro liên quan đến khả năng chống chịu trước biến động thị trường, chi phí kinh doanh và năng lực nội tại của các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ.

Tổng hợp lại, bức tranh về tình hình sản xuất, triển vọng kinh doanh năm 2025 cho thấy xu hướng ổn định là chủ đạo, song động lực tăng trưởng và mở rộng còn hạn chế. Các xu hướng nổi bật tập trung vào tâm lý thận trọng trong đầu tư, hiệu quả kinh doanh chưa thực sự bền vững, sự khác biệt giữa các nhóm kinh doanh và hạn chế trong phát triển khu vực HKD. Đây là cơ sở quan trọng để xác định các ưu tiên cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian tới.



# Chương 3

## DCCI KHỎI SỞ

## CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ DCCI KHỐI SỞ

### 3.1. Kết quả DCCI khối sở

Năm 2025, DCCI Sơn La được triển khai trong bối cảnh tổ chức bộ máy chính quyền địa phương thay đổi căn bản theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, theo đó, đơn vị hành chính được tổ chức thành hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã. Theo phương pháp luận DCCI đã được phê duyệt, 10 sở được đưa vào đánh giá với 20 lĩnh vực quản lý. Trong bối cảnh sáp nhập, cách trình bày kết quả theo lĩnh vực quản lý thay vì chỉ theo tên sở là phù hợp hơn về mặt phương pháp luận, vì phản ánh sát hơn các “điểm chạm” thực tế giữa DN/HTX/HKD với bộ máy quản lý nhà nước. Đây là cách tiếp cận gần với trải nghiệm thực tế của đối tượng khảo sát hơn là cách nhìn thuần túy theo cơ cấu tổ chức.

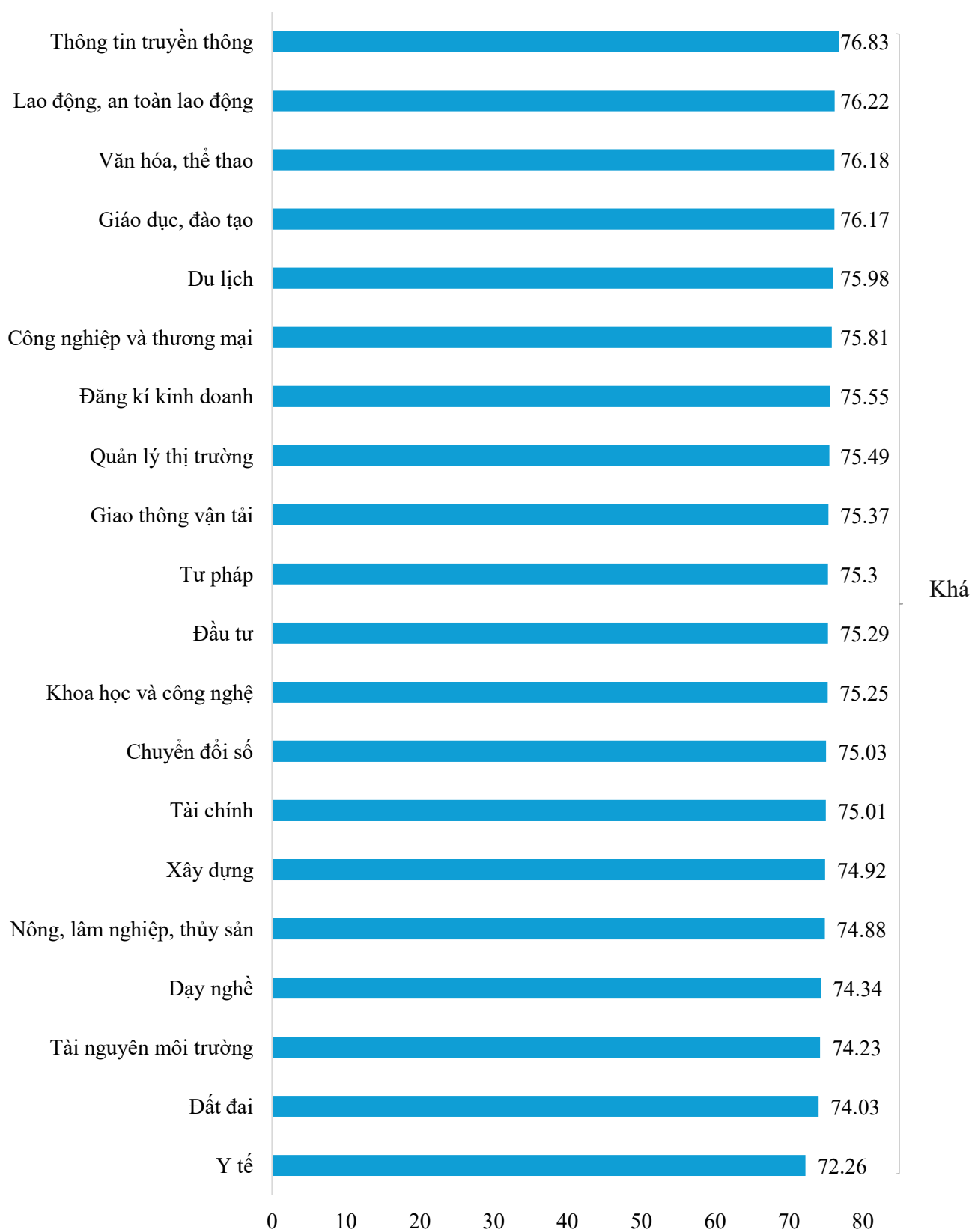
Kết quả đánh giá theo lĩnh vực cho thấy bức tranh tương đối rõ về chất lượng điều hành năm 2025 ở Sơn La ở một số điểm chính sau:

- Kết quả cho thấy điểm số DCCI trung bình chung của 20 ngành, lĩnh vực quản lý năm 2025 đạt 74,78/100 điểm, giảm 3,8 điểm so với năm 2024. Dù giảm so với năm trước, toàn bộ các lĩnh vực và sở vẫn nằm trong nhóm điểm khá, cho thấy chất lượng điều hành nhìn chung vẫn được duy trì ở mức tương đối tích cực trong năm đầu vận hành mô hình bộ máy mới. Tuy nhiên, mức giảm này cũng phản ánh rõ một thực tế: quá trình sắp xếp tổ chức, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và tái thiết lập quy trình phối hợp đã tạo ra gián đoạn chuyển tiếp nhất định, tác động đến cảm nhận của DN/HTX và HKD về chất lượng điều hành.
- Kết quả DCCI theo lĩnh vực: Nhóm điểm cao gồm: thông tin truyền thông (76,83 điểm), lao động - an toàn lao động (76,22 điểm), văn hóa - thể thao (76,18 điểm), giáo dục - đào tạo (76,17 điểm) và du lịch (75,98 điểm). Các lĩnh vực ở nhóm giữa gồm công nghiệp và thương mại, đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, giao thông vận tải, tư pháp, đầu tư, khoa học và công nghệ. Nhóm điểm thấp hơn tập trung ở chuyển đổi số, tài chính, xây dựng, nông - lâm nghiệp - thủy sản, dạy nghề, tài nguyên môi trường, đất đai, trong đó y tế có điểm thấp nhất. Như vậy, chênh lệch giữa lĩnh vực cao nhất và thấp nhất là 4,6 điểm, phản ánh có sự khác biệt giữa các lĩnh vực quản trị, nhưng mức độ phân hóa vẫn không quá lớn.
- Kết quả DCCI theo sở: Nhóm đứng đầu gồm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nội vụ; Sở Công Thương; Sở Giáo dục và Đào tạo. Nhóm giữa gồm Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng. Hai đơn vị cuối là Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Y tế. Khoảng cách giữa đơn vị ở vị trí dẫn đầu và vị trí thứ hai chỉ 0,06 điểm, và giữa vị trí dẫn đầu

và vị trí cuối bảng xếp hạng cũng chỉ chênh 1,16 điểm. Do đó, xét về mặt quản trị, đây là một bảng điểm phân hóa không lớn ở nhóm trên và nhóm giữa và nhóm cuối.

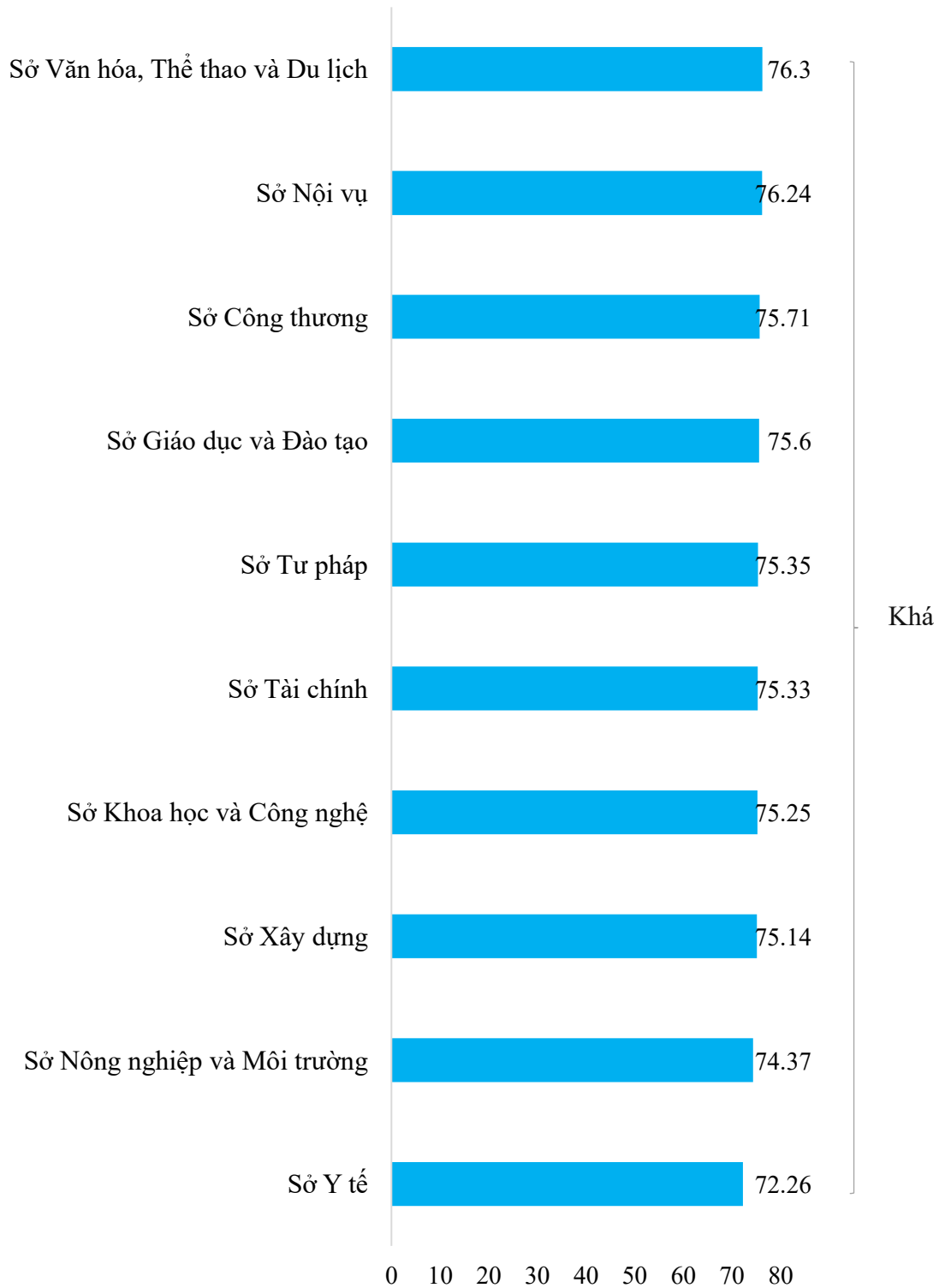
- Kết quả DCCI cho thấy các sở tỉnh Sơn La năm 2025 duy trì được một mặt bằng điều hành khá đồng đều, chưa có lĩnh vực bứt phá mạnh. Điều đáng chú ý là nhóm lĩnh vực đứng đầu chủ yếu là những lĩnh vực có quy trình phục vụ rõ, đầu ra dễ quan sát, ít phụ thuộc phối hợp liên ngành, trong khi nhóm điểm thấp hơn lại là các lĩnh vực có tính liên ngành cao, thủ tục phức tạp và dễ phát sinh khoảng cách giữa cải cách nội bộ với trải nghiệm thực tế của đối tượng được khảo sát. Đặc điểm này cũng phản ánh bức tranh chung ở tỉnh trong các năm triển khai DCCI trước đây và ở một số tỉnh, thành trên cả nước như tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai. Điều này cho thấy trọng tâm cải cách giai đoạn tới không chỉ là nâng chất lượng từng sở, ngành riêng lẻ, mà là cải thiện cơ chế phối hợp liên ngành, trách nhiệm giải trình và khả năng xử lý các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tế.
- So sánh với kết quả năm 2024, kết quả DCCI năm 2025 cho thấy mặt bằng điểm số theo lĩnh vực quản lý và các sở nhìn chung thấp hơn ở phần lớn các lĩnh vực tương đồng. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng việc so sánh giữa hai năm chỉ mang tính tương đối và định hướng xu hướng, chưa phản ánh hoàn toàn biến động tuyệt đối về chất lượng điều hành. Sự thay đổi điểm số năm 2025 chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố thể chế, tổ chức và phương pháp, nên chưa thể xem là xu hướng đã ổn định. Một số lĩnh vực vẫn duy trì được vị thế tích cực qua hai năm như Du lịch và Văn hóa – thể thao; một số lĩnh vực cải thiện vị trí tương đối rõ hơn như Lao động – an toàn lao động; trong khi một số lĩnh vực trước đây ở nhóm khá cao như Y tế lại giảm về thứ hạng tương đối trong năm 2025.

**Biểu đồ 3.1. Kết quả DCCI theo ngành, lĩnh vực quản lý năm 2025**



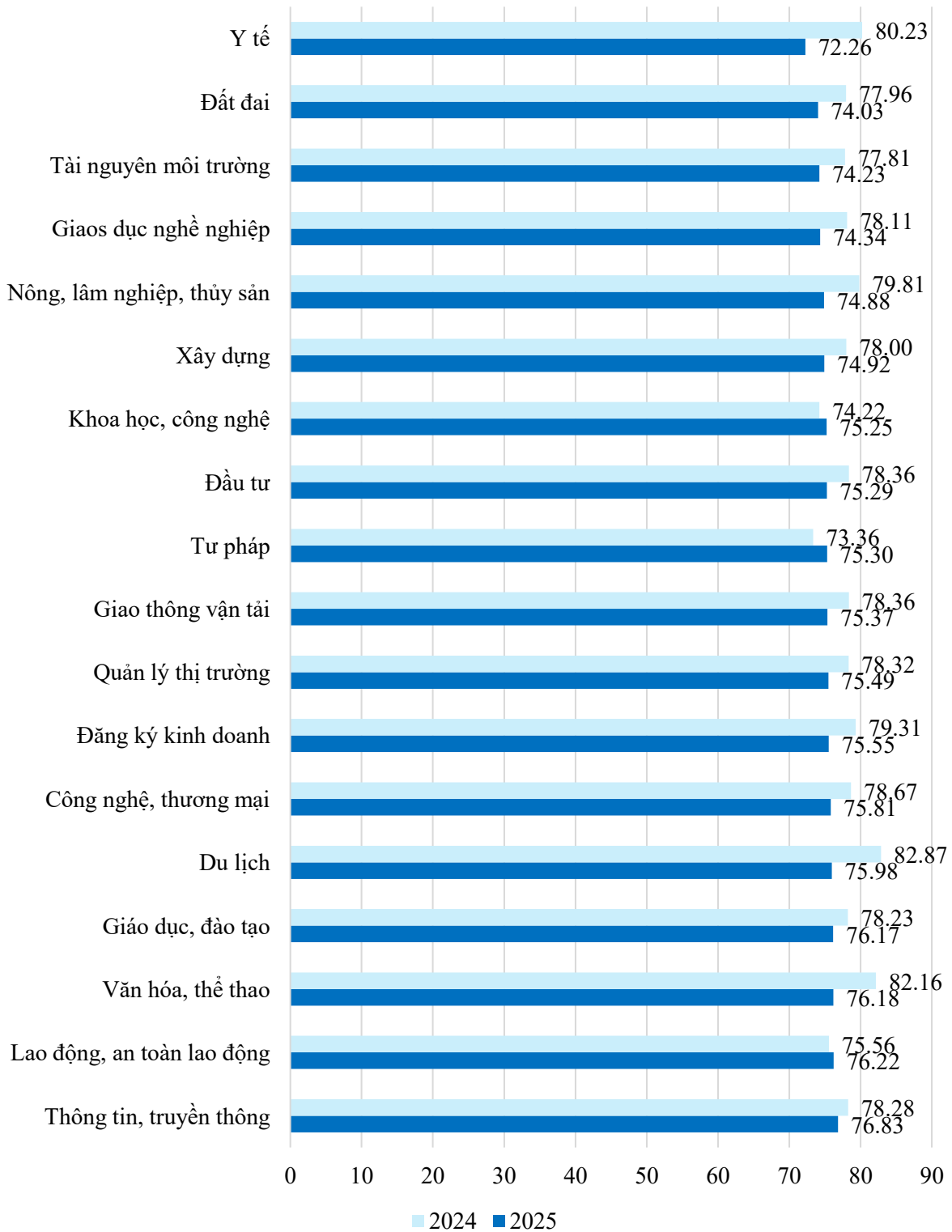
*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

**Biểu đồ 3.2. Kết quả DCCI khối sở năm 2025**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

**Biểu đồ 3.1. Điểm số DCCI 2024-2025 của một số lĩnh vực đánh giá**

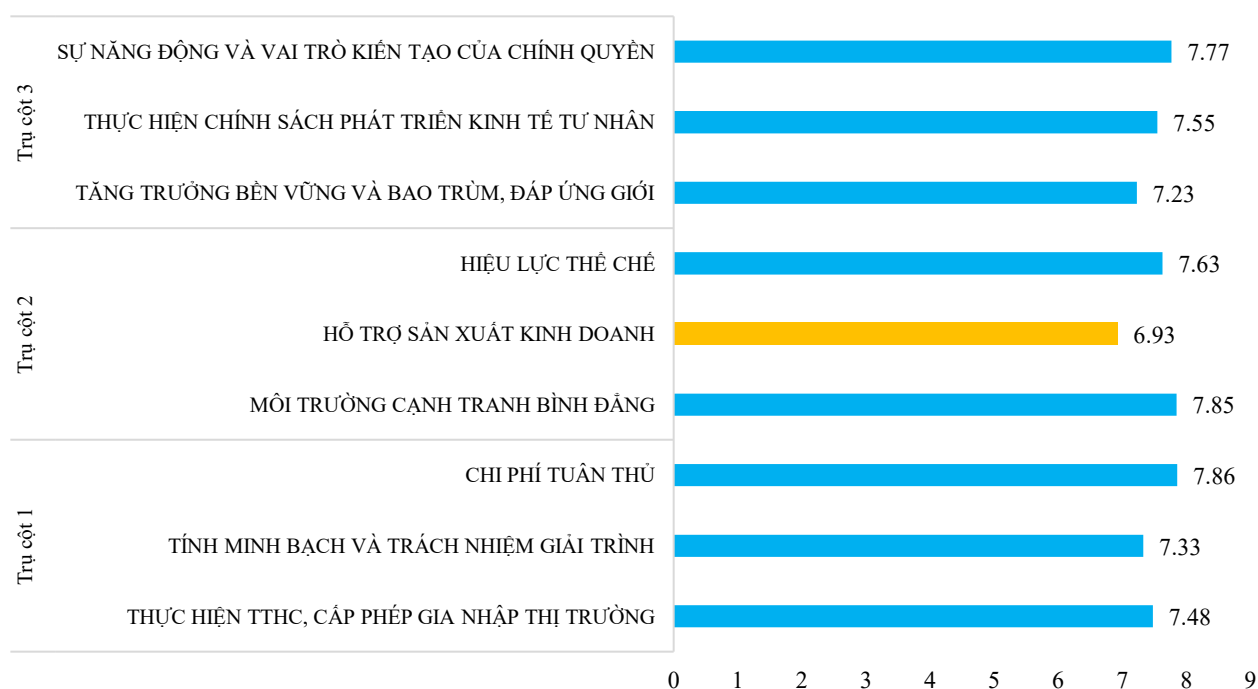


Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

*\*Lưu ý: Biểu đồ chỉ so sánh các lĩnh vực có thể đối chiếu tương đối trong 2 năm. Năm 2025 có điều chỉnh phạm vi/lĩnh vực, phương pháp khảo sát, bối cảnh tổ chức bộ máy thay đổi nên kết quả chỉ phản ánh tương đối.*

Phân tích theo 3 trụ cột cho thấy DCCI Sơn La năm 2025 phản ánh một mặt bằng điều hành tương đối đồng đều, chủ yếu ở mức khá và chưa có trụ cột nào tạo được bút phá rõ rệt. Trong ba trụ cột, Trụ cột 1 - Môi trường kinh doanh thuận lợi đạt điểm trung bình cao nhất (7,56 điểm), cho thấy cải cách TTHC và giảm chi phí tuân thủ vẫn là nhóm cải cách tạo hiệu ứng tích cực rõ nhất đối với DN. Tuy nhiên, minh bạch và trách nhiệm giải trình vẫn là điểm yếu kéo mặt bằng chung của trụ cột này xuống. Thúc đẩy cạnh tranh là trụ cột có điểm thấp nhất (7,47 điểm), chủ yếu do chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh còn thấp, cho thấy khoảng cách giữa nỗ lực chính sách và mức độ DN cảm nhận được sự đồng hành thực chất vẫn còn khá lớn. Trong khi đó, trụ cột 3 - Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền đạt 7,52 điểm, phản ánh chính quyền đã thể hiện vai trò chủ động nhất định trong thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân, song chiều sâu của các nội dung về phát triển bao trùm, bền vững và đáp ứng giới vẫn chưa thực sự nổi bật. Nhìn chung, trong bối cảnh vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp lại bộ máy hành chính, Sơn La đã giữ được nền tảng quản trị tương đối ổn định, nhưng trọng tâm cải cách giai đoạn tới cần chuyển mạnh hơn từ cải thiện quy trình sang nâng cao chất lượng hỗ trợ DN và tăng chiều sâu của phát triển bao trùm.

**Biểu đồ 3.2. Điểm số của các CSTP của DCCI cấp sở theo các trụ cột chính (tính theo kết quả cấp sở)**

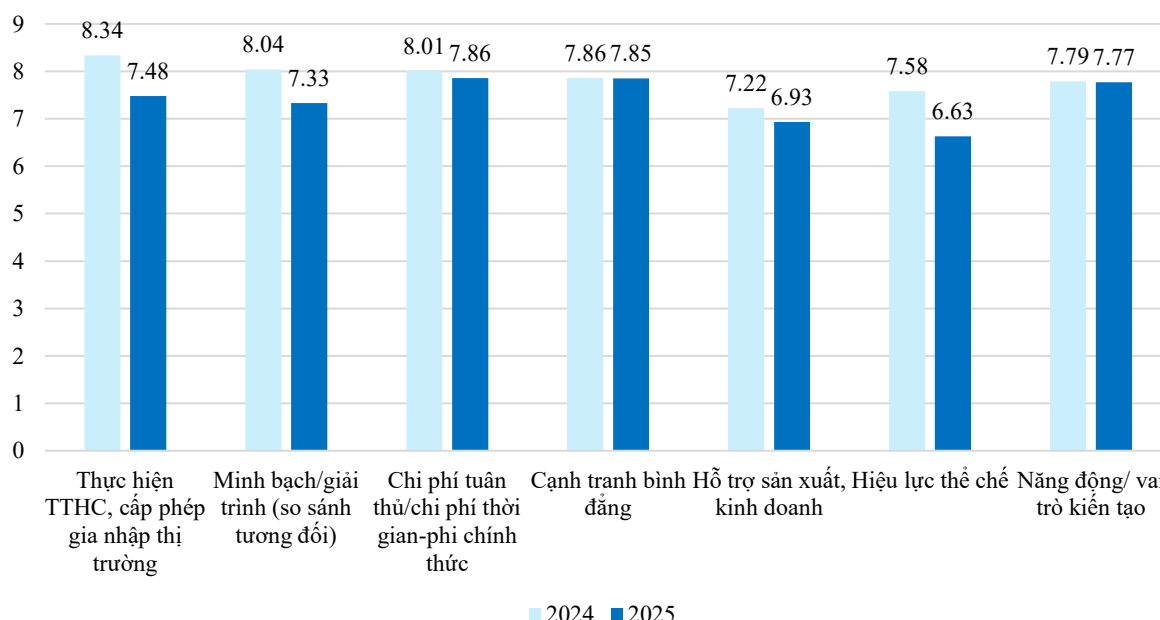


Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

So với năm 2024, việc đối chiếu kết quả chủ yếu mang tính xu hướng do bộ chỉ số DCCI 2025 đã được điều chỉnh và bối cảnh đánh giá có nhiều thay đổi để phù hợp với bối cảnh thực tế. Dù vậy, dữ liệu vẫn cho thấy một xu hướng khá rõ: mặt bằng điểm số năm

2025 nhìn chung giảm, đồng thời mức giảm không đồng đều giữa các chỉ số. Giảm mạnh nhất là thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường, từ 8,34 xuống 7,16 điểm; tiếp theo là hỗ trợ sản xuất kinh doanh, từ 7,22 xuống 6,93 điểm, tiếp tục là điểm nghẽn lớn nhất của DCCI năm nay. Ngược lại, một số chỉ số nền tảng có mức biến động nhỏ hơn, như cạnh tranh bình đẳng gần như không đổi (7,86 xuống 7,85 điểm), tính năng động/vai trò kiến tạo của chính quyền chỉ giảm nhẹ (7,79 xuống 7,77 điểm), trong khi hiệu lực thể chế tăng từ 7,58 lên 7,63 điểm. Điều này cho thấy dù nền tảng quản trị cơ bản vẫn được duy trì, các nội dung gắn trực tiếp với trải nghiệm của DN, đặc biệt là thủ tục, tiếp cận thông tin và hỗ trợ sản xuất kinh doanh lại giảm rõ hơn. Nói cách khác, năm 2025 phản ánh một giai đoạn chuyển tiếp mà ở đó bộ máy vẫn giữ được ổn định tương đối, nhưng chất lượng phục vụ và mức độ đồng hành thực chất với DN chưa theo kịp yêu cầu của khung đánh giá mới cũng như kỳ vọng ngày càng cao của DN/HTX.

**Biểu đồ 3.3. So sánh điểm số của các CSTP 2024-2025**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

*\*Lưu ý: Một số chỉ số năm 2025 đã điều chỉnh tên gọi/nội dung so với năm 2024. Biểu đồ này chỉ so sánh mang tính chất tương đối với các chỉ số tương ứng có thể so sánh.*

## 3.2. Hồ sơ DCCI khởi sở theo các trụ cột

### 3.2.1. Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh thuận lợi

Trụ cột 1 gồm 3 chỉ số: (i) Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường; (ii) Minh bạch và trách nhiệm giải trình; (iii) Chi phí tuân thủ. Trong 3 chỉ số, chi phí tuân thủ là chỉ số có điểm cao nhất và ổn định nhất; minh bạch và trách nhiệm giải trình là chỉ số thấp nhất; trong khi đó thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường ở mức trung bình trong Trụ cột 1. Điều này cũng cho thấy chất lượng thuận lợi của môi trường kinh doanh hiện nay không còn được quyết định chủ yếu bởi việc có cắt giảm thủ tục hay không, mà phụ thuộc ngày càng nhiều vào tốc độ xử lý thực tế, mức độ rõ ràng của thông tin, khả năng giải trình và chất lượng tương tác với DN.

#### *Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường thuận lợi hơn*

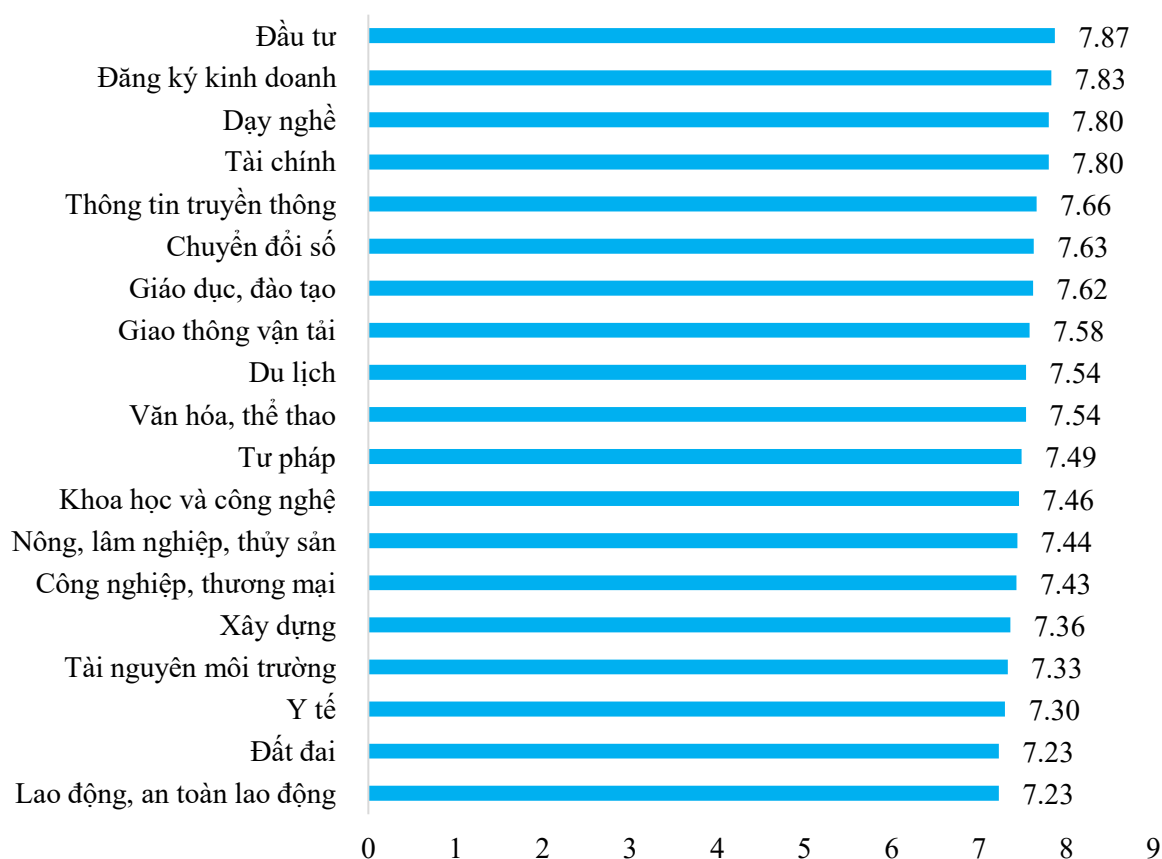
Chỉ số thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường gồm 6 chỉ tiêu nhằm đánh giá mức độ thuận lợi, minh bạch và hiệu quả của các TTHC liên quan đến gia nhập thị trường, từ chất lượng hướng dẫn, thời gian thực hiện, số lần sửa đổi hồ sơ đến tổng thời gian chờ hoàn thành thủ tục, nhằm phản ánh trải nghiệm thực tế của DN/HTX khi tiếp xúc với các cơ quan. Chỉ số có mức điểm trung bình 7,53 điểm, với chênh lệch giữa các lĩnh vực không quá lớn, nhưng giảm 0,81 điểm so với năm 2024. Những lĩnh vực có kết quả tốt là đầu tư, đăng ký kinh doanh, tài chính và dạy nghề; trong khi lao động, đất đai, y tế, tài nguyên môi trường là nhóm thấp hơn. Kết quả này cho thấy thủ tục gia nhập thị trường ở các lĩnh vực đã được chuẩn hóa tương đối tốt thường được đánh giá thuận lợi hơn, còn các lĩnh vực có thủ tục chuyên ngành, điều kiện quản lý phức tạp hoặc cần phối hợp nhiều đầu mối vẫn tạo cảm nhận khó khăn hơn cho đối tượng khảo sát. Bên cạnh đó, đây là nhóm nội dung rất dễ chịu tác động bởi sự thay đổi đầu mối sau sáp nhập, mức độ ổn định của quy trình liên thông, và năng lực giải quyết hồ sơ chuyên ngành ở từng lĩnh vực.

Điểm tích cực rõ nhất là mức độ thuận lợi hơn của hồ sơ và quy trình tiếp nhận. Gần một nửa số DN/HTX cho biết không phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ nhiều lần trước khi được chấp nhận hợp lệ; 36% hoàn tất thủ tục để hoạt động trong dưới 10 ngày, 38% hoàn thành trong khoảng 10–15 ngày, và chỉ 1% mất trên 2 tháng. Điều này cho thấy ở nhiều lĩnh vực, bước hướng dẫn và tiếp nhận đã được chuẩn hóa tốt hơn trước, giúp giảm đáng kể tình trạng hồ sơ bị trả lại. Điều này cũng được phản ánh qua mức độ hài lòng đối với các TTHC trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia về giải quyết TTHC là trên 98%, với điểm số của các sở đều đạt trên 17/18 điểm; điểm xử lý hồ sơ của phần lớn các sở đều đạt trên 17/20 điểm; điểm dịch vụ công trực tuyến đạt trên 8/12 điểm. Kết quả tích cực từ dữ liệu khảo sát định lượng được xác nhận thêm qua phỏng vấn sâu với một số sở. Sở Tài chính cho biết 100% thủ tục đăng ký DN đã được thực hiện trực tuyến, thời gian xử lý hồ sơ trung bình chỉ 1–2 ngày, sớm hơn thời gian cam kết 3 ngày, và không phát sinh hồ sơ quá hạn. Sở NN&MT, Sở Xây dựng và Sở VH, TT&DL đều

ghi nhận tỷ lệ hồ sơ đúng hạn và trước hạn cao, đồng thời đã chủ động rút ngắn thời gian giải quyết từ 25–35% so với quy định. Điều này cho thấy nỗ lực cải cách TTHC ở cấp sở đang đi đúng hướng và tạo ra kết quả thực chất.

Tuy nhiên, cần nhìn nhận thận trọng rằng thời gian xử lý trên hệ thống chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ chi phí thời gian mà DN/HTX phải bỏ ra trong thực tế. Việc hồ sơ được giải quyết “đúng hạn” có thể chỉ được tính từ thời điểm hồ sơ được tiếp nhận hợp lệ, trong khi DN/HTX vẫn có thể mất thêm thời gian để chỉnh sửa, bổ sung hoặc hoàn thiện hồ sơ ở giai đoạn trước đó. Đây là dạng chi phí thời gian ẩn trong thực hiện TTHC. Phỏng vấn sâu với Sở Công Thương cũng cho thấy một thực tế đáng lưu ý: việc số hóa về hình thức chưa đồng nghĩa với giảm tải thực chất khi cán bộ vẫn phải xử lý song song hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử do bản điện tử chưa được công nhận đầy đủ về giá trị pháp lý. Một ví dụ điển hình là việc cán bộ Quản lý thị trường không thể mang con dấu ra ngoài trụ sở khi kiểm tra thực địa, dẫn đến phải quay về cơ quan để hoàn thiện hồ sơ, cho thấy cải cách quy trình chưa đi kèm với cải cách khung pháp lý tương ứng.

**Biểu đồ 3.4. Điểm số CSTP thực hiện TTHC, gia nhập thị trường**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Các cơ quan cần lưu ý và tập trung cải thiện ở các chỉ tiêu mang tính thực tế cao này thông qua việc tăng cường hướng dẫn TTHC cho DN/HTX. Các chỉ tiêu có điểm thấp

hơn rõ rệt là thời gian DN/HTX thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động và cấp phép thực tế so với quy định (6,71 điểm). Khoảng 69% DN/HTX cho rằng thời gian xử lý đúng quy định, 29% cho biết nhanh hơn, và chỉ khoảng 2% phản ánh chậm hơn. Điều này cho thấy chất lượng giải quyết thủ tục nhìn chung đã bảo đảm yêu cầu về tiến độ chính thức, nhưng dư địa cải thiện vẫn còn ở khâu hướng dẫn đầu vào và chuẩn bị hồ sơ, đặc biệt là các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Vì vậy, cải cách TTHC trong thời gian tới không nên chỉ dừng ở việc nâng tỷ lệ giải quyết đúng hạn, mà cần tập trung giảm chi phí thời gian thực tế cho DN/HTX. Các sở cần chuẩn hóa tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu, danh mục hồ sơ, quy trình tư vấn trước khi nộp chính thức và kênh hỗ trợ trực tuyến, nhằm hạn chế tình trạng DN/HTX phải tự sửa hồ sơ nhiều lần trước khi được tiếp nhận hợp lệ.

### ***Minh bạch và trách nhiệm giải trình cần cải thiện***

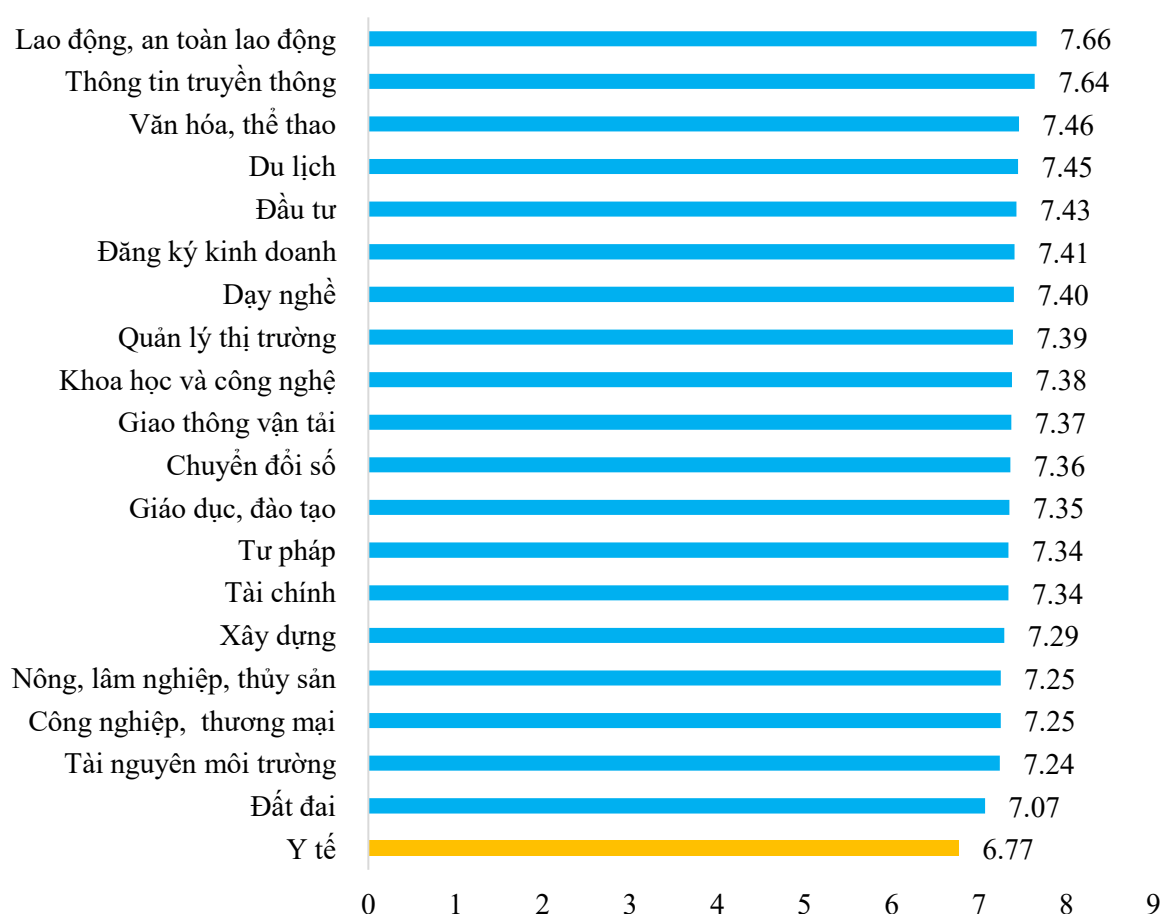
Chỉ số minh bạch và trách nhiệm giải trình gồm 7 chỉ tiêu nhằm đánh giá mức độ công khai, minh bạch của thông tin chính sách, pháp luật và hoạt động quản lý nhà nước, cũng như trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trước cộng đồng DN. Chỉ số đạt 7,34 điểm, là chỉ số thấp nhất trong trụ cột và cũng là nhóm có mức phân hóa lớn nhất giữa các lĩnh vực. Các lĩnh vực có kết quả cao hơn gồm lao động – an toàn lao động (7,66 điểm), thông tin truyền thông (7,64 điểm), văn hóa – thể thao (7,46 điểm), du lịch (7,45 điểm) và đầu tư (7,43 điểm). Ngược lại, những lĩnh vực thấp hơn tập trung ở y tế (6,77 điểm), đất đai (7,07 điểm), tài nguyên môi trường (7,24 điểm), công nghiệp – thương mại (7,25 điểm) và nông, lâm nghiệp, thủy sản (7,25 điểm). Khoảng cách giữa lĩnh vực cao nhất và thấp nhất lên tới 0,89 điểm, lớn hơn đáng kể so với các nhóm nội dung khác trong Trụ cột 1.

Điểm mạnh của chỉ số này là DN không gặp quá nhiều khó khăn trong tiếp cận thông tin cơ bản. Trên 60% DN/HTX cho biết có thể tiếp cận tương đối dễ dàng các văn bản pháp luật, TTHC và cơ chế chính sách; trên 70% cho biết có phản hồi sau khi gửi kiến nghị, góp ý hoặc phản ánh. Kết quả này phù hợp với nỗ lực công khai, số hóa thông tin của tỉnh trong năm 2025, khi Sơn La đã công bố và chuẩn hoá gần 300 TTHC, cập nhật 2.119 TTHC dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến<sup>1</sup>. Phỏng vấn sâu cũng cho thấy các đơn vị đều ghi nhận kết quả tích cực ở khâu công khai thông tin đầu vào: 100% TTHC được đăng tải trên Cổng dịch vụ công quốc gia, quy hoạch được công bố trực tuyến. Sở Xây dựng được đánh giá cao khi số hóa và đăng tải trên 300 đồ án quy hoạch lên hệ thống tra cứu, được DN và người dân đánh giá tích cực về mức độ công khai. Sở VH, TT&DL triển khai nền tảng Du lịch thông minh tích hợp đa dạng thông tin về quy hoạch, TTHC, đấu thầu.

---

<sup>1</sup> <https://baosonla.vn/cai-cach-hanh-chinh/cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-dong-bo-hieu-qua-SUZ3aZ4DR.html>

**Biểu đồ 3.5. Điểm số CSTP minh bạch và trách nhiệm giải trình**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Tuy nhiên, khi đi sâu hơn, hạn chế lớn nhất nằm ở mức độ DN được tham gia vào quá trình hình thành và phản biện chính sách một cách thực chất. Chỉ 34% DN/HTX cho biết được mời tham gia các chương trình, diễn đàn, đối thoại hoặc tham vấn ý kiến. Tỷ lệ này gần như không khác biệt đáng kể giữa nam và nữ (nam 35%, nữ 34%), nhưng lại thấp hơn rõ rệt ở nhóm do người dân tộc thiểu số làm chủ, chỉ đạt 26%. Tương tự, mức độ tiếp cận thông tin của nhóm DTTS cũng chỉ đạt 52%, thấp hơn đáng kể so với mặt bằng chung. Điều đó cho thấy vấn đề không chỉ là độ bao phủ chung của cơ chế tham vấn còn thấp, mà còn là tính bao trùm của cơ chế đó chưa cao, chưa có kênh hỗ trợ thông tin với các nhóm yếu thế, khả năng tiếp cận thông tin còn thấp, nhất là đối với nhóm DTTS.

Về mặt quản trị, đây là nội dung phản ánh rõ khoảng cách giữa công khai thông tin một chiều và giải trình hai chiều. Phỏng vấn sâu làm rõ khoảng cách này: hoạt động truyền thông chính sách vẫn chủ yếu dừng ở việc đăng tải văn bản hoặc trả lời theo quy định, trong khi thiếu các hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu và phù hợp với nhu cầu thực tế của DN. DN nhỏ thường không biết đầu mối hỏi thông tin, phải dựa vào quan hệ cá nhân để tiếp

cận chính sách, phản ánh khoảng cách giữa mức độ công khai thông tin và mức độ tiếp cận thực tế của người dùng. Đáng chú ý, Sở Tài chính thừa nhận kênh phản hồi giữa cơ quan quản lý và DN chưa thực sự nhanh và hiệu quả, và có những vướng mắc liên quan đến DN có vốn đầu tư nước ngoài kéo dài nhiều năm chưa được xử lý dứt điểm. Điều này cho thấy trách nhiệm giải trình chưa đồng đều: một số sở đã minh bạch hơn ở khâu tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ, nhưng vẫn còn hạn chế ở khâu giải trình và theo đuổi xử lý vấn đề đến cùng đối với các trường hợp phức tạp hoặc liên quan đến nhiều đầu mối.

Trong thực tế, hoạt động truyền thông chính sách của nhiều sở, ngành vẫn chủ yếu dừng ở việc đăng tải văn bản hoặc trả lời theo quy định, trong khi thiếu các hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu và phù hợp với nhu cầu của DN. Điều này khiến DN, đặc biệt ở cấp cơ sở, gặp khó khăn trong việc tiếp cận, hiểu và vận dụng chính sách. Các đơn vị chủ yếu dựa vào kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân trên Cổng dịch vụ công để đo lường trách nhiệm giải trình, nhưng chưa có cơ chế đánh giá nội bộ thực chất về chất lượng giải trình và hiệu quả phản hồi.

Do đó, bên cạnh việc mở rộng cơ chế tham vấn, cần ưu tiên cải thiện chất lượng truyền thông và tương tác chính sách. Các sở, ban, ngành cần chuyển từ cách tiếp cận “công khai văn bản” sang “hướng dẫn thực thi”, thông qua việc xây dựng các tài liệu giải thích, quy trình minh họa, nội dung hỏi – đáp và hướng dẫn trực quan trên nền tảng số, đặc biệt cần có những kênh hỗ trợ thông tin cho nhóm DN/HTX/HKD là người DTTS như thông qua truyền thông qua mạng xã hội, kết nối với các Hội, nhóm ở địa phương. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao tính minh bạch thực chất và tăng khả năng tham gia của DN vào quá trình chính sách.

### ***Chỉ số chi phí tuân thủ được cắt giảm***

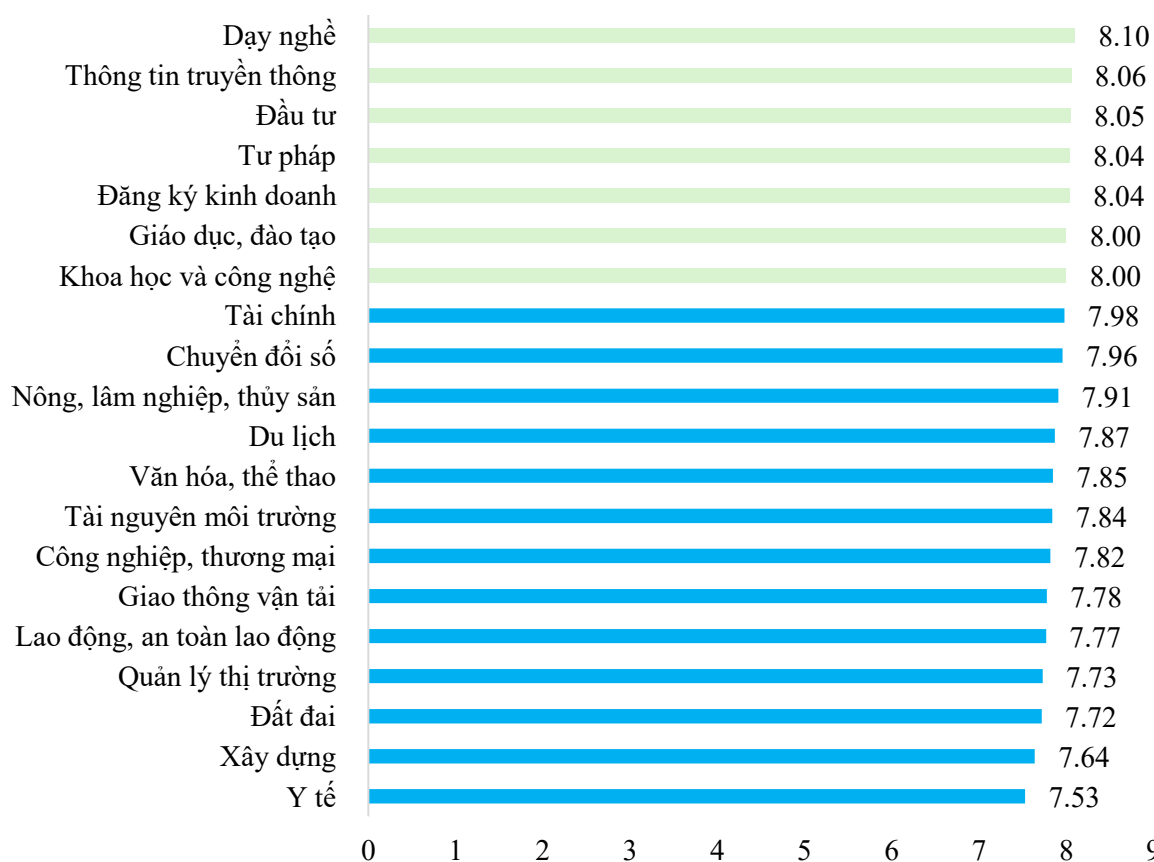
Chỉ số chi phí tuân thủ gồm 11 chỉ tiêu, đánh giá bao quát ba khía cạnh chính: hiệu quả và chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, gánh nặng thanh tra kiểm tra, và mức độ minh bạch trong các giao dịch giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Điểm số năm 2025 đạt 7,89 điểm, là chỉ số có điểm cao nhất trong Trụ cột 1, cho thấy cộng đồng DN/HTX nhìn chung đánh giá tích cực đối với mức độ thuận lợi trong quá trình tuân thủ quy định. Mặt bằng điểm giữa các lĩnh vực tương đối đồng đều, dao động từ 7,53 đến 8,10 điểm. Các lĩnh vực có điểm cao hơn gồm Dạy nghề, Thông tin truyền thông, Đầu tư, Đăng ký kinh doanh và Tư pháp; trong khi Y tế, Đất đai, Quản lý thị trường, Lao động và Giao thông vận tải có mức điểm thấp hơn tương đối. Kết quả này cho thấy tình đã có chuyển biến tích cực trong việc giảm gánh nặng tuân thủ cho DN, nhất là ở các lĩnh vực có quy trình chuẩn hóa tốt hơn.

Điểm được đánh giá cao của chỉ số này nằm ở các nội dung liên quan đến số lần thanh tra, kiểm tra và cắt giảm chi phí không chính thức. Các chỉ tiêu về số lần thanh tra, số lần kiểm tra và mức độ trùng lặp nội dung thanh tra, kiểm tra đều đạt điểm cao nhất trong nhóm khi có khoảng 60% DN/HTX cho biết không phải tiếp thanh tra, kiểm tra

nào trong năm 2025; đồng thời các chỉ tiêu về chi phí không chính thức cũng được đánh giá ở mức khá, với khoảng 63% DN/HTX cho biết chi phí không chính thức không phổ biến. Các chỉ tiêu này tiếp tục phản ánh xu hướng cắt giảm các chi phí không chính thức và thanh tra, kiểm tra trong nhiều năm qua ở tỉnh.

Tuy nhiên, điểm nghẽn vẫn nằm ở thời gian thực hiện thực tế của công việc so với quy định và mức độ dễ dàng khi thực hiện TTHC trực tuyến. Mặc dù phần lớn DN/HTX (khoảng 81%) cho biết thời gian thực hiện đúng quy định, nhưng DN/HTX vẫn đặt nhiều kì vọng thời gian thực hiện có thể rút ngắn hơn, nhất là ở các lĩnh vực phức tạp như đất đai, tài nguyên và y tế. Phỏng vấn sâu cho thấy năng lực thực thi chưa đồng đều sau tái cơ cấu. Sở NN&MT ghi nhận trong năm 2025 vẫn còn một số TTHC chậm hạn, một phần do quá trình sắp xếp bộ máy làm gián đoạn cục bộ tính liên tục trong xử lý hồ sơ. Điều này cho thấy, dù áp lực thanh tra, kiểm tra và chi phí ngoài quy định đã giảm tương đối, DN vẫn chưa thật sự thuận lợi ở khâu xử lý thực tế và trải nghiệm số hóa thủ tục. Trong thời gian tới, tỉnh cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi, chuyển từ mục tiêu giảm phiền hà sang nâng cao chất lượng thực thi, tốc độ xử lý và sự thuận tiện thực chất trong quá trình tuân thủ.

**Biểu đồ 3.6. Điểm số CSTP chi phí tuân thủ**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

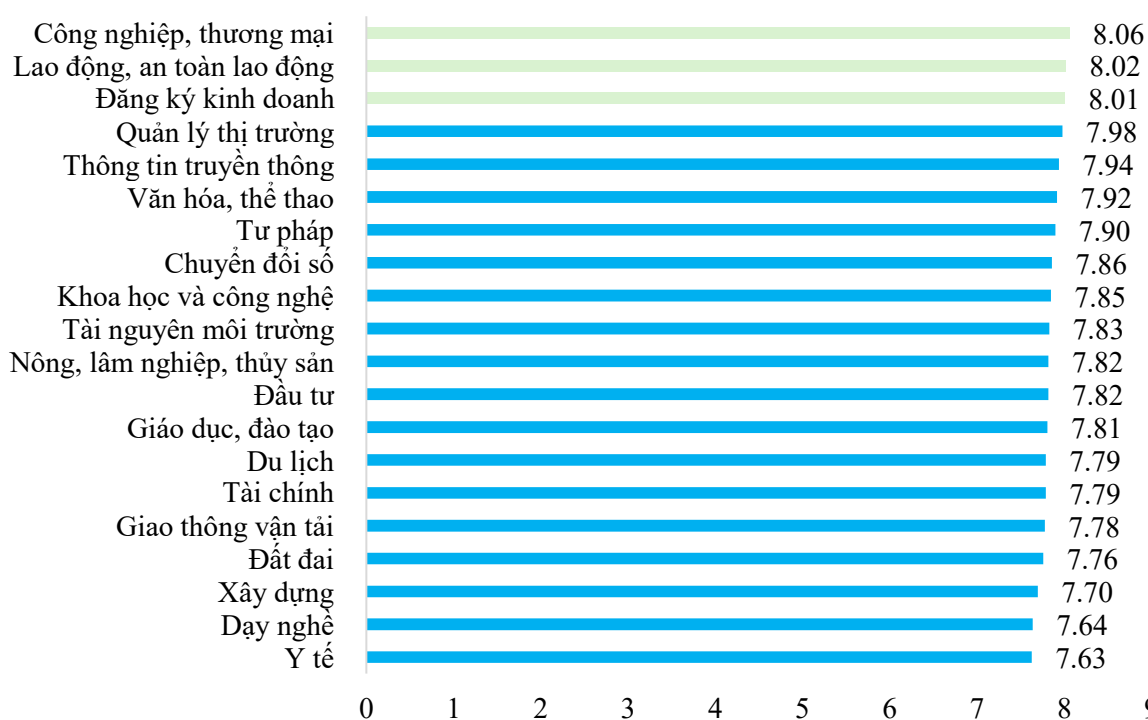
### 3.2.2. Trụ cột 2: Thúc đẩy cạnh tranh

Trụ cột 2 gồm 3 chỉ số thành phần: (i) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (ii) Hỗ trợ sản xuất kinh doanh; (iii) Hiệu lực thể chế. Theo kết quả DCCI năm 2025, đây là trụ cột có điểm trung bình thấp nhất trong 3 trụ cột, đạt khoảng 7,47 điểm. Trong đó, chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thiết chế duy trì ở mức khá cao và tương đối đồng đều giữa các lĩnh vực còn hỗ trợ sản xuất kinh doanh có điểm số thấp nhất và là chỉ số kéo điểm chung của toàn trụ cột xuống. Nói cách khác, Sơn La đang có xu hướng làm tốt hơn ở việc tạo khung cạnh tranh và kỷ cương thể chế, nhưng phần đồng hành, hỗ trợ DN trong quá trình sản xuất kinh doanh chưa tạo được cảm nhận tích cực tương xứng dù đã có các chính sách triển khai.

Xét theo lĩnh vực, mặt bằng của trụ cột 2 không phân hóa quá lớn, nhưng vẫn hình thành hai nhóm tương đối rõ. Nhóm có kết quả tốt hơn gồm tư pháp, văn hóa – thể thao, du lịch, lao động – an toàn lao động, thông tin truyền thông; trong khi nhóm thấp hơn tập trung ở y tế, đất đai, xây dựng và một phần ở nông, lâm nghiệp, thủy sản. Dù chênh lệch điểm giữa các lĩnh vực không quá lớn, kết quả này cho thấy những lĩnh vực có quy trình pháp lý rõ hơn, mức độ chuẩn hóa cao hơn hoặc ít vướng mắc liên ngành phức tạp hơn thường được đánh giá tích cực hơn so với các lĩnh vực gắn nhiều với đất đai, hạ tầng, thủ tục chuyên ngành hoặc dịch vụ công phức tạp.

#### Môi trường cạnh tranh bình đẳng

Biểu đồ 3.7. Điểm số CSTP môi trường cạnh tranh bình đẳng



Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

Chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng được đo lường thông qua 7 chỉ tiêu nhằm đánh giá mức độ bình đẳng và không phân biệt đối xử trong các hoạt động quản lý nhà nước đối với DN/HTX/HKD. Kết quả khảo sát cho thấy môi trường cạnh tranh bình đẳng là chỉ số có điểm cao nhất trong Trụ cột 2, đạt 7,86 điểm, đồng thời mức chênh lệch giữa các lĩnh vực không lớn. Điều này cho thấy DN/HTX nhìn chung không cảm nhận rõ sự khác biệt hoặc bất bình đẳng lớn trong môi trường kinh doanh giữa các chủ thể. Đây cũng là xu hướng tương đối ổn định so với các năm trước, khi chỉ số này thường nằm trong nhóm có mức điểm khá của các chỉ số thành phần. Xét theo lĩnh vực, các lĩnh vực có nền tảng pháp lý rõ, tiếp xúc thủ tục tương đối chuẩn hóa và ít tranh chấp nguồn lực thường được đánh giá ổn định hơn. Ngược lại, ở các lĩnh vực như đất đai, xây dựng, y tế, dù mức điểm chênh không quá lớn, DN vẫn dễ cảm nhận bất lợi hơn khi thủ tục phức tạp, cần nhiều xác nhận hoặc liên quan tới nguồn lực có tính cạnh tranh cao.

Kết quả chi tiết cho thấy khoảng 70% DN/HTX tham gia khảo sát đồng ý với các nhận định về sự công bằng trong tiếp cận thông tin, thực hiện TTHC, hoạt động thanh tra, kiểm tra cũng như trong thụ hưởng các chương trình ưu đãi. Xét theo nhóm đối tượng, cảm nhận của nam giới và nữ giới làm chủ, cũng như người khuyết tật làm chủ, nhìn chung khá tương đồng với mặt bằng chung. Trong khi đó, ở nhóm DN/HTX do người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ đồng ý chỉ khoảng 65%, thấp hơn so với các nhóm còn lại. Phòng vấn sâu cung cấp thêm lý giải quan trọng cho khoảng cách này. Sở NN&MT nhận diện thẳng thắn rằng rào cản lớn nhất của nhóm DN/HTX/HKD do người DTTS làm chủ không phải là sự phân biệt đối xử trong quy trình, mà là hạn chế trong tiếp cận thông tin, nguồn lực và thị trường, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa.

Điều đó cho thấy môi trường kinh doanh nhìn chung được thiết kế tương đối công bằng về mặt thủ tục, nhưng khả năng tiếp cận và cảm nhận về sự công bằng trong thực tế vẫn thấp hơn đối với nhóm DTTS, do khác biệt về thông tin, vị trí địa lý, khả năng kết nối với cơ quan quản lý và năng lực khai thác các cơ hội chính sách. Để thu hẹp khoảng cách này, các sở, ban, ngành cần chủ động tạo điều kiện để nhóm DTTS có thể tiếp cận thực chất các cơ hội và chính sách hỗ trợ, thông qua truyền thông đa ngôn ngữ, hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ tại địa bàn và thiết kế chương trình hỗ trợ phù hợp với điều kiện và năng lực đặc thù của nhóm này.

### ***Hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là điểm nghẽn lớn nhất***

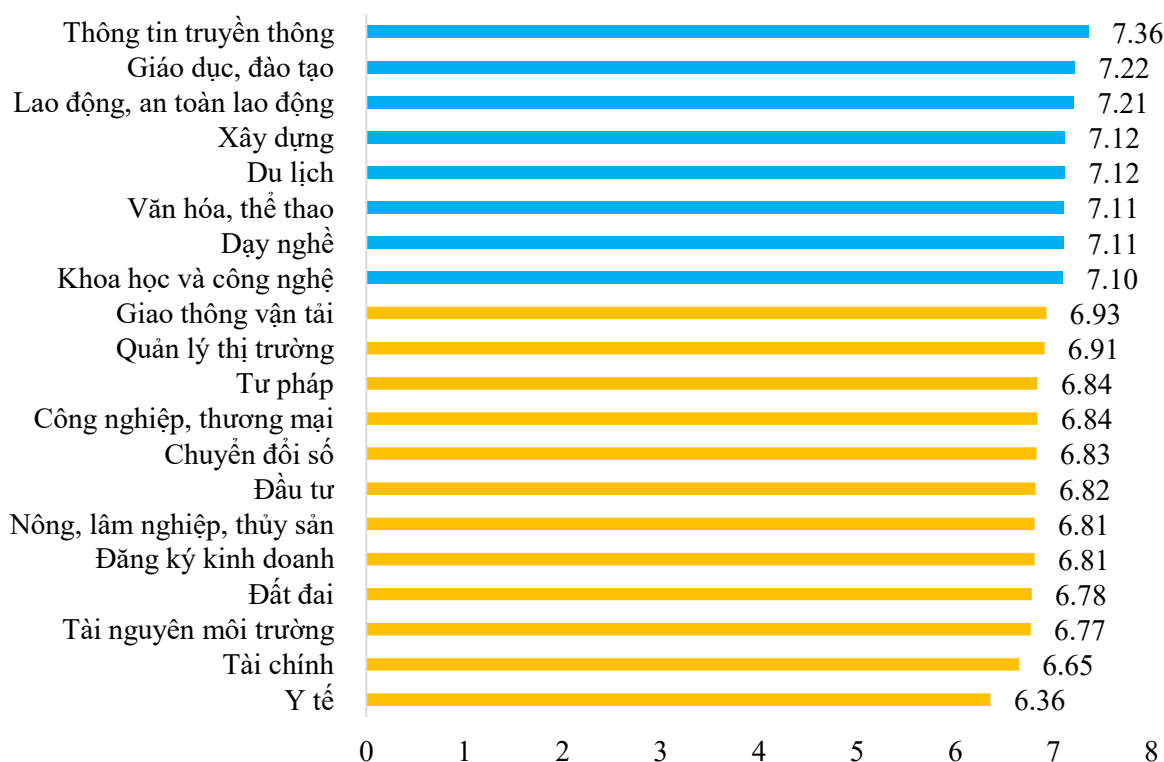
Chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh bao gồm 3 chỉ tiêu, đánh giá mức độ hiệu quả và thực chất của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh do cơ quan nhà nước triển khai. Đây là chỉ số có điểm thấp nhất trong 3 chỉ số của Trụ cột 2, đạt 6,93 điểm, và cũng là chỉ số phản ánh rõ nhất khoảng cách giữa nỗ lực chính sách và cảm nhận thực tế của DN. Hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là điểm nghẽn mang tính phổ biến trong nhiều năm triển khai DDCI trước đây, không chỉ xuất hiện ở một vài lĩnh vực riêng lẻ mà trải rộng ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều đó cho thấy DN/HTX chưa đánh giá cao mức độ hỗ

trợ thực chất của cơ quan trong các nội dung như tháo gỡ khó khăn, kết nối thị trường, đồng hành khi phát sinh vướng mắc, hay hỗ trợ mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kết quả DCCI 2025 cho thấy khoảng 57% DN/HTX cho biết không thường xuyên được tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của các sở. Tỷ lệ DN/HTX cho biết không thường xuyên tiếp cận được các chương trình hỗ trợ ở nhóm từng tham gia khảo sát DCCI trước đó là 48,95%, thấp hơn khoảng 8 điểm phần trăm so với mặt bằng chung. Kết quả này cho thấy nhóm doanh nghiệp đã từng tham gia khảo sát có xu hướng tiếp cận thông tin và các chương trình hỗ trợ tốt hơn, có thể nhờ mức độ tương tác với cơ quan nhà nước cao hơn và chủ động hơn trong kết nối, tìm kiếm thông tin. Đồng thời, điều này cũng phản ánh khả năng tồn tại khoảng cách tiếp cận giữa nhóm doanh nghiệp đã có liên kết nhất định với hệ thống hỗ trợ công và nhóm doanh nghiệp còn ít tham gia vào các kênh thông tin, đối thoại hiện nay. Theo lĩnh vực, 18% DN/HTX cho biết rất ít khi tiếp cận được các chương trình này, đặc biệt ở một số lĩnh vực như y tế, tư pháp, tài chính và đầu tư. Đồng thời, gần một nửa DN/HTX cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay mới chỉ đáp ứng nhu cầu ở mức tương đối. Điều này cho thấy điểm nghẽn nằm ở khả năng tiếp cận, độ bao phủ và mức độ thực hiện chính sách, cũng như nguồn lực ngân sách địa phương hỗ trợ còn hạn chế để hỗ trợ tối đa cho các dự án đầu tư và các DN/HTX. Đáng chú ý, vấn đề không đơn thuần là “thiếu chính sách”, mà nằm ở khả năng hấp thụ chính sách còn hạn chế của khu vực DN/HTX/HKD. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy nhiều chính sách hỗ trợ (như các chương trình về hỗ trợ doanh nghiệp và kinh tế tư nhân) có điều kiện, tiêu chí và quy trình triển khai tương đối cao so với năng lực thực tế của DN/HTX/HKD trên địa bàn, vốn chủ yếu là quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Điều này khiến một bộ phận lớn đối tượng mục tiêu khó tiếp cận hoặc không đủ điều kiện tham gia.

Xét theo nhóm đối tượng, tỷ lệ tiếp cận các chương trình hỗ trợ không chênh lệch nhiều giữa DN/HTX do nam làm chủ, nữ làm chủ và DN/HTX có chủ là người khuyết tật. Tuy nhiên, sự chênh lệch thể hiện khá rõ ở nhóm DN/HTX do người dân tộc thiểu số làm chủ so với mặt bằng chung: chỉ khoảng 28% trong nhóm này cho biết thường tiếp cận được các chính sách hỗ trợ, và trên 10% cho biết gặp khó khăn khi thực hiện TTHC để nhận hỗ trợ. Kết quả này cho thấy hạn chế của Sơn La không chỉ nằm ở mức độ hỗ trợ còn hạn chế, mà còn ở tính bao trùm chưa cao, trong một số trường hợp, chương trình, hành động chưa tiếp cận đầy đủ các nhóm cần hỗ trợ nhất.

**Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP hỗ trợ SXKD**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

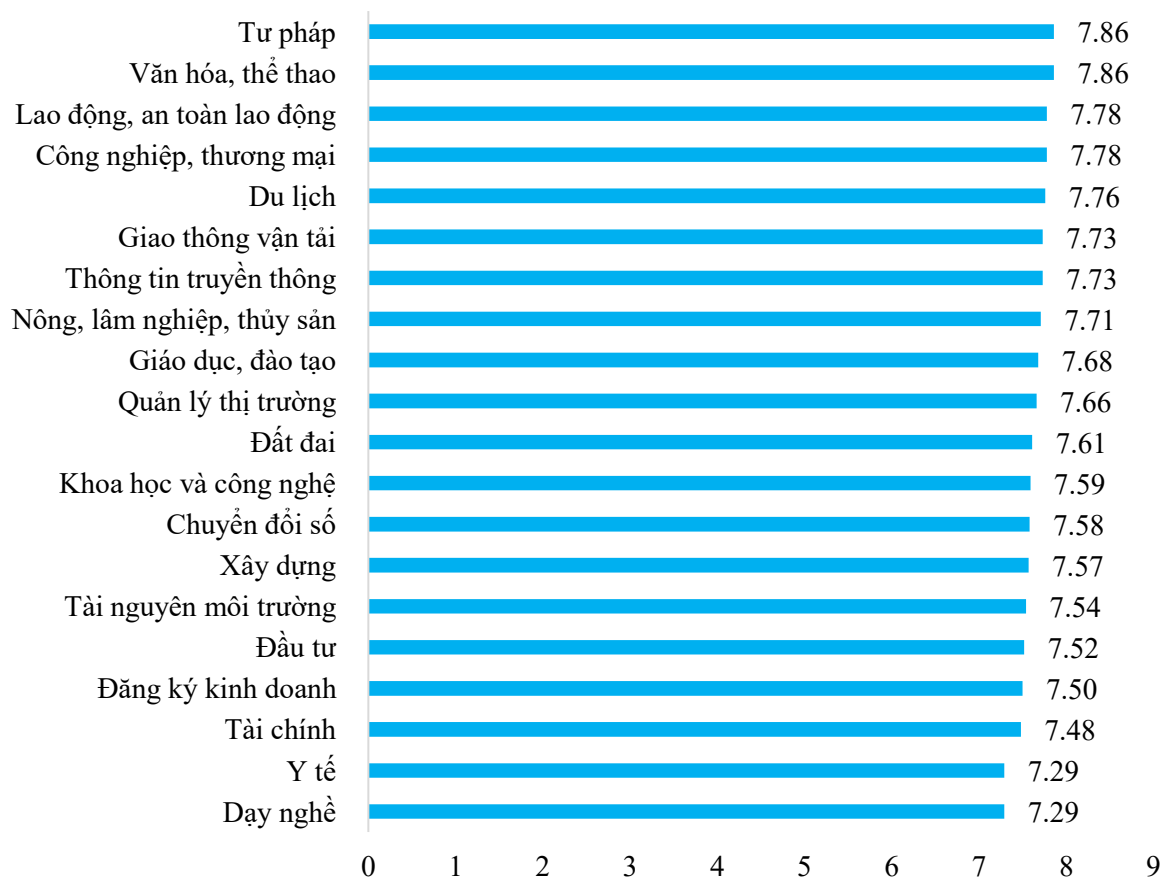
Nhìn chung, kết quả trên cho thấy mặc dù Sơn La đã có nhiều nỗ lực trong hỗ trợ DN trên phương diện chương trình và chính sách, nhưng khâu truyền tải thông tin, khả năng tiếp cận và hiệu quả hỗ trợ cảm nhận được trên thực tế vẫn còn hạn chế, chưa đủ kịp thời và hiệu quả để tạo ra tác động rõ rệt đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong thời gian tới, tỉnh cần tiếp tục nâng cao độ bao phủ, tính trúng đích và khả năng tiếp cận thực chất của các chương trình hỗ trợ; đồng thời gắn hoạt động hỗ trợ với việc giải quyết kịp thời các vướng mắc liên ngành phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nhất là ở các lĩnh vực như đất đai, tài nguyên, đầu tư và y tế. Đồng thời, điều chỉnh thiết kế chính sách theo hướng phù hợp hơn với năng lực hấp thụ của khu vực DN/HTX/HKD, đặc biệt là nhóm quy mô siêu nhỏ, doanh nghiệp vùng khó khăn và các nhóm yếu thế. Đây là điều kiện then chốt để chuyển từ “có chính sách” sang “chính sách có tác động thực chất”. Để khắc phục tình trạng các chương trình hỗ trợ chưa tiếp cận đầy đủ nhóm yếu thế, các sở, ban cũng cần rà soát, đơn giản hóa quy trình hỗ trợ; tăng truyền thông qua kênh cơ sở (Hội Phụ nữ, thôn bản) và chuẩn hóa hướng dẫn ngắn gọn để giúp nhóm yếu thế tiếp cận thực chất hơn.

### ***Hiệu lực thiết chế được củng cố***

Chỉ số hiệu lực thể chế gồm 4 chi tiêu, nhằm đánh giá năng lực và hiệu quả thực thi của bộ máy quản lý nhà nước trong việc triển khai chính sách, pháp luật đến cộng đồng

DN/HTX. Điểm số năm 2025 đạt 7,63 điểm, ở mức khá trong trụ cột 2 và cũng là chỉ số có mức điểm thuộc nhóm cao và ổn định trong nhiều năm triển khai DDCI.

**Biểu đồ 3.9. Điểm số CSTP hiệu lực thiết chế**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Mặt bằng điểm giữa các lĩnh vực nhìn chung không phân hóa lớn, dao động từ 7,29 đến 7,86 điểm, cho thấy cảm nhận của DN/HTX về hiệu lực vận hành thể chế tương đối ổn định giữa các lĩnh vực. Nhóm có kết quả cao hơn gồm Tư pháp, Văn hóa – thể thao, Công nghiệp và thương mại, Lao động – an toàn lao động, Du lịch; trong khi Y tế và Dạy nghề là hai lĩnh vực có điểm thấp hơn tương đối. Điều này cho thấy những lĩnh vực có nền tảng pháp lý rõ, mức độ chuẩn hóa cao hoặc gắn nhiều với công tác phổ biến pháp luật và xử lý phản ánh thường được đánh giá tích cực hơn, còn những lĩnh vực có thủ tục chuyên ngành phức tạp hoặc đang trong quá trình kiện toàn tổ chức có điểm thấp hơn.

Điểm mạnh của chỉ số này nằm ở công tác phổ biến, hướng dẫn và triển khai cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật với khoảng 65% DN/HTX cho biết các công tác này thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, điểm yếu nằm ở việc giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại và thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ DN khi phát sinh vướng mắc, với khoảng 62% DN/HTX cho biết cơ chế hiệu quả. Kết quả này cho thấy Sơn La đã có nền tảng

thể chế tương đối vững, nhưng cần tiếp tục rút ngắn khoảng cách giữa quy định trên văn bản và hiệu quả xử lý mà DN cảm nhận được trên thực tế.

### **3.2.3. Trụ cột 3: Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền**

Trụ cột 3 gồm 3 chỉ số: tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới; thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân; sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền. Trong 3 chỉ số của trụ cột 3, “sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền” là chỉ số cao điểm nhất với 7,77 điểm, “thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân” có điểm số cao thứ hai với 7,53 điểm, còn “tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới” là chỉ số thấp nhất với 7,21 điểm. Kết quả này phản ánh rằng cộng đồng DN/HTX nhìn chung ghi nhận sự chủ động điều hành, vai trò dẫn dắt và nỗ lực thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân của các sở, ban, ngành, nhất là trong bối cảnh Sơn La triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp từ ngày 1/7/2025 và đồng thời đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 68 về phát triển kinh tế tư nhân. Đây cũng là giai đoạn tiếp tục mở rộng quy mô khu vực tư nhân, thu hút thêm dự án đầu tư và củng cố vai trò của DN/HTX trong phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, chỉ số “tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới” lại thấp hơn rõ rệt ở nhiều lĩnh vực, cho thấy chiều sâu của phát triển bao trùm chưa theo kịp nỗ lực điều hành.

Xét theo lĩnh vực, nhóm có kết quả nổi bật hơn là công nghiệp và thương mại, lao động – an toàn lao động, giáo dục – đào tạo, du lịch, văn hóa – thể thao, thông tin truyền thông và xây dựng. Đây là các lĩnh vực có ít nhất một chỉ số đạt khá cao, đồng thời không có chỉ số nào quá thấp kéo kết quả chung. Ngược lại, nhóm có điểm số thấp hơn gồm dạy nghề, y tế, đầu tư, tài nguyên và môi trường, chuyển đổi số và tư pháp. Kết quả trên vẫn cho thấy một quy luật đã từng được chỉ ra trong DDCI 2024 và chưa có nhiều thay đổi trong năm vừa qua. Cụ thể, những lĩnh vực gắn trực tiếp hơn với thị trường, dịch vụ, kỹ năng và đầu ra dễ quan sát thường tạo được cảm nhận tích cực hơn; trong khi những lĩnh vực có tính chuyên ngành cao, liên quan nhiều tới nguồn lực, hạ tầng hoặc các yêu cầu điều phối phức tạp thường khó tạo ra kết quả nổi bật hơn trong cảm nhận của DN.

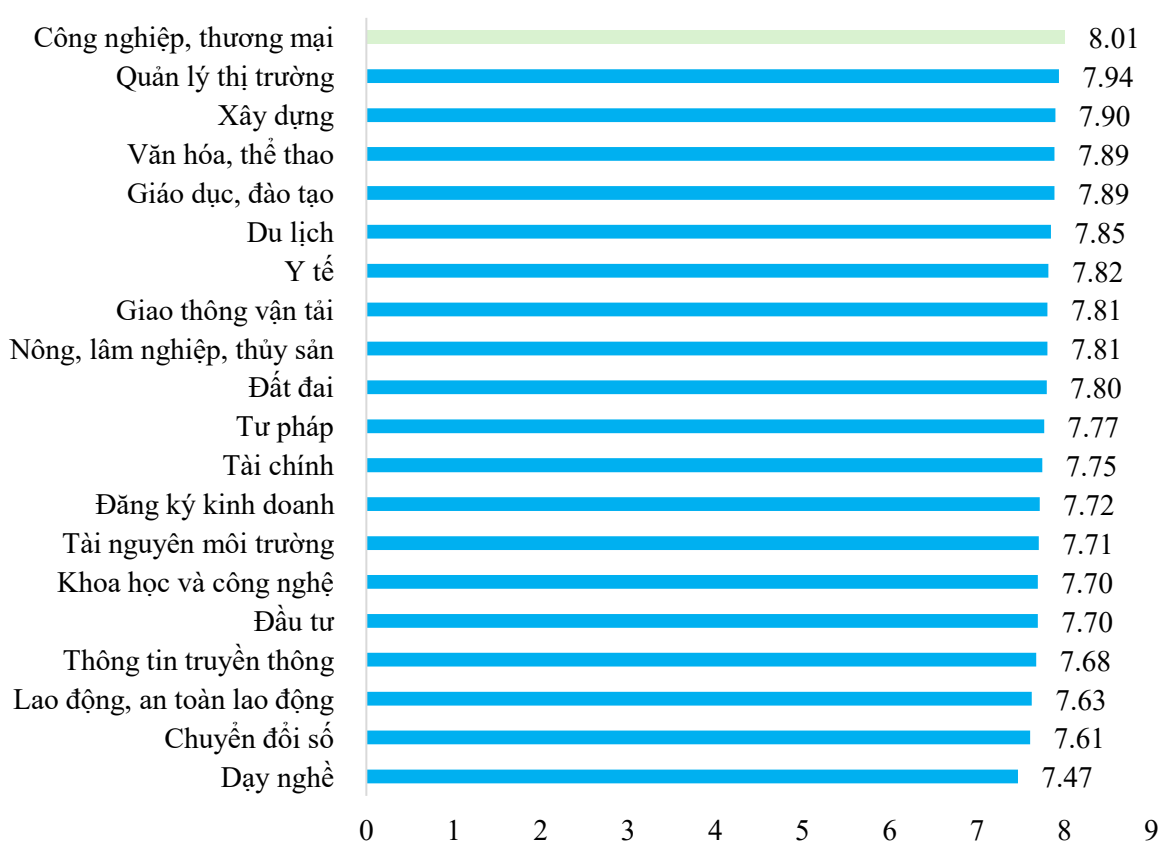
#### ***Chính quyền năng động***

Chỉ số năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền gồm 7 chỉ tiêu nhằm đánh giá mức độ năng động, chủ động và nhất quán của cơ quan quản lý nhà nước trong vai trò kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bao quát hai khía cạnh cốt lõi: chất lượng và thái độ phục vụ của bộ máy hành chính đối với khu vực tư nhân, và mức độ thực thi hiệu quả các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền địa phương. Chỉ số này đạt 7,77 điểm, là một trong các chỉ số có điểm cao trong trụ cột 3. Đáng chú ý, nhóm DN/HTX đã từng tham gia khảo sát trước đó đánh giá cao hơn so với nhóm tham gia khảo sát DCCI lần đầu, với mức 8,09 điểm. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp có quá trình tương tác thường xuyên hơn với chính quyền thường cảm nhận rõ hơn

những thay đổi trong tinh thần điều hành, mức độ đồng hành và phản ứng của cơ quan nhà nước đối với khó khăn phát sinh. Đồng thời, điều này cũng gợi ý rằng hiệu quả cải cách hiện đang được cảm nhận rõ hơn ở nhóm doanh nghiệp có mức độ kết nối và tiếp xúc thường xuyên với chính quyền, trong khi nhóm doanh nghiệp mới hoặc ít tương tác có thể chưa cảm nhận đầy đủ các chuyển biến này. Đây là tín hiệu cho thấy tinh cần mở rộng độ phủ truyền thông, đối thoại để cảm nhận tích cực về tính năng động của chính quyền được lan tỏa đồng đều hơn tới toàn bộ cộng đồng DN/HTX.

Theo lĩnh vực quản lý, điểm số giữa các lĩnh vực khá đồng đều, phần lớn dao động quanh mức 7,6–7,9 điểm, cho thấy cộng đồng DN/HTX nhìn chung ghi nhận vai trò chủ động, linh hoạt và tinh thần hỗ trợ phát triển của chính quyền tỉnh. Xét theo lĩnh vực, nhóm có kết quả cao hơn gồm công nghiệp và thương mại, quản lý thị trường, xây dựng, giáo dục, văn hóa – thể thao, du lịch, y tế; trong khi dạy nghề, chuyển đổi số, lao động – an toàn lao động và thông tin truyền thông có điểm thấp hơn tương đối. Như vậy, điểm số của chỉ số này cho thấy Sơn La đã tạo được cảm nhận khá tích cực về vai trò kiến tạo của chính quyền, dù chưa có lĩnh vực nào bứt phá nổi bật.

**Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Trong các chỉ tiêu, những nội dung được đánh giá cao hơn là thái độ của sở, ban, ngành đối với khu vực tư nhân là tích cực (7,87 điểm), thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh

về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (7,83 điểm) và sự linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (7,82 điểm). Các chỉ tiêu này đều được trên 70% DN/HTX đánh giá tích cực. Kết quả này phù hợp với những gì được ghi nhận qua phỏng vấn sâu: hầu hết các sở đều thể hiện thái độ cầu thị và tinh thần đồng hành với DN, duy trì cơ chế đối thoại với DN. Trong khi đó, các chỉ tiêu thấp hơn tương đối là tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc (7,69 điểm) và năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (7,70 điểm), có tỉ lệ DN/HTX đồng ý thấp hơn với khoảng 67%. Trong hội nghị đối thoại với DN ngày 13/10/2025, tỉnh Sơn La cũng đã nhận định một số điểm hạn chế, còn một số trường hợp giải quyết chậm, chưa dứt điểm do thiếu phối hợp hoặc quy định còn chông chéo. Điều này giải thích vì sao các chỉ tiêu về tháo gỡ vướng mắc kịp thời và giải quyết vấn đề mới phát sinh thấp hơn so với các chỉ tiêu về thái độ và cam kết chính sách.

Kết quả trên cho thấy điểm mạnh của chỉ số nằm ở thái độ điều hành, định hướng và cam kết chính sách, còn điểm cần tiếp tục cải thiện là tốc độ và mức độ cam kết của việc xử lý các vướng mắc thực tế. Trong thời gian tới, để nâng điểm chỉ số này, trọng tâm không chỉ là tiếp tục duy trì thái độ cầu thị và thông điệp hỗ trợ DN, mà còn phải rút ngắn khoảng cách từ cam kết chính sách đến kết quả tháo gỡ khó khăn cụ thể cho DN/HTX.

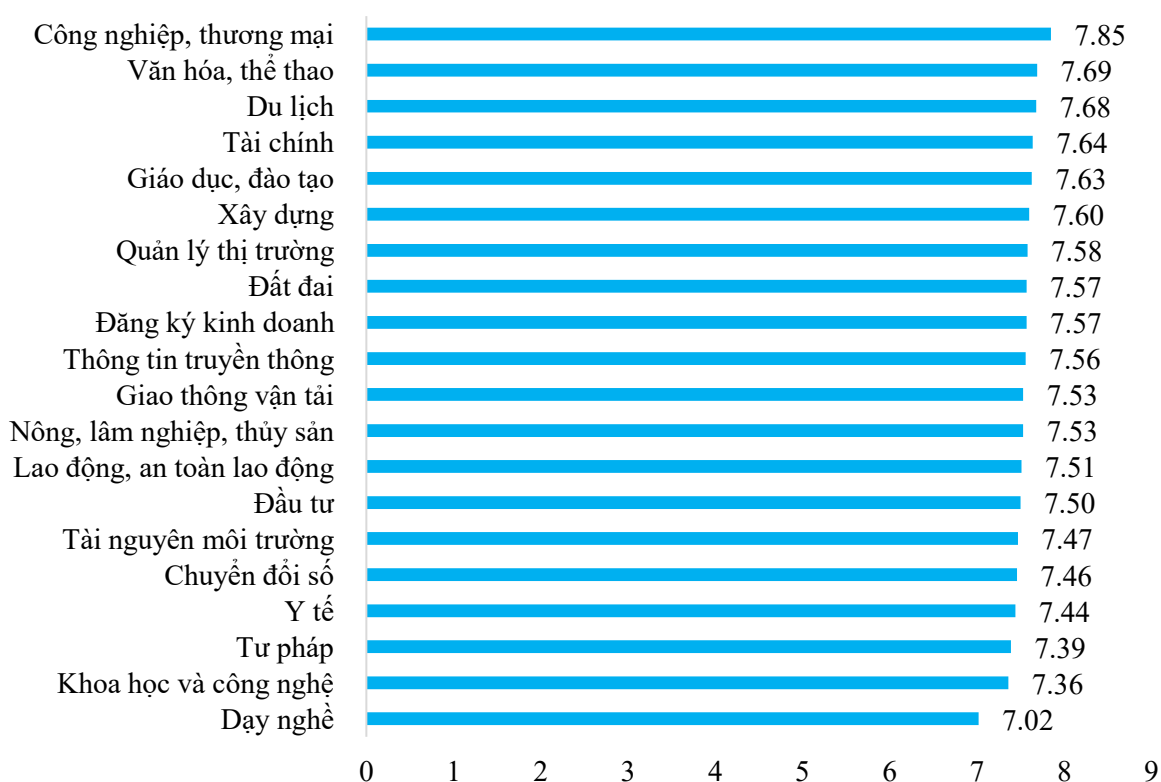
### ***Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân***

Chỉ số thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân được đo lường qua 8 chỉ tiêu, đánh giá mức độ cam kết và hiệu quả triển khai của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Điểm số đạt 7,53 điểm, ở mức trung bình khá trong trụ cột 3. Điểm số của các lĩnh vực dao động từ 7,02 đến 7,85 điểm, cho thấy mức độ phân hóa không quá lớn, nhưng đã xuất hiện một số lĩnh vực nổi trội hơn. Nhóm có điểm cao hơn gồm công nghiệp và thương mại (7,85 điểm), văn hóa – thể thao (7,69 điểm), du lịch (7,68 điểm), tài chính (7,64 điểm), giáo dục (7,63 điểm), xây dựng (7,60 điểm). Ngược lại, nhóm thấp hơn tập trung ở dạy nghề (7,02 điểm), khoa học và công nghệ (7,36 điểm), tư pháp (7,39 điểm), y tế (7,44 điểm), chuyển đổi số (7,46 điểm), tài nguyên (7,47 điểm). Kết quả này cho thấy việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đã tạo được cảm nhận tích cực ở một số lĩnh vực gắn nhiều hơn với thị trường, dịch vụ, sản xuất và đầu tư; nhưng ở các lĩnh vực có tính chuyên ngành cao hoặc mức độ gắn kết trực tiếp với DN chưa mạnh, hiệu quả cảm nhận được vẫn còn hạn chế.

Xét theo các chỉ tiêu, các chỉ tiêu có điểm cao hơn tập trung ở đổi mới tư duy, tạo niềm tin cho phát triển kinh tế tư nhân (7,63 điểm), thúc đẩy đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và tinh thần doanh nhân (7,61 điểm) và thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và xanh (7,56 điểm) với khoảng 64% DN/HTX đánh giá tích cực. Điều này cho thấy DN nhìn nhận khá tích cực về thông điệp chính sách, định hướng khuyến khích khu vực tư nhân và nỗ lực tạo dựng niềm tin phát triển. Tuy nhiên, các

chỉ tiêu thấp hơn lại là tăng cường kết nối giữa DN tư nhân, DN nhà nước và FDI (7,43 điểm) và hình thành, phát triển các DN lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ (7,47 điểm) với tỉ lệ DN/HTX đánh giá tích cực là khoảng 60%. Phòng vấn sâu làm rõ nguyên nhân cốt lõi của khoảng cách này. Sở NN&MT thẳng thắn nhận định điểm nghẽn lớn nhất vẫn là tiêu thụ sản phẩm, tỉnh chưa thu hút được DN lớn đầu tư vào chế biến, trong khi DN nhỏ thiếu tự tin về đầu ra, khiến liên kết chuỗi giá trị chưa hình thành được. Sở Tài chính phản ánh việc xây dựng chính sách riêng cho khu vực kinh tế tư nhân cấp tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, và một số chính sách hỗ trợ hiện hành chưa phát huy hiệu quả do thủ tục phức tạp, không phù hợp với nhu cầu thực tế của DN và tâm lý e ngại thanh tra kiểm tra từ phía DN. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, quá trình triển khai gặp khó khăn trong giải ngân do áp dụng cơ chế tiền kiểm, quy trình đấu thầu chưa phù hợp với điều kiện thực tế thị trường, dẫn đến trong một số trường hợp gián đoạn chuỗi sản xuất.

**Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Kết quả này cho thấy điểm mạnh hiện nay của các sở ban ngành thuộc tỉnh nằm ở định hướng và môi trường chính sách, trong khi các nội dung khó hơn như liên kết DN, nâng cấp quy mô DN và hình thành các đầu tàu khu vực tư nhân và một phần tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực chưa đạt cao cho thấy hiệu quả thực thi chính sách vẫn còn khoảng cách so với kỳ vọng, vẫn chưa tạo ra cảm nhận thật rõ nét. Kế hoạch số 154/KH-UBND

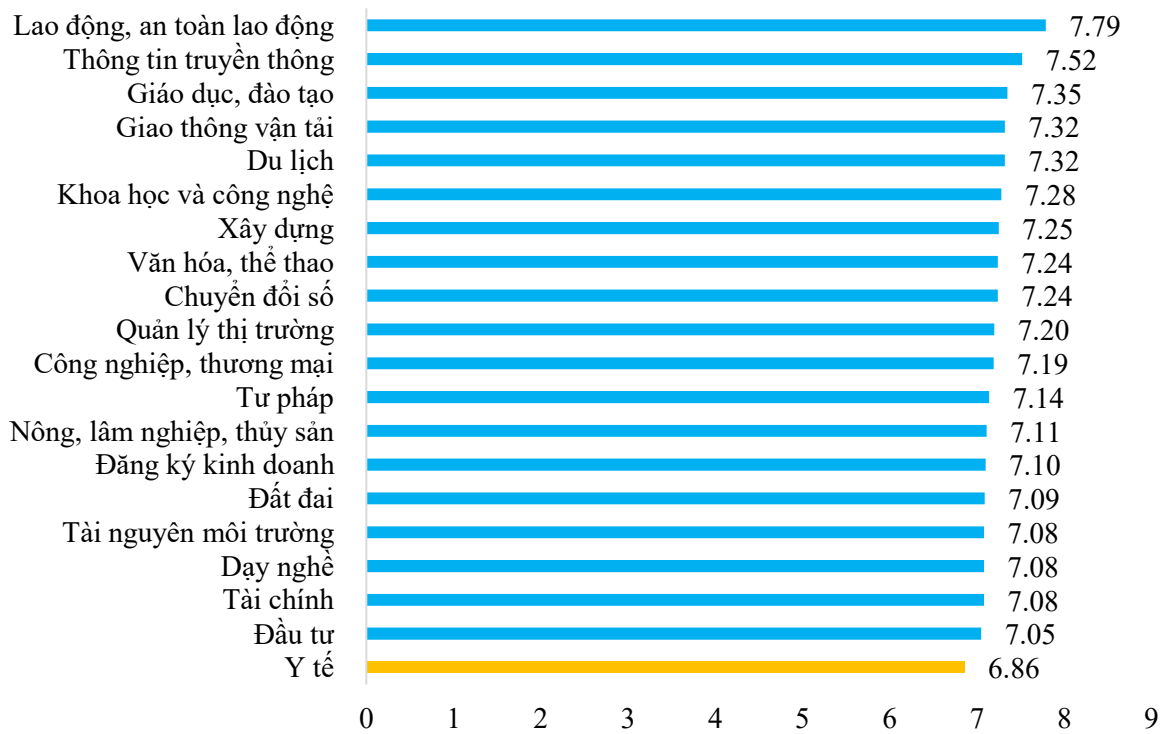
phát triển kinh tế tư nhân đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đặt mục tiêu đến năm 2030 có trên 5.000 DN hoạt động và đề án hỗ trợ DN nhỏ và vừa chuyển đổi số, thúc đẩy thương mại điện tử được kì vọng sẽ tạo đà và động lực thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

### ***Phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới***

Chỉ số tăng trưởng bao trùm, bền vững và đáp ứng giới được đo lường qua 17 chỉ tiêu, đánh giá mức độ hỗ trợ tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường, tính bao trùm và bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công, thúc đẩy vai trò của nhóm yếu thế trong kinh doanh, chất lượng hạ tầng số và minh bạch thông tin, và hiệu quả hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho DN. Chỉ số này đạt 7,21 điểm, là chỉ số thấp nhất trong trụ cột 3. Điểm số giữa các lĩnh vực dao động từ 6,86 đến 7,79 điểm, phản ánh mức phân hóa không quá lớn nhưng vẫn đủ rõ để nhận diện các lĩnh vực có kết quả tốt hơn và những lĩnh vực còn hạn chế. Nhóm có mức điểm cao hơn gồm lao động – an toàn lao động, thông tin, giáo dục, du lịch, giao thông vận tải; trong khi y tế, đầu tư, tài chính, dạy nghề, đất đai và tài nguyên là nhóm thấp hơn. Kết quả này cho thấy khía cạnh bao trùm, bền vững và đáp ứng giới chưa theo kịp các nỗ lực điều hành chung, và đây vẫn là một khía cạnh cần tiếp tục cải thiện để bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi cùng với khả năng tiếp cận đồng đều hơn giữa các nhóm đối tượng.

Xét theo các chỉ tiêu, chỉ tiêu có điểm cao tập trung ở các nội dung liên quan đến nguyên tắc đối xử bình đẳng và điều kiện tiếp cận nền tảng hỗ trợ. Cụ thể, đối xử bình đẳng giữa các chủ DN/HTX/HKD là chỉ tiêu cao nhất, đạt 7,83 điểm; tiếp theo là chất lượng các nền tảng số hỗ trợ DN/HTX/HKD với 7,56 điểm, mức độ sẵn có và dễ tiếp cận dữ liệu, thông tin của lĩnh vực đạt 7,44 điểm, và hỗ trợ phụ nữ, người khuyết tật, người yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh đạt 7,42 điểm, với tỉ lệ DN/HTX đánh giá tích cực là trên 60%. Điều này cho thấy cộng đồng khảo sát nhìn chung ghi nhận tương đối tích cực đối với sự bình đẳng trong đối xử, nỗ lực công khai thông tin và nền tảng số hỗ trợ DN, khá tương đồng với các kết quả của chỉ số tiếp cận thông tin và cạnh tranh bình đẳng trước đó ở Trụ cột 1 và 2.

**Biểu đồ 3.12. Điểm số CSTP tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Ngược lại, các chỉ tiêu thấp điểm nhất lại nằm ở các nội dung đòi hỏi hành động chủ động, chiều sâu và thay đổi thực chất trong thực hiện. Cụ thể, mức độ áp dụng các biện pháp giảm tác động môi trường chỉ đạt 6,40 điểm; mức độ thường xuyên được giới thiệu, hướng dẫn tham gia các sàn thương mại điện tử, kết nối DN cung ứng đạt 6,67 điểm; mức độ thường xuyên được mời tham gia các chương trình, hướng dẫn ứng dụng chuyển đổi số đạt 6,73 điểm; và hoạt động cụ thể thúc đẩy vai trò, sự năng động của nữ lãnh đạo trong DN/HTX/HKD đạt 7,02 điểm khi tỉ lệ DN/HTX đánh giá cũng thấp hơn so với các chỉ tiêu trước là khoảng hơn 55%.

Đối với phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, điểm thấp ở chỉ tiêu áp dụng biện pháp giảm tác động môi trường cho thấy các thực hành như tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo, áp dụng công nghệ sạch hoặc cải tiến quy trình sản xuất chưa phổ biến trong DN/HTX/HKD. Nguyên nhân chủ yếu có thể đến từ quy mô nhỏ, hạn chế về vốn, công nghệ, thông tin và năng lực tiếp cận các chương trình hỗ trợ xanh. Phỏng vấn sâu cũng cho thấy trong điều kiện địa bàn miền núi, chi phí sản xuất cao và số lượng DN đầu tư còn ít làm hạn chế khả năng hiện thực hóa các mục tiêu xanh, hỗ trợ năng lượng tái tạo dù có tiềm năng nhưng nguồn lực ngân sách địa phương chưa đáp ứng để hỗ trợ ở quy mô lớn. Vì vậy, hỗ trợ tăng trưởng xanh cần được thiết kế theo hướng thực tế hơn, gắn với hướng dẫn kỹ thuật đơn giản, tư vấn cải tiến quy trình,

hỗ trợ tiếp cận vốn xanh và lồng ghép tiêu chí môi trường vào các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh hiện có.

Đối với bao trùm và đáp ứng giới, điểm số tương đối tích cực ở nội dung đối xử bình đẳng cho thấy môi trường chính sách về mặt nguyên tắc đã được ghi nhận. Tuy nhiên, các hoạt động cụ thể nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, hỗ trợ phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế tham gia mạng lưới kinh doanh vẫn chưa tạo chuyển biến rõ nét. Trọng tâm cải thiện trong thời gian tới là nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực chất của các nhóm này thông qua truyền thông phù hợp, hướng dẫn đơn giản, hỗ trợ theo cụm xã/thôn và tăng sự tham gia của các tổ chức cơ sở như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh HTX.

Kết quả này cho thấy Sơn La đã có nền tảng chính sách, nhưng phân triển khai hỗ trợ có tính thường xuyên, tạo chuyển biến thực tế đối với phát triển xanh, chuyển đổi số và nâng cao vai trò của phụ nữ trong khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế.

### 3.3. Hồ sơ DCCI sở theo lĩnh vực

#### 3.3.1. Đăng kí kinh doanh

| ĐIỂM SỐ<br>75,55           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.83             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.41             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.04             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 8.01             | Tốt            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.81             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.5              | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.1              | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.57             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.72             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực đăng ký kinh doanh đạt 75,55 điểm, thuộc nhóm khá, giảm 3,76 điểm so với năm 2024. Kết quả này cho thấy chất lượng cải cách của lĩnh vực đăng ký kinh doanh hiện vẫn mạnh ở khâu đầu vào, nhưng các yêu cầu mới về hỗ trợ sau đăng ký, phối hợp liên ngành, giải trình và phát triển DN theo chiều sâu đang tạo áp lực lớn hơn so với trước.

**Trụ cột 1 là trụ cột có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực đăng ký kinh doanh**, thể hiện qua chỉ số thực hiện TTHC, gia nhập thị trường và giảm chi phí tuân thủ. Theo kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu, Sở Tài chính đã thực hiện khá tốt cải cách TTHC trong đăng ký DN: 100% thủ tục đăng ký DN được thực hiện trực tuyến, thời gian xử lý hồ sơ trung bình chỉ 1–2 ngày, sớm hơn thời gian cam kết 3 ngày, và không phát sinh hồ sơ quá hạn. DN có thể theo dõi tiến độ trực tuyến, cán bộ sẵn sàng hỗ trợ qua điện thoại khi phát sinh vướng mắc. Kết quả khảo sát cũng phản ánh tương đối rõ điều này, với 37% DN/HTX cho biết nhận kết quả sớm hơn quy định và 62% cho biết đúng quy định. Đây là cơ sở để nội dung về thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,83 điểm. Ở chiều giảm gánh nặng tuân thủ, kết quả cũng khá tích cực. Có 68% DN/HTX cho biết không phải tiếp thanh tra, 57% không phải tiếp đoàn kiểm tra, và trên 60% cho biết gần như không có chi phí không chính thức. Điều này cho thấy lĩnh vực đăng ký kinh doanh không chỉ thuận hơn ở khâu nộp hồ sơ mà còn giảm được phần nào chi phí

tuân thủ và chi phí ngoài quy định trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, điểm chưa mạnh của trụ cột này nằm ở minh bạch và trách nhiệm giải trình, với 7,41 điểm, mới ở mức khá, cho thấy tính minh bạch trong quá trình phối hợp xử lý các vụ việc phức tạp còn hạn chế. Theo phỏng vấn sâu, kênh phản hồi giữa cơ quan quản lý và DN chưa thật sự nhanh và hiệu quả, nhất là với những trường hợp kéo dài hoặc liên quan đến nhiều cơ quan. Một số vấn đề như thủ tục DN có vốn đầu tư nước ngoài, giải thể, chia tách, sáp nhập DN vẫn còn vướng mắc và chưa được xử lý dứt điểm. Điều đó cho thấy lĩnh vực này đã minh bạch hơn ở khâu tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ, nhưng cần cải thiện ở khâu giải trình và theo đuổi xử lý vấn đề đến cùng.

**Trụ cột 2 cho thấy một bức tranh tương đối rõ: môi trường cạnh tranh và nền tảng thể chế không yếu, nhưng phần đồng hành thực chất với DN lại là điểm nghẽn lớn nhất của lĩnh vực đăng ký kinh doanh.** Chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,81 điểm, thấp nhất trong 9 chỉ số thành phần và là điểm nghẽn lớn nhất của toàn bộ lĩnh vực. Chỉ có 44% DN/HTX cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn được mời tham gia các chương trình hỗ trợ, trong khi hơn 52% đánh giá hiệu quả hỗ trợ chỉ ở mức bình thường. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy một số chính sách có thủ tục phức tạp, chưa sát nhu cầu thực tế, khiến DN khó tiếp cận hoặc không muốn tham gia.

**Trụ cột 3 cho thấy DN vẫn nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành, định hướng hỗ trợ và nỗ lực thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân của cơ quan quản lý.** Tuy nhiên, nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,1 điểm, là một trong những nội dung thấp nhất của lĩnh vực. Đánh giá ở cấp chỉ tiêu cũng cho thấy mức độ tích cực chưa cao. Cụ thể, các nội dung như chương trình đầu tư xanh, tăng trưởng xanh, dịch vụ hỗ trợ nhóm người yếu thế và thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, chỉ hơn 50% DN/HTX cho rằng các chương trình, hoạt động hiện nay tương đối hiệu quả. Theo phỏng vấn sâu, nguyên nhân chủ yếu là nội dung tăng trưởng xanh và phát triển bền vững chưa được triển khai đồng bộ, trong khi điều kiện địa bàn miền núi, chi phí sản xuất cao và số lượng DN đầu tư còn ít làm hạn chế khả năng hiện thực hóa các mục tiêu bao trùm. Như vậy, khoảng trống hiện nay không chỉ nằm ở quản lý hành chính, mà còn ở việc thiếu những giải pháp đủ cụ thể, đủ phù hợp với bối cảnh DN nhỏ, DN vùng sâu, vùng xa và DN sử dụng lao động dân tộc thiểu số.

*Năm 2025, lĩnh vực đăng ký kinh doanh đạt 75,55 điểm, giảm 3,76 điểm so với năm trước, cho thấy cải cách vẫn duy trì tốt ở khâu hỗ trợ đăng ký gia nhập thị trường nhưng đang chịu áp lực lớn hơn ở giai đoạn sau đăng ký. Trụ cột 1 tiếp tục là điểm sáng với TTHC được số hóa, xử lý nhanh và chi phí tuân thủ thấp, song minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các vụ việc phức tạp vẫn còn hạn chế. Ngược lại, trụ cột 2 bộc lộ rõ điểm nghẽn khi hoạt động hỗ trợ DN chưa hiệu quả, mức độ tiếp cận còn thấp. Ở trụ cột 3, dù ghi nhận nỗ lực điều hành, các nội dung về tăng trưởng bao trùm, bền vững và đáp ứng giới vẫn chưa tạo được chuyển biến rõ nét.*

### 3.3.2. Đầu tư

| ĐIỂM SỐ<br>75,29           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.87             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.43             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.05             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.82             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.82             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.52             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.05             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.50             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.70             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực đầu tư đạt 75,29 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 3,07 điểm so với năm 2024 (78,36 điểm). So với năm trước, những nội dung gắn với TTHC và giảm chi phí tuân thủ vẫn được duy trì ở mức tương đối tích cực, nhưng không còn cao như năm 2024; trong khi đó, những nội dung liên quan đến hỗ trợ sản xuất kinh doanh, minh bạch trong xử lý vướng mắc, phối hợp liên ngành và đầu tư theo hướng bao trùm, bền vững tiếp tục là điểm yếu và chưa có cải thiện rõ.

**Trụ cột 1 tiếp tục là phần có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực đầu tư.** Các nội dung liên quan đến thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường và chi phí tuân thủ lần lượt đạt 7,87 điểm và 8,05 điểm, là hai nhóm điểm cao nhất của lĩnh vực này. Kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy Sở Tài chính đã thực hiện tương đối tốt vai trò đầu mối tham mưu cải thiện môi trường đầu tư, nhất là trong bối cảnh sau sáp nhập, khi phạm vi chức năng quản lý được mở rộng. Điểm mạnh nổi bật là công khai tiến độ xử lý hồ sơ, hỗ trợ giải đáp qua điện thoại, minh bạch hóa ngân sách, tài sản công và nguồn lực đầu tư, qua đó góp phần cải thiện cảm nhận của DN về mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư. Kết quả khảo sát cho thấy khoảng 79% DN/HTX hoàn tất các thủ tục trong khoảng 15 ngày. So với năm 2024, nhóm nội dung này có xu hướng giảm nhưng chưa giảm mạnh, cho thấy cải cách thủ tục vẫn là phần “giữ nhịp” tốt nhất của lĩnh vực đầu tư. Chi phí tuân thủ năm 2025 vẫn giữ được mức cao (8,05 điểm), về cơ bản tương

đương với mặt bằng cao của năm trước nếu so sánh tương đối với các nội dung chi phí thời gian (8,06 điểm) và chi phí không chính thức (7,81 điểm).

Tuy nhiên, điểm chưa mạnh của trụ cột này nằm ở minh bạch và trách nhiệm giải trình, chỉ đạt 7,43 điểm. Nếu so sánh tương đối với năm 2024, đây là nhóm giảm khá rõ so với nội dung gần tương ứng là minh bạch gắn với ứng dụng CNTT và chuyên đổi số (8,09 điểm). Khảo sát cho thấy tuy đa số DN/HTX nhận được phản hồi nhưng 45% DN/HTX đánh giá mức độ hài lòng phản hồi chỉ ở mức bình thường. Theo phỏng vấn sâu, điểm nghẽn lớn nhất của lĩnh vực đầu tư hiện nay nằm ở quá trình triển khai dự án sau chấp thuận, đặc biệt là những thủ tục liên quan đến đất đai. Nhiều trường hợp vướng xác minh nguồn gốc đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc xử lý hồ sơ tồn đọng kéo dài nhiều năm chưa được giải quyết dứt điểm. Điều này cho thấy lĩnh vực đầu tư chưa thông suốt trong phối hợp, phản hồi và xử lý các vấn đề liên ngành.

**Trụ cột 2 cho thấy môi trường cạnh tranh không yếu, hiệu lực thể chế tốt, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh lại là điểm nghẽn lớn nhất.** Điều đó cho thấy nhà đầu tư nhìn chung vẫn đánh giá khá ổn định về tính công bằng trong tiếp cận thông tin, thủ tục và nền tảng vận hành thể chế. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,82 điểm, thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần và giảm rõ so với 7,31 điểm năm 2024 với tỉ lệ tham gia các chương trình hỗ trợ và hiệu quả các chương trình này đều ở mức thấp. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân chủ yếu do cơ chế hỗ trợ hiện hành chưa thực sự phù hợp với nhu cầu thực tế của DN. Một số chính sách còn thủ tục phức tạp, khó tiếp cận, trong khi DN lại ngại thanh tra, kiểm tra nên không muốn tham gia. Một rào cản khác của trụ cột này là năng lực phối hợp thực thi. Phỏng vấn sâu cho thấy ở một số khâu, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc với DN vẫn chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo đầy đủ về kỹ năng hỗ trợ nhà đầu tư, xử lý tình huống và điều phối liên ngành. Cùng với đó, dữ liệu quốc gia chưa liên thông hoàn toàn, có thời điểm chậm hoặc lỗi kỹ thuật; phân cấp, ủy quyền chưa triệt để, nhiều nội dung vẫn phải xin ý kiến bộ, ngành trung ương. Những yếu tố này khiến chất lượng điều hành lĩnh vực đầu tư không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực cải cách của Sở Tài chính, mà còn chịu ràng buộc mạnh bởi khung thể chế và năng lực vận hành liên ngành.

**Trụ cột 3 cho thấy DN vẫn nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành và định hướng hỗ trợ nhà đầu tư của cơ quan quản lý.** Điều này cho thấy Sở Tài chính và tỉnh đã có xu hướng chuyển từ tư duy “phục vụ” sang “đồng hành”, nhất là khi DN gặp khó khăn trong quá trình triển khai dự án thì Sở và các cơ quan liên quan không chỉ tiếp nhận hồ sơ, mà đã chủ động tổ chức các cuộc làm việc, đối thoại trực tiếp để tháo gỡ ngay những vướng mắc thuộc thẩm quyền. Tuy nhiên, điểm yếu rõ nhất của trụ cột này nằm ở tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, chỉ đạt 7,05 điểm. Nếu so với năm 2024, đây cũng là nhóm giảm khá rõ theo hướng tương đối, vì nội dung năm 2024 về đáp ứng giới trong quản lý điều hành đạt 7,91 điểm, trong khi năm 2025 chỉ số đã mở rộng hơn, bao gồm cả bao trùm và bền vững, và kết quả thấp hơn cho thấy những

yêu cầu mới này chưa được thực thi đồng bộ. Theo phỏng vấn sâu, các nội dung về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và yếu tố giới trong quản lý đầu tư vẫn còn khá mới. Mặc dù tỉnh đã có một số chính sách ưu đãi đối với DN sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, nhưng trên thực tế, thu hút đầu tư vào khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn gặp nhiều khó khăn do chi phí sản xuất cao, giao thông không thuận lợi, quy mô thị trường nhỏ. Điều đó cho thấy khoảng trống hiện nay không chỉ nằm ở nhận thức chính sách, mà còn ở thiếu công cụ đủ cụ thể để chuyển mục tiêu đầu tư bao trùm thành kết quả thực tế.

*Lĩnh vực đầu tư đã thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, số hóa thủ tục và bước đầu đổi mới phương thức hỗ trợ nhà đầu tư, nhưng vẫn còn hạn chế ở xử lý vướng mắc đất đai, nâng cao chất lượng phối hợp liên ngành, hỗ trợ dự án sau chấp thuận và thúc đẩy đầu tư theo hướng bền vững, bao trùm. Trong thời gian tới, Sở Tài chính cần tiếp tục giữ vững kết quả cải cách thủ tục, đồng thời ưu tiên xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả hơn đối với các dự án vướng đất đai, hạ tầng, thủ tục chuyên ngành; tăng cường công khai, minh bạch trong tiếp cận nguồn lực; và gắn kết quả DCCI với trách nhiệm người đứng đầu, chất lượng thực thi công vụ.*

### 3.3.3. Tài chính

| ĐIỂM SỐ<br>75,01           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.8              | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.34             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.98             | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.79             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.65             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.48             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.08             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.64             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.75             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực tài chính đạt 75,01 điểm, thuộc nhóm Khá. Điểm số Trụ cột 1 về thực hiện TTHC và chi phí tuân thủ có kết quả tương đối tốt, trong khi các nội dung về minh bạch và trách nhiệm giải trình (7,34 điểm), hỗ trợ SXKD (6,65 điểm) và tăng trưởng bền vững, bao trùm, đáp ứng giới (7,08 điểm) vẫn còn chưa cao. Điều này cho thấy Sở Tài chính đã có chuyển biến rõ ở bước thực hiện hành chính và quản lý tài chính công, nhưng chiều sâu hỗ trợ DN và chất lượng thực thi liên ngành vẫn chưa đồng đều.

**Trụ cột 1 là trụ cột có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực tài chính.** Các nội dung về thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường và chi phí tuân thủ lần lượt đạt 7,80 điểm và 7,98 điểm, cho thấy DN đánh giá tương đối tốt về mức độ thuận lợi trong thực hiện thủ tục và tuân thủ trong lĩnh vực này. Hơn 50% DN/HTX chỉ mất dưới 10 ngày để hoàn tất cả thủ tục. Một yếu tố quan trọng hỗ trợ cho kết quả đó là đã có nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 liên quan trực tiếp đến quản lý mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách và mã số dự án đầu tư, cho thấy mức độ số hóa trong lĩnh vực tài chính đã được đẩy nhanh. Tuy nhiên, nội dung về minh bạch và trách nhiệm giải trình chỉ đạt 7,34 điểm, thấp hơn đáng kể so với hai nhóm nội dung còn lại trong Trụ cột 1. Dù các DN/HTX khảo sát phản hồi tích cực về việc tiếp cận thông tin, nhưng tỉ lệ hài lòng về phản hồi của cơ quan trong lĩnh vực Tài chính chỉ khoảng hơn 50%. Điều này cho thấy dù thủ tục đã rõ hơn và nền tảng số đã được cải thiện, DN vẫn chưa thực sự cảm nhận được mức độ phản hồi nhanh, giải trình rõ và xử lý đến cùng trong những tình huống phát sinh.

**Trụ cột 2 phản ánh khá rõ giới hạn hiện nay của lĩnh vực tài chính ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,65 điểm, thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần.** Tỷ lệ DN/HTX thường xuyên được mời tham gia các chương trình hỗ trợ là khoảng 41%. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân khá rõ. Thứ nhất, các cơ chế hỗ trợ hiện nay chưa có nhiều gói chính sách đủ sát nhu cầu thực tế của DN. Thứ hai, một số chính sách và thủ tục hỗ trợ còn phức tạp, khiến DN khó tiếp cận hoặc không muốn tham gia. Thứ ba, nhiều DN nhỏ và HKD chuyển đổi còn yếu về quản trị kế toán, nhân sự và thói quen tuân thủ hóa đơn, chứng từ, làm cho khả năng hấp thụ chính sách tài chính thấp hơn. Điều này cho thấy vấn đề của lĩnh vực tài chính không nằm chủ yếu ở thiếu công cụ quản lý, mà ở chỗ DN, đặc biệt là DN nhỏ và các HKD chuyển đổi, chưa được hỗ trợ đủ thực chất để vượt qua các rào cản về quản trị, tuân thủ và tiếp cận chính sách.

**Trụ cột 3 cho thấy DN vẫn nhìn nhận tương đối tích cực về sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,75 điểm, thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt 7,64 điểm.** Kết quả này cho thấy Sở Tài chính đã có định hướng tương đối rõ trong việc hỗ trợ khu vực tư nhân, nhất là trong bối cảnh sau sáp nhập, khi Sở giữ vai trò đầu mối lớn hơn về điều phối nguồn lực và tham mưu phát triển kinh tế. Tuy nhiên, điểm yếu rõ nhất của trụ cột 3 nằm ở tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, chỉ đạt 7,08 điểm. Theo phỏng vấn sâu, đây là nhóm yêu cầu còn tương đối mới với đội ngũ thực thi. Sơn La đã bắt đầu chuyển hướng sang hỗ trợ DN theo mô hình phát triển bền vững, xúc tiến thị trường, xây dựng thương hiệu và thương mại điện tử, nhưng việc lồng ghép các tiêu chí xanh, bao trùm, giới và hỗ trợ nhóm yếu thế vào quản lý tài chính vẫn chưa hình thành được một hệ thống chính sách đủ rõ và đủ mạnh. Điều này cho thấy Sở đã có định hướng, nhưng còn thiếu công cụ thực thi và thiếu năng lực chuyên môn chuyên sâu để biến định hướng đó thành kết quả cụ thể.

*Lĩnh vực tài chính được đánh giá khá tốt ở thực hiện thủ tục, công khai ngân sách – tài sản công và số hóa quản lý, nhưng còn cần nhiều cải thiện trong việc hỗ trợ DN, phản hồi chính sách theo nhu cầu thực tế, xử lý ách tắc liên ngành và triển khai tài chính theo hướng bao trùm, bền vững. Điểm nghẽn lớn nhất hiện nay là hỗ trợ SXKD; tiếp đến là minh bạch trong phản hồi và giải trình; và cuối cùng là thiếu công cụ thực thi đủ rõ cho các mục tiêu tài chính xanh, phát triển bền vững và bao trùm. Trong thời gian tới, Sở Tài chính nên ưu tiên tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu và dịch vụ công trực tuyến, nhưng nên đi kèm cơ chế phản hồi nhanh khi hệ thống liên thông trực trực hoặc khi DN gặp khó trong sử dụng; chuyển từ quản lý hồ sơ sang đồng hành xử lý, nhất là đối với DN nhỏ, HKD chuyển đổi và các trường hợp vướng thủ tục đầu tư – tài chính; ưu tiên gói hỗ trợ tuân thủ tài chính cơ bản cho doanh nghiệp nhỏ/HTX/HKD, đặc biệt là do phụ nữ DTTS/NKT làm chủ; rà soát lại các quy trình giải ngân, hỗ trợ và phối hợp liên ngành để tránh tình trạng nguồn lực có nhưng mức hấp thụ thấp; đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ về kỹ năng hỗ trợ DN, tài chính xanh, phát triển bền vững và chính sách bao trùm, để các định hướng lớn của tỉnh có thể được chuyển hóa thành công cụ thực thi rõ ràng hơn.*

### 3.3.4. Công nghiệp, Thương mại

| ĐIỂM SỐ<br>75,81           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.43             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.25             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.82             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 8.06             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.84             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.78             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.19             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.85             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.01             | Tốt            |

Năm 2025, lĩnh vực Công nghiệp, Thương mại đạt 75,81 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 2,86 điểm so với năm 2024 (78,67 điểm). So với năm trước, bức tranh chung cho thấy lĩnh vực này vẫn giữ được một số điểm mạnh về môi trường cạnh tranh, vai trò điều phối và mức độ thuận lợi trong tuân thủ, nhưng các nội dung gắn với thực hiện TTHC, minh bạch trong hướng dẫn và hỗ trợ sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm. Điều này cho thấy chất lượng điều hành của lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại hiện vẫn khá tốt ở chiều quản lý, điều phối và giữ môi trường cạnh tranh tương đối ổn định, nhưng chưa theo kịp kỳ vọng ở chiều hỗ trợ DN, làm rõ đầu mối thông tin và đồng hành trong quá trình thực hiện.

**Trụ cột 1 của lĩnh vực Công nghiệp, Thương mại cho thấy chi phí tuân thủ được kiểm soát tương đối tốt (7,82 điểm), nhưng trải nghiệm của DN ở khâu thủ tục (7,43 điểm) và tiếp cận thông tin (7,25 điểm) chưa thật sự thuận lợi như kỳ vọng.** Kết quả phỏng vấn sâu hỗ trợ khá rõ cho nhận định này. Năm 2025, Sở Công Thương đã triển khai nhiều giải pháp cải cách hành chính như tăng sử dụng phương thức làm việc trực tuyến, nhóm trao đổi điện tử và xử lý liên thông, qua đó góp phần rút ngắn thời gian xử lý công việc. Tuy nhiên, DN vẫn gặp khó khi chuẩn bị hồ sơ chuyên môn, thiếu tư vấn pháp lý cụ thể, và không biết nên hỏi đúng đầu mối nào. Trên cổng thông tin điện tử của Sở hiện tồn tại đồng thời nhiều chuyên mục và kênh như TTHC, hỏi đáp, xúc tiến thương mại, chuyển đổi số, quản lý thương mại – xuất nhập khẩu, lịch tiếp dân, đối thoại DN. Điều đó cho thấy vấn đề không chỉ là thiếu thông tin, mà là thông tin còn

phân tán, chất lượng hướng dẫn chưa đủ rõ, thiếu hướng dẫn thực hành và chưa đủ thân thiện với DN. Việc Sở đã tổ chức hai hội nghị đối thoại về TTHC trong năm 2025 là tín hiệu tích cực, nhưng mức điểm 7,25 cho thấy minh bạch mới dừng ở công khai kênh thông tin, chưa chuyển thành giải trình rõ, hướng dẫn đủ cụ thể và theo đuổi xử lý vấn đề đến cùng.

**Trụ cột 2 cho thấy DN nhìn chung vẫn đánh giá tích cực về sự công bằng trong tiếp cận cơ hội.** Chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 8,06 điểm, cao nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần; hiệu lực thể chế đạt 7,78 điểm, cũng ở mức khá tốt và cao hơn rõ so với năm 2024. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,84 điểm, thấp nhất trong các chỉ số thành phần với tỉ lệ DN/HTX tham gia chương trình và tỉ lệ DN/HTX đánh giá mức hiệu quả của chương trình hỗ trợ còn thấp. Đây tiếp tục là điểm nghẽn lớn nhất của lĩnh vực, dù Sở đang triển khai nhiều chương trình như xúc tiến thương mại, hỗ trợ thương mại điện tử, khuyến công, hỗ trợ thiết bị cho cơ sở sản xuất, phát triển cụm công nghiệp và năng lượng. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân chủ yếu không nằm ở thiếu chủ trương, mà ở hiệu quả lan tỏa và hiệu quả thực thi trên thực tế của hỗ trợ còn hạn chế. Các nguyên nhân chính gồm: quy mô DN nhỏ, hạ tầng còn hạn chế, nguồn lực ngân sách địa phương mỏng, và đặc biệt là thông tin về chương trình hỗ trợ chưa đi trực tiếp đến từng DN theo nhu cầu cụ thể. Điều này cho thấy hỗ trợ hiện nay vẫn thiên về “có chương trình”, nhưng chưa đủ mạnh ở khâu “DN biết – tiếp cận được – sử dụng được – thấy hiệu quả”. Vì vậy, điểm thấp ở nhóm nội dung này phản ánh hạn chế về thực thi và năng lực hấp thụ chính sách, cũng như truyền thông, hướng dẫn, cụ thể chính sách hơn là thiếu chính sách hỗ trợ.

**Trụ cột 3 cho thấy DN nhìn nhận khá tích cực về vai trò điều phối, kiến tạo và định hướng phát triển của lĩnh vực Công Thương.** So với năm 2024, đây cũng là nhóm nội dung có cải thiện tương đối, cho thấy vai trò điều phối và kiến tạo của Sở được DN ghi nhận rõ hơn. Tuy nhiên, nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,19 điểm, thấp hơn khá rõ so với hai nội dung còn lại của trụ cột 3. Điều này cho thấy dù định hướng chung đã có, việc chuyển hóa các yêu cầu về phát triển bền vững, hỗ trợ nhóm yếu thế, tiêu chuẩn sản xuất, chuyển đổi số thực chất và mở rộng thị trường thành các gói hỗ trợ cụ thể cho DN vẫn còn hạn chế.

*Lĩnh vực Công nghiệp, Thương mại đã thực hiện khá tốt công tác tái cấu trúc bộ máy, cải cách hành chính, duy trì môi trường cạnh tranh bình đẳng và nâng cao vai trò điều phối, kiến tạo. Tuy nhiên, các mặt còn yếu tập trung ở chất lượng hỗ trợ DN, tính rõ ràng và khả năng sử dụng của thông tin, năng lực thực thi và mức độ đồng bộ trong số hóa, liên thông dữ liệu. Trong thời gian tới, Sở cần ưu tiên chuẩn hóa thông tin theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, dễ thực hiện; xây dựng đầu mối thống nhất để DN hỏi – được hướng dẫn – được theo dõi; nâng cao chất lượng trả lời theo hướng cụ thể, thực hành, thay vì chỉ dẫn chiếu quy định; đồng thời tăng cường đào tạo cán bộ cấp cơ sở, cải thiện hạ tầng công nghệ và hỗ trợ DN theo nhu cầu thực tế.*

### 3.3.5. Quản lý thị trường

| ĐIỂM SỐ<br>75,49           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | N/A              | N/A            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.39             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.73             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.98             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.91             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.66             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.20             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.58             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.94             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Quản lý thị trường đạt 75,49 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 2,83 điểm so với năm 2024 (78,32 điểm). So với năm trước, lĩnh vực này vẫn giữ được một số điểm mạnh ở môi trường cạnh tranh bình đẳng (7,98 điểm), sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền (7,94 điểm) và chi phí tuân thủ (7,73 điểm). Tuy nhiên, các nội dung về hỗ trợ sản xuất kinh doanh (6,91 điểm), minh bạch và trách nhiệm giải trình (7,39 điểm) và tăng trưởng bền vững, bao trùm, đáp ứng giới (7,20 điểm) vẫn thấp hơn tương đối.

**Ở Trụ cột 1, chi phí tuân thủ đạt 7,73 điểm, cho thấy DN nhìn chung chưa chịu áp lực quá lớn về chi phí thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.** Tuy nhiên, nội dung về minh bạch và trách nhiệm giải trình chỉ đạt 7,39 điểm, mới ở mức khá. So với năm 2024, đây là nhóm giảm khá rõ so với nội dung gần tương ứng là minh bạch gắn với ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (8,16 điểm). Kết quả này cho thấy điểm nghẽn không hoàn toàn nằm ở chỗ thiếu thông tin, mà ở khả năng tiếp cận và khả năng sử dụng thông tin của DN. Theo phỏng vấn sâu, quản lý thị trường tại tỉnh hiện duy trì cổng thông tin điện tử riêng, có chuyên mục văn bản chỉ đạo, hoạt động, đường dây nóng và công khai nhiều thông báo nghiệp vụ; tỉnh cũng công bố thêm các kênh tiếp nhận phản ánh buôn lậu, hàng giả thông qua Tổ công tác 1181. Tuy nhiên, DN vẫn có cảm giác thông tin phân tán, đầu mối chưa thống nhất, và văn bản trả lời đôi khi còn nặng dẫn chiếu quy định hơn là hướng dẫn thao tác cụ thể. Điều đó giải thích vì sao lĩnh

vực này dù có cải thiện về số hóa và công khai, nhưng DN vẫn chưa cảm nhận được một môi trường thông tin thật sự “dễ dùng”.

**Trụ cột 2 có môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,98 điểm, tăng nhẹ so với 7,91 điểm năm 2024; hiệu lực thể chế đạt 7,66 điểm, cũng cao hơn mức 7,59 điểm của năm trước.** Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,91 điểm, là điểm thấp nhất trong toàn bộ cơ cấu chỉ số và thấp hơn rõ so với các nội dung còn lại. Mặc dù so với năm 2024, mức này chỉ thấp hơn nhẹ so với 7,35 điểm, nhưng vẫn cho thấy đây là điểm nghẽn kéo dài. Phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân khá rõ: vai trò hỗ trợ của quản lý thị trường đối với DN nhỏ hiện vẫn mang tính gián tiếp. Trên thực tế, lực lượng này làm khá tốt ở chiều kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm, nhưng chức năng “đồng hành”, tức giúp DN hiểu đúng quy định, tránh vi phạm ngay từ đầu và giảm rủi ro trong kinh doanh, vẫn chưa đủ mạnh để chuyển thành cảm nhận tích cực về hỗ trợ. Phỏng vấn sâu cũng chỉ ra thêm một nhóm điểm nghẽn thực thi khác: hiệu quả vận hành của lĩnh vực này vẫn phụ thuộc nhiều vào nhân lực thực địa, năng lực số, nghiệp vụ số và khả năng phối hợp liên ngành. Trong điều kiện địa bàn rộng, thị trường phân tán và hành vi vi phạm thay đổi nhanh, chất lượng thực thi vẫn chịu áp lực lớn. Đây cũng là lý do vì sao hiệu lực thể chế dù ở mức khá, nhưng chưa thể trở thành một điểm mạnh thật sự nổi bật.

**Trụ cột 3 cho thấy DN nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành và tính chủ động của lĩnh vực quản lý thị trường, đạt 7,94 điểm, tăng khá rõ so với chỉ số gần tương ứng năm 2024 là 7,65 điểm.** Tuy nhiên, nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,20 điểm, còn thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt 7,58 điểm, đều mới ở mức khá. Với quản lý thị trường, đây là một đặc thù khá rõ: chức năng cốt lõi của đơn vị là giữ trật tự thị trường và bảo vệ người tiêu dùng, nên đóng góp vào phát triển bền vững thường được DN cảm nhận theo hướng gián tiếp hơn là trực tiếp. Điểm này cũng cho thấy một khoảng trống: lĩnh vực quản lý thị trường hiện đang gặp khó khăn từ vai trò kiểm tra, giám sát vi phạm sang vai trò hỗ trợ DN thích ứng với các chương trình phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới.

*Quản lý thị trường năm 2025 đã tăng cường ổn định thị trường và đẩy mạnh số hóa nghiệp vụ, đồng thời có cải thiện tương đối ở vai trò điều hành và hiệu lực thực thi. Tuy nhiên, các điểm yếu hiện nay tập trung ở việc có cung cấp thông tin song còn thiếu tập trung, chưa dễ hiểu, chưa dễ áp dụng; hỗ trợ DN còn gián tiếp, thiếu hướng dẫn cụ thể; đóng góp vào phát triển bền vững, bao trùm hiện vẫn được DN cảm nhận chủ yếu theo hướng gián tiếp. Trong thời gian tới, lĩnh vực này cần ưu tiên chuẩn hóa lại hệ thống thông tin theo các tình huống vi phạm phổ biến, để DN dễ tra cứu, dễ hiểu và dễ áp dụng; thiết kế cơ chế trả lời nhanh, cụ thể theo vụ việc, thay vì chủ yếu dẫn chiếu quy định; tiếp tục hoàn thiện tính pháp lý và tính tiện dụng của hồ sơ điện tử trong INS, tăng cường số hóa; tăng cường hỗ trợ DN nhỏ, các nhóm yếu thế.*

### 3.3.6. Khoa học và Công nghệ

| ĐIỂM SỐ<br>75,25           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |     |
|----------------------------|--|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.46             | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.38             | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.00             | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.85             | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.1              | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.59             | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.28             | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.36             | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.70             | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Khoa học và Công nghệ đạt 75,25 điểm, thuộc nhóm Khá, tăng 1,03 điểm so với năm 2024 (74,22 điểm). So với năm trước, bức tranh chung cho thấy lĩnh vực này có cải thiện tương đối ở nhiều mặt, đặc biệt là các nội dung gắn với chi phí tuân thủ, môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế. Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến hỗ trợ DN, thực hiện chính sách phát triển khu vực tư nhân, minh bạch trong hướng dẫn và tăng trưởng bền vững, bao trùm vẫn chưa tạo được bút phá rõ rệt.

**Trụ cột 1 là trụ cột có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực này.** So với năm 2024, nội dung về gia nhập thị trường giảm từ 7,89 xuống 7,46 điểm, nhưng phần chi phí tuân thủ lại tăng rõ so với mặt bằng của hai nội dung năm 2024 là chi phí thời gian (7,89 điểm) và chi phí không chính thức (7,05 điểm). Điều này cho thấy DN cảm nhận rõ hơn về việc giảm phiền hà, tăng thuận tiện và giảm gánh nặng thực hiện thủ tục trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Kết quả này phù hợp với thực tế điều hành. Theo thông tin phỏng vấn sâu, Sở đã chủ động triển khai cải cách hành chính theo hướng minh bạch, đồng bộ và số hóa trên môi trường điện tử, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc. Đây là một nền tảng quan trọng giúp DN cảm nhận tích cực hơn về sự thuận tiện trong tiếp cận thủ tục. Tuy nhiên, nội dung về minh bạch và trách nhiệm giải trình chỉ đạt 7,38 điểm, cho thấy dư địa cải thiện vẫn còn. Với lĩnh vực khoa học và công nghệ, điểm nghẽn không hẳn nằm ở thiếu kênh thông tin, mà ở chỗ thông tin và hướng dẫn chưa đủ dễ hiểu, dễ dùng và đủ sát với tình huống thực tế của DN. Điều đó đặc biệt đúng với DN nhỏ và hợp tác xã, vốn thường không có bộ phận chuyên trách để tự diễn giải các chương trình, quy chuẩn hay cơ chế hỗ trợ kỹ thuật.

**Trụ cột 2 phản ánh khá rõ xu hướng cải thiện của lĩnh vực Khoa học và Công nghệ.** So với năm 2024, cả ba nội dung này đều tăng: cạnh tranh bình đẳng tăng từ 7,72 lên 7,85 điểm; hỗ trợ sản xuất kinh doanh tăng từ 6,66 lên 7,10 điểm; và hiệu lực thể chế tăng từ 7,34 lên 7,59 điểm. Như vậy, lĩnh vực này là một trong số ít lĩnh vực có xu hướng cải thiện tương đối đồng đều ở cả ba nội dung của trụ cột 2. Tuy nhiên, dù điểm số đã tăng, hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là nội dung thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần. Chỉ có 45,76% DN/HTX luôn luôn/ thường xuyên được mời tham gia các chương trình hỗ trợ. Điều này cho thấy khoảng cách giữa chương trình hỗ trợ được triển khai và mức độ DN thực sự cảm nhận được hỗ trợ vẫn còn khá lớn do DN nhỏ, hợp tác xã và cơ sở sản xuất địa phương thường cần những hỗ trợ cụ thể, ngắn gọn, sát nhu cầu và gắn trực tiếp với vấn đề thị trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng sản phẩm. Vì vậy, dù nền tảng chính sách và hoạt động của Sở tương đối đầy đủ, cảm nhận của DN vẫn chưa cao nếu các hỗ trợ chưa đủ trực tiếp, chưa đi theo nhóm nhu cầu và chưa tạo ra kết quả nhìn thấy rõ trong ngắn hạn. Đây cũng là lý do khiến nội dung về thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân chỉ đạt 7,36 điểm.

**Trụ cột 3 cho thấy DN nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành và tính chủ động của Sở (7,7 điểm), nhưng chưa đánh giá cao ở chiều phát triển bao trùm, bền vững và hỗ trợ theo chiều sâu (7,28 điểm).** Từ góc độ cảm nhận của DN, các nội dung về tăng trưởng bền vững, hỗ trợ nhóm yếu thế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu thị trường vẫn còn tương đối mới và chưa được chuyển hóa thành các gói hỗ trợ đủ cụ thể, dễ tiếp cận và đủ gần với nhu cầu của từng nhóm DN. Đây là một khoảng trống dễ hiểu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ: định hướng chính sách thường đi trước, nhưng để DN cảm nhận được hiệu quả thì cần những công cụ trung gian mạnh hơn, như tư vấn trực tiếp, hỗ trợ thực hành, kết nối thị trường, hỗ trợ tiêu chuẩn – chất lượng và chuyển giao phù hợp với quy mô DN địa phương. Nói cách khác, Sở đã có định hướng khá rõ về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững, nhưng công cụ để biến định hướng đó thành tác động nhìn thấy rõ đối với DN vẫn còn hạn chế.

*Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ đã thực hiện khá tốt công tác cải cách TTHC, số hóa quản trị và triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng. Tuy nhiên, một số khía cạnh vẫn còn hạn chế tập trung ở mức độ hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nhu cầu thực tế, khả năng lan tỏa của các chương trình hỗ trợ tới DN nhỏ và hợp tác xã, cũng như tính dễ tiếp cận và khả năng sử dụng thông tin chính sách. Trong thời gian tới, Sở cần ưu tiên chuyển mạnh từ cách hỗ trợ theo chương trình chung sang hỗ trợ theo nhu cầu cụ thể của từng nhóm DN; tăng cường tư vấn trực tiếp, hướng dẫn thực hành; chuẩn hóa thông tin theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu; đồng thời gắn các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo với bài toán thị trường, sản phẩm và năng lực cạnh tranh thực tế của DN.*

### 3.3.7. Chuyển đổi số

| ĐIỂM SỐ<br>75,03           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.63             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.36             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.96             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.86             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.83             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.58             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.24             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.46             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.61             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Chuyển đổi số đạt 75,03 điểm, thuộc nhóm Khá. Cơ cấu điểm cho thấy lĩnh vực này có kết quả tương đối tích cực ở các nội dung gắn với giảm chi phí tuân thủ (7,96 điểm), môi trường cạnh tranh bình đẳng (7,86 điểm) và thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường (7,63 điểm). Theo kết quả của Công dịch vụ công quốc gia, điểm số hoá hồ sơ của toàn tỉnh năm 2025 đạt 20,5/22, với tỉ lệ số hoá TTHC và trả kết quả điện tử đạt trên 90%. Điều này cũng đã phản ánh những nỗ lực của lĩnh vực chuyển đổi số trong mục tiêu chung của quốc gia và của tỉnh. Tuy nhiên, các nội dung còn yếu hơn tập trung ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh (6,83 điểm), tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới (7,24 điểm) và minh bạch, trách nhiệm giải trình (7,36 điểm). Kết quả này cho thấy Sơn La đã đạt tiến bộ khá rõ ở mặt số hóa quản trị công và giảm chi phí giao dịch, nhưng hiệu quả của chuyển đổi số trong hỗ trợ DN một cách trực tiếp, sâu và đồng đều vẫn chưa thật sự nổi bật.

**Trụ cột 1 là phần có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực chuyển đổi số.** Nội dung về chi phí tuân thủ đạt 7,96 điểm, cao nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần; bên cạnh đó, nội dung về thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,63 điểm. Tuy nhiên, minh bạch và trách nhiệm giải trình chỉ đạt 7,36 điểm, cho thấy mức độ dễ hiểu, dễ dùng và tính ổn định trong sử dụng thực tế của các nền tảng số chưa đồng đều giữa các nhóm DN và giữa các địa bàn. Tỉ lệ DN/HTX thường xuyên được mời tham gia các

kênh, diễn đàn, đối thoại còn thấp, khoảng 39%. Khoảng 67% DN/HTX thường xuyên/luôn luôn nhận được phản hồi khi có ý kiến.

**Trụ cột 2 có chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,86 điểm, hiệu lực thể chế đạt 7,58 điểm, được đánh giá cao.** Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,83 điểm, thấp nhất trong toàn bộ nhóm chỉ số thành phần và là điểm nghẽn lớn nhất của lĩnh vực này. Điều này cho thấy dù tỉnh đã có nhiều chương trình hỗ trợ, DN vẫn chưa cảm nhận rõ mức độ hỗ trợ thực chất. Nguyên nhân chủ yếu là các hoạt động hiện nay còn thiên về phổ cập, tập huấn và hỗ trợ diện rộng, trong khi nhiều DN nhỏ lại cần những hỗ trợ cụ thể hơn theo từng nhu cầu như quản trị nội bộ, bán hàng số, truy xuất nguồn gốc, thanh toán điện tử hoặc tích hợp dữ liệu kinh doanh. Một rào cản quan trọng khác là hạ tầng số và năng lực thực thi chưa đồng đều giữa các địa bàn, đặc biệt ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, nhân lực có chuyên môn về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở cấp cơ sở còn thiếu, nhiều nơi vẫn phải kiêm nhiệm. Đây là yếu tố làm cho hiệu quả hỗ trợ không lan tỏa đồng đều và khiến DN ở một số khu vực chưa cảm nhận đầy đủ lợi ích của chuyển đổi số.

**Trụ cột 3 cho thấy DN nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành và định hướng hỗ trợ của tỉnh trong lĩnh vực chuyển đổi số.** Tuy nhiên, nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,24 điểm, phản ánh một khoảng trống khá rõ. Về thực chất, chuyển đổi số chỉ có thể trở thành một động lực phát triển bao trùm khi các DN ở vùng khó khăn, DN nhỏ, hợp tác xã và các nhóm yếu thế có khả năng tiếp cận và sử dụng được các nền tảng số. Trong khi đó, do chênh lệch về hạ tầng truy cập, kỹ năng số và năng lực hấp thụ công nghệ giữa các địa bàn còn khá lớn.

*Lĩnh vực Chuyển đổi số của Sơn La năm 2025 được đánh giá tích cực trong việc xây dựng nền tảng quản trị số, số hóa quy trình hành chính và mở rộng ứng dụng số trong kinh tế, nhưng chưa mạnh ở chiều hỗ trợ DN theo nhu cầu cụ thể và thu hẹp chênh lệch số giữa các địa bàn. Trong thời gian tới, để nâng chất lượng điều hành, tỉnh cần ưu tiên: tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số ở các khu vực còn khó khăn; nâng cấp khả năng liên thông dữ liệu giữa hệ thống tỉnh và các hệ thống ngành dọc; và chuyển từ hỗ trợ chuyển đổi số theo mô hình tập huấn đại trà sang hỗ trợ theo nhu cầu DN, theo ngành và theo quy mô.*

### 3.3.8. Giáo dục đào tạo

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|--|-----------|-----|
| 76,17                      |  | Khá       |     |
| Kết quả các CSTP           |  |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.62      | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.35      | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8         | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.81      | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.22      | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.68      | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.35      | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.63      | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.89      | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo đạt 76,17 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 2,06 điểm so với năm 2024 (78,23 điểm). So với năm 2024, lĩnh vực này vẫn duy trì được thế mạnh ở các nội dung liên quan đến chi phí tuân thủ, vai trò kiến tạo của chính quyền và môi trường cạnh tranh bình đẳng, nhưng mức độ tích cực đã giảm ở một số mặt gắn với TTHC, minh bạch thông tin và hỗ trợ cho DN.

**Trụ cột 1 tiếp tục là trụ cột có kết quả khá tích cực của lĩnh vực này.** Năm 2025, chi phí tuân thủ đạt 8,00 điểm, là nội dung cao nhất trong toàn bộ cơ cấu chỉ số; trong khi thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,62 điểm và minh bạch, trách nhiệm giải trình đạt 7,35 điểm. So sánh tương đối với các chỉ số năm 2024, các chỉ số năm 2025 có giảm điểm nhẹ. Điều này cho thấy lĩnh vực giáo dục vẫn làm tốt ở giảm áp lực tuân thủ, nhưng cảm nhận thuận lợi của DN ở khâu tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục và theo dõi xử lý đã giảm hơn so với trước. Điều này được phản ánh qua việc DN/HTX kỳ vọng cao hơn vào việc cắt giảm thời gian so với quy định và quy trình cấp điều kiện kinh doanh vẫn còn mất thời gian khi chỉ có khoảng 30% DN/HTX cho rằng nhanh hơn quy định.

**Trụ cột 2 cho thấy lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo có nền tảng tương đối ổn định về môi trường cạnh tranh và hiệu lực thể chế, nhưng vai trò hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn chưa tạo được dấu ấn mạnh.** So với năm 2024, cả ba nội dung này đều cải thiện nhẹ, đặc biệt là hiệu lực thể chế và hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Điều đó cho thấy

ngành giáo dục được DN nhìn nhận tích cực hơn ở vai trò thực thi và đóng góp vào môi trường phát triển nguồn nhân lực, đồng thời có sự cải thiện nhất định trong kết nối với nhu cầu của khu vực sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là chỉ số thấp nhất trong nhóm trụ cột 2. Dữ liệu chỉ tiêu cho thấy điểm ở các nội dung như tỷ lệ DN tham gia các chương trình hỗ trợ và thủ tục thực hiện các chương trình hỗ trợ còn tương đối thấp (6,62 điểm và 7,38 điểm). Điều này cho thấy kết quả tích cực hiện nay của ngành giáo dục mới phản ánh tốt hơn ở tầng chính sách, chương trình và định hướng, chứ chưa hoàn toàn chuyển thành cảm nhận rõ nét về hỗ trợ trực tiếp cho DN.

**Trụ cột 3 có chỉ số sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân, là một trong những nội dung cao nhất của lĩnh vực.** So với năm 2024, nội dung gần tương ứng với tính năng động và tiên phong cũng tăng từ 7,77 lên 7,89 điểm, phản ánh sự ghi nhận tốt hơn về vai trò chủ động của ngành. Tuy nhiên, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,35 điểm, thấp hơn đáng kể so với hai nội dung còn lại của trụ cột 3. Điều này cho thấy từ góc nhìn DCCI, các nỗ lực về bao trùm, tiếp cận công bằng, hỗ trợ nhóm yếu thế và đáp ứng giới đã có chính sách nhưng chưa đủ nổi bật trong cảm nhận của cộng đồng DN. Với lĩnh vực giáo dục, đây là một khoảng trống đáng chú ý, bởi giáo dục lẽ ra là lĩnh vực có tiềm năng rất lớn trong việc đóng góp cho phát triển bao trùm thông qua mở rộng cơ hội tiếp cận học tập, đào tạo kỹ năng, nâng chất lượng lao động và hỗ trợ nhóm yếu thế tham gia thị trường lao động. Kết quả hiện tại cho thấy ngành đã có nền tảng chính sách, nhưng cách chuyển các mục tiêu bao trùm đó thành thực tế thấy rõ đối với DN vẫn còn hạn chế.

*Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo của Sơn La năm 2025 được đánh giá tích cực trong cải cách thủ tục, số hóa quản trị và phát triển nguồn nhân lực; nhưng cần cải thiện ở hỗ trợ trực tiếp cho DN, tăng cường tiếp cận thông tin tới DN và quan tâm tới các vấn đề phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới. Để cải thiện chất lượng điều hành, lĩnh vực này nên ưu tiên: chuẩn hóa thông tin, dịch vụ hành chính và dữ liệu theo hướng dễ tiếp cận, dễ sử dụng; và gắn mạnh hơn các chính sách giáo dục bao trùm, đáp ứng giới.*

### 3.3.9. Lao động, an toàn lao động

| ĐIỂM SỐ<br>76,22           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |     |
|----------------------------|--|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.23             | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.66             | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.77             | Khá |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 8.02             | Tốt |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.21             | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.78             | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.79             | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.51             | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.63             | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Lao động, an toàn lao động đạt 76,22 điểm, thuộc nhóm Khá, tăng 0,66 điểm so với năm 2024 (75,56 điểm). So với năm trước, đây là một trong số ít lĩnh vực có xu hướng cải thiện nhẹ về điểm số chung, cải thiện ở các nội dung gắn với cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thể chế và hỗ trợ DN, nhưng lại giảm ở nội dung thủ tục đầu vào, cho thấy chất lượng điều hành đã tốt hơn ở chiều thực thi và công bằng, song trải nghiệm của DN trong chuẩn bị và hoàn thiện hồ sơ vẫn còn điểm nghẽn.

**Trụ cột 1 phản ánh áp lực tuân thủ không lớn, nhưng giao dịch hành chính phát sinh từ việc hoàn thiện hồ sơ vẫn còn đáng kể.** Điều này cho thấy DN không gặp quá nhiều áp lực về chi phí hay thanh tra, kiểm tra, nhưng vẫn chưa thật sự thuận lợi ở khâu chuẩn bị hồ sơ và thực hiện thủ tục ngay từ đầu. Dữ liệu khảo sát củng cố khá rõ nhận định này. Có 69% đơn vị cho biết chỉ phải tiếp 0–1 cuộc kiểm tra trong năm; 79% đánh giá chi phí không chính thức là không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Đây là nền tảng quan trọng lý giải vì sao nhóm nội dung về chi phí tuân thủ đạt mức khá cao. Đồng thời, mức độ công bằng trong thực thi cũng được đánh giá tích cực: 75% DN đồng ý hoặc rất đồng ý rằng TTHC được thực hiện công bằng, 73% đánh giá tương tự đối với công tác thanh tra, kiểm tra, và 80% đối với quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn. Tuy nhiên, điểm nghẽn nổi bật lại nằm ở chất lượng hồ sơ: chỉ 20% hồ sơ được chấp nhận ngay, còn 80% phải sửa đổi, bổ sung ít nhất một lần; đồng thời vẫn có 13% DN/HTX đánh giá thủ tục trực tuyến là khó thực hiện. Điều đó cho thấy thời gian xử lý

chưa phải vấn đề lớn nhất; vấn đề nằm ở chi phí giao dịch phát sinh do hồ sơ chưa đạt ngay từ đầu, DN/HTX phải mất thêm thời gian để sửa đổi hồ sơ, làm giảm cảm nhận thuận lợi của DN.

**Trụ cột 2 là trụ cột cho thấy khá rõ sự cải thiện của lĩnh vực này so với năm 2024.** Năm 2025, môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 8,02 điểm, tăng mạnh so với 7,59 điểm năm trước; hiệu lực thể chế đạt 7,78 điểm, cũng cao hơn rõ so với 7,25 điểm năm 2024; còn hỗ trợ sản xuất kinh doanh đạt 7,21 điểm, tăng so với 6,90 điểm. Điều này cho thấy DN đã ghi nhận tích cực hơn về tính công bằng trong thực thi chính sách lao động, an toàn lao động, cũng như về khả năng vận hành của bộ máy trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, dù đã cải thiện, hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là chỉ số thấp nhất trong cơ cấu điểm. Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ 50% số đơn vị cho biết họ thường xuyên tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 44% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng. Tương tự, chỉ 50% đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ là dễ hoặc khá dễ, còn 50% còn lại chỉ đánh giá ở mức bình thường. Dù 75% số đơn vị cho rằng các chương trình hỗ trợ là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, phần lớn trong số đó vẫn dừng ở mức khá hiệu quả, chứ chưa phải rất hiệu quả. Nói cách khác, hỗ trợ hiện có nhưng độ phủ chưa cao, mức độ thuận tiện chưa đủ mạnh, và cảm nhận về tác động thực chất vẫn còn trung bình. Đây là dấu hiệu cho thấy lĩnh vực này đã cải thiện ở mặt bằng chính sách, nhưng chưa chuyển hẳn sang mô hình hỗ trợ theo nhu cầu cụ thể, nhất là với DN nhỏ.

**Trụ cột 3 là trụ cột có mặt bằng khá đồng đều của lĩnh vực Lao động, an toàn lao động.** So với năm 2024, các chỉ số đều cải thiện điểm số. Dù vậy, trụ cột này chưa có nội dung nào thật sự bứt phá. Điều đó cho thấy lĩnh vực lao động, an toàn lao động đang được DN nhìn nhận là ổn định, công bằng và có trách nhiệm, nhưng chưa tạo ra cảm nhận mạnh về những đổi mới mang tính dẫn dắt hoặc hỗ trợ theo chiều sâu. Đây cũng là đặc điểm thường gặp ở những lĩnh vực thiên về thực thi quy định, bảo đảm an toàn và chuẩn hóa quan hệ lao động: DN có thể đánh giá tốt về sự công bằng và trật tự, nhưng ít cảm nhận đây là lĩnh vực tạo đột phá rõ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

*Lĩnh vực lao động, an toàn lao động ở Sơn La năm 2025 có chất lượng điều hành khá tích cực, nổi bật ở công bằng trong thực thi, mức độ phản hồi, và kiểm soát gánh nặng thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, hai điểm cần ưu tiên cải thiện là: (i) giảm số lần DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ; và (ii) nâng chất lượng hỗ trợ DN từ mức phổ biến chung sang hỗ trợ theo nhu cầu cụ thể, nhất là đối với DN nhỏ.*

### 3.3.10. Dạy nghề

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|--|-----------|-----|
| 74,34                      |  | Khá       |     |
| Kết quả các CSTP           |  |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.8       | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.4       | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.1       | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.64      | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.11      | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.29      | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.08      | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.02      | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.47      | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Dạy nghề đạt 74,34 điểm, thuộc nhóm Khá. Cơ cấu điểm cho thấy bức tranh điều hành có một đặc điểm khá rõ: lĩnh vực này được đánh giá tích cực hơn ở khâu thủ tục, giảm chi phí giao dịch và duy trì môi trường cạnh tranh tương đối bình đẳng, trong khi các nội dung gắn với hỗ trợ sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, bao trùm và bền vững vẫn thấp hơn tương đối.

**Trụ cột 1 là trụ cột có kết quả tích cực nhất của lĩnh vực dạy nghề.** Kết quả này cho thấy các cơ sở đào tạo và đơn vị liên quan nhìn chung đánh giá tương đối tốt về mức độ thuận lợi trong thực hiện thủ tục, đặc biệt ở góc độ thời gian xử lý và gánh nặng chi phí ngoài quy định. Đa số DN/HTX cho biết thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; hơn một nửa số đơn vị cho biết tổng thời gian hoàn tất thủ tục dưới 10 ngày. Đồng thời, các chỉ tiêu liên quan đến thanh tra, kiểm tra và chi phí không chính thức đều đạt mức tốt, trên 8 điểm. Tuy nhiên, khi đi sâu vào quá trình làm hồ sơ, có thể thấy thủ tục tuy nhanh nhưng chưa hẳn đã thật sự gọn. Có tới 80% số phiếu phản ánh hồ sơ phải chỉnh sửa ít nhất một lần trước khi được chấp nhận hợp lệ. Đây là chi tiết rất đáng lưu ý, vì nó cho thấy thời gian giải quyết nhanh không đồng nghĩa với chi phí giao dịch thấp. DN vẫn phải bỏ công sức để hoàn thiện hồ sơ, đi lại hoặc trao đổi thêm để sửa đổi, bổ sung. Đây cũng là lý do vì sao điểm số của Trụ cột 1 khá tích cực nhưng chưa thể bứt lên nhóm cao hơn.

**Trụ cột 2 phản ánh khá rõ giới hạn hiện nay của lĩnh vực dạy nghề.** Nhìn chung, lĩnh vực dạy nghề không bị đánh giá thấp về sự công bằng trong tiếp cận cơ hội hay về nền tảng thực thi thể chế; tuy nhiên, vai trò hỗ trợ trực tiếp đối với DN vẫn chưa đủ rõ để tạo cảm nhận nổi bật. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tiếp cận và hiệu quả cảm nhận của các chương trình hỗ trợ vẫn chưa cao. Nói cách khác, lĩnh vực dạy nghề hiện mới phản ánh tốt hơn ở tầng chính sách và chương trình, nhưng chưa chuyển mạnh thành cảm nhận về hỗ trợ trực tiếp, sát nhu cầu và đủ thực dụng đối với DN.

**Ở nhóm trụ cột 3, nội dung liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân và vai trò kiến tạo, bức tranh cũng nghiêng nhiều về mức trung tính – khá hơn là nổi trội.** Các phản hồi về mức độ đổi mới tư duy, tạo niềm tin cho phát triển kinh tế tư nhân, mức độ linh hoạt, chủ động tháo gỡ khó khăn chủ yếu tập trung ở lựa chọn “tốt” hoặc “bình thường”, trong khi số ý kiến chọn “rất tốt” hay “rất đồng ý” không nhiều. Điều đó cho thấy lĩnh vực dạy nghề chưa tạo được cảm nhận mạnh về một hệ sinh thái hỗ trợ chủ động, sáng tạo và đồng hành sát nhu cầu của DN. Một hạn chế nổi bật là chiều cạnh bao trùm và phát triển bền vững chưa thật sự nổi bật. Đây là điểm đặc biệt quan trọng với Sơn La, vì tỉnh có địa hình phức tạp, dân cư phân bố không đồng đều, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề. Điều này lý giải vì sao các nội dung về bao trùm, đáp ứng giới và hiệu lực thể chế chưa cao như kì vọng.

*Lĩnh vực dạy nghề của Sơn La năm 2025 được đánh giá là khá tích cực về thủ tục và môi trường cạnh tranh bình đẳng, nhẹ về gánh nặng thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, lĩnh vực này còn yếu ở một số điểm như hồ sơ vẫn thường phải sửa đổi, bổ sung, mức độ tiếp cận và hiệu quả cảm nhận của các chương trình hỗ trợ chưa cao và cảm nhận về tính năng động, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, phát triển bao trùm và đáp ứng giới còn thiên về mức trung bình – khá hơn là nổi bật. Để cải thiện DCCI trong thời gian tới, trọng tâm nên là chuẩn hóa hồ sơ để giảm số lần bổ sung, thiết kế hỗ trợ sát nhu cầu của cơ sở dạy nghề nhỏ, và tăng tính chủ động trong phản hồi, hướng dẫn và đồng hành với các đơn vị đào tạo.*

### 3.3.11. Đất đai

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,03                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.23      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.07      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.72      | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.76      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.78      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.61      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.09      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.57      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.80      | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Đất đai đạt 74,03 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 3,93 điểm so với năm 2024 (77,96 điểm), đồng thời là một trong những lĩnh vực có điểm thấp trong khối sở, ngành. So với năm 2014, những nội dung gắn với thủ tục TTHC, minh bạch, trách nhiệm giải trình và hỗ trợ SXKD giảm khá rõ; trong khi môi trường cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thể chế và vai trò kiến tạo của chính quyền chỉ biến động nhẹ hoặc giữ được mức khá.

So với năm 2024, **Trụ cột 1 giảm nhiều điểm: nội dung tương ứng với thủ tục đầu vào** giảm từ 8,27 xuống 7,23 điểm; nội dung gắn tương ứng với minh bạch và ứng dụng CNTT/chuyển đổi số giảm từ 7,91 xuống 7,07 điểm. Điều đó cho thấy DN/HTX còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện TTHC, dù một số chỉ tiêu vẫn khá tích cực. Về mặt tích cực, chi phí tuân thủ có điểm số cao nhất trong trụ cột. Áp lực thanh tra, kiểm tra và chi phí ngoài quy định trong lĩnh vực đất đai không còn quá nặng như trước. Có 89% DN chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra trong năm, 82% chỉ phải tiếp 0–1 cuộc kiểm tra. Đồng thời, 94% DN cho rằng chi phí không chính thức hoàn toàn không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Ở khâu hoàn tất thủ tục để đi vào hoạt động, 68% DN cho biết mất không quá 15 ngày. Tuy nhiên, điểm nghẽn cốt lõi tập trung ở khả năng xử lý những vấn đề đất đai phức tạp như giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và giải phóng mặt bằng. Phỏng vấn sâu cho thấy đây là nhóm vấn đề dễ phát sinh hồ sơ phức tạp, phải phối hợp nhiều cơ quan và chịu tác

động của tình trạng chông chéo pháp luật. Đặc biệt, việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn về chi phí, thời gian và thủ tục đối với các DN/HTX/HKD triển khai mô hình homestay. Điều này đặt ra yêu cầu các cơ quan chuyên môn, đặc biệt là Sở NN&MT, cần có hướng dẫn cụ thể hơn và đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp đối với nhóm mô hình này. Dữ liệu khảo sát cũng phản ánh rõ chi phí giao dịch còn tồn tại: chỉ 38% DN được chấp nhận hồ sơ ngay, trong khi vẫn có khoảng 1/4 số hồ sơ phải bổ sung từ 2 lần trở lên. Như vậy, thời gian xử lý chung có thể chưa quá dài, nhưng chi phí giao dịch do phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ vẫn còn lớn.

Đối với minh bạch và trách nhiệm giải trình, mức điểm 7,07 cho thấy vấn đề không phải là hoàn toàn thiếu phản hồi, mà là phản hồi chưa đủ nhanh, đủ rõ và đủ sức giải quyết dứt điểm. Có 68% DN cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi khi kiến nghị, phản ánh; nhưng ngược lại vẫn có 32% cho biết ít khi, rất hiếm khi hoặc không bao giờ nhận được phản hồi. Chất lượng phản hồi cũng nghiêng nhiều về mức trung bình – khá, với 48% DN đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy lĩnh vực đất đai cần cải thiện chất lượng phản hồi và khả năng giải quyết dứt điểm các vấn đề, vướng mắc.

**Trụ cột 2 được đánh giá tích cực ở chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,76 điểm và hiệu lực thể chế đạt 7,61 điểm.** So với năm 2024, 2 chỉ số này đều tăng điểm, cho thấy DN đánh giá lĩnh vực đất đai có cải thiện về môi trường kinh doanh và sự công bằng chung trong thực thi. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh lại tiếp tục giảm và là chỉ số thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần. Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ 47% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; phần còn lại chỉ ở mức thỉnh thoảng, hiếm khi hoặc không được mời/chưa biết đến. Chỉ 52% DN cho rằng các chương trình hỗ trợ là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Phỏng vấn sâu chỉ ra nguyên nhân khá rõ: hồ sơ, thủ tục phức tạp; điều kiện thụ hưởng thường đòi hỏi quy mô lớn; năng lực tài chính và vốn đối ứng của DN/HTX còn yếu; kết nối tín dụng với ngân hàng chưa đáp ứng yêu cầu. Điều đó lý giải vì sao dù có chính sách, chỉ số hỗ trợ SXKD vẫn chưa có cải thiện trong nhiều năm. Đây là điểm nghẽn mang tính thực thi hơn là mang tính thiết kế chính sách thuần túy.

**Trụ cột 3 của lĩnh vực đất đai đạt mức điểm khá, chưa có nội dung nào thật sự bứt phá, đặc biệt là nội dung về bao trùm, bền vững và đáp ứng giới thấp hơn nếu so với chỉ số gần tương ứng của năm 2024 là 7,86 điểm.** Kết quả cho thấy lĩnh vực đã có nhiều chính sách phát triển, nhưng mức độ triển khai chưa đồng đều và đa số DN đánh giá mức độ hiệu quả ở mức bình thường. Theo phỏng vấn sâu, Sở đã phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã để hỗ trợ tiếp cận thông tin cho các nhóm DN/HTX do phụ nữ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ. Tuy nhiên, rào cản lớn nhất vẫn là khả năng tiếp cận thông tin, nguồn lực và thị trường của các nhóm yếu thế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Điều đó cho thấy lĩnh vực đất đai

có định hướng hỗ trợ, nhưng độ phủ thực tế và năng lực tiếp cận của nhóm thụ hưởng vẫn còn hạn chế. Với Sơn La, đây là điểm đặc biệt quan trọng vì lĩnh vực đất đai không chỉ là thủ tục, mà còn là nguồn lực sản xuất nền tảng; nếu nhóm yếu thế khó tiếp cận được thông tin, nguồn lực và cơ chế hỗ trợ thì mục tiêu phát triển bao trùm sẽ khó đạt kết quả rõ rệt.

*Lĩnh vực Đất đai ở Sơn La ghi nhận thủ tục đã cải thiện: thời gian xử lý cơ bản đúng hạn, gánh nặng thanh tra kiểm tra không lớn, và chi phí không chính thức có xu hướng giảm. Điểm nghẽn chính nằm ở việc hỗ trợ DN: tỷ lệ DN tiếp cận chính sách, chương trình hỗ trợ chưa cao, thủ tục để hưởng hỗ trợ chưa thật sự dễ, và hiệu quả của hỗ trợ đầu tư xanh, R&D hay phát triển khu vực tư nhân, phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới vẫn chỉ ở mức trung bình-khá. Trọng tâm thời gian tới là giảm số lần phải bổ sung hồ sơ, chuẩn hóa đầu mối phản hồi – hướng dẫn – giải quyết kiến nghị, và thiết kế lại chính sách hỗ trợ theo hướng dễ tiếp cận hơn đối với DN nhỏ, hợp tác xã và các đơn vị ở khu vực miền núi, nhóm đối tượng yếu thế.*

### 3.3.12. Tài nguyên môi trường

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,23                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.33      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.24      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.84      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.83      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.77      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.54      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.08      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.47      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.71      | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đạt 74,23 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 3,58 điểm so với năm 2024 (77,81 điểm), đồng thời thuộc nhóm lĩnh vực có điểm số thấp. So với năm 2024, những nội dung gắn với TTHC, minh bạch và trách nhiệm giải trình và hỗ trợ sản xuất kinh doanh đều giảm khá rõ; trong khi môi trường cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thể chế và vai trò kiến tạo của chính quyền chỉ biến động nhẹ và vẫn giữ ở mức khá.

**Trụ cột 1 ghi nhận tín hiệu tích cực từ chỉ số chi phí tuân thủ và thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường.** Có 99% DN cho biết thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; 68% cho biết tổng thời gian từ nộp hồ sơ đến khi hoàn tất toàn bộ thủ tục là không quá 15 ngày. Kết quả này phù hợp với thông tin phỏng vấn sâu cho thấy Sở đã thực hiện chủ trương rút ngắn thời gian giải quyết TTHC, đẩy mạnh số hóa và theo dõi hồ sơ qua phần mềm tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bên cạnh đó, các hoạt động thanh tra, kiểm tra cũng ghi nhận chủ yếu là 0 lần hoặc 1 lần ở DN/HTX và chi phí không chính thức không phổ biến. Tuy nhiên, điểm nghẽn của cải cách thủ tục tập trung ở chất lượng hồ sơ đầu vào và số lần phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ. Chỉ 37% hồ sơ được chấp nhận ngay từ lần đầu; 43% phải bổ sung 1 lần; và gần 20% phải bổ sung từ 2–3 lần trở lên. Theo phỏng vấn sâu, nguyên nhân chủ yếu là tính chất pháp lý phức tạp của lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong khi thành phần hồ sơ và trình tự xử lý phải tuân thủ chặt chẽ theo quy

định chuyên ngành; đồng thời, một số hồ sơ đầu vào do đơn vị tư vấn đo đạc, lập bản vẽ thực hiện chưa bảo đảm chất lượng nên phải chỉnh sửa nhiều lần.

Đối với minh bạch và trách nhiệm giải trình, mức điểm 7,24 cho thấy đây vẫn là chỉ số cần cải thiện. Có 65% DN cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi khi gửi kiến nghị, phản ánh nhưng chỉ 55% đánh giá phản hồi ở mức khá hài lòng hoặc rất hài lòng. Điều này cho thấy cơ chế phản hồi chưa hiệu quả để tạo cảm nhận rõ rệt về sự kịp thời, cụ thể và hiệu quả. Phỏng vấn sâu cũng chỉ ra nguyên nhân khá rõ: phối hợp giữa các ngành như nông nghiệp, thuế, UBND cấp xã đôi lúc chưa nhịp nhàng; biến động nhân sự sau sắp xếp bộ máy và mô hình chính quyền hai cấp làm phân tán nguồn lực; dữ liệu chuyên ngành còn phân tán và chưa đồng bộ.

So với năm 2024, ở trụ cột 2, **cạnh tranh bình đẳng cải thiện nhẹ, hiệu lực thể chế gần như giữ ổn định, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh giảm khá rõ và tiếp tục là chỉ số thấp nhất trong toàn bộ cơ cấu điểm.** Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ 39% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; chỉ 46% đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ; và chỉ 52% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện có là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho thấy các hỗ trợ của ngành tuy có triển khai, nhưng độ phủ, khả năng tiếp cận và tác động hiệu quả còn chưa cao. Phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân chủ yếu nằm ở hồ sơ và thủ tục phức tạp, điều kiện thụ hưởng thường đòi hỏi quy mô lớn, trong khi năng lực tài chính và vốn đối ứng của DN/HTX còn yếu, kết nối tín dụng với ngân hàng chưa đáp ứng yêu cầu.

**Trụ cột 3 cho thấy lĩnh vực tài nguyên và môi trường có định hướng hỗ trợ tương đối rõ, nhưng tác động thực tế tới phát triển bao trùm, bền vững vẫn chưa tạo được dấu ấn mạnh.** Dù được các DN/HTX ghi nhận có nhiều chương trình, hoạt động hỗ trợ nhưng phần lớn hiệu quả của các chương trình mới dừng ở mức bình thường. Rào cản lớn nhất vẫn là khả năng tiếp cận thông tin, nguồn lực và thị trường của các nhóm yếu thế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Vì vậy, dù đã có chủ trương và đã triển khai một số hoạt động hỗ trợ, DN vẫn chưa cảm nhận rõ lợi ích phát triển bao trùm và bền vững như một điểm mạnh nổi bật của lĩnh vực.

*Lĩnh vực Tài nguyên môi trường ở Sơn La đã cải thiện tương đối rõ, nhất là ở thời gian giải quyết, mức độ công bằng trong thực thi và giảm gánh nặng thanh tra, kiểm tra, và chi phí không chính thức. Điểm nghẽn lớn nhất, nằm ở trụ cột hỗ trợ phát triển: DN chưa tiếp cận hỗ trợ một cách thường xuyên, thủ tục hưởng hỗ trợ chưa thật sự dễ, và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới còn khá khiêm tốn. Lĩnh vực tài nguyên môi trường cần tiếp tục giảm số lần phải bổ sung hồ sơ, chuẩn hóa đầu mối phản hồi và giải quyết kiến nghị, đồng thời thiết kế lại các chương trình hỗ trợ theo hướng dễ tiếp cận hơn đối với DN nhỏ và hợp tác xã, thay vì chỉ dừng ở mức công bố chính sách.*

### 3.3.13. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,88                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.44      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.25      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.91      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.82      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.81      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.71      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.11      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.53      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.81      | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 74,88 điểm, thuộc nhóm khá, giảm 4,93 điểm so với năm 2024 (79,81 điểm). Đây là một trong những lĩnh vực giảm điểm khá mạnh. So với năm trước, những nội dung gắn với TTHC, minh bạch thông tin, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và phát triển bao trùm đều giảm rõ; trong khi một số nội dung như cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thể chế và vai trò kiến tạo của chính quyền chỉ giảm nhẹ hoặc vẫn giữ được điểm số khá.

So với năm 2024, **Trụ cột 1 giảm khá rõ: nội dung về TTHC giảm từ 8,29 xuống 7,44 điểm; nội dung gắn tương ứng với minh bạch và ứng dụng CNTT/chuyển đổi số giảm từ 7,99 xuống 7,25 điểm.** Dù vậy, điểm số chi phí tuân thủ vẫn được duy trì khá tốt. Kết quả khảo sát cho thấy 99% DN cho biết thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; 72% cho biết tổng thời gian từ lúc nộp hồ sơ đến khi hoàn tất thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày. Đây là kết quả tích cực, phù hợp với thông tin phỏng vấn sâu cho thấy Sở đã đẩy mạnh cải cách hành chính, số hóa quy trình và công khai thông tin. Tuy nhiên, chỉ 48% hồ sơ được chấp nhận ngay từ lần đầu; vẫn còn khoảng 17% hồ sơ phải bổ sung từ 2 lần trở lên. Điều đó cho thấy thủ tục có thể được xử lý nhanh hơn, nhưng mức độ đơn giản thực chất của hồ sơ và chất lượng chuẩn bị hồ sơ đầu vào vẫn còn là vấn đề. Về minh bạch và trách nhiệm giải trình, có 67% DN cho biết khi có kiến nghị, phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi; tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá khá hài lòng hoặc

rất hài lòng với chất lượng phản hồi chỉ đạt 53%. Điều này cho thấy cơ chế phản hồi chưa đủ hiệu quả, kịp thời, cụ thể và khả năng tháo gỡ vấn đề đến cùng.

**Trụ cột 2 phản ánh rõ nhất điểm nghẽn của lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh giảm mạnh từ 7,63 xuống 6,81 điểm.** Đây là điểm giảm đáng chú ý nhất và cũng là chỉ số thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần. Chỉ 41% DN/HTX<sub>i</sub> cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 47% đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ; và 49% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho thấy hỗ trợ đã triển khai nhưng độ phủ chưa cao, khả năng tiếp cận chưa thật sự thuận lợi, và mức độ tác động chưa rộng. Phỏng vấn sâu chỉ ra nguyên nhân: hỗ trợ chưa gắn đủ với thị trường, với chuỗi liên kết và với khả năng hấp thụ thực tế của DN/HTX. Cơ chế đấu thầu vật tư trong chuỗi liên kết, nhất là với cây giống, phân bón và các khoản hỗ trợ theo cơ chế “tiền kiểm”, làm DN khó chủ động tổ chức sản xuất theo quy trình riêng. Ngoài ra, sự chồng lấn giữa các chương trình mục tiêu và yêu cầu đối ứng còn cao đối với hộ nghèo hoặc các nhóm yếu thế cũng làm giảm tính bao trùm của chính sách.

**Trụ cột 3 có điểm số cũng tương đối tích cực ở cả 3 chỉ số, cho thấy DN vẫn ghi nhận nỗ lực điều hành và định hướng của cơ quan quản lý, nhưng chỉ số phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới cần được quan tâm nhiều hơn trong thời gian tới.** Đặc biệt là các chỉ tiêu đang có điểm số thấp như thực hiện giảm thiểu tác động môi trường, thúc đẩy vai trò của lãnh đạo nữ, tham gia các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, tham gia sàn thương mại điện tử.

*Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản của Sơn La năm 2025 có chuyển biến tích cực ở TTHC, chi phí tuân thủ và điều hành thực thi, đồng thời đã hình thành định hướng khá rõ về chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng và chế biến sâu. Tuy nhiên, điểm nghẽn cốt lõi vẫn nằm ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh, nhất là ở các khâu kết nối thị trường, DN đầu chuỗi, cơ chế tài chính – đấu thầu trong chuỗi liên kết và khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách thực chất. Trong thời gian tới, trọng tâm không nên chỉ dừng ở cải cách thủ tục, mà cần chuyển mạnh sang hỗ trợ phát triển thị trường, tháo gỡ cơ chế cho liên kết chuỗi và tạo điều kiện cho các DN dẫn dắt tham gia sâu hơn vào chế biến, tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng của nông sản Sơn La.*

### 3.3.15. Tư pháp

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 75,3                       |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.49      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.34      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.04      | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.90      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.84      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.86      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.14      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.39      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.77      | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Tư pháp đạt 75,30 điểm, thuộc nhóm Khá, tăng 1,94 điểm so với năm 2024 (73,36 điểm). So với năm 2024, lĩnh vực này có cải thiện tương đối rõ ở nhiều nội dung, đặc biệt là chi phí tuân thủ, hiệu lực thể chế, môi trường cạnh tranh bình đẳng và vai trò kiến tạo của chính quyền. Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến minh bạch, trách nhiệm giải trình, phát triển bền vững, bao trùm và nhất là hỗ trợ DN theo chiều sâu vẫn chưa tạo được chuyển biến mạnh tương xứng.

**Trụ cột 1 phản ánh tương đối rõ xu hướng tích cực của DN về mức độ thuận lợi trong thực hiện thủ tục và chi phí giao dịch đã tốt hơn so với năm trước.** Dữ liệu khảo sát cho thấy 97% DN cho biết thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; 83% cho biết tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi hoàn tất toàn bộ thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày. Ở phương diện minh bạch và trách nhiệm giải trình, kết quả ở mức khá nhưng chưa thật sự nổi bật. Đánh giá về chất lượng phản hồi, chỉ 55% DN cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 45% đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy cơ chế phản hồi chưa đủ mạnh để tạo cảm nhận rõ về độ kịp thời, độ cụ thể và hiệu quả giải quyết. Vì vậy, dù điểm số đã tốt hơn năm trước, đây vẫn là nội dung còn nhiều dư địa cải thiện.

**Trụ cột 2 cho thấy lĩnh vực tư pháp có tiến bộ rõ hơn so với năm 2024, cho thấy DN ghi nhận tích cực hơn về về tính công bằng trong thực thi, nỗ lực cải thiện môi trường hoạt động của lĩnh vực tư pháp.** Về tính công bằng, khoảng 70–73% DN đồng

ý hoặc rất đồng ý rằng TTHC, thanh tra kiểm tra và giải quyết kiến nghị được thực hiện công bằng, không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là nội dung yếu nhất. Chỉ 23% DN/HTX cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; phần lớn còn lại chỉ ở mức thỉnh thoảng, hiếm khi hoặc không được mời/chưa biết đến. Quan trọng hơn, chỉ 43% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều đó cho thấy điểm yếu của lĩnh vực này không nằm ở môi trường thực thi chung, mà nằm ở độ phủ thấp, khả năng tiếp cận chưa thuận lợi và tác động cảm nhận được của các chương trình hỗ trợ còn hạn chế.

**Trụ cột 3 phản ánh một bức tranh trung tính hơn là nổi trội.** Dữ liệu chỉ tiêu cho thấy ở các nội dung liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân, tỷ lệ đánh giá tốt hoặc rất tốt chủ yếu dao động quanh 50–64%; thấp nhất là các nội dung liên quan đến kết nối giữa DN tư nhân với DN nhà nước và FDI, hoặc hình thành DN lớn, tập đoàn tư nhân. Trong khi đó, ở nhóm nội dung về vai trò kiến tạo và phát triển bền vững, bao trùm, tỷ lệ đồng ý hoặc rất đồng ý với các nhận định về tính linh hoạt, chủ động, tháo gỡ khó khăn và thực hiện cam kết cải thiện môi trường kinh doanh dao động khoảng 60%. Điều đó cho thấy cộng đồng DN có ghi nhận nỗ lực điều hành của lĩnh vực tư pháp, nhưng cảm nhận chủ yếu vẫn dừng ở mức khá, chưa thật sự nổi bật, chưa tạo được ảnh hưởng đủ rõ ở phương diện dẫn dắt phát triển.

*Lĩnh vực Tư pháp của Sơn La năm 2025 có chuyển biến tích cực ở TTHC, kiểm soát chi phí tuân thủ và duy trì môi trường thực thi tương đối công bằng. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn vẫn nằm ở chiều hỗ trợ phát triển, đặc biệt là khả năng giúp DN tiếp cận các chương trình hỗ trợ một cách thường xuyên, thuận lợi và có hiệu quả rõ rệt. Trong thời gian tới, lĩnh vực Tư pháp cần giảm số lần phải bổ sung hồ sơ, nâng chất lượng phản hồi và giải trình, đồng thời thiết kế các cơ chế hỗ trợ DN theo hướng cụ thể, dễ tiếp cận và sát nhu cầu hơn.*

### 3.3.16. Văn hoá, thể thao

| ĐIỂM SỐ<br>76,18           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |     |
|----------------------------|--|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.54             | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.46             | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.85             | Khá |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.92             | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.11             | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.86             | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.24             | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.69             | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.89             | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Văn hóa, Thể thao đạt 76,18 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 5,98 điểm so với năm 2024 (82,16 điểm). Mặc dù điểm số giảm, đây vẫn là một trong những lĩnh vực có điểm số cao hơn so với nhiều lĩnh vực khác cùng khối sở, ngành. So với năm trước, phần lớn các nội dung đều giảm điểm, đặc biệt là các nội dung gắn với thực hiện TTHC, minh bạch, giải trình và chi phí tuân thủ (ngoại trừ hiệu lực thể chế lại tăng lên từ 7,79 lên 7,86 điểm).

**Trụ cột 1 của lĩnh vực này có mặt bằng điểm tương đối khá, nhưng thấp hơn so với năm 2024.** Kết quả khảo sát cho thấy thời gian xử lý thủ tục nhìn chung khá tốt. 100% đơn vị trả lời cho biết thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; đối với thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện, tỷ lệ này là 98%, chỉ có 2% đánh giá “chậm hơn chút ít”. Đồng thời, 80% số phiếu cho biết tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi hoàn tất thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày. Đây là kết quả tích cực, cho thấy thủ tục về cơ bản được xử lý khá nhanh. Tuy nhiên, điểm cần cải thiện nằm ở số lần phải hoàn thiện hồ sơ. Chỉ 38% hồ sơ được chấp nhận ngay từ lần đầu; 34% phải bổ sung 1 lần; và 28% phải bổ sung từ 2 lần trở lên. Điều đó cho thấy thời gian giải quyết đã được cải thiện, nhưng chi phí giao dịch phát sinh do phải hoàn thiện hồ sơ vẫn còn. Chi phí tuân thủ cũng được đánh giá tích cực. Có 80% DN chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra trong năm; với kiểm tra, tỷ lệ tương ứng là 74%. Đồng thời, 88% ý kiến cho rằng chi phí không chính thức là hoàn toàn

không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Ở phương diện minh bạch và trách nhiệm giải trình, kết quả ở mức khá nhưng chưa nổi bật. Có 78% số đơn vị cho biết khi gửi kiến nghị, góp ý hoặc phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi. Tuy nhiên, khi đánh giá chất lượng phản hồi, chỉ 59% cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 41% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Tương tự, với đánh giá về chuyên môn và hiệu quả giải quyết công việc, tỷ lệ khá hài lòng hoặc rất hài lòng là 59%.

**Trụ cột 2 tiếp tục là trụ cột có mặt bằng khá, DN nhìn nhận tích cực về tính công bằng trong thực thi và năng lực vận hành thể chế, nhưng hỗ trợ phát triển kinh doanh chưa tạo được tác động mạnh.** Chỉ 50% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 45% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng. Chỉ 55% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn lại phần lớn chỉ đánh giá ở mức trung tính. Phỏng vấn sâu cũng phản ánh khá đúng thực trạng này: ngành đã triển khai nhiều hoạt động có tính nền tảng như bảo tồn di sản, hỗ trợ đội văn nghệ bản, đào tạo kỹ năng cho lao động tại chỗ, nghiên cứu AI, chatbot, camera AI, đồng thời đẩy mạnh 100% TTHC trực tuyến. Tuy nhiên, từ góc nhìn của DN, vẫn cần tiếp tục có các hỗ trợ kinh doanh cụ thể, tiếp cận khách hàng, nâng chuẩn dịch vụ và xử lý những vướng mắc gắn với đất đai, quy hoạch và hoạt động kinh doanh dịch vụ.

**Trụ cột 3 ghi nhận điểm số khá ở 3 chỉ số, cho thấy DN ghi nhận vai trò điều hành và định hướng phát triển của ngành, nhưng mức độ cảm nhận tích cực chưa cao như kì vọng.** Phỏng vấn sâu cho thấy ngành Văn hóa, Thể thao đang đi theo hướng khá đúng khi lấy bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làm nền tảng phát triển, coi văn hóa là cốt lõi của phát triển bền vững, đồng thời gắn văn hóa với du lịch, sinh kế và công nghiệp văn hóa. Đây là cơ sở quan trọng giải thích vì sao vai trò kiến tạo của chính quyền vẫn đạt mức tương đối cao. Tuy nhiên, việc tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,24 điểm cho thấy các định hướng này tuy đúng nhưng chưa tạo được cảm nhận nổi bật ở phía DN thụ hưởng. Dữ liệu khảo sát cũng ủng hộ nhận định này khi chỉ khoảng 50% DN đánh giá hiệu quả các nội dung liên quan ở mức từ khá trở lên.

*Lĩnh vực Văn hóa, thể thao của Sơn La năm 2025 có chuyển biến tích cực ở TTHC, môi trường thực thi, tính công bằng và vai trò điều hành, đồng thời đã hình thành khá rõ định hướng phát triển dựa trên văn hóa, du lịch, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, điểm nghẽn chính vẫn nằm ở hỗ trợ phát triển kinh doanh, nhất là khả năng chuyển các chương trình bảo tồn, số hóa, đào tạo và tổ chức sự kiện thành lợi ích cụ thể, dễ tiếp cận, dễ cảm nhận đối với DN và hợp tác xã. Trong thời gian tới, lĩnh vực này cần chuẩn hóa và đơn giản hóa tiếp cận các chương trình hỗ trợ, tăng cường hỗ trợ theo nhu cầu thực tế của DN dịch vụ văn hóa, đồng thời gắn mạnh hơn các hoạt động bảo tồn, đào tạo, chuyển đổi số và phát triển sự kiện với mục tiêu tăng doanh thu và nâng sức cạnh tranh của sản phẩm.*

### 3.3.16. Du lịch

| ĐIỂM SỐ<br>75,98           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |     |
|----------------------------|--|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.54             | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.45             | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.87             | Khá |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.79             | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.12             | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.76             | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.32             | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.68             | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.85             | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Du lịch đạt 75,98 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 6,89 điểm so với năm 2024 (82,87 điểm). So với năm trước, hầu hết các nội dung đều giảm, đặc biệt là các nội dung gắn với thủ tục đầu vào, minh bạch thông tin, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và chiều cạnh bao trùm, bền vững. Dù vậy, du lịch vẫn nằm trong nhóm lĩnh vực có điểm cao, cho thấy nền tảng điều hành của ngành vẫn còn khá tốt.

**Trụ cột 1 của lĩnh vực du lịch có mặt bằng điểm khá, song thấp hơn so với năm 2024.** Điểm tích cực rõ nhất là chuyển đổi số trong quản lý và cung cấp dịch vụ công của ngành du lịch đã có tiến triển rõ. Theo thông tin phỏng vấn sâu, 100% TTHC đã được thực hiện trực tuyến ở mức độ B và toàn trình; nền tảng số Sơn La Tour được đưa vào vận hành rất sớm sau khi chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp; ngành cũng tích hợp công khai dữ liệu về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và TTHC lên môi trường số, đồng thời nghiên cứu triển khai các ứng dụng như chatbot, camera AI và sàn giao dịch điện tử cho cơ sở dịch vụ du lịch. Đây là những chuyển động đúng hướng, góp phần tạo nền tảng quản lý hiện đại và giảm chi phí tiếp cận thông tin cho DN. Dữ liệu khảo sát cũng phản ánh khá rõ hiệu quả của nỗ lực này. Có 87% số phiếu cho biết tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi hoàn tất thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày, trong đó 30% là dưới 10 ngày và 57% là từ 10–15 ngày. Tuy nhiên, thủ tục chưa thật sự gọn. Chỉ 52% hồ sơ được chấp nhận ngay từ lần đầu, còn 30% phải bổ sung 1 lần và 19% phải bổ sung từ 2–3 lần. Điều đó cho thấy thời gian xử lý đã được cải thiện, nhưng chi phí giao dịch phát sinh do hoàn thiện hồ sơ vẫn còn, làm giảm phần nào cảm nhận thuận lợi của DN. Ở phương diện minh bạch và trách nhiệm giải trình,

mức điểm 7,45 cho thấy lĩnh vực du lịch đã có cơ chế phản hồi, nhưng chưa tạo được mức hài lòng đủ mạnh. Có 76% DN cho biết khi gửi kiến nghị, phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi; tuy nhiên, chỉ 59% đánh giá phản hồi ở mức khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 41% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Tương tự, tỷ lệ khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chuyên môn và hiệu quả giải quyết công việc là 58%. Phỏng vấn sâu cũng chỉ ra khá rõ rằng sau khi thực hiện mô hình chính quyền mới, cán bộ cấp xã còn thiếu kinh nghiệm và chuyên môn sâu trong quản lý du lịch, khiến chất lượng hướng dẫn và xử lý ở cơ sở chưa đồng đều.

**Trụ cột 2 phản ánh nền tảng thực thi và môi trường cạnh tranh của lĩnh vực du lịch tương đối ổn định.** Khoảng 67% DN đồng ý hoặc rất đồng ý rằng TTHC, thanh tra, kiểm tra và quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn được thực hiện công bằng. Tuy nhiên, điểm yếu rõ nhất vẫn là hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Chỉ 45% số đơn vị cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 48% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng. Chỉ 48% đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ, trong khi 50% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Đồng thời, chỉ 61% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn lại chủ yếu ở mức trung bình. Điều này cho thấy chính sách có chuyên động, nhưng tác động hỗ trợ mà DN cảm nhận được vẫn chưa thật sự mạnh. Phỏng vấn sâu giải thích khá rõ về kết quả này. Ngành đã có nhiều định hướng đúng như phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm xuyên mùa vụ, ưu tiên du lịch cộng đồng, đào tạo kỹ năng theo hai nhóm nhân lực khác nhau, rà soát chính sách hỗ trợ mới cho giai đoạn 2026–2031. Tuy nhiên, DN vẫn đối mặt với nhiều điểm nghẽn thực tế như giao thông kết nối chưa thuận lợi, thiếu định mức kinh tế kỹ thuật cho quảng bá số, và thiếu nhân lực chất lượng cao.

**Trụ cột 3 cho thấy DN vẫn ghi nhận nỗ lực điều hành và định hướng phát triển của ngành, nhưng mức độ cảm nhận tích cực chưa cao như kì vọng ở các chỉ số.** Phỏng vấn sâu cho thấy ngành đang chuyển từ giai đoạn nâng cao nhận thức sang đào tạo kỹ năng thực tế, đồng thời chú trọng sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, biến di sản văn hóa thành nguồn thu nhập bền vững. Đây là hướng đi đúng và có nền tảng tốt. Tuy vậy, với mức điểm 7,32 của chỉ số phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, có thể thấy DN vẫn chưa tận dụng các cơ chế, chính sách của ngành du lịch hiện nay.

Một điểm cần lưu ý là khoảng trống về nguồn lực và cơ chế phối hợp liên ngành đang làm suy yếu vai trò kiến tạo của ngành du lịch. Trên thực tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ yếu thực hiện chức năng định hướng, xây dựng sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật, trong khi các yếu tố nền tảng mà DN du lịch phụ thuộc nhiều nhất như hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông lại do các sở, ngành khác quản lý và phân bổ nguồn lực. Sự tách biệt giữa “đơn vị định hướng” và “đơn vị nắm nguồn lực” khiến nhiều chính sách phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp, khó được triển khai đồng bộ và kịp thời.

Điều này lý giải vì sao dù định hướng chính sách được đánh giá tích cực, DN vẫn gặp khó khăn trong thực tế, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Trong bối cảnh đó, nâng cao hiệu quả điều hành không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực riêng của ngành du lịch, mà cần có cơ chế điều phối liên ngành rõ ràng hơn, gắn trách nhiệm và nguồn lực của các lĩnh vực hạ tầng với mục tiêu phát triển du lịch, qua đó tăng tính thực chất của vai trò “chính quyền kiến tạo” trong lĩnh vực này.

*Lĩnh vực Du lịch của Sơn La năm 2025 được đánh giá tích cực ở cải cách hành chính, chuyển đổi số, tính linh hoạt trong điều hành và định hướng phát triển sản phẩm, nhân lực, thể chế mới. Tuy nhiên, hỗ trợ phát triển kinh doanh vẫn là điểm nghẽn, đặc biệt là khả năng giúp DN tiếp cận hỗ trợ một cách thường xuyên, thuận lợi và gắn với nhu cầu thực tế hơn. Lĩnh vực này cần nâng chất lượng thực thi ở cấp cơ sở, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ DN du lịch cộng đồng, đồng thời gắn mạnh hơn chuyển đổi số, sự kiện xuyên mùa vụ và chính sách mới với mục tiêu tăng lượng khách, kéo dài thời gian lưu trú và nâng doanh thu.*

### 3.3.17. Truyền thông thông tin

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|--|-----------|-----|
| 76,83                      |  | Khá       |     |
| Kết quả các CSTP           |  |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.66      | Khá |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.64      | Khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.06      | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.94      | Khá |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.36      | Khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.73      | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.52      | Khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.56      | Khá |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.68      | Khá |

Năm 2025, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông đạt 76,83 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 1,45 điểm so với năm 2024 (78,28 điểm). So với năm trước, bức tranh chung cho thấy lĩnh vực này vẫn giữ được thế mạnh ở giảm chi phí tuân thủ, duy trì môi trường cạnh tranh tương đối bình đẳng và bảo đảm hiệu lực thể chế, nhưng chưa tạo được cải thiện ở chiều hỗ trợ DN trực tiếp, theo nhu cầu cụ thể và theo mức độ sẵn sàng số khác nhau của từng nhóm DN.

**Trụ cột 1 vẫn là trụ cột có kết quả tương đối tích cực của lĩnh vực Thông tin truyền thông.** Kết quả này cho thấy cộng đồng DN tiếp tục đánh giá tích cực đối với nỗ lực số hóa thủ tục, dịch vụ công trực tuyến và giảm phiền hà hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Tuy nhiên, nếu so với năm 2024, cảm nhận thuận lợi của DN ở trụ cột này không còn cao như trước. Nội dung về thủ tục đầu vào giảm tương đối mạnh từ 8,42 xuống 7,66 điểm; nội dung về minh bạch và ứng dụng CNTT/chuyển đổi số cũng giảm từ 7,94 xuống 7,64 điểm. Điều này cho thấy vấn đề hiện nay không nằm ở việc tinh hoặc Sở thiếu nỗ lực số hóa, mà ở chỗ DN yêu cầu cao hơn về chất lượng sử dụng của nền tảng số: thông tin phải dễ tìm, dễ hiểu, dễ áp dụng, và dịch vụ phải ổn định, đồng bộ, ít lỗi và ít đứt gãy khi thực hiện thực tế.

**Trụ cột 2 phản ánh khá rõ thế mạnh quản trị của lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.** Năm 2025, môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,94 điểm, hiệu lực thể chế đạt 7,73 điểm, đều cao hơn năm 2024. Điều này cho thấy DN nhìn chung đánh giá tích cực

về khả năng của lĩnh vực này trong việc duy trì môi trường hoạt động tương đối minh bạch, bảo đảm tiếp cận thông tin và giữ nền tảng quản trị tương đối ổn định. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 7,36 điểm, thấp nhất trong cơ cấu 9 chỉ số thành phần, dù đã cải thiện so với 6,92 điểm của năm 2024. Kết quả này cho thấy Sở đã có chuyển động tích cực, nhưng hỗ trợ hiện nay vẫn có xu hướng thiên về chương trình và hoạt động phổ cập, thay vì hỗ trợ trực tiếp, theo tình huống và theo nhóm nhu cầu cụ thể. DN nhỏ, hợp tác xã và đơn vị ở vùng sâu, vùng xa thường cần những hỗ trợ thực hành hơn, như đầu mối rõ ràng, hướng dẫn từng bước, tư vấn áp dụng số vào hoạt động cụ thể, thay vì chỉ tiếp cận nền tảng hoặc thông tin chung. Đây là lý do vì sao lĩnh vực này dù làm tốt ở cung cấp hạ tầng và thông tin, DN vẫn chưa cảm nhận thật rõ một hệ thống hỗ trợ “đủ sâu” để thay đổi hoạt động kinh doanh của mình.

**Trụ cột 3 cho thấy DN nhìn nhận tương đối tích cực về vai trò điều hành và định hướng hỗ trợ của lĩnh vực này, nhưng chưa đánh giá thật cao về tính bao trùm và chiều sâu tác động.** Trên thực tế, lĩnh vực này có thể đóng góp rất lớn vào phát triển bền vững và bao trùm thông qua mở rộng hạ tầng số, giảm chi phí tiếp cận thông tin, thu hẹp khoảng cách số và hỗ trợ DN tham gia thương mại điện tử, kinh doanh số. Tuy nhiên, DN ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hoặc DN quy mô nhỏ, vẫn có thể chưa cảm nhận đầy đủ lợi ích từ cải cách nếu hạ tầng truy cập còn chênh lệch hoặc năng lực sử dụng công cụ số còn hạn chế. Điều đó lý giải vì sao các chỉ số của trụ cột 3 tuy không thấp, nhưng cũng chưa đủ cao để trở thành một điểm sáng nổi bật.

*Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông của Sơn La năm 2025 thực hiện khá tốt ở khía cạnh cải cách thủ tục, số hóa quản trị, công khai dữ liệu và giảm chi phí tuân thủ. Tuy nhiên, các mặt còn yếu tập trung ở độ sâu của hỗ trợ DN, tính đồng đều của hạ tầng số, và khả năng chuyển hóa nền tảng số thành lợi ích trực tiếp, dễ cảm nhận đối với DN nhỏ, hợp tác xã và khu vực vùng khó khăn. Trong thời gian tới, để nâng chất lượng điều hành, lĩnh vực này cần ưu tiên ba hướng: tiếp tục mở rộng hạ tầng số đến các địa bàn khó khăn; chuẩn hóa thông tin và dịch vụ hỗ trợ DN theo hướng dễ hiểu, dễ dùng; và chuyển mạnh từ “cung cấp nền tảng” sang “đồng hành cùng DN”.*

### 3.3.18. Xây dựng

| ĐIỂM SỐ<br>74,92           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.36             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.29             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.64             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.7              | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 7.12             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.57             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.25             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.6              | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.9              | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Xây dựng đạt 74,92 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 3,08 điểm so với năm 2024 (78,00 điểm). So với năm 2024, bức tranh chung cho thấy lĩnh vực này vẫn duy trì được một số mặt tích cực về vai trò điều hành của chính quyền, hiệu lực thể chế và mức độ kiểm soát chi phí tuân thủ, nhưng cảm nhận của DN về TTHC, minh bạch thông tin và khả năng xử lý các vướng mắc liên ngành giảm đi.

**Trụ cột 1 của lĩnh vực xây dựng ghi nhận những cải thiện về thực hiện TTHC và chi phí tuân thủ.** Kết quả khảo sát cho thấy khoảng 75% DN chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm. Khoảng 80% cho rằng chi phí không chính thức là hoàn toàn không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến; dù vậy vẫn có khoảng 20% cho rằng hiện tượng này còn tương đối phổ biến hoặc rất phổ biến. Điều này chi phí tuân thủ không tạo áp lực quá lớn cho DN/HTX. Bên cạnh đó, 75% DN cho biết tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi hoàn tất thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày, cho thấy tiến độ xử lý về tổng thể không phải là quá chậm. Tuy nhiên, chỉ 35% DN được chấp nhận hồ sơ ngay từ lần đầu mà không phải sửa đổi, bổ sung; 38% phải bổ sung 1 lần; và 27% phải bổ sung từ 2 lần trở lên. Điều này cho thấy dù thời gian giải quyết không quá dài, DN vẫn phải chịu chi phí giao dịch đáng kể trong quá trình hoàn thiện hồ sơ. Phỏng vấn sâu cũng cho thấy nhiều thủ tục xây dựng có tính chất phức tạp, phải kiểm tra thực địa, đo đạc hiện trường, nên rất khó cắt giảm thêm thời gian khi vẫn phải bảo đảm đầy đủ yêu cầu chuyên môn và pháp lý. Ở phương diện minh bạch và trách nhiệm giải trình, có 79,1% DN cho biết khi có kiến nghị, phản ánh thì thường xuyên

hoặc luôn luôn nhận được phản hồi. Tuy nhiên, chỉ 59% đánh giá chất lượng phản hồi ở mức khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 39% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Năm 2025, lĩnh vực Xây dựng duy trì cơ chế gặp gỡ DN ít nhất mỗi quý một lần, phối hợp với Hiệp hội DN, đồng thời cập nhật khá đầy đủ văn bản pháp luật, giá vật liệu xây dựng và thông tin quy hoạch. Dù vậy, hạn chế nằm ở việc truyền thông vẫn chủ yếu dưới dạng văn bản, thiếu các nội dung giải thích chuyên sâu, dễ hiểu và dễ áp dụng.

**Trụ cột 2 cho thấy lĩnh vực xây dựng vẫn giữ được nền tảng khá ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế.** Về tính công bằng, khoảng 67% DN đồng ý hoặc rất đồng ý rằng việc thực hiện TTHC, thanh tra, kiểm tra và giải quyết kiến nghị, khó khăn được thực hiện công bằng. Tuy nhiên, nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn chưa thật sự nổi bật. Có 52% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ và 57% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Mức này không thấp, nhưng cũng chưa đủ mạnh để tạo cảm nhận rõ về một hệ thống hỗ trợ hiệu quả. Phỏng vấn sâu cho thấy Sở đã chủ động tháo gỡ một số vướng mắc khá đặc thù, như Hướng dẫn số 5857 về đầu tư xây dựng công trình phục vụ du lịch cộng đồng trên đất nông nghiệp; tham mưu Quyết định số 80/2025 về phân cấp thẩm quyền cấp phép xây dựng cho cấp xã và Ban quản lý khu công nghiệp; đồng thời ban hành các văn bản ủy quyền điều chỉnh cục bộ quy hoạch. Tuy nhiên, những điểm nghẽn vẫn còn khá rõ, đặc biệt là xung đột pháp lý giữa xây dựng – đất đai – du lịch, và sự phối hợp liên ngành chưa thật sự hiệu quả. Vì vậy, dù có nỗ lực tháo gỡ, DN vẫn chưa cảm nhận rõ một cơ chế hỗ trợ nhanh, thống nhất và hiệu quả.

**Trụ cột 3 cho thấy lĩnh vực xây dựng có chuyển động tích cực ở phương diện điều hành, nhưng tác động thực tế tới phát triển bền vững và hỗ trợ khu vực tư nhân vẫn chưa đủ rõ.** Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ khoảng 50% DN đánh giá các chương trình ưu đãi là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này khiến chỉ số tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới chỉ đạt 7,25 điểm: định hướng phát triển bền vững đã có, nhưng khả năng chuyển hóa thành lợi ích cụ thể, dễ cảm nhận đối với DN vẫn còn hạn chế.

*Lĩnh vực Xây dựng của Sơn La năm 2025 có chuyển biến tích cực ở cải cách thủ tục, phân cấp – phân quyền, số hóa quy hoạch và vai trò điều hành chủ động của chính quyền. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn vẫn nằm ở hỗ trợ phát triển, nhất là khả năng giúp DN tiếp cận thông tin chính sách dễ hiểu hơn, xử lý các vướng mắc liên ngành nhanh hơn, và nhận hỗ trợ phù hợp hơn với nhu cầu thực tế. Trọng tâm phù hợp nhất của lĩnh vực này là giảm số lần phải bổ sung hồ sơ, nâng chất lượng truyền thông chính sách theo hướng dễ hiểu, đồng thời tháo gỡ tốt hơn các xung đột pháp lý giữa xây dựng, đất đai, du lịch và quy hoạch để tạo điều kiện cho khu vực tư nhân đầu tư mạnh hơn vào các lĩnh vực mới của tỉnh.*

### 3.3.19. Giao thông vận tải

| ĐIỂM SỐ<br>75,37           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.58             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.37             | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.78             | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.78             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.93             | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.73             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.32             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.53             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.81             | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Giao thông vận tải đạt 75,37 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 3,16 điểm so với năm 2024 (78,53 điểm). So với năm trước, bức tranh chung cho thấy lĩnh vực này vẫn giữ được một số nội dung tương đối tích cực về môi trường cạnh tranh bình đẳng, hiệu lực thể chế và vai trò điều hành của chính quyền, nhưng cảm nhận của DN về TTHC, minh bạch thông tin và hỗ trợ phát triển kinh doanh có giảm nhẹ.

**Trụ cột 1 phản ánh lĩnh vực này nỗ lực cắt giảm áp lực về thủ tục và chi phí tuân thủ, nhưng cảm nhận thuận lợi không còn ở mức cao như năm 2024.** Dữ liệu khảo sát cho thấy 75% DN cho biết tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi hoàn tất toàn bộ thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày, trong đó 43% là dưới 10 ngày. Kết quả này phù hợp với nội dung phỏng vấn sâu: sau khi hợp nhất với Sở Xây dựng, các nhiệm vụ chuyên biệt của ngành giao thông vẫn được duy trì bởi các phòng chuyên môn cũ để bảo đảm tính liên tục; đồng thời, một số thủ tục như cấp phù hiệu phương tiện vận tải được chỉ đạo giải quyết rất nhanh, theo hướng sáng nhận hồ sơ, chiều trả kết quả, thay vì chờ 2–3 ngày như quy định. Điều đó cho thấy nỗ lực cải cách thủ tục và duy trì nhịp vận hành sau hợp nhất đã phát huy hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, minh bạch và trách nhiệm giải trình chỉ đạt 7,37 điểm, phản ánh rằng DN vẫn chưa cảm nhận thật rõ sự thuận tiện trong tiếp cận và sử dụng thông tin chính sách. Có 78% DN cho biết khi kiến nghị, phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi; 63% đánh giá phản hồi ở mức khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 37% chỉ đánh giá ở mức

bình thường. Điều đó cho thấy cơ chế phản hồi chưa tạo được cảm nhận đủ mạnh về mức độ hiệu quả. Cũng như lĩnh vực xây dựng, công tác truyền thông chính sách trong giao thông vận tải hiện vẫn còn thiên về đăng tải văn bản gốc, thiếu các nội dung hướng dẫn theo tình huống, dễ tra cứu và dễ áp dụng cho DN.

**Trụ cột 2 cho thấy giao thông vận tải vẫn duy trì được môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng hỗ trợ DN chưa theo kịp kỳ vọng.** Chỉ 42% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; gần một nửa, 49%, chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng; 52% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, trong khi 47% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều này cho thấy hỗ trợ hiện nay vẫn nghiêng nhiều về giải quyết công việc phát sinh thường xuyên hơn là tạo ra động lực phát triển mới cho DN.

**Trụ cột 3 phản ánh tương đối rõ khoảng cách giữa định hướng điều hành và hiệu quả DN cảm nhận được.** Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ khoảng 50% DN đồng tình về hiệu quả của các chính sách thuộc trụ cột 3. Điều đó cho thấy phần hỗ trợ cụ thể để thu hút và hỗ trợ DN kịp thời vẫn chưa thật sự hiệu quả. Đây là điểm rất đáng chú ý trong bối cảnh giao thông vận tải đang đứng trước những cơ hội mới gắn với việc hình thành hạ tầng lớn và triển vọng phát triển dịch vụ logistics. Nếu không chuẩn bị từ sớm về hệ sinh thái dịch vụ, thông tin quy hoạch, kết nối DN và khung hỗ trợ phù hợp, DN địa phương sẽ khó tận dụng tốt những cơ hội này.

*Lĩnh vực Giao thông vận tải của Sơn La năm 2025 có chuyển biến tích cực ở cải cách hành chính, giảm tải thủ tục sau hợp nhất, duy trì môi trường thực thi tương đối thuận lợi và thể hiện vai trò điều hành chủ động. Tuy nhiên, điểm nghẽn lớn vẫn nằm ở hỗ trợ phát triển, đặc biệt là khả năng giúp DN tiếp cận thông tin chính sách dễ hiểu hơn, nhận hỗ trợ thường xuyên hơn, và chuẩn bị tốt hơn cho các cơ hội phát triển logistics khi hạ tầng lớn hình thành. Giải pháp thời gian tới là nâng chất lượng truyền thông chính sách, thiết kế các giải pháp cụ thể để kích hoạt đầu tư logistics, và chủ động chuẩn bị hệ sinh thái dịch vụ vận tải – logistics.*

### 3.3.20. Y tế

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 72,26                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.30      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 6.77      | Trung bình khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.53      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.63      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.36      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.29      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 6.86      | Trung bình khá |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.44      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.82      | Khá            |

Năm 2025, lĩnh vực Y tế đạt 72,26 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm điểm so với năm 2024 (80,23 điểm), đồng thời là lĩnh vực có mức điểm thấp nhất trong khối sở, ngành năm nay. So với năm trước, hầu hết các nội dung đều giảm khá rõ, đặc biệt là các nội dung liên quan đến thực hiện TTHC, minh bạch và trách nhiệm giải trình, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và tăng trưởng bền vững, bao trùm. Kết quả này cho thấy ngành y tế cần nỗ lực cải cách và điều hành, đặc biệt là những hạn chế trong tính thông suốt của quản lý, chất lượng phản hồi và mức độ hỗ trợ thực chất đối với khu vực y tế tư nhân.

Cần lưu ý rằng kết quả DCCI chỉ phản ánh chất lượng điều hành và cải cách môi trường kinh doanh trong phạm vi chức năng liên quan đến DN/HTX và HKD, không bao trùm toàn bộ các lĩnh vực quản lý của ngành. Do đó, kết quả này không phản ánh đầy đủ hiệu quả hoạt động tổng thể của ngành y tế, vốn còn bao gồm nhiều nhiệm vụ đặc thù về an sinh xã hội, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân. Do đó, đây cũng chính là một thách thức của ngành y tế, do phải đồng thời đáp ứng mục tiêu quản lý an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển thị trường.

**Trụ cột 1 của lĩnh vực y tế gồm ba nội dung với mặt bằng điểm không thấp, nhưng giảm mạnh so với năm 2024.** Ở mặt tích cực, môi trường thực thi chưa tạo áp lực quá lớn về thanh tra, kiểm tra và chi phí ngoài quy định. Có 83% DN chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra trong năm; đối với kiểm tra, tỷ lệ này là 76%. Đồng thời, 85% DN đánh giá

chi phí không chính thức là hoàn toàn không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến; dù vậy vẫn có 15% DN cho rằng hiện tượng này còn tương đối phổ biến. Dữ liệu khảo sát phản ánh khá rõ mặt tích cực của TTHC. Có 56% DN cho biết tổng thời gian từ nộp hồ sơ đến khi hoàn tất toàn bộ thủ tục để đi vào hoạt động là không quá 15 ngày. Kết quả này tương đối phù hợp với thông tin phỏng vấn sâu: ngành y tế hiện có 159 TTHC, trong đó đã triển khai 124 thủ tục trực tuyến toàn trình, đạt khoảng 78%; đồng thời quy trình cấp phép hành nghề y, dược đã được công khai và rút ngắn thời gian giải quyết. Việc liên thông thủ tục với Bộ Y tế từ đầu năm 2025 cũng là một chuyển động đáng chú ý. Tuy nhiên, thủ tục chưa thật sự rút gọn. Chỉ 51% DN được chấp nhận hồ sơ ngay từ lần đầu; 29% phải bổ sung 1 lần; và 20% phải sửa đổi từ 2 lần trở lên. Điều đó cho thấy chi phí giao dịch phát sinh trong quá trình hoàn thiện hồ sơ vẫn còn đáng kể. Điểm yếu nổi bật nhất của trụ cột này là minh bạch và trách nhiệm giải trình, chỉ đạt 6,77 điểm. Có 37% cho biết ít khi, rất hiếm khi hoặc không bao giờ được phản hồi khi có kiến nghị. Về chất lượng phản hồi, chỉ 42% DN đánh giá ở mức khá hài lòng hoặc rất hài lòng, thấp hơn rõ so với nhiều lĩnh vực khác. Phỏng vấn sâu giải thích khá rõ nguyên nhân: sau khi chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, quản lý y tế ở cấp xã còn lúng túng; cán bộ phụ trách nhiều nơi không có nền tảng chuyên môn y tế; trong khi trạm y tế xã lại không có chức năng quản lý nhà nước và không có thẩm quyền xử phạt. Điều đó làm giảm độ rõ ràng và tính thông suốt trong hướng dẫn, phản hồi và xử lý vướng mắc.

**Trụ cột 2 của lĩnh vực y tế so với năm 2024, cả ba chỉ số thành phần đều giảm, nhưng giảm mạnh nhất là hỗ trợ sản xuất kinh doanh.** Chỉ 22% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 52% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng; phần còn lại là hiếm khi hoặc không được mời/chưa biết đến. Quan trọng hơn, chỉ 43% DN cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, trong khi 55% đánh giá ở mức bình thường. Đây là cơ sở rất rõ cho mức điểm thấp nhất trong toàn bộ lĩnh vực. Phỏng vấn sâu đưa ra một số nguyên nhân cho kết quả này. Mặc dù ngành đang triển khai nhiều định hướng cải cách lớn như Nghị quyết 72 với các giải pháp về tài chính y tế, phát triển y tế tư nhân và ứng dụng khoa học công nghệ, hệ thống vẫn đối mặt với nhiều điểm nghẽn thực tế: thiếu nhân lực thanh tra có chứng chỉ theo quy định mới, khiến hậu kiểm nhiều khi chỉ dừng ở nhắc nhở; hạ tầng CNTT và thiết bị chuyên sâu còn thiếu vốn đầu tư; dữ liệu trung ương – tỉnh chưa kết nối toàn bộ; và đặc biệt là y tế tư nhân của tỉnh còn rất mỏng, hiện mới chỉ có một bệnh viện tư nhân. Trong bối cảnh đó, DN và HKD y tế tư nhân khó cảm nhận được một hệ thống hỗ trợ phát triển đủ mạnh, dù cải cách thủ tục đã có tiến bộ. Điều này cũng liên kết chặt chẽ tới điểm số thấp của các chỉ số của trụ cột 3 về phát triển kinh tế khu vực tư nhân.

**Trụ cột 3 của lĩnh vực y tế gồm ba nội dung với mặt bằng khá thấp so với nhiều lĩnh vực khác.** Điểm số 7,82 về vai trò kiến tạo cho thấy ngành y tế vẫn có nỗ lực duy

trì điều hành chủ động, thích ứng với mô hình mới và thúc đẩy cải cách. Tuy nhiên, chỉ số tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới (6,86 điểm) và thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân (7,44 điểm) cho thấy khu vực y tế tư nhân tuy đã được đặt trong định hướng chính sách, nhưng khả năng phát triển thực chất còn bị giới hạn bởi nhân lực, hạ tầng, quy mô thị trường và năng lực quản lý ở cơ sở.

*Lĩnh vực Y tế của Sơn La năm 2025 có nỗ lực trong cải cách thủ tục, liên thông hệ thống, số hóa hồ sơ và tinh thần điều hành chủ động, nhưng điểm nghẽn lớn vẫn nằm ở minh bạch, chất lượng phản hồi và hỗ trợ phát triển khu vực y tế tư nhân. Trong thời gian tới, ưu tiên phù hợp nhất là nâng chất lượng hướng dẫn và giải trình, tăng khả năng tiếp cận thực tế với các chương trình hỗ trợ, củng cố năng lực quản lý và hậu kiểm ở cấp cơ sở, đồng thời tháo gỡ rào cản nhân lực và hạ tầng để các cải cách số hiện nay thật sự hiệu quả rõ ràng cho DN, HKD và các cơ sở y tế tư nhân.*

## Điểm số DCCI 2025 khối Sở



Trung bình:

**74,78 điểm**



**Sở Văn hóa,  
Thể thao và  
Du lịch**

**76,30 điểm**

**Sở Nội vụ  
76,24 điểm**

**Sở Công  
thương**

**75,71 điểm**

**2**

**1**

**3**

### MỘT SỐ CSTP TÍCH CỰC



**Sự năng động và  
vai trò kiến tạo của  
chính quyền**

**7,77 điểm**



**Thực hiện chính  
sách phát triển  
kinh tế tư nhân**

**8,18 điểm**

### CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN



**Tính minh bạch  
và trách nhiệm  
giải trình**

**7,53 điểm**



**Thực hiện TTHC,  
cấp phép gia nhập  
thị trường**

**7,31 điểm**



# Chương 4

## DCCI KHỎI NGÀNH ĐỘC

## CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ DCCI KHỐI NGÀNH DẠC

### 4.1. Kết quả DCCI ngành dọc

DCCI khối ngành dọc của Sơn La bao gồm các cơ quan: Thuế tỉnh Sơn La, Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La; Hải quan Sơn La và Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập. Theo phương pháp luận DCCI 2025, kết quả điểm số của ngành dọc sẽ không xếp hạng mà tập trung vào phân tích các đặc điểm chính có ý nghĩa cải thiện chất lượng điều hành. Kết quả DCCI ngành dọc 2025 có một số phát hiện chính như sau:

- Kết quả DCCI năm 2025 đối với khối ngành dọc trên địa bàn tỉnh Sơn La cho thấy kết quả đánh giá tương đối đồng đều, chưa xuất hiện đơn vị có mức bút phá rõ rệt. Điểm trung bình của khối ngành dọc là 74,60 điểm, thuộc nhóm khá. Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng thứ hai chỉ là 0,02 điểm, trong khi chênh lệch giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 0,71 điểm, không có sự phân hóa lớn giữa các đơn vị. Điều này phản ánh cảm nhận của DN/HTX và HKD đối với khối ngành dọc mang tính nhất quán tương đối cao, mang đặc điểm chung của một nhóm cơ quan thực thi quản lý chuyên ngành có quy trình chặt chẽ.
- So sánh với năm 2024, kết quả DCCI của khối ngành dọc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 có xu hướng giảm đồng loạt. Cụ thể, Thuế tỉnh giảm 5,64 điểm; Hải quan giảm 6,05 điểm; và Bảo hiểm xã hội tỉnh giảm 2,02 điểm. Việc cả ba đơn vị cùng sụt giảm trong khi mức chênh lệch nội khối rất nhỏ có thể là dấu hiệu của một "cú sốc hệ thống", tức là nguyên nhân không xuất phát từ yếu tố riêng lẻ của từng cơ quan, mà gắn với những tác động có tính lan tỏa đồng thời lên toàn khối. Đáng chú ý, cả ba đơn vị đều có quy trình quản lý chuyên nghiệp và chặt chẽ, do đó xu hướng giảm điểm đồng loạt này không phản ánh vấn đề về năng lực hay thái độ phục vụ của từng cơ quan, mà cho thấy tác động của quá trình tái cơ cấu tổ chức bộ máy lên trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp. Một tác động quan trọng và trực tiếp của quá trình tái cơ cấu này là sự thay đổi về địa điểm giao dịch. Khi các đơn vị ngành dọc chuyển sang mô hình khu vực hoặc tỉnh, DN/HTX/HKD, đặc biệt ở các địa bàn xa trung tâm, phải di chuyển quãng đường dài hơn để thực hiện các giao dịch trực tiếp, làm tăng chi phí đi lại, thời gian và công sức tuân thủ.
- Kết quả giảm điểm của khối ngành dọc năm 2025 cần được đặt trong bối cảnh thay đổi tổ chức và phương thức đánh giá. Về mặt phương pháp, DCCI 2025 của Sơn La được cập nhật nhằm phản ánh các thay đổi thực tế và cảm nhận của cộng đồng DN, HTX, HKD. Đồng thời, năm 2025 cũng là giai đoạn nhiều ngành dọc thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy trên quy mô lớn. Ngành Thuế tiếp tục tổ chức lại hệ thống để phù hợp với mô hình chính quyền địa

phương 2 cấp và đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi phương thức quản lý HKD. Ngành BHXH thực hiện sắp xếp mạnh đầu mối, thành lập các tổ công tác thường trực và tổ ứng trực để xử lý vướng mắc phát sinh trong giai đoạn chuyển tiếp. Ngành Hải quan cũng chuyển sang mô hình Chi cục Hải quan khu vực từ ngày 1/7/2025.

- Xét theo 3 trụ cột chỉ số, có thể thấy chất lượng điều hành năm 2025 phân hóa khá rõ giữa các trụ cột. Trụ cột 1 đạt kết quả cao nhất, với điểm trung bình khoảng 7,60 điểm, trong đó Chi phí tuân thủ là chỉ số nổi bật nhất toàn khối (7,89 điểm), tiếp theo là Thực hiện TTHC (7,61 điểm), còn Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình thấp hơn tương đối (7,31 điểm). Điều này cho thấy các đơn vị ngành dọc được đánh giá khá tích cực ở giải quyết thủ tục và giảm gánh nặng tuân thủ, nhưng mức độ công khai thông tin và chất lượng phản hồi, giải trình vẫn còn dư địa cải thiện. Trụ cột 2 là nhóm thấp nhất, trung bình khoảng 7,30 điểm, do chỉ số Hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,78 điểm, thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số; trong khi Môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,64 điểm và Hiệu lực thể chế đạt 7,49 điểm. Kết quả này hàm ý rằng DN chưa cảm nhận rõ chiều sâu hỗ trợ thực chất từ các đơn vị ngành dọc, dù môi trường thực thi nhìn chung vẫn tương đối công bằng và ổn định. Trụ cột 3 đạt khoảng 7,47 điểm, phản ánh vai trò điều hành dài hạn ở mức khá; trong đó Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,76 điểm, cao nhất trong trụ cột này, tiếp đến là Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân (7,51 điểm), còn Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới chỉ đạt 7,15 điểm. Nhìn chung, khối ngành dọc được đánh giá tốt hơn ở các nội dung mang tính thủ tục và thực hiện hành chính, trong khi các nội dung liên quan đến hỗ trợ phát triển, bao trùm và đồng hành với DN vẫn cần ưu tiên cải thiện.

**Biểu đồ 4.1. Điểm số các CSTP trong DCCI ngành dọc**



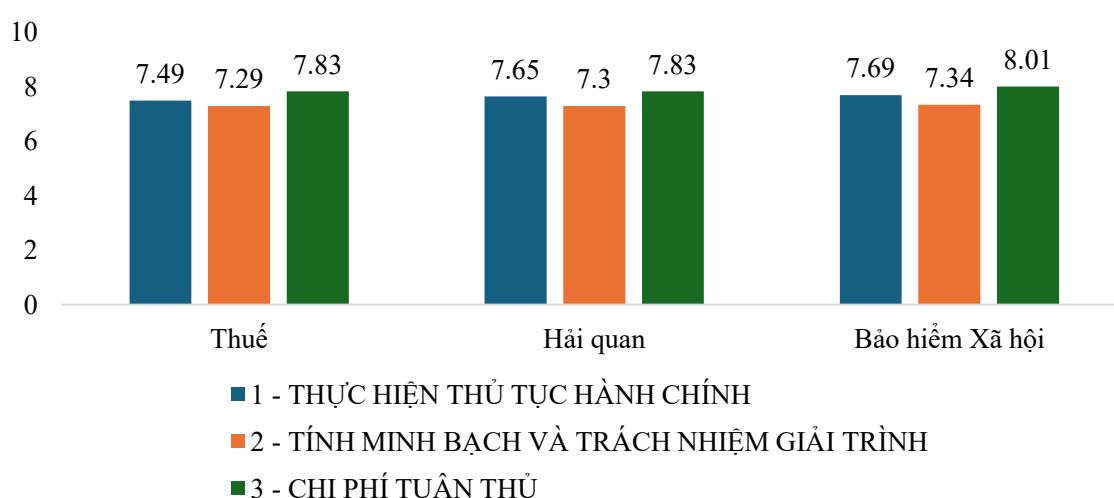
Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

## 4.2. Kết quả DCCI ngành dọc theo trụ cột

### 4.2.1. Trụ cột 1 – Môi trường minh doanh thuận lợi

Trụ cột 1 của khối ngành dọc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 đạt kết quả khá tích cực, với mức điểm bình quân khoảng 7,61 điểm. Trong 3 chỉ số thành phần, chi phí tuân thủ là chỉ số nổi bật nhất của toàn khối, đạt trung bình 7,89 điểm; tiếp đến là thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường với 7,61 điểm; trong khi tính minh bạch và trách nhiệm giải trình là chỉ số thấp nhất, chỉ đạt 7,31 điểm. Kết quả này cho thấy DN nhìn chung đánh giá tương đối tích cực đối với mức độ thuận lợi trong thực hiện thủ tục và gánh nặng chi phí tuân thủ tại các cơ quan ngành dọc.

**Biểu đồ 4.2. Điểm số các CSTP của Trụ cột 1**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

#### **Thực hiện TTHC duy trì ở mức khá**

Chỉ số thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường của khối ngành dọc đạt trung bình 7,61 điểm, cho thấy đây là một trong những nội dung được DN đánh giá tương đối tích cực. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất chỉ là 0,20 điểm, cho thấy chất lượng thực hiện TTHC của khối ngành dọc tương đối đồng đều. Điều này phản ánh các quy trình thủ tục cơ bản tại các cơ quan ngành dọc nhìn chung đã được chuẩn hóa khá tốt, ít có sự chênh lệch rõ rệt giữa các đơn vị trong cảm nhận của DN.

Điểm tích cực nổi bật nhất của chỉ số này là tiêu chí về số lần phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi được chấp nhận hợp lệ, với mức điểm trung bình lên tới 8,72 điểm. Gần 90% DN cho biết không phải sửa đổi hồ sơ hoặc chỉ phải sửa đổi một lần, cho thấy bước hướng dẫn, tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ tại các cơ quan ngành dọc cơ bản được thực hiện khá rõ ràng, giúp giảm tình trạng hồ sơ bị trả đi trả lại nhiều lần. Đây là một tín hiệu tích cực, bởi đối với DN, số lần phải chỉnh sửa hồ sơ là một trong những yếu tố phản ánh trực tiếp mức độ thuận lợi và tính thân thiện của TTHC. Kết quả

này cũng cho thấy trong bối cảnh các cơ quan ngành dọc đang triển khai nhiều thủ tục theo hướng điện tử, quy trình chuẩn hóa hồ sơ bước đầu đã mang lại hiệu quả rõ nét.

Tuy nhiên, điểm hạn chế rõ hơn nằm ở tiêu chí về thời gian thực hiện thủ tục thực tế so với quy định, chỉ đạt 6,74 điểm, là mức thấp nhất trong nhóm chỉ tiêu của chỉ số này. Có khoảng 79% DN đánh giá thời gian xử lý là đúng quy định và 19% DN cho biết được giải quyết sớm hơn, song kết quả điểm số cho thấy DN vẫn chưa thực sự cảm nhận rõ sự thuận lợi về tốc độ xử lý trên thực tế. Điều này hàm ý rằng DN kỳ vọng thời gian giải quyết có thể được rút ngắn hơn, linh hoạt hơn và ít gây chờ đợi hơn. Trong bối cảnh các cơ quan ngành dọc là nơi DN thường xuyên phải thực hiện các nghĩa vụ bắt buộc như thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, thì tốc độ xử lý thực tế có ảnh hưởng rất lớn đến cảm nhận chung về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh.

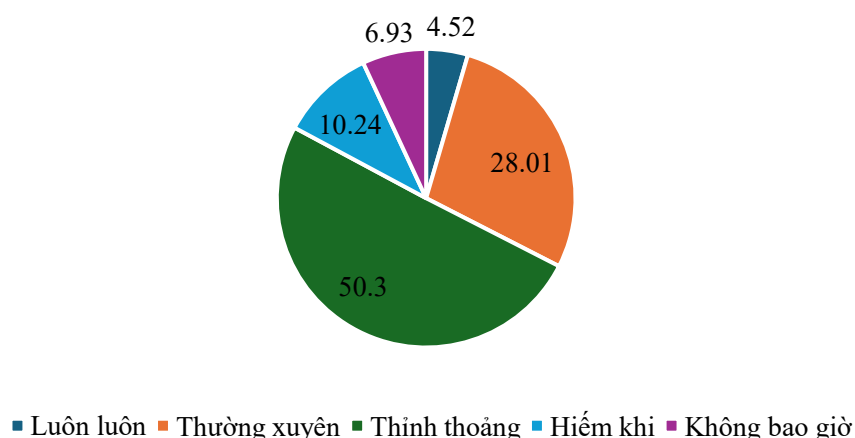
### ***Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cần cải thiện***

Chỉ số tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đạt trung bình 7,31 điểm, là chỉ số thấp nhất trong Trụ cột 1 của khối ngành dọc. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất chỉ 0,05 điểm, cho thấy đây không phải là hạn chế riêng của một cơ quan cụ thể, mà là đặc điểm chung của toàn khối ngành dọc trong năm 2025.

Một số chỉ tiêu trong chỉ số được đánh giá tích cực như khả năng nhận được phản hồi khi kiến nghị, góp ý, phản ánh đạt 7,73 điểm, và tiêu chí không có ưu ái trong lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đạt 7,66 điểm. Điều đó cho thấy khối ngành dọc nhìn chung vẫn giữ được mức độ công bằng tương đối ổn định trong công khai và vẫn có phản hồi nhất định đối với kiến nghị của DN. Tuy nhiên, khoảng cách giữa việc có phản hồi và việc tạo được một cơ chế giải trình, tham vấn thường xuyên, thực chất vẫn còn khoảng cách.

Chỉ tiêu có điểm thấp nhất trong nhóm này là mức độ thường xuyên được mời tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn để góp ý kiến, chỉ đạt 6,27 điểm. Chỉ có 33% DN cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn được mời tham gia đóng góp ý kiến; hơn một nửa DN cho biết chỉ thỉnh thoảng được tham gia; và hơn 17% DN cho biết không được mời hoặc hiếm khi được mời tham gia. Xét theo nhóm chủ DN/HTX nam, nữ và người khuyết tật, tỷ lệ tham gia không có khác biệt lớn; tuy nhiên, tỷ lệ được mời tham gia của nhóm chủ DN/HTX là người dân tộc thiểu số thấp hơn đáng kể, chỉ khoảng 25%. Kết quả này cho thấy cơ chế tham vấn DN của khối ngành dọc chưa thực sự rộng và chưa tạo được cảm nhận rõ rệt về tính mở trong xây dựng, điều chỉnh và thực thi chính sách, đặc biệt là sự hiện diện của nhóm DN/HTX có chủ là người dân tộc thiểu số. Đây là điểm hạn chế lưu ý, bởi trong bối cảnh mô hình tổ chức, đầu mối và phạm vi quản lý của nhiều cơ quan ngành dọc đang thay đổi, nhu cầu được giải thích, đối thoại và tham gia góp ý của DN càng trở nên lớn hơn, dẫn đến các tín hiệu từ thực tiễn sản xuất, kinh doanh không được hấp thụ kịp thời để điều chỉnh cách thực hiện, hướng dẫn hoặc phối hợp xử lý với các cơ quan ở tỉnh.

**Biểu đồ 4.3. Mức độ tham gia đóng góp ý kiến trong các chương trình, chính sách**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

### ***Chi phí tuân thủ được cắt giảm tương đối tốt***

Chỉ số chi phí tuân thủ năm 2025 đạt trung bình 7,89 điểm, là chỉ số có điểm cao nhất trong Trụ cột 1 và cũng là điểm sáng rõ nhất của khối ngành dọc. Mức điểm của các đơn vị dao động trong khoảng hẹp, từ 7,83 điểm tại Chi cục Thuế tỉnh và Chi cục Hải quan tỉnh khu vực VII – Sơn La, đến 8,01 điểm tại Bảo hiểm xã hội khu vực II.

Những chỉ tiêu được đánh giá cao nhất trong nhóm này tập trung vào nội dung thanh tra, kiểm tra và chi phí không chính thức. Cụ thể, tiêu chí về số lần thanh tra đạt 8,91 điểm; nội dung thanh tra, kiểm tra có bị trùng lặp hay không đạt 8,80 điểm; và số lần kiểm tra đạt 8,66 điểm. Bên cạnh đó, các tiêu chí về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra hoặc trong lựa chọn nhà cung cấp đều đạt trên 8,2 điểm. Kết quả này cho thấy DN không cảm nhận nhiều áp lực từ việc bị thanh tra, kiểm tra quá mức, kiểm tra chồng chéo hoặc phát sinh phổ biến các chi phí ngoài quy định trong quá trình làm việc với cơ quan ngành dọc. Đây là điểm tích cực rất đáng ghi nhận, bởi đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành, việc duy trì kỷ luật kiểm tra hợp lý, không gây phiền hà và hạn chế chi phí không chính thức có ý nghĩa rất lớn đối với niềm tin của DN.

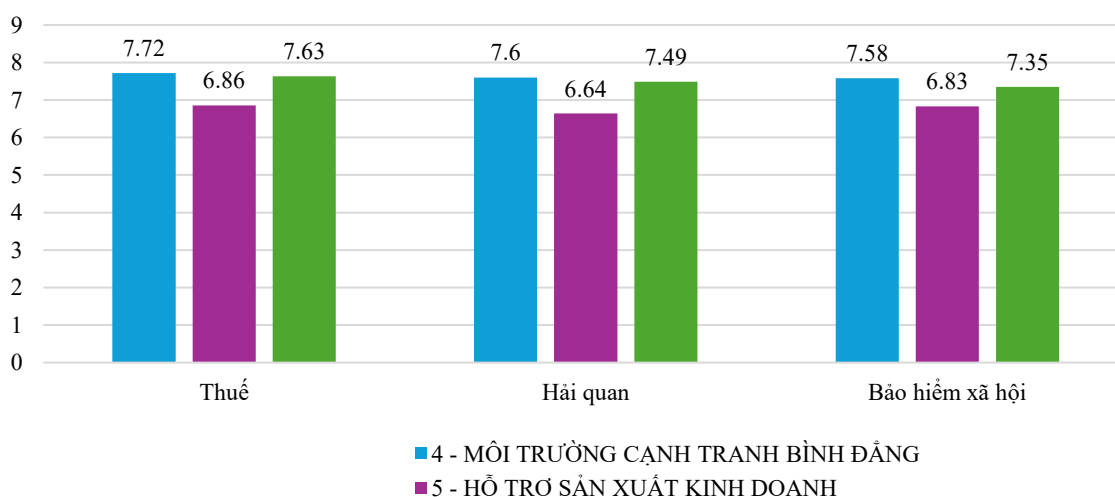
Tuy vậy, giống như ở chỉ số thực hiện TTHC, điểm nghẽn của chỉ số chi phí tuân thủ không còn nằm nhiều ở số lượng thủ tục hay áp lực thanh tra, kiểm tra, mà chuyển dần sang trải nghiệm thực tế trong quá trình xử lý công việc, đặc biệt là thời gian thực hiện và mức độ thuận tiện của các thủ tục điện tử. Trong bối cảnh phần lớn TTHC của các cơ quan ngành dọc đã được số hóa và thực hiện theo phương thức giao dịch điện tử, kỳ vọng của DN cũng thay đổi theo hướng cao hơn: không chỉ yêu cầu đúng quy trình, mà còn kỳ vọng xử lý nhanh hơn, rõ ràng hơn và thuận tiện hơn trong toàn bộ quá trình tuân thủ. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 19% DN/HTX đánh giá thời gian thực hiện TTHC sớm hơn quy định. Vì vậy, việc chỉ số chi phí tuân thủ đạt cao là một nền tảng

tích cực, nhưng đồng thời cũng cho thấy trọng tâm cải thiện trong thời gian tới sẽ không còn chỉ là cắt giảm gánh nặng hành chính theo nghĩa truyền thống, mà là nâng cao chất lượng thực thi thực chất và trải nghiệm số hóa của DN.

#### 4.2.2. Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh

Trụ cột 2 của khối ngành dọc năm 2025 phản ánh một đặc điểm khá rõ: các đơn vị được đánh giá tương đối tích cực về môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng còn hạn chế hơn ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Trong 3 chỉ số thành phần, Môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt mức cao nhất với điểm trung bình 7,64 điểm; tiếp theo là Hiệu lực thể chế với 7,49 điểm; trong khi Hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ đạt 6,78 điểm, là chỉ số thấp nhất không chỉ trong Trụ cột 2 mà còn thấp nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần của khối ngành dọc. Kết quả này cho thấy DN nhìn chung vẫn ghi nhận tính công bằng tương đối trong thực thi công vụ và mức độ ổn định của thể chế ngành dọc, nhưng chưa cảm nhận rõ chiều sâu hỗ trợ thực chất từ các cơ quan này đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Biểu đồ 4.4. Điểm số các CSTP của trụ cột 2**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

#### **Môi trường cạnh tranh bình đẳng**

Chỉ số Môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt trung bình 7,64 điểm, là chỉ số cao nhất trong Trụ cột 2. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất chỉ 0,14 điểm, cho thấy cảm nhận của DN về môi trường cạnh tranh bình đẳng trong khối ngành dọc tương đối nhất quán.

Các chỉ tiêu có điểm khá tốt trong nhóm này là công bằng trong thực hiện TTHC với mức trung bình 7,76 điểm; công bằng trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn đạt 7,71 điểm; và công bằng trong thanh tra, kiểm tra đạt 7,70 điểm. Khoảng 60% DN đồng ý với các nhận định về đối xử công bằng ở các nội dung này. Đây là một điểm tích cực

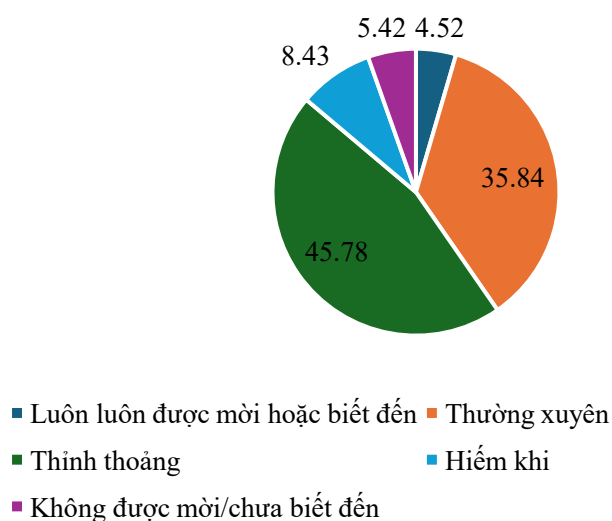
quan trọng, bởi đối với các cơ quan như thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, tính công bằng trong áp dụng quy trình và giải quyết công việc có ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của DN đối với môi trường kinh doanh.

### **Hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn lớn nhất**

Chỉ số Hỗ trợ sản xuất kinh doanh đạt trung bình 6,78 điểm, là chỉ số thấp nhất trong trụ cột 2 và cũng là thấp nhất trong toàn bộ hệ thống chỉ số thành phần của khối ngành dọc. Cả ba đơn vị đều có điểm thấp và khá sát nhau, cho thấy đây không phải là vấn đề riêng của một đơn vị cụ thể mà là điểm yếu mang tính phổ biến của toàn khối ngành dọc.

Đi sâu vào các chỉ tiêu, nội dung thấp nhất là mức độ tiếp cận các chương trình hỗ trợ do lĩnh vực tổ chức, chỉ đạt 6,51 điểm. Có 40% DN cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 46% cho biết chỉ thỉnh thoảng tham gia; và khoảng 14% DN cho biết không được mời hoặc hiếm khi được mời tham gia. Tỷ lệ DN/HTX tham gia các chương trình hỗ trợ SXKD do nam/nữ làm chủ, người khuyết tật làm chủ không có nhiều sự khác biệt lớn nhưng có sự khác biệt đối với chủ là người DTTS khi tỷ lệ này chỉ có 36%. Điều này cho thấy độ bao phủ của các hoạt động hỗ trợ vẫn còn hạn chế, và chưa tạo được cảm nhận rõ ràng rằng DN là đối tượng được chủ động kết nối và hỗ trợ thường xuyên. Ở khía cạnh thụ hưởng thực tế, chỉ có 45% DN cho biết thủ tục để được hưởng hỗ trợ là tương đối dễ dàng, tương ứng mức điểm 6,82 điểm; và 46% DN cho rằng các chương trình hỗ trợ đáp ứng tương đối nhu cầu của DN, đạt 7,01 điểm. Các kết quả này cho thấy, ngay cả khi có chương trình hỗ trợ, DN vẫn chưa đánh giá cao về mức độ dễ tiếp cận, phù hợp nhu cầu và hiệu quả sử dụng thực tế, đặc biệt chưa chạm tới các nhóm đối tượng yếu thế như người DTTS.

**Biểu đồ 4.5. Tỷ lệ DN/HTX được mời tham gia các chương trình hỗ trợ**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Trên thực tế, hạn chế của chỉ số này phản ánh sự khác biệt về chức năng của khối ngành dọc so với các sở, ngành địa phương. Các cơ quan ngành dọc thường có thể mạnh ở thực thi nghĩa vụ chuyên ngành, kiểm soát tuân thủ và vận hành quy trình quản lý, nhưng không phải lúc nào cũng có dư địa lớn để thiết kế các hoạt động hỗ trợ phát triển mang tính linh hoạt, sát nhu cầu và theo đặc thù địa bàn. Vì vậy, điểm số thấp của chỉ số Hỗ trợ sản xuất kinh doanh không hẳn cho thấy khối ngành dọc thiếu vai trò đối với DN, mà cho thấy DN hiện vẫn nhìn nhận vai trò quản lý của các cơ quan này hơn là vai trò hỗ trợ phát triển.

### ***Hiệu lực thể chế ở mức khá***

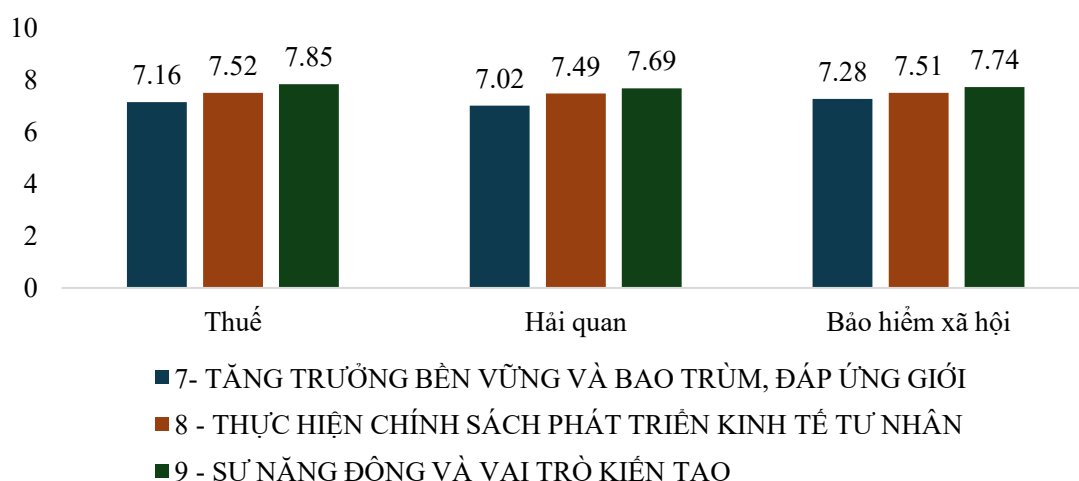
Chỉ số Hiệu lực thể chế đạt trung bình 7,49 điểm, đứng thứ hai trong Trụ cột 2. Chênh lệch giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 0,28 điểm, lớn hơn so với hai chỉ số còn lại trong trụ cột, cho thấy mức độ cảm nhận về hiệu lực thể chế giữa các đơn vị có sự phân hóa rõ hơn, dù nhìn chung vẫn nằm trong nhóm khá.

Các tiêu chí được đánh giá tốt hơn trong CSTP này là thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật đạt 7,53 điểm và thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ DN khi có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại đạt 7,51 điểm. Có khoảng 66% DN đánh giá các nội dung này ở mức khá hiệu quả và hiệu quả. Điều đó cho thấy, ở góc độ thể chế, DN nhìn chung ghi nhận sự vận hành tương đối ổn định của các cơ quan ngành dọc trong thực thi quy định và xử lý phản ánh. Tuy nhiên, tiêu chí thấp nhất trong nhóm là tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật, chỉ đạt 7,44 điểm. Kết quả này cho thấy điểm yếu của hiệu lực thể chế không nằm chủ yếu ở khâu ban hành hay tổ chức thực hiện, mà nằm nhiều hơn ở bước truyền đạt, hướng dẫn và làm cho DN thực sự hiểu, tiếp cận và sử dụng được chính sách trong thực tế.

### **4.2.3. Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền**

Trụ cột 3 là trụ cột đạt kết quả khá của khối ngành dọc năm 2025, với điểm trung bình chung khoảng 7,47 điểm. Trong 3 chỉ số thành phần, sự năng động và vai trò kiến tạo đạt mức cao nhất với 7,76 điểm; tiếp đến là thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân với 7,51 điểm; trong khi tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới là chỉ số thấp nhất, chỉ đạt 7,15 điểm. Kết quả này cho thấy điểm mạnh của khối ngành dọc trong trụ cột 3 tập trung chủ yếu ở thái độ điều hành, tính linh hoạt và khả năng xử lý vấn đề trong khuôn khổ pháp luật; ngược lại, các nội dung liên quan đến phát triển bao trùm, hỗ trợ nhóm yếu thế, thúc đẩy chuyển đổi số theo chiều sâu, tăng trưởng xanh và đáp ứng giới vẫn chưa tạo được cảm nhận nổi bật đối với DN.

**Biểu đồ 4.6. Điểm số các chỉ số thành phần của trụ cột 3**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

### **Sự năng động và vai trò kiến tạo là điểm sáng rõ nhất của trụ cột 3**

Chỉ số sự năng động và vai trò kiến tạo đạt trung bình 7,76 điểm, là chỉ số cao nhất trong toàn bộ Trụ cột 3. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 0,16 điểm, cho thấy cảm nhận của DN về mức độ năng động, linh hoạt và vai trò kiến tạo của các cơ quan ngành dọc nhìn chung khá thống nhất.

Các chỉ tiêu cụ thể trong nhóm này cũng cho thấy xu hướng đánh giá khá tích cực. Tỷ lệ DN trả lời theo hướng tích cực đối với nhận định cơ quan ngành dọc linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi đạt 73%; thái độ của khối cơ quan ngành dọc đối với khu vực tư nhân là tích cực đạt 73%; và cơ quan ngành dọc năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh đạt 72%. Bên cạnh đó, tỷ lệ DN đánh giá tích cực đối với việc các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại, tiếp xúc DN cũng đạt khoảng 70%. Những kết quả này cho thấy DN không chỉ ghi nhận thái độ phục vụ tương đối tích cực, mà còn cảm nhận được mức độ chủ động nhất định của các cơ quan ngành dọc trong giải quyết vấn đề và ứng xử với các tình huống thực tiễn phát sinh.

### ***Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt mức khá, nhưng chưa thật sự nổi bật ở chiều sâu hỗ trợ***

Chỉ số thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt trung bình 7,51 điểm, đứng thứ hai trong Trụ cột 3. Chênh lệch giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất chỉ 0,03 điểm, là mức rất nhỏ. Điều này cho thấy cảm nhận của DN về việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong khối ngành dọc là khá đồng đều, phản ánh đặc điểm chung của toàn khối hơn là khác biệt riêng của từng đơn vị.

Về nội dung chi tiết, kết quả khảo sát cho thấy xu hướng đánh giá tích cực chiếm ưu thế. Tỷ lệ DN trả lời theo hướng tích cực đối với hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt khoảng 65%; tỷ lệ đánh giá ở mức bình thường là khoảng 34%; trong khi tỷ lệ đánh giá theo hướng tiêu cực chỉ vào khoảng 1%. Điều này cho thấy DN nhìn chung không có phản ứng tiêu cực mạnh đối với việc triển khai chính sách phát triển kinh tế tư nhân của khối ngành dọc; ngược lại, phần lớn ghi nhận những chuyển động tương đối tích cực trong cách tiếp cận và thực thi chính sách. Tuy nhiên, mức điểm chưa vượt trội cũng phản ánh một thực tế rằng các chính sách này mới chủ yếu được ghi nhận ở phương diện định hướng và cách tiếp cận chung, trong khi những hỗ trợ mang tính chiều sâu, trực tiếp và tạo tác động rõ rệt đối với DN, đặc biệt là DN nhỏ, chưa thật sự nổi bật.

### ***Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới cần cải thiện mạnh mẽ***

Chỉ số tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới đạt trung bình 7,15 điểm, là chỉ số thấp nhất trong Trụ cột 3. Chênh lệch giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 0,26 điểm, lớn hơn so với chỉ số thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân, cho thấy mức độ cảm nhận của DN đối với nội dung này có sự phân hóa rõ hơn giữa các đơn vị.

Đánh giá chung các chỉ tiêu trong nhóm này cho thấy mức độ tích cực chưa cao. Chỉ khoảng 48% số câu trả lời theo hướng tích cực, trong khi 51% ở mức bình thường, và gần như không có ý kiến tiêu cực mạnh, chỉ khoảng 1%. Điều này cho thấy DN chưa cảm nhận rõ hiệu quả nổi bật của các chương trình, chính sách theo hướng bao trùm, bền vững và đáp ứng giới. Một số nội dung cụ thể cho thấy khoảng trống này khá rõ. DN chưa đánh giá cao các hoạt động của cơ quan ngành dọc trong việc thúc đẩy vai trò và sự năng động của lãnh đạo nữ trong DN/HTX/HKD. Đồng thời, tỷ lệ DN thường xuyên tham gia các chương trình, hướng dẫn về chuyển đổi số chỉ đạt 30%, cho thấy mức độ tiếp cận và lan tỏa của các hoạt động hỗ trợ theo hướng hiện đại hóa, đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Điều này hàm ý rằng các nội dung thuộc tăng trưởng bền vững và bao trùm hiện vẫn thiên nhiều về định hướng hoặc triển khai ở mức độ nhất định, nhưng chưa tạo được mức thụ hưởng rõ ràng và thường xuyên trong cảm nhận của DN.

### 4.3. Hồ sơ DCCI theo ngành dọc

#### 4.3.1. Thuế tỉnh Sơn La

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,83                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.49      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.29      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.83      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.72      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.86      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.63      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.16      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.52      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.85      | Khá            |

Năm 2025, Chi cục Thuế tỉnh đạt 74,83 điểm, thuộc nhóm khá, giảm 5,64 điểm so với năm 2024 (80,47 điểm). So với năm 2024, bức tranh chung cho thấy đơn vị vẫn giữ được một số điểm mạnh ở đơn giản hóa thủ tục, cắt giảm chi phí tuân thủ và vai trò điều hành chủ động, nhưng mức độ tích cực đã giảm ở hầu hết các nhóm nội dung, đặc biệt là minh bạch, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và chiều sâu hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân. Kết quả này cho thấy ngành thuế vẫn có nền tảng cải cách tốt, nhưng khoảng cách giữa quản lý hiệu quả và hỗ trợ phát triển hiệu quả vẫn còn khá rõ.

**Trụ cột 1 của Chi cục Thuế tỉnh gồm ba nội dung: thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,49 điểm; minh bạch và trách nhiệm giải trình đạt 7,29 điểm; và chi phí tuân thủ đạt 7,83 điểm.** Đây tiếp tục là trụ cột có kết quả tương đối tích cực nhất của đơn vị. Điểm nổi bật nhất của Chi cục Thuế tỉnh nằm ở cải cách TTHC và số hóa quy trình quản lý thuế. Theo dữ liệu khảo sát, 98% số đơn vị cho biết thời gian thực hiện thủ tục thực tế là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định, trong đó 33% đánh giá là sớm hơn. Kết quả này tương đồng với nội dung phỏng vấn sâu, theo đó ngành thuế đã đẩy mạnh giải quyết thủ tục theo hướng điện tử hóa toàn trình, sử dụng hệ thống eTax, cắt giảm thời gian xử lý và giảm phụ thuộc vào địa giới hành chính. Việc áp dụng thuế điện tử cũng góp phần hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ và người nộp thuế, qua đó nâng cao tính chủ động của DN. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ là một điểm sáng khá rõ. Dữ liệu khảo sát cho thấy 80% số cơ sở chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra trong

năm; với kiểm tra, tỷ lệ này là 74%. Đồng thời, 91% ý kiến cho rằng chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là hoàn toàn không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Kết quả này cho thấy ngành thuế đã kiểm soát tương đối tốt gánh nặng hành chính đối với người nộp thuế. Tuy nhiên, theo phản ánh từ một số địa phương như xã Vân Hồ, việc sử dụng hóa đơn điện tử đối với HKD kinh doanh nông sản còn gặp vướng mắc, nhất là trong khâu xác minh nguồn gốc nông sản và hoàn thiện chứng từ liên quan. Điều này làm phát sinh thêm chi phí thời gian, chi phí tuân thủ và áp lực hướng dẫn đối với cả HKD và cán bộ cơ sở. Do đó, cải cách thuế điện tử trong thời gian tới cần ưu tiên giảm độ phức tạp, hướng dẫn và hỗ trợ các quy định thuế, kế toán và hoá đơn điện tử theo hướng đơn giản và thực tế hơn với năng lực của các DN nhỏ, HTX, HKD; có cơ chế hướng dẫn riêng cho nhóm HKD nông sản, nhất là ở địa bàn khó khăn, để bảo đảm số hóa không tạo thêm rào cản tuân thủ cho nhóm kinh doanh quy mô nhỏ.

Kết quả chỉ số minh bạch và trách nhiệm giải trình chưa thật sự nổi bật. Mặc dù cơ chế phản hồi kiến nghị có vận hành và phần lớn DN cho biết có nhận được phản hồi, song mức độ hài lòng với chất lượng phản hồi chưa cao; tỷ lệ đánh giá ở mức bình thường vẫn còn lớn, tới 36%. Điều này phản ánh một thực tế khá rõ: ngành thuế mạnh ở số hóa quy trình và chuẩn hóa quản lý, nhưng chưa nổi bật ở diễn giải chính sách theo cách dễ hiểu, dễ áp dụng đối với DN và HKD. Nội dung phỏng vấn sâu cũng chỉ ra nguyên nhân quan trọng là hệ thống văn bản thuế còn phức tạp, chồng chéo, gây khó cho cả cán bộ thực thi lẫn người nộp thuế; trong khi thời gian góp ý đối với các dự thảo văn bản từ cấp trên nhiều khi quá gấp, làm giảm chất lượng phản biện từ cơ sở. Bên cạnh đó, ngành thuế cũng đang đối mặt với những khó khăn nội tại đáng kể về nhân sự và tổ chức bộ máy. Tình trạng giảm biên chế, thiếu nhân lực giỏi, đặc biệt ở các mảng công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu, cùng với những bất cập trong bố trí và bổ nhiệm cán bộ sau sắp xếp bộ máy, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng phục vụ trong trung hạn. Đây là những yếu tố nền khiến kết quả cải cách chưa chuyển hóa hoàn toàn thành mức hài lòng cao hơn từ phía DN.

**Trụ cột 2 phản ánh rất rõ điểm mạnh và điểm yếu của Thuế tỉnh.** So với năm 2024, cạnh tranh bình đẳng giảm từ 8,00 xuống 7,72 điểm, hiệu lực thể chế giảm từ 7,77 xuống 7,63 điểm, còn hỗ trợ sản xuất kinh doanh giảm mạnh hơn từ 7,68 xuống 6,86 điểm. Điều này cho thấy DN vẫn đánh giá tương đối tích cực về tính công bằng và nền tảng thể chế của ngành thuế, nhưng cảm nhận về vai trò đồng hành, hỗ trợ phát triển vẫn là hạn chế lớn của ngành. Chỉ 46% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 49% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ, trong khi tỷ lệ đánh giá bình thường gần tương đương, ở mức 40%. Quan trọng hơn, chỉ 52% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn 45% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy ngành thuế tuy đã đổi mới khá tốt ở phương diện quản lý và cung cấp dịch vụ công, nhưng DN vẫn chưa cảm nhận rõ vai trò đồng hành phát triển theo nhu cầu thực tế, đặc biệt trong thời

gian chuyển đổi, ngành thuế đang thiếu hụt nhân lực dẫn đến gián đoạn trong hỗ trợ DN/HTX và chất lượng phục vụ như đã phân tích ở trên. Nhìn chung, hỗ trợ hiện nay vẫn nghiêng nhiều hơn về hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ hơn là hỗ trợ năng lực tuân thủ, thích ứng và phát triển của DN.

**Trụ cột 3 cho thấy cộng đồng DN vẫn ghi nhận tương đối tích cực vai trò điều hành của lãnh đạo ngành thuế, nhưng chưa đánh giá cao tương xứng về chiều bao trùm, hỗ trợ nhóm yếu thế và tác động phát triển khu vực tư nhân.** Phỏng vấn sâu cho thấy ngành thuế duy trì đường dây nóng, tổ kiểm tra nội bộ, đồng thời đổi mới mạnh phương thức tuyên truyền bằng nhiều kênh như Zalo, YouTube, Facebook, infographic và các chương trình truyền hình chuyên đề. Những yếu tố này góp phần lý giải vì sao sự năng động và vai trò kiến tạo của đơn vị đạt mức cao nhất trong 9 chỉ số thành phần. Tuy nhiên, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới chỉ đạt 7,16 điểm, phản ánh rằng các cải cách hiện nay chủ yếu mới tạo thuận lợi trong quản trị và tuân thủ, chưa tác động rõ nét đến các nhóm DN nhỏ, HKD, DN do phụ nữ hoặc nhóm yếu thế làm chủ. Đây cũng là khoảng trống khá điển hình của các cơ quan ngành dọc: có thể làm tốt ở chuẩn hóa, thủ tục và cải cách nghiệp vụ, nhưng lại chưa đủ mạnh ở phần điều chỉnh chính sách theo nhu cầu đa dạng của đối tượng thụ hưởng.

*Chi cục Thuế tỉnh Sơn La năm 2025 là đơn vị có nền tảng cải cách nhiều năm, đặc biệt ở các nội dung như TTHC, điện tử hóa, cắt giảm chi phí tuân thủ và tính chủ động trong điều hành. Tuy nhiên, đơn vị vẫn còn khoảng cách khá rõ giữa quản lý hiệu quả và hỗ trợ phát triển hiệu quả. Chi cục Thuế tỉnh cần tập trung nâng chất lượng hỗ trợ DN, HTX và HKD có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, đơn giản hóa các thủ tục thuế, kế toán, cách truyền thông và giải thích chính sách, và củng cố nguồn nhân lực chất lượng cao sau quá trình tái cấu trúc bộ máy.*

### 4.3.2. Hải quan Sơn La

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,01                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC                                   | 7.62      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.26      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.83      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.64      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.5       | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.51      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.05      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.54      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.66      | Khá            |

Năm 2025, Hải quan Sơn La đạt 74,01 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy nền tảng thủ tục và thực thi vẫn khá tốt, mức độ hài lòng của DN đối với chiều hỗ trợ phát triển và chất lượng tương tác với cơ quan hải quan chưa cao như kì vọng.

**Trụ cột 1 của hải quan có kết quả tích cực nhất trong ba trụ cột.** Kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng DN vẫn đánh giá khá tốt tính thông suốt của thủ tục hải quan. 98% DN cho biết thời gian thực hiện thủ tục thực tế là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định và 38% DN/HTX không phải sửa đổi hồ sơ. Những kết quả này cho thấy quy trình nghiệp vụ của đơn vị nhìn chung ổn định, có tính chuẩn hóa và không tạo áp lực lớn về thời gian xử lý đối với DN/HTX. Một điểm tích cực khác là gánh nặng tuân thủ được kiểm soát khá tốt. Đa số DN/HTX khảo sát cho biết chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm và đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến.

**Trụ cột 2 phản ánh mặt tích cực ở môi trường thực thi được DN đánh giá tương đối công bằng và ổn định.** Tuy nhiên, chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh là chỉ số thấp nhất và cũng là điểm nghẽn lớn nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần, chỉ đạt 6,5 điểm. Dữ liệu khảo sát phản ánh rất rõ vấn đề này: chỉ khoảng 33% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; chỉ 34% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ; và chỉ 35% cho rằng các chương trình hỗ

trợ hiện nay khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho thấy lĩnh vực cần nâng cao vai trò của một đầu mối hỗ trợ để tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực tuân thủ hoặc giúp DN tận dụng tốt hơn các cơ hội sản xuất kinh doanh.

**Trụ cột 3 của Hải quan Sơn La có mặt bằng điểm ở mức khá, nhưng chưa nổi bật.**

Năm 2025, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới đạt 7,05 điểm, thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt 7,54 điểm, còn sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,66 điểm. Kết quả này cho thấy DN vẫn ghi nhận nỗ lực điều hành và tinh thần chủ động của đơn vị trong bối cảnh năm 2025 là năm đầu vận hành theo mô hình hải quan khu vực mới. Tuy nhiên, ở chiều phát triển bền vững và bao trùm dài hạn, cảm nhận của DN chưa thật sự cao. Khoảng 40-60% đánh giá tích cực đối với nhóm nội dung liên quan đến thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân và các chính sách liên quan đến phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới. Điều đó cho thấy những nội dung mới và khó hơn như hỗ trợ phát triển bền vững hay hỗ trợ DN theo chiều sâu cần nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện.

*Hải quan Sơn La năm 2025 được đánh giá tốt ở TTHC, giảm gánh nặng tuân thủ và duy trì môi trường thực thi tương đối công bằng. Tuy nhiên, đơn vị vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa quản lý thủ tục và hỗ trợ DN phát triển. Trọng tâm cải cách nên tập trung nâng chất lượng hỗ trợ DN một cách thực chất, tăng khả năng tiếp cận chương trình hỗ trợ, cải thiện chất lượng phản hồi và giải trình, đồng thời phát huy hơn nữa các hoạt động đối thoại, hỗ trợ tuân thủ và truyền thông chính sách trong bối cảnh mô hình Hải quan khu vực mới đã đi vào vận hành.*

### 4.3.3. Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập

| ĐIỂM SỐ                    |  | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|--|-----------|----------------|
| 74,26                      |  | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |  |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC                                   | 7.67      | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.33      | Khá            |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 7.83      | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.56      | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.79      | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.48      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.00      | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.44      | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.73      | Khá            |

Năm 2025, Hải quan quốc tế Lóng Sập đạt 74,26 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy nền tảng thủ tục và thực thi vẫn khá tốt, mức độ hài lòng của DN đối với chiều hỗ trợ phát triển và chất lượng tương tác với cơ quan hải quan chưa cao như kì vọng.

**Trụ cột 1 của hải quan cũng có kết quả tích cực nhất trong ba trụ cột.** Kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng DN vẫn đánh giá khá tốt tính thông suốt của thủ tục hải quan. 100% DN cho biết thời gian thực hiện thủ tục thực tế là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định và 39% DN/HTX không phải sửa đổi hồ sơ. Những kết quả này cho thấy quy trình nghiệp vụ của đơn vị nhìn chung thực hiện tốt. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ cũng được cắt giảm. Đa số DN/HTX khảo sát cho biết chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm và đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến.

**Trụ cột 2 phản ánh mặt tích cực ở môi trường thực thi được DN đánh giá tương đối công bằng và ổn định.** Tuy nhiên, chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là chỉ số thấp nhất và cũng là điểm nghẽn lớn nhất trong toàn bộ 9 chỉ số thành phần, chỉ đạt 6,79 điểm. 41% DN cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 41% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ; và chỉ 40% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho

thấy lĩnh vực cần nâng cao vai trò của một đầu mối hỗ trợ để tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực tuân thủ hoặc giúp DN tận dụng tốt hơn các cơ hội sản xuất kinh doanh.

**Trụ cột 3 của Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập có mặt bằng điểm ở mức khá, nhưng chưa nổi bật.** Năm 2025, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới đạt 7,0 điểm, thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt 7,44 điểm, còn sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,73 điểm. Kết quả này cho thấy nỗ lực điều hành và tinh thần chủ động của đơn vị trong bối cảnh năm 2025 là năm đầu vận hành theo mô hình hải quan khu vực mới. Tuy nhiên, ở chiều phát triển bền vững và bao trùm dài hạn, cảm nhận của DN chưa thật sự cao. Khoảng 40-60% đánh giá tích cực đối với nhóm nội dung liên quan đến thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân và các chính sách liên quan đến phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới. Điều đó cho thấy những nội dung mới và khó hơn như hỗ trợ phát triển bền vững hay hỗ trợ DN theo chiều sâu cần nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện.

*Hải quan cửa khẩu Lóng Sập năm 2025 có kết quả nhìn chung khá tương đồng với Hải quan Sơn La khi được đánh giá tốt ở TTHC, giảm gánh nặng tuân thủ và duy trì môi trường thực thi tương đối công bằng. Tuy nhiên, đơn vị vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa quản lý thủ tục và hỗ trợ DN phát triển. Trọng tâm cải cách nên tập trung nâng chất lượng hỗ trợ DN một cách thực chất, tăng khả năng tiếp cận chương trình hỗ trợ, cải thiện chất lượng phản hồi và giải trình, đồng thời phát huy hơn nữa các hoạt động đối thoại, hỗ trợ tuân thủ và truyền thông chính sách trong bối cảnh mô hình Hải quan khu vực mới đã đi vào vận hành.*

#### 4.3.4. Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La

| ĐIỂM SỐ<br>74,81           |  | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|--|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |  |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số  | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường     | 7.69             | Khá            |
|                            | 2 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình         | 7.34             | Trung bình khá |
|                            | 3 – Chi phí tuân thủ                                 | 8.01             | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 4 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                  | 7.58             | Khá            |
|                            | 5 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                       | 6.83             | Khá            |
|                            | 6 – Hiệu lực thể chế                                 | 7.35             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 7- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới    | 7.28             | Khá            |
|                            | 8- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân   | 7.51             | Khá            |
|                            | 9 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.74             | Khá            |

Năm 2025, Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La đạt 74,81 điểm, thuộc nhóm Khá, giảm 2,02 điểm so với năm 2024 (76,83 điểm). So với năm 2024, đơn vị vẫn giữ được mặt bằng tương đối tích cực ở các nội dung gắn với TTHC, giao dịch điện tử, giảm gánh nặng tuân thủ và vai trò điều hành, nhưng mức độ tích cực đã giảm ở một số nội dung liên quan đến minh bạch, hỗ trợ DN và chiều sâu phát triển bao trùm. Kết quả này cho thấy BHXH vẫn có nền tảng phục vụ hành chính khá tốt, nhưng khoảng cách giữa xử lý thủ tục hiệu quả và hỗ trợ DN theo nhu cầu thực tế vẫn còn khá rõ.

**Trụ cột 1 là trụ cột có kết quả tích cực nhất của đơn vị.** Dữ liệu khảo sát cho thấy 98% số đơn vị cho biết thời gian thực hiện thủ tục thực tế là đúng quy định hoặc nhanh hơn quy định; 54% hồ sơ được chấp nhận ngay từ lần đầu và 37% hồ sơ chỉ phải sửa đổi tối đa 1 lần. Những kết quả này phản ánh khá rõ hiệu quả của cải cách thủ tục và giao dịch điện tử trong toàn hệ thống bảo hiểm xã hội. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ tiếp tục là một điểm sáng rõ. Có 96% đơn vị chỉ phải tiếp 0–1 cuộc thanh tra trong năm, 92% chỉ phải tiếp 0–1 cuộc kiểm tra; và khoảng 91% đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Điều này cho thấy đơn vị được DN đánh giá tương đối tốt ở phương diện giảm gánh nặng giao dịch và duy trì quy trình xử lý ổn định. Tuy nhiên, so với năm 2024, nội dung về minh bạch và trách nhiệm giải trình đã giảm tương đối rõ. Mặc dù 78% số đơn vị cho biết khi kiến nghị, góp ý hoặc phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, nhưng tỷ lệ đánh giá khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng phản hồi chỉ đạt 64%. Mức

độ tham gia vào tham vấn, góp ý kiến cũng chưa thật sự cao: chỉ có 33% DN/HTX luôn luôn/thường xuyên được tham gia. Điều đó cho thấy BHHH làm tốt việc chuẩn hóa quy trình và xử lý giao dịch điện tử, nhưng chưa thực sự tốt ở chất lượng giải thích, hướng dẫn và làm cho DN/HTX thấy thật sự thuận tiện.

**Trụ cột 2 phản ánh DN vẫn nhìn nhận tương đối tích cực sự công bằng trong thực thi của BHHH, nhưng vai trò hỗ trợ phát triển chưa tạo được cảm nhận rõ rệt, chỉ đạt 6,83 điểm.** Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ 37% số đơn vị cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn tiếp cận được các chương trình hỗ trợ; 52% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng. Chỉ 46% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ, còn 50% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Đồng thời, chỉ 46% cho rằng các chương trình hỗ trợ hiện nay khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, trong khi 50% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều này cho thấy BHHH được nhìn nhận tích cực hơn ở vai trò xử lý TTHC, nhưng chưa tạo được cảm nhận đủ rõ về vai trò đồng hành phát triển DN. Do chức năng chính không phải là một đầu mối hỗ trợ sản xuất, kinh doanh theo nghĩa trực tiếp, DN thường ghi nhận BHHH mạnh ở sự đúng quy định, nhanh thủ tục và ổn định nghiệp vụ, nhưng lại ít cảm nhận được các hoạt động hỗ trợ như một giá trị gia tăng rõ rệt cho phát triển DN. Vì vậy, kết quả điểm thấp ở chỉ số này phản ánh không chỉ vấn đề về cách triển khai hỗ trợ, mà còn phản ánh giới hạn trong cách DN cảm nhận vai trò của cơ quan BHHH đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ở trụ cột 3, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới đạt 7,28 điểm, thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân đạt 7,51 điểm, còn sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,74 điểm.** Kết quả này cho thấy đơn vị vẫn được đánh giá khá tốt ở tinh thần điều hành, nhưng các nội dung mới như bao trùm, hỗ trợ phát triển chiều sâu, đổi mới hay hỗ trợ gắn với tăng trưởng bền vững chưa thực sự nổi trội. Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ khoảng 43% DN đánh giá tích cực các nội dung liên quan đến phát triển bao trùm và đáp ứng giới, trong khi phần còn lại chủ yếu đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy BHHH được DN nhìn nhận khá tốt ở phương diện phục vụ hành chính, nhưng chưa được xem là một đơn vị nổi bật ở các nội dung mới như hỗ trợ xanh, đổi mới, hỗ trợ nhóm yếu thế, đáp ứng giới hay hỗ trợ phát triển theo chiều sâu. Đây là khoảng trống đáng chú ý trong bối cảnh yêu cầu cải cách hiện nay không chỉ dừng ở “giải quyết đúng và nhanh”, mà còn đòi hỏi cơ quan phải giúp đối tượng thụ hưởng dễ tiếp cận hơn, hiểu rõ hơn và sử dụng hiệu quả hơn các chính sách.

*Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La năm 2025 được đánh giá tích cực ở TTHC, giao dịch điện tử, giảm gánh nặng tuân thủ và duy trì chất lượng phục vụ tương đối ổn định trong bối cảnh tổ chức lại bộ máy. Tuy nhiên, đơn vị vẫn còn khoảng cách giữa xử lý thủ tục và hỗ trợ DN phát triển. Trong thời gian tới, BHHH cần tập trung nâng chất lượng hỗ trợ thực chất cho DN và HKD, cải thiện chiều sâu hướng tới tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, cơ chế hiệu quả của phân hồi và giải trình, đồng thời chuyển các thành quả số hóa của toàn hệ thống thành trải nghiệm sử dụng dễ hơn, rõ hơn và hữu ích hơn đối với đối tượng thụ hưởng.*

## Điểm số theo trụ cột

**1** TRỤ CỘT 1  
7,60 điểm

**2** TRỤ CỘT 2  
7,30 điểm

**3** TRỤ CỘT 3  
7,47 điểm



Điểm số DCCI 2025  
khối Ngành dạc

Trung bình:

**74,60 điểm**

## CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN:

**7,15 điểm**

Tăng trưởng bền vững và  
phát triển bao trùm

**6,78 điểm**

Hỗ trợ sản xuất  
kinh doanh

## MỘT SỐ CSTP TÍCH CỰC



Chi phí tuân thủ  
**7,89 điểm**

Sự năng động và  
vai trò kiến tạo  
**7,76 điểm**





# Chương 5

**DCCI KHỎI ĐIA PHƯƠNG**

## CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ DCCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

### 5.1. Kết quả DCCI khối địa phương

Năm 2025 là giai đoạn đầu tỉnh Sơn La triển khai đánh giá DCCI ở cấp địa phương (xã/phường), với phạm vi khảo sát 18/75 xã, phường trên địa bàn tỉnh. So với cấp sở, ban, ngành, kết quả chưa sử dụng để xếp hạng điểm tổng giữa các địa phương, mà hướng tới tập trung cung cấp thông tin theo các xu hướng chính của các chỉ số thành phần và trụ cột, qua đó hỗ trợ các xã, phường nhận diện rõ hơn những nội dung còn hạn chế, xác định đúng trọng tâm cải thiện và nâng cao chất lượng điều hành trong thời gian tới. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc thù của cấp cơ sở. Đây là cấp chính quyền mà DN/HTX/HKD tiếp xúc thường xuyên nhất, cũng là nơi chất lượng điều hành được cảm nhận trực tiếp nhất thông qua trải nghiệm thực tế trong quá trình làm thủ tục, tiếp cận thông tin, phản ánh vướng mắc và nhận hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Vì vậy, DCCI cấp xã không chỉ là công cụ ghi nhận mức độ hài lòng, mà còn là công cụ chẩn đoán chất lượng thực thi ở cấp gần dân, gần cơ sở sản xuất kinh doanh nhất. Do phạm vi khảo sát mới bao phủ 18/75 xã, phường, kết quả DCCI cấp xã năm 2025 mang ý nghĩa nhận diện xu hướng và các vấn đề nổi bật hơn là cơ sở để khái quát cho toàn bộ cấp xã trong tỉnh. Một số kết quả chính trong DCCI cấp xã như sau:

- Kết quả DCCI cấp xã năm 2025 cho thấy chất lượng điều hành ở cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La có sự phân hóa tương đối rõ. Mặt bằng điểm của 18 xã, phường được khảo sát dao động từ 63,74 điểm đến 82,06 điểm. Trong số này, có 2 địa phương thuộc nhóm tốt, 7 địa phương thuộc nhóm khá và 9 địa phương thuộc nhóm trung bình khá. Như vậy, phần lớn các xã, phường được khảo sát hiện tập trung ở nhóm khá và trung bình khá, cho thấy chất lượng điều hành cấp xã đã có những chuyển biến nhất định nhưng chưa đồng đều.
- Khoảng cách giữa địa phương có điểm cao nhất và địa phương có điểm thấp nhất là 18,32 điểm, phản ánh chênh lệch đáng kể về chất lượng thực thi, mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và trải nghiệm thực tế của cộng đồng DN/HTX, HKD ở cấp xã. Độ phân hóa này cho thấy cùng trong một khuôn khổ thể chế và chính sách chung, chất lượng điều hành ở cấp xã vẫn có thể rất khác nhau, chịu tác động bởi nhiều yếu tố như điều kiện địa bàn, mức độ phát triển kinh doanh, khả năng tổ chức thực hiện và năng lực của đội ngũ cán bộ trực tiếp giải quyết công việc.
- Nhóm xã/phường trung tâm có mật độ kinh doanh cao thường là những địa bàn có điều kiện thuận lợi hơn về hạ tầng, kết nối thông tin, và tần suất tương tác hành chính với DN/HTX, HKD lớn hơn. Ở các địa bàn này, áp lực phục vụ cũng cao hơn, nhưng đồng thời chính quyền cơ sở thường có nhiều điều kiện hơn để tích lũy kinh nghiệm xử lý hồ sơ, cải thiện quy trình làm việc và nâng cao chất

lượng phục vụ. Vì vậy, đây là nhóm có kết quả tích cực hơn trong các chỉ số gắn với giải quyết thủ tục, tiếp cận thông tin và phản hồi các nhu cầu phát sinh từ hoạt động kinh doanh, tiêu biểu như phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, phường Chiềng An và phường Mộc Châu.

- Nhóm xã khu vực khó khăn, mật độ kinh doanh thấp có điểm số thấp hơn do thường đối mặt với nhiều ràng buộc hơn về điều kiện hạ tầng, khả năng tiếp cận thông tin, chất lượng nguồn nhân lực hành chính tại chỗ và mức độ sôi động của thị trường. Trong bối cảnh đó, việc duy trì chất lượng phục vụ ổn định, minh bạch và hỗ trợ kịp thời thường khó hơn so với các địa bàn trung tâm. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh là nên nhìn nhận kết quả dưới những thách thức về khả năng thực thi và năng lực ở cấp cơ sở để cải thiện những hạn chế này trong thời gian tới do DCCI đánh giá chất lượng quản trị, môi trường kinh doanh và trải nghiệm của cộng đồng DN, HTX, HKD, không dựa trên trình độ phát triển của địa phương.
- Xét theo nhóm trụ cột, kết quả DCCI cấp xã năm 2025 cho thấy chất lượng điều hành ở cấp cơ sở có xu hướng tích cực hơn ở nhóm chỉ số gắn với Trụ cột 1 - môi trường kinh doanh thuận lợi như TTHC và chi phí tuân thủ, trong khi còn hạn chế hơn ở các nội dung liên quan đến trụ cột 2 và 3 như hỗ trợ phát triển, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân kinh doanh và thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm.

## **5.2. Kết quả DCCI khối địa phương theo trụ cột**

### **5.2.1. Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh thuận lợi**

Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả cao nhất trong 3 trụ cột của DCCI cấp xã năm 2025, với điểm trung bình khoảng 7,37 điểm. Kết quả này cho thấy ở cấp cơ sở, các xã/phường hiện được đánh giá tích cực hơn ở các nội dung gắn với quá trình thực hiện TTHC, mức độ thuận tiện trong giải quyết công việc và cắt giảm chi phí tuân thủ cho HKD, nhưng còn hạn chế hơn ở các nội dung gắn với tiếp cận nguồn lực, minh bạch thực chất và khả năng đối thoại, giải trình với HKD. Tuy nhiên, kết quả của trụ cột này chưa đồng đều giữa các địa phương. Nhóm địa phương có mặt bằng điểm cao ở Trụ cột 1 chủ yếu là phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, xã Sốp Cộp, phường Chiềng An và phường Mộc Châu; trong khi nhóm có mặt bằng điểm thấp hơn tập trung ở xã Bắc Yên, xã Mường La, xã Phiêng Khoài, xã Mường Hung và xã Gia Phù. Điều đó cho thấy sự khác biệt giữa nhóm địa phương có kết quả cao và nhóm địa phương có kết quả thấp cho thấy dư địa cải thiện của Trụ cột 1 vẫn còn đáng kể, đặc biệt ở các xã còn khó khăn về điều kiện thực thi và chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, tính bao trùm tới các nhóm đối tượng yếu thế.

*Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường được đánh giá khá tích cực*

Chỉ số thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,75 điểm, là một trong những chỉ số có điểm số cao của Trụ cột 1. Kết quả này cho thấy môi trường gia nhập thị trường ở cấp xã nhìn chung đã thuận lợi hơn, đặc biệt ở các khâu tiếp nhận, hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ ban đầu. Điều này cũng được phản ánh qua mức độ hài lòng trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia về giải quyết TTHC trực tuyến là trên 98%, với điểm số của các địa phương đều đạt trên 18/18 điểm; điểm xử lý hồ sơ đều đạt trên 18/20 điểm; điểm dịch vụ công trực tuyến đạt khoảng 7/12 điểm. Nhóm địa phương có kết quả nổi bật hơn ở nội dung này gồm phường Tô Hiệu, xã Sốp Cộp, phường Thảo Nguyên, phường Mộc Châu và xã Yên Châu; trong khi nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Bắc Yên, xã Mường Hưng, xã Chiềng Mung, xã Gia Phù và xã Phiêng Khoài; xã Mường La cũng thuộc nhóm kết quả thấp hơn so với mặt bằng chung.

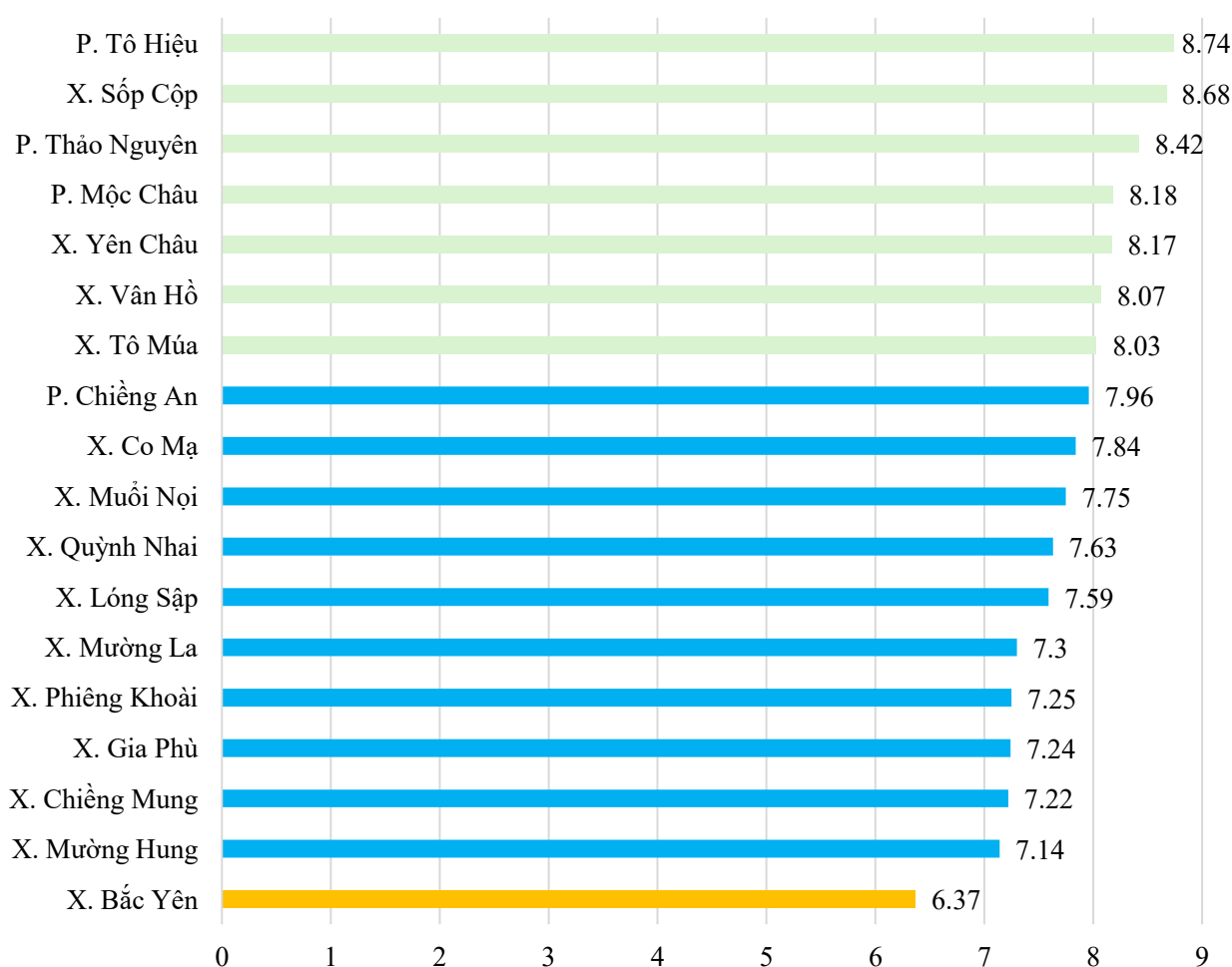
Kết quả tích cực này được xác nhận qua phỏng vấn sâu tại phường Thảo Nguyên, một trong những địa phương dẫn đầu nhóm điểm cao. Phường đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp cải cách thực chất: 100% hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến, tỷ lệ đúng hạn và trước hạn đạt 99%, niêm yết TTHC bằng mã QR để người dân và DN chủ động tra cứu không cần hỏi cán bộ, kết quả trả điện tử đến tài khoản công dân và camera giám sát tại bộ phận một cửa. Điểm đáng chú ý là phường đã chủ động hướng dẫn trước khi nộp hồ sơ, “cầm tay chỉ việc” ngay từ bước đầu để giảm tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung, giải thích nhiều lần, qua đó giảm chi phí thời gian ẩn cho HKD trước giai đoạn tiếp nhận chính thức.

Trong các chỉ tiêu thành phần, điểm mạnh rõ nhất nằm ở số lần phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi được chấp nhận hợp lệ, đạt 8,77 điểm; có 52% HKD cho biết không phải sửa đổi hồ sơ. Đồng thời, chỉ tiêu về thời gian hoàn thành toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động đạt 8,57 điểm, với 58% HKD cho biết chỉ mất dưới 10 ngày để hoàn tất thủ tục. Tuy nhiên, hai chỉ tiêu có điểm thấp hơn là thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động so với quy định chỉ đạt 7,10 điểm và thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đạt 7,18 điểm. Phỏng vấn sâu làm rõ nguyên nhân của khoảng cách này. Tại phường Thảo Nguyên, dù hệ thống đã được số hóa tốt, vẫn ghi nhận tình trạng phần mềm đôi khi bị nghẽn mạng hoặc lỗi đồng bộ dữ liệu giữa các bộ ngành, ảnh hưởng đến tiến độ xử lý hồ sơ. Một số HKD lớn tuổi chưa thành thạo chữ ký số và nộp hồ sơ trực tuyến, tạo thêm áp lực hướng dẫn cho cán bộ trong bối cảnh khối lượng công việc đã tăng 40–50% sau sáp nhập. Tại xã Vân Hồ và xã Co Mạ, nhóm địa phương có điều kiện khó khăn hơn, bức tranh phức tạp hơn đáng kể. Xã Vân Hồ phản ánh rằng trong giai đoạn đầu sau sáp nhập, việc thay đổi con dấu hành chính đã gây gián đoạn xử lý hồ sơ và kéo dài thời gian giải quyết TTHC. Đây là loại chi phí chuyển tiếp đặc thù của giai đoạn tái cơ cấu. Xã Co Mạ phản ánh thực trạng căn bản hơn: phần lớn thủ tục vẫn thực hiện trực tiếp do người dân chưa quen với dịch vụ công trực tuyến và nhiều bản chưa có sóng điện thoại. Xã chỉ có một điểm tiếp nhận duy nhất

sau khi thử nghiệm hai điểm không thành công, và cán bộ chuyên môn chưa đủ, chủ yếu kiêm nhiệm.

Kết quả này cho thấy đây là điểm khá điển hình ở cấp xã: các bước thủ tục cơ bản đã được cải thiện, nhưng chất lượng thuận lợi thực sự còn phụ thuộc nhiều vào tốc độ xử lý, sự nhất quán trong thực thi giữa từng địa phương và đặc biệt là điều kiện hạ tầng số của từng địa bàn. Do đó, trong thời gian tới, bên cạnh việc duy trì và nhân rộng các mô hình tốt như phường Thảo Nguyên, tỉnh cần có giải pháp đặc thù cho nhóm xã khó khăn: ưu tiên đầu tư hạ tầng số, nâng cao chuyên môn cán bộ, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật từ cấp tỉnh trực tiếp về địa bàn và đơn giản hóa các thủ tục thường gặp nhằm giảm chi phí thời gian thực tế cho HKD tại cơ sở.

**Biểu đồ 5.1. Điểm số thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường**



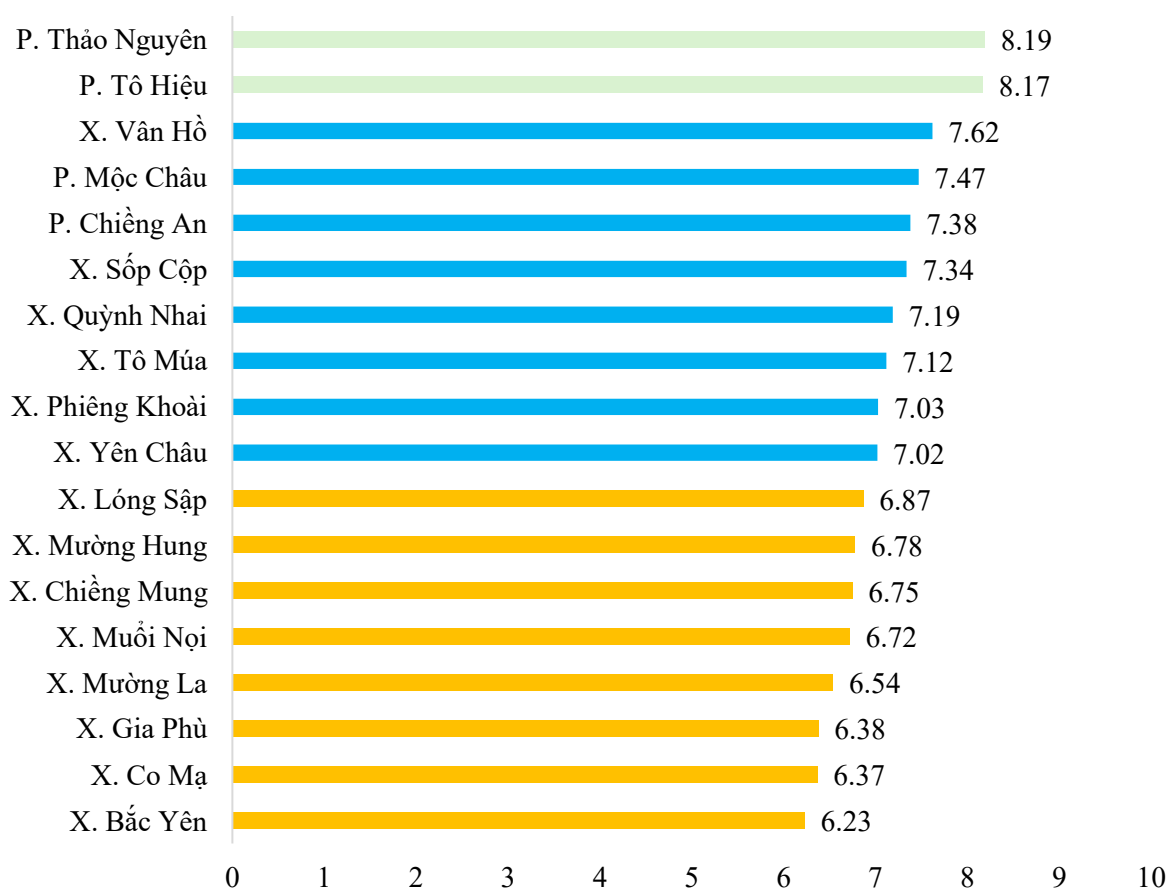
*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

### **Tiếp cận nguồn lực phát triển vẫn còn hạn chế**

Tiếp cận nguồn lực phát triển đạt 7,06 điểm, thấp hơn đáng kể so với nội dung thực hiện TTHC. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm phường Thảo

Nguyên, phường Tô Hiệu, xã Vân Hồ, phường Mộc Châu và phường Chiềng An; trong khi nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Bắc Yên, xã Co Mạ, xã Gia Phù, xã Mường La và xã Muối Nọi; các xã Chiềng Mung và Mường Hung cũng nằm trong nhóm dưới mặt bằng chung. Kết quả này cho thấy tiếp cận nguồn lực là một trong những nội dung tạo ra sự phân hóa khá rõ giữa các địa phương: các địa phương trung tâm đang có lợi thế hơn trong việc tiếp cận nguồn lực phát triển và các xã ở khu vực khó khăn cần nhiều chính sách hỗ trợ để rút ngắn khoảng cách.

**Biểu đồ 5.2. Điểm số chỉ số tiếp cận nguồn lực**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Trong nhóm chỉ tiêu này, hai nội dung có kết quả tốt hơn là ứng dụng công nghệ thông tin/chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác, giải đáp thắc mắc và cung cấp dịch vụ công, đạt 7,61 điểm, và mức độ dễ tiếp cận, hữu ích của các cơ sở dữ liệu mở của địa phương, đạt 7,60 điểm; khoảng 71% HKD có đánh giá tích cực đối với các nội dung này. Kết quả này cho thấy một số địa phương, nhất là nhóm xã/phường trung tâm, đã có cải thiện tích cực hơn trong công khai dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Phường Thảo Nguyên là đơn vị điển hình khi đã số hóa dữ liệu địa chính, triển khai tra cứu quy hoạch trực tuyến giúp HKD và nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thông tin đất đai và quy hoạch mà không cần đến trụ sở. Phường cũng duy trì đa kênh thông tin,

loa truyền thanh, fanpage, trang điện tử, hội nghị đối thoại với quan điểm rõ ràng rằng "thông tin là nguồn lực", từ đó chủ động đưa thông tin về chính sách, quy hoạch và hỗ trợ thuế đến đúng đối tượng cần thiết.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của nội dung này nằm ở các vấn đề liên quan đến đất đai và hạ tầng. Tốc độ giải quyết hồ sơ đất đai so với quy định/niêm yết chỉ đạt 6,35 điểm, là mức thấp nhất trong nhóm; có 15% HKD cho rằng thời gian xử lý hồ sơ đất đai vẫn còn chậm. Bên cạnh đó, các nội dung như thuận lợi trong tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh đạt 6,82 điểm; mức độ sẵn có của cơ sở hạ tầng do địa phương quản lý đạt 6,95 điểm; và tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt 6,91 điểm. Phần lớn HKD ở các nội dung này chỉ đánh giá ở mức trung bình. Phỏng vấn sâu tại xã Co Mạ và xã Vân Hồ cung cấp bức tranh thực địa rõ nét về nguyên nhân của những hạn chế này. Tại xã Co Mạ, đất đai là lĩnh vực được xác định là “vướng nhất và khó nhất”. Rất nhiều hộ dân và HKD có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng xã không có cán bộ chuyên môn phụ trách. Tại xã Vân Hồ, tình trạng tương tự nhưng phức tạp hơn do dữ liệu đất đai chưa được số hóa đầy đủ, phần lớn vẫn quản lý bằng sổ sách và bản đồ vẽ tay từ những năm 1980–1990, thiếu tọa độ chính xác, gây khó khăn trong cả cấp giấy chứng nhận và giải phóng mặt bằng. Việc số hóa đất đai chưa triển khai được do thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực, đây là điểm nghẽn mang tính hệ thống.

Một điểm lưu ý là có sự chênh lệch giữa HKD cho nam giới và nữ giới làm chủ và nhóm dân tộc ở chỉ số này. Điểm số do chủ hộ là nam giới làm chủ đánh giá là 7,1 điểm, thuộc nhóm khá, cao hơn so với nhóm nữ giới làm chủ đánh giá với 6,97 điểm. Đối với chủ hộ là DTTS, kết quả điểm số cũng có sự chênh lệch so với chủ hộ là dân tộc Kinh. Cụ thể, kết quả do chủ hộ là DTTS đánh giá là 6,95 điểm, thấp hơn so với mức điểm 7,16 điểm theo đánh giá của chủ hộ là người Kinh. Tuy khác biệt không quá lớn, nhưng phản ánh HKD do nữ giới và người DTTS làm chủ gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, đặc biệt trong tiếp cận đất đai và xử lý hồ sơ đất đai.

Như vậy, hạn chế chủ yếu hiện nay là khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển thiết yếu chưa thực sự thuận lợi và chưa đồng đều giữa các địa phương và các nhóm đối tượng yếu thế. Khoảng cách giữa nhóm địa phương trung tâm và nhóm địa phương khó khăn ở nội dung này có ý nghĩa đặc biệt lớn đối với các nhóm yếu thế trong kinh doanh. Đối với HKD do phụ nữ làm chủ, chủ thể là người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật, những hạn chế về tiếp cận đất đai, mặt bằng, hạ tầng, thông tin quy hoạch và dịch vụ công trực tuyến có thể tạo ra rào cản lớn hơn so với mặt bằng chung. Trong bối cảnh đó, cùng một thủ tục hoặc cùng một mức độ công khai thông tin nhưng khả năng tiếp cận thực tế giữa các nhóm đối tượng không giống nhau. Vì vậy, kết quả chưa cao của chỉ số này không chỉ phản ánh khó khăn chung về nguồn lực phát triển ở cấp xã, mà còn gợi ý yêu cầu phải quan tâm nhiều hơn đến tính bao trùm trong khả năng tiếp cận của các nhóm yếu thế.

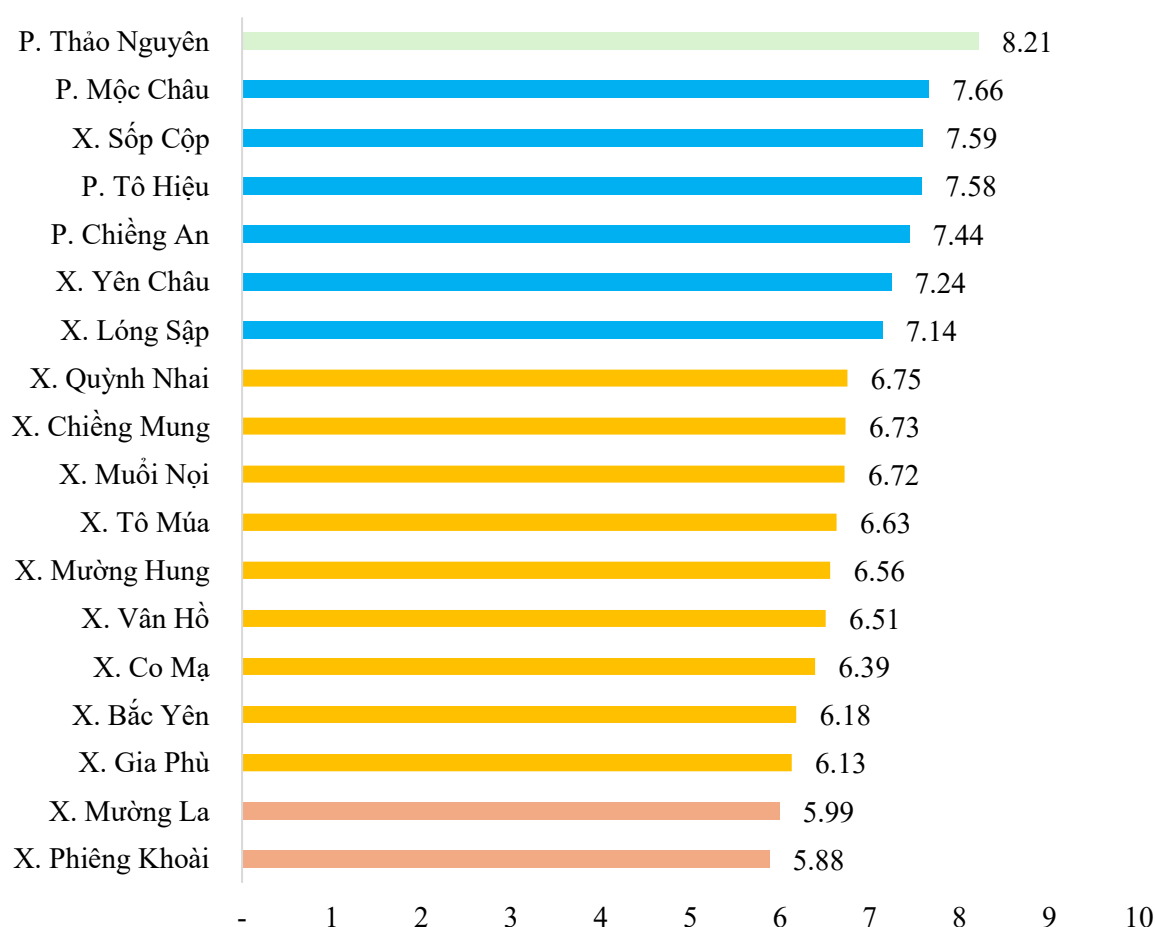
### ***Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cần tiếp tục cải thiện***

Chỉ số tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đạt 6,85 điểm, là nội dung có điểm thấp nhất trong Trụ cột 1. Nhóm địa phương có kết quả tốt hơn ở nội dung này gồm phường Thảo Nguyên, phường Mộc Châu, xã Sốp Cộp, phường Tô Hiệu và phường Chiềng An; trong khi nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Mường La, xã Gia Phù, xã Bắc Yên và xã Co Mạ.

Hai chỉ tiêu có điểm tích cực hơn trong nhóm này là chất lượng và tính hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử của xã/phường, đạt 7,46 điểm, và mức độ thuận lợi trong tiếp cận văn bản quy phạm pháp luật, TTHC, cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ, đạt 7,39 điểm. Kết quả này cho thấy ở nhiều địa phương, việc cung cấp thông tin cơ bản đã có chuyển biến tích cực. Phường Thảo Nguyên, đơn vị dẫn đầu nhóm điểm cao, đã xây dựng hệ thống công khai thông tin toàn diện theo phương châm “dễ tiếp cận, dễ theo dõi”: niêm yết đầy đủ bằng mã QR tra cứu nhanh, đăng tải trên trang thông tin điện tử và fanpage, cập nhật trạng thái xử lý hồ sơ theo thời gian thực trên Cổng dịch vụ công, và thông báo kết quả qua tin nhắn đến tài khoản đăng ký. Điểm đáng chú ý là phường đã tóm tắt các quy định mới về thuế, phí và chính sách hỗ trợ thành nội dung ngắn gọn dễ hiểu trước khi phổ biến thay vì chỉ đăng tải nguyên văn văn bản pháp luật, cho thấy sự chuyển dịch từ “công khai văn bản” sang “hướng dẫn thực thi” đã được thực hiện ở cấp cơ sở.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất nằm ở mức độ tham gia của DN/HTX/HKD vào các hoạt động đối thoại, tham vấn và góp ý chính sách. Chỉ tiêu về mức độ thường xuyên được mời tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển chỉ đạt 5,18 điểm, thấp nhất trong toàn bộ các chỉ tiêu của Trụ cột 1. Có 39% HKD cho biết không được mời hoặc hiếm khi được mời tham gia; 39% cho biết chỉ thỉnh thoảng được mời; và chỉ 21% cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn được mời tham gia. Kết quả này cho thấy cơ hội tham gia góp ý, phản biện và đối thoại chính sách của HKD ở cấp cơ sở hiện còn khá hạn chế. Trên thực tế, nhiều địa phương như xã Co Mạ có tỉ lệ người DTTS cao, ở vùng khó khăn khiến cơ chế đối thoại chính thức qua hội nghị hay văn bản còn khó tiếp cận do hạn chế về ngôn ngữ và thiếu hướng dẫn cơ chế triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, có 11% HKD cho rằng cần có môi quan hệ để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi hơn; chỉ tiêu này đạt 6,85 điểm. Trong khi đó, mức độ thường xuyên nhận được phản hồi khi góp ý, kiến nghị, phản ánh chỉ đạt 6,92 điểm. Những kết quả này cho thấy tính minh bạch ở cấp xã hiện vẫn nghiêng nhiều về công khai thông tin theo hướng một chiều, trong khi mức độ giải trình, phản hồi và tương tác thực chất với DN/HTX/HKD còn hạn chế. Đây cũng là nội dung mà nhóm địa phương có điểm thấp cần tập trung cải thiện mạnh hơn trong thời gian tới.

**Biểu đồ 5.3. Điểm số tính minh bạch và trách nhiệm giải trình**



Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

### ***Cắt giảm chi phí tuân thủ là điểm sáng của Trụ cột 1***

Chi phí tuân thủ đạt 7,83 điểm, là nội dung có điểm cao nhất trong Trụ cột 1 và cũng là một trong những nội dung có điểm số cao của DCCI cấp xã năm 2025. Nhóm địa phương có kết quả nổi bật hơn ở nội dung này gồm phường Chiềng An, phường Tô Hiệu, xã Sốp Cộp, phường Thảo Nguyên và xã Yên Châu. Ngược lại, nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Bắc Yên, xã Mường Hung, xã Phiêng Khoài, xã Mường La và xã Quỳnh Nhai. Kết quả này cho thấy dù đây là nội dung tích cực nhất của Trụ cột 1, nhưng vẫn tồn tại chênh lệch nhất định giữa các địa phương.

Kết quả tích cực nổi bật nhất nằm ở các chỉ tiêu liên quan đến tần suất thanh tra, kiểm tra và mức độ trùng lặp trong nội dung làm việc. Có 64% HKD cho biết không phải tiếp thanh tra; 53% không phải tiếp kiểm tra; và 87% cho biết nội dung các đợt thanh tra, kiểm tra gần như không trùng lặp. Bên cạnh đó, 66% HKD cho biết gần như không có chi phí không chính thức, cho thấy đây không phải là vấn đề nổi cộm trong cảm nhận của đối tượng khảo sát ở cấp xã.

Tuy nhiên, trong cùng nội dung này vẫn còn một số chỉ tiêu có điểm thấp hơn, như thời gian thực hiện các công việc/thủ tục của chính quyền xã/phường so với quy định chỉ đạt 6,49 điểm; mức độ khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến đạt 7,12 điểm; và chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc/TTHC của chính quyền xã/phường đạt 7,32 điểm. Điều đó cho thấy kết quả tích cực về chi phí tuân thủ hiện chủ yếu đến từ việc giảm áp lực thanh tra, kiểm tra và hạn chế chi phí ngoài quy định, trong khi chất lượng thực thi ở một số khâu vẫn chưa đồng đều. Dù vậy, xét trên mặt bằng chung của Trụ cột 1, đây vẫn là nội dung các địa phương thực hiện tốt hơn so với các nội dung còn lại.

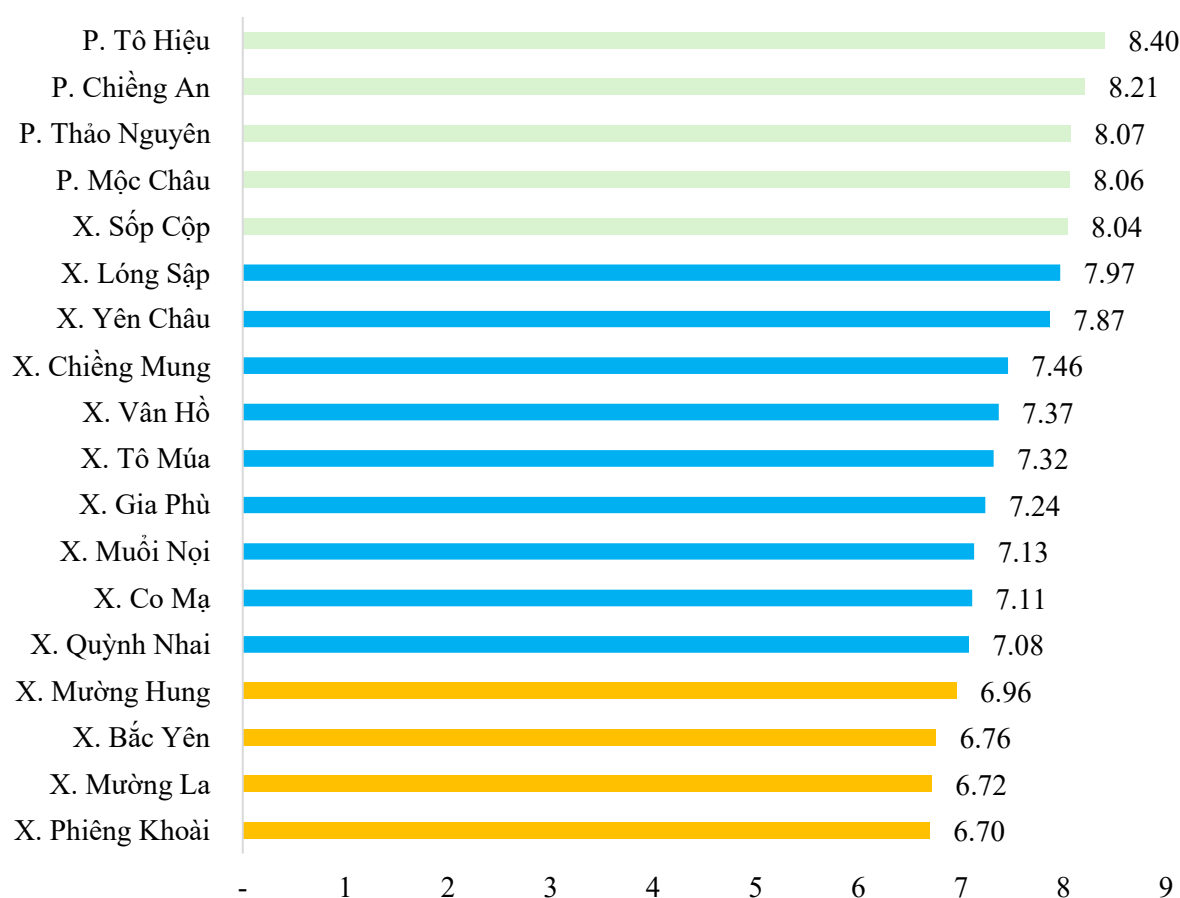
### **5.2.2. Trụ cột 2: Thúc đẩy cạnh tranh**

Trụ cột 2 của DCCI cấp xã năm 2025 gồm các chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và hiệu lực thể chế, nhìn chung có mặt bằng điểm thấp hơn Trụ cột 1 và cũng phản ánh khá rõ sự khác biệt về năng lực thực thi giữa các địa phương. Cấp xã bước đầu duy trì được môi trường thực thi tương đối công bằng và nền tảng thể chế ở mức khá, nhưng còn yếu ở vai trò hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh. Xét theo kết quả tổng hợp của ba chỉ số thành phần, nhóm địa phương có kết quả tích cực hơn tập trung ở phường Tô Hiệu, phường Thảo Nguyên, phường Chiềng An và phường Mộc Châu; tiếp đến là xã Yên Châu, xã Sốp Cộp và ở một số nội dung là xã Lóng Sập. Ở chiều ngược lại, nhóm địa phương có kết quả thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Gia Phù, xã Mường La, xã Bắc Yên và xã Co Mạ; xã Mường Hung cũng là địa bàn có điểm thấp hơn ở nhiều nội dung. Kết quả này cho thấy trụ cột 2 là trụ cột phản ánh khá rõ khoảng cách giữa nhóm phường trung tâm, nơi điều kiện tổ chức thực hiện, khả năng kết nối nguồn lực và mức độ tập trung hoạt động kinh doanh thuận lợi hơn, với nhóm xã khó khăn, nơi năng lực hỗ trợ sản xuất kinh doanh và tổ chức thực thi chính sách còn hạn chế hơn. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy điều kiện địa bàn không phải là yếu tố duy nhất quyết định chất lượng điều hành, bởi một số xã như Sốp Cộp, Yên Châu, Lóng Sập vẫn đạt kết quả tương đối tích cực ở một số nội dung, phản ánh vai trò đáng kể của năng lực tổ chức thực hiện ở cấp cơ sở.

#### ***Môi trường cạnh tranh bình đẳng được duy trì ở mức khá***

Trong ba chỉ số thành phần, môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,47 điểm, ở mức khá. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Thảo Nguyên, phường Mộc Châu và xã Sốp Cộp; nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Mường La, xã Bắc Yên, xã Mường Hung và xã Quỳnh Nhai. Kết quả này cho thấy cảm nhận về cạnh tranh bình đẳng giữa các địa phương có sự khác biệt nhất định, nhưng mức độ phân hóa chưa quá lớn, cho thấy sự đồng đều về môi trường kinh doanh bình đẳng.

**Biểu đồ 5.4. Điểm số môi trường cạnh tranh bình đẳng**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Các chỉ tiêu cho thấy DN/HTX/HKD nhìn chung đánh giá tích cực hơn đối với các nội dung như thực thi chương trình, hành động công bằng giữa nam và nữ làm chủ đạt 7,74 điểm; tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh và chương trình hỗ trợ không phân biệt đối xử đạt 7,70 điểm; công bằng trong thực hiện TTHC đạt 7,70 điểm; và công bằng trong thanh tra, kiểm tra đạt 7,66 điểm. Tỷ lệ HKD đồng tình với các nhận định này vấp khoảng 65%. Kết quả khảo sát cũng cho thấy chưa ghi nhận sự chênh lệch lớn giữa nhóm HKD do nam và nữ làm chủ, giữa nhóm chủ hộ là người dân tộc thiểu số và người Kinh, hay giữa HKD do người khuyết tật làm chủ với mặt bằng chung ở nội dung này. Điều đó cho thấy, ở cấp xã, DN/HTX/HKD nhìn chung chưa có sự bất bình đẳng công khai trong thực thi công vụ giữa các nhóm chủ thể.

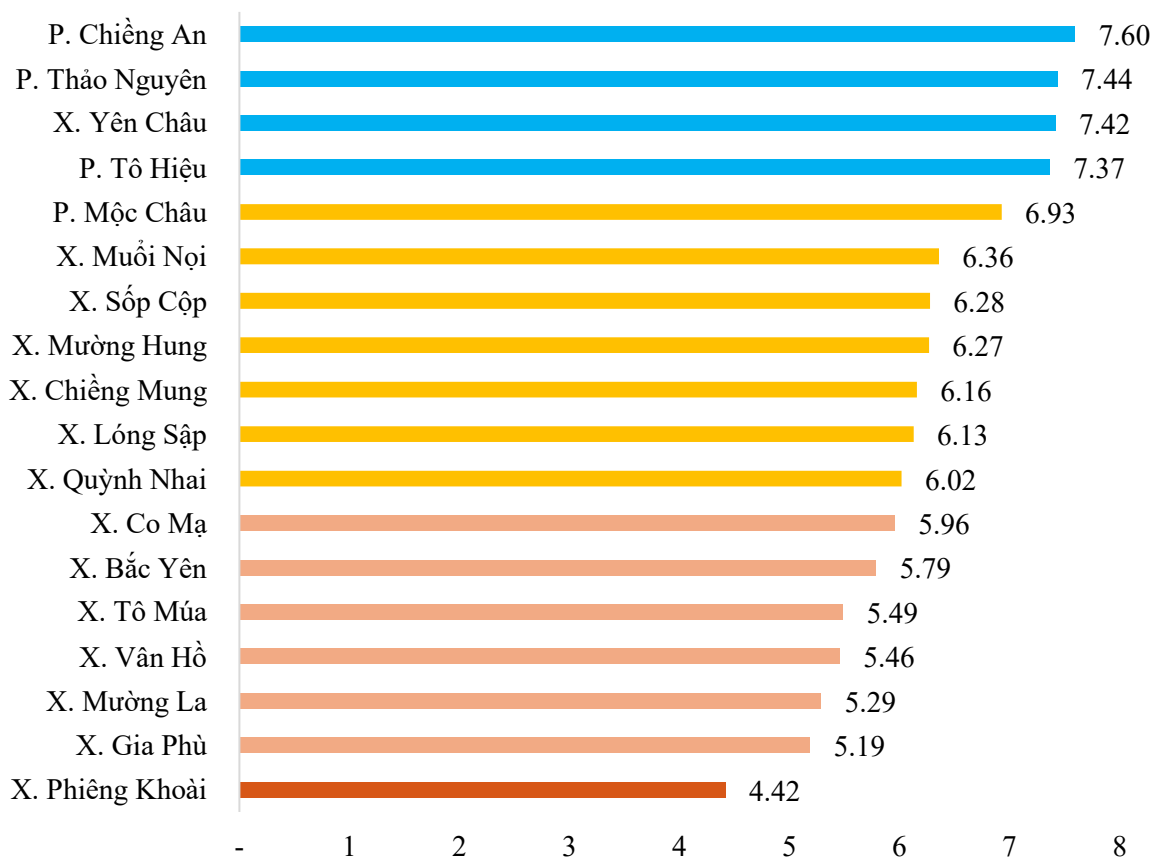
Tuy nhiên, chỉ tiêu thấp nhất của nhóm này là cảm nhận về việc tiếp cận các nguồn lực kinh tế như hợp đồng, đất đai còn có thể thuận lợi hơn đối với những đơn vị có quan hệ quen biết với cán bộ địa phương, chỉ đạt 6,35 điểm. Kết quả này cho thấy dù môi trường cạnh tranh bình đẳng nhìn chung được đánh giá ở mức khá, DN/HTX/HKD vẫn còn tâm lý dè dặt đối với tính công bằng thực chất trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội. Ở góc độ bao trùm, đây là điểm cần đặc biệt lưu ý, bởi khi khả năng tiếp cận nguồn lực còn bị

cảm nhận là phụ thuộc phần nào vào quan hệ quen biết, các nhóm yếu thế như HKD do phụ nữ làm chủ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ thường có thể gặp bất lợi hơn trong tiếp cận cơ hội, ngay cả khi chưa xuất hiện biểu hiện phân biệt đối xử rõ ràng trên bề mặt thủ tục.

### ***Hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn lớn nhất của Trụ cột 2***

Điểm nghẽn lớn nhất của Trụ cột 2 nằm ở chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh, chỉ đạt 6,20 điểm, thấp nhất trong toàn bộ 10 chỉ số thành phần của DCCI cấp xã. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm phường Chiềng An, phường Thảo Nguyên, xã Yên Châu và phường Tô Hiệu; phường Mộc Châu cũng đạt mức tương đối khá. Trong khi đó, nhóm địa phương có điểm thấp hơn khá rõ tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Gia Phù, xã Mường La, xã Vân Hồ, xã Tô Múa và xã Bắc Yên; các xã Co Mạ, Quỳnh Nhai, Lóng Sập, Chiềng Mung cũng ở dưới hoặc chỉ xấp xỉ mặt bằng trung bình. Đây là chỉ số tạo ra khoảng cách rõ nhất giữa nhóm địa phương trung tâm và nhóm xã khó khăn với mức chênh lệch giữa địa phương đứng đầu và cuối là 3,2 điểm, cho thấy chất lượng hỗ trợ sản xuất kinh doanh phụ thuộc nhiều vào năng lực tổ chức thực hiện, khả năng kết nối nguồn lực và mức độ chủ động của chính quyền cấp xã.

**Biểu đồ 5.5. Điểm số hỗ trợ sản xuất kinh doanh**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Cả ba tiêu chí cấu thành chỉ số này đều không cao, đặc biệt mức độ tiếp cận các chương trình hỗ trợ do xã/phường tổ chức chỉ đạt 5,22 điểm, thấp hơn khá xa so với mặt bằng chung. Chỉ có 23% HKD cho biết luôn luôn hoặc thường xuyên được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 39% cho biết chỉ thỉnh thoảng được mời; và 38% cho biết hiếm khi hoặc không được mời tham gia. Chỉ tiêu về mức độ dễ dàng của thủ tục để được hưởng hỗ trợ đạt 6,45 điểm, còn tiêu chí đánh giá các hỗ trợ như vay vốn, thuê mặt bằng, tư vấn, đào tạo, xúc tiến thương mại có thật sự giúp ích cho hoạt động kinh doanh hay không cũng chỉ đạt 6,93 điểm. Phỏng vấn sâu cho thấy điểm nghẽn hỗ trợ sản xuất kinh doanh có sự phân hóa rõ giữa địa bàn trung tâm và địa bàn khó khăn. Phường Thảo Nguyên đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ tương đối thực chất như hướng dẫn HKD chuyển đổi lên DN/HTX, hỗ trợ sản phẩm OCOP, tập huấn thương mại điện tử, lắp đặt mã QR thanh toán và hỗ trợ giới thiệu sản phẩm tại hội chợ. Tuy nhiên, nguồn kinh phí thường xuyên còn hạn chế, khiến địa phương thiếu tính chủ động trong hỗ trợ HKD. Ngược lại, tại các xã khó khăn như Co Mạ và Vân Hồ, hỗ trợ chủ yếu dừng ở hướng dẫn thủ tục, tuyên truyền chính sách và kết nối chương trình từ cấp trên. Co Mạ gần như không có nguồn lực cho xúc tiến thương mại, thu hút DN chế biến hoặc chia sẻ rủi ro trong thử nghiệm sản xuất mới và thiếu can thiệp đủ mạnh để phát triển chuỗi giá trị.

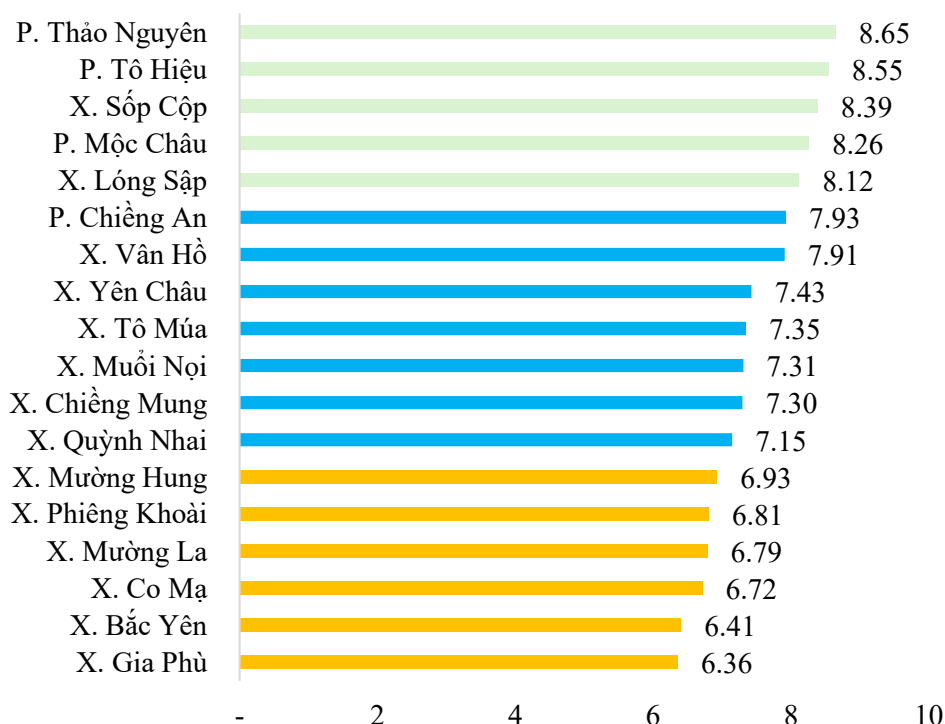
Nếu nhìn dưới góc độ bao trùm, đây cũng là chỉ số phản ánh rõ hơn khoảng cách giữa các nhóm đối tượng. Đối với chủ hộ là người dân tộc thiểu số, điểm đánh giá chỉ đạt 6,12 điểm, thấp hơn so với mức 6,26 điểm của chủ hộ là người Kinh. Chênh lệch này không quá lớn nhưng cho thấy HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ dường như ít tham gia hơn vào các chương trình hỗ trợ và cảm nhận mức độ phù hợp, hiệu quả của hỗ trợ cũng thấp hơn. Đây là tín hiệu cần lưu ý trong bối cảnh nhiều xã có điểm thấp của chỉ số này cũng là các địa bàn khó khăn, nơi tỷ trọng hộ dân tộc thiểu số tương đối lớn. Khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ còn hạn chế do rào cản ngôn ngữ, khoảng cách địa lý và nội dung hỗ trợ chưa phù hợp với điều kiện sản xuất nhỏ lẻ của đồng bào. Tuy kết quả không có chênh lệch mạnh theo giới hay ở nhóm người khuyết tật trong chỉ số này, kết quả hiện có vẫn gợi ý rằng chiều cạnh hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở cấp xã chưa thực sự bao trùm, nhất là đối với nhóm chủ hộ ở địa bàn khó khăn và nhóm dân tộc thiểu số.

### ***Hiệu lực thể chế là điểm sáng của Trụ cột 2***

Chỉ số hiệu lực thể chế đạt 7,47 điểm, tương đương với chỉ số môi trường cạnh tranh bình đẳng và là điểm sáng tương đối của Trụ cột 2. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, xã Sốp Cộp, phường Mộc Châu và xã Lóng Sập. Trong khi đó, nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Gia Phù, xã Bắc Yên, xã Co Mạ, xã Mường La và xã Phiêng Khoài; xã Mường Hung cũng thuộc nhóm dưới mặt bằng chung. Kết quả này cho thấy hiệu lực thể chế ở cấp xã có mức độ phân hóa tương đối rõ, phản ánh sự khác biệt giữa các địa phương

trong khả năng duy trì kỷ cương hành chính, phổ biến chính sách và xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tế.

**Biểu đồ 5.6. Điểm số hiệu lực thể chế**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Điểm sáng nổi bật của chỉ số này nằm ở cảm nhận về tình hình an ninh trật tự tại xã/phường, đạt 8,07 điểm, cho thấy môi trường ổn định, an toàn là yếu tố được ghi nhận khá rõ ở cấp cơ sở. Các chỉ tiêu còn lại như hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật đạt 7,49 điểm và hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật đạt 7,46 điểm, đều ở mức khá, với tỷ lệ HKD đồng ý khoảng 65%. Kết quả này cho thấy nhiều địa phương đã duy trì được nền tảng thể chế tương đối ổn định và khả năng thực thi chính sách tốt.

Tuy nhiên, hai chỉ tiêu có điểm thấp hơn là cách chính quyền giải quyết khi có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại đạt 7,21 điểm và đặc biệt là các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ khi DN/HTX/HKD có phản ánh, kiến nghị hoặc khiếu nại chỉ đạt 7,10 điểm. Điều đó cho thấy hiệu lực thể chế của cấp xã hiện được ghi nhận khá tốt ở mặt ổn định và thực thi chính sách, nhưng còn yếu hơn ở khía cạnh đồng hành, hỗ trợ và bảo vệ chủ thể kinh doanh khi phát sinh vấn đề cụ thể. Ở góc độ các nhóm yếu thế, điểm này có ý nghĩa đáng chú ý, bởi đối với HKD do phụ nữ làm chủ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ, khả năng tiếp cận cơ chế phản ánh, khiếu nại và nhận được hỗ trợ khi gặp vướng mắc trên thực tế thường có ý nghĩa lớn hơn. Khi nội dung này chưa được đánh giá cao, điều đó hàm ý rằng hiệu lực thể chế ở cấp xã tuy đã có nền tảng tương đối

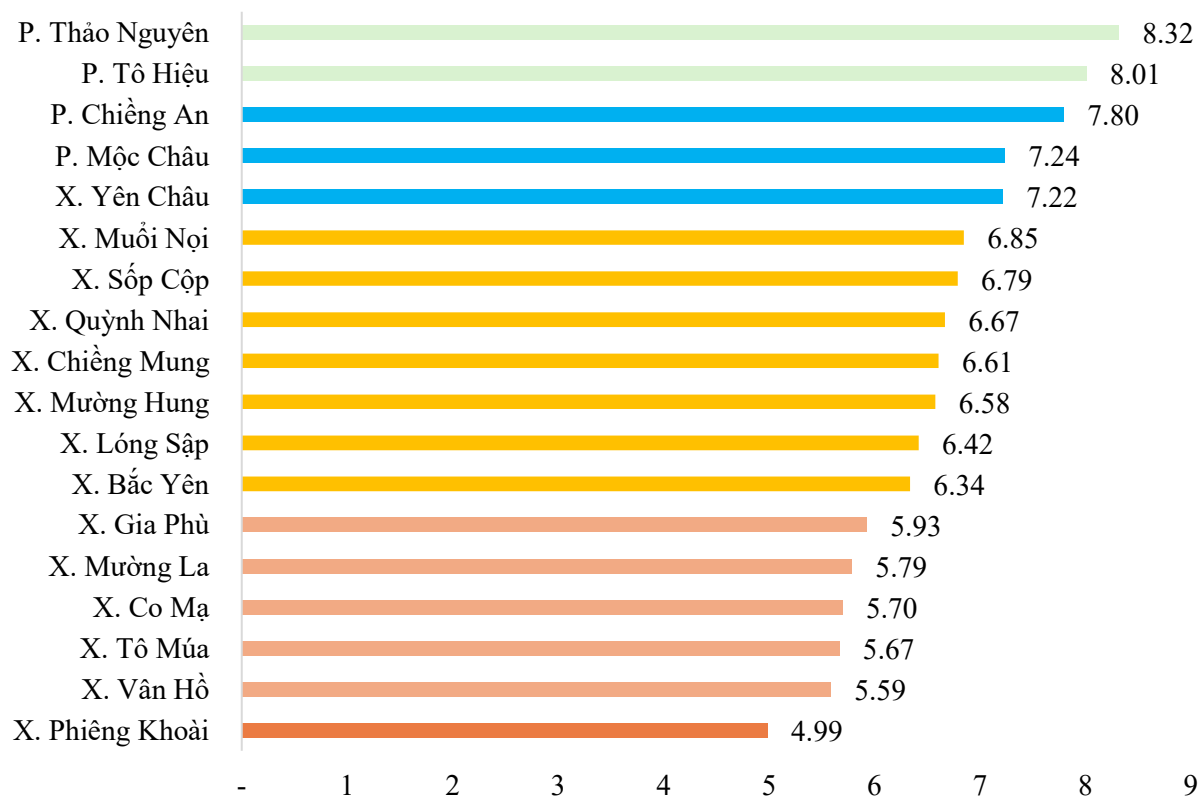
ổn định, nhưng tính bao trùm và khả năng hỗ trợ thực chất đối với mọi nhóm đối tượng vẫn còn dư địa cải thiện.

### 5.2.3. Trụ cột 3: Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền

Trụ cột 3 của DCCI cấp xã năm 2025 là trụ cột có kết quả thấp nhất trong 3 trụ cột, với điểm trung bình khoảng 6,97 điểm. Kết quả này cho thấy chính quyền cấp xã hiện được đánh giá khá tích cực ở tinh thần chủ động, thái độ điều hành và vai trò kiến tạo, nhưng các nội dung gắn với phát triển bền vững, mở rộng quy mô khu vực kinh tế tư nhân, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và thúc đẩy tính bao trùm vẫn chưa đạt kết quả như kì vọng. Xét theo mặt bằng chung của ba chỉ số thành phần, nhóm địa phương có kết quả tích cực hơn tiếp tục tập trung ở phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, phường Mộc Châu, phường Chiềng An và ở một số nội dung là xã Yên Châu, xã Sốp Cộp, xã Muối Nọi. Ở chiều ngược lại, nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Co Mạ, xã Mường La, xã Gia Phù; ngoài ra xã Vân Hồ, xã Tô Múa, xã Bắc Yên. Kết quả này cho thấy Trụ cột 3 phản ánh khá rõ chênh lệch giữa nhóm địa phương trung tâm, nơi điều kiện thị trường, hạ tầng và khả năng tổ chức thực hiện thuận lợi hơn, và nhóm địa phương khó khăn, nơi dư địa phát triển của khu vực tư nhân và khả năng triển khai các chính sách theo chiều sâu còn hạn chế hơn.

#### Tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới cần cải thiện

**Biểu đồ 5.7. Điểm số tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới**



Nguồn: Khảo sát DCCI 2025

Chỉ số tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới chỉ đạt 6,58 điểm, là một trong những nội dung còn yếu của Trụ cột 3. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Mộc Châu và xã Yên Châu. Trong khi đó, nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Vân Hồ, xã Tô Múa, xã Co Mạ, xã Mường La và xã Gia Phù. Kết quả này cho thấy nội dung phát triển bền vững và bao trùm có mức độ phân hóa khá rõ giữa các địa phương, trong đó nhóm phường trung tâm và một số xã có điều kiện phát triển tốt hơn đang có lợi thế rõ hơn so với các địa bàn khó khăn.

Xét theo các chỉ tiêu, những nội dung có kết quả thấp là mức độ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, sử dụng công nghệ sạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ đạt 5,90 điểm; việc giới thiệu, hướng dẫn DN/HTX/HKD tham gia thương mại điện tử, kết nối cùng ngành đạt 5,65 điểm; các hoạt động thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ trong DN/HTX/HKD đạt 6,41 điểm; và mức độ sẵn có của hạ tầng xử lý chất thải đạt 6,44 điểm. Tỷ lệ HKD phản hồi tích cực ở các chỉ tiêu này chỉ khoảng 42%–48%, cho thấy các chương trình và điều kiện hỗ trợ theo hướng phát triển bền vững, đổi mới mô hình kinh doanh và mở rộng tính bao trùm hiện mới ở mức bước đầu, chưa tạo được cảm nhận rõ rệt về hiệu quả. Trong khi đó, nội dung có điểm cao hơn tương đối là đối xử bình đẳng giữa các chủ DN/HKD nam – nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật, đạt 7,59 điểm. Tuy nhiên, khoảng cách giữa chỉ tiêu “đối xử bình đẳng” với các chỉ tiêu về thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, hỗ trợ thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ sạch và hạ tầng xử lý chất thải cho thấy mức độ bao trùm hiện nay mới chủ yếu dừng ở phương diện đối xử chung, trong khi các điều kiện hỗ trợ để các nhóm yếu thế thực sự tham gia và hưởng lợi từ phát triển vẫn còn hạn chế. Đối với HKD do phụ nữ làm chủ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ, điều này hàm ý rằng rào cản không còn nằm nhiều ở sự phân biệt trực tiếp, mà nằm ở chỗ chưa có đủ các chương trình, hạ tầng và hình thức hỗ trợ cụ thể để thu hẹp chênh lệch về cơ hội phát triển.

### ***Quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân còn hạn chế***

Chỉ số quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân có điểm trung bình 6,54 điểm, là chỉ số thấp nhất trong ba chỉ số của Trụ cột 3. Nhóm địa phương có kết quả cao gồm phường Thảo Nguyên, phường Tô Hiệu, phường Mộc Châu và phường Chiềng An; nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Phiêng Khoài, xã Co Mạ, xã Mường La, xã Gia Phù. Kết quả này tiếp tục cho thấy nội dung phát triển khu vực kinh tế tư nhân chịu ảnh hưởng khá rõ bởi điều kiện thị trường, khả năng thu hút đầu tư và quy mô hoạt động kinh doanh của từng địa bàn.

Trong các chỉ tiêu, ý định chuyển đổi từ HKD lên DN chỉ đạt 5,42 điểm, là chỉ tiêu thấp nhất của toàn nhóm; có tới 88% HKD cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Tỷ lệ này cũng khá tương đồng với báo cáo VCCI về ý định chuyển đổi lên mô hình DN (84%). Kết quả khảo sát DCCI ghi nhận một số lý do chính là phần lớn các HKD chưa

có ý định chuyển đổi do phần lớn HKD khảo sát có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, có 1-2 lao động/HKD, do đó khó có đủ nguồn lực tài chính, nhân sự và năng lực quản trị để chuyển đổi sang mô hình DN trong ngắn và trung hạn. Một số ít HKD có mong muốn chuyển đổi nhưng e ngại các nghĩa vụ sau chuyển đổi như thủ tục kế toán, kê khai thuế, chi phí tuân thủ, thanh tra – kiểm tra và yêu cầu quản trị phức tạp hơn khi hoạt động theo mô hình DN. Báo cáo “Kết quả khảo sát của VCCI về các HKD” năm 2026 cũng chỉ ra không phải mọi HKD đều cần hoặc nên chuyển đổi trong cùng một thời điểm, động lực chuyển đổi chủ yếu từ nhu cầu giao dịch hợp đồng chính thức, mở rộng quy mô, hưởng chính sách, tập trung ở nhóm HKD có quy mô lao động và doanh thu cao. Rào cản chuyển đổi trong báo cáo VCCI cũng đưa ra một số lý do như thủ tục thuế, kế toán, BHXH, thanh tra, kiểm tra. Điều này phản ánh rằng động lực và điều kiện chuyển đổi khu vực HKD lên khu vực DN còn hạn chế, do phần lớn các HKD có quy mô nhỏ lẻ, thiếu nguồn lực chuyển đổi và các chi phí tuân thủ, quản lý ở mô hình DN.

**Biểu đồ 5.8. Điểm số quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

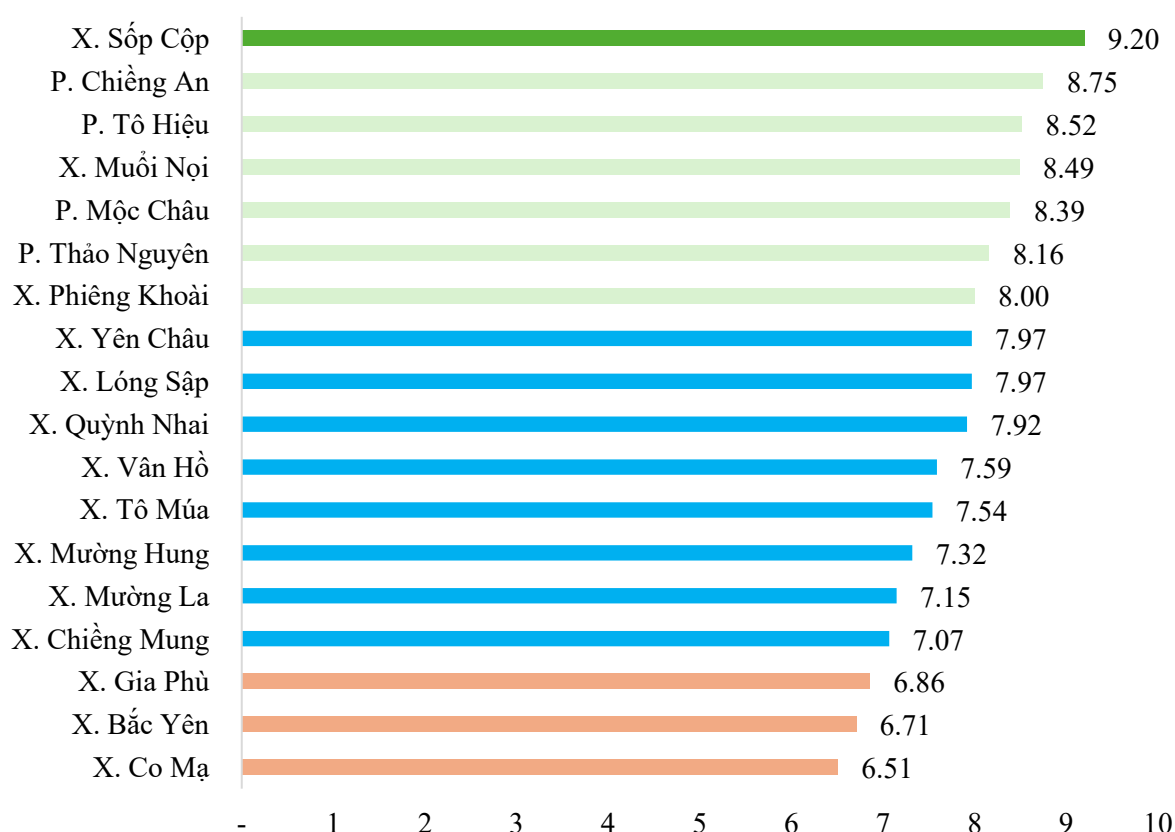
Các chỉ tiêu còn lại như hiệu quả tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư của tư nhân tại xã/phường đạt 7,17 điểm và hiệu quả triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân của xã/phường đạt 7,04 điểm, cao hơn nhưng vẫn chỉ ở mức khá. Điều này cho thấy khu vực tư nhân ở cấp xã hiện chưa thực sự được thúc đẩy mạnh về quy mô, chất lượng và vai trò đóng góp, đặc biệt tại các địa bàn xa trung tâm, nơi quy mô thị trường nhỏ, khả năng tích lũy hạn chế và động lực mở rộng kinh doanh chưa cao. Vì

vậy, điểm thấp của chỉ số này không chỉ phản ánh hạn chế chung về động lực phát triển khu vực kinh tế tư nhân, mà còn cho thấy quá trình chuyển từ kinh doanh quy mô nhỏ sang hình thức DN vẫn là một bước đi còn khá xa đối với nhiều chủ thể kinh doanh ở cấp cơ sở.

### ***Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền là điểm sáng nổi bật***

Chỉ số sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương đạt điểm trung bình 7,78, cao nhất trong toàn bộ Trụ cột 3 và cũng là một trong những chỉ số cao nhất của DCCI cấp xã năm 2025. Nhóm địa phương có kết quả cao hơn ở nội dung này gồm xã Sốp Cộp, phường Chiềng An, phường Tô Hiệu, xã Muối Nổi, phường Mộc Châu và phường Thảo Nguyên; xã Phiêng Khoài cũng đạt kết quả khá ở riêng chỉ số này. Trong khi đó, nhóm địa phương có điểm thấp hơn tập trung ở xã Co Mạ, xã Bắc Yên, xã Gia Phù, xã Chiềng Mung và xã Mường La. Kết quả này cho thấy sự năng động của chính quyền không hoàn toàn phụ thuộc vào việc địa phương là trung tâm hay khó khăn; trong một số trường hợp, các xã ngoài trung tâm vẫn có thể đạt kết quả tốt nếu chính quyền cơ sở thể hiện được tính chủ động, linh hoạt và quyết liệt trong điều hành.

**Biểu đồ 5.9. Điểm số sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương**



*Nguồn: Khảo sát DCCI 2025*

Điều đáng chú ý là hầu hết các chỉ tiêu thành phần của chỉ số này đều có điểm khá cao và tương đối đồng đều, như thái độ tích cực của chính quyền cấp xã đối với khu vực tư

nhân đạt 7,71 điểm; tính linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi đạt 7,81 điểm; sự năng động, sáng tạo trong xử lý vấn đề mới phát sinh đạt 7,77 điểm; tính ổn định và nhất quán của các chương trình, hành động của chính quyền đối với DN đạt 7,79 điểm; việc thực hiện cam kết cải thiện môi trường kinh doanh đạt 7,74 điểm; và tháo gỡ khó khăn qua đối thoại đạt 7,76 điểm. Tỷ lệ HKD đồng ý với các chỉ tiêu trên là khoảng 67%. Kết quả này cho thấy cộng đồng HKD nhìn nhận khá tích cực về thái độ điều hành và mức độ chủ động của chính quyền cấp xã.

Tuy nhiên, khi đặt bên cạnh hai chỉ số còn lại của Trụ cột 3, có thể thấy một khoảng cách khá rõ giữa tinh thần điều hành và kết quả phát triển thực chất. Nói cách khác, nhiều địa phương được đánh giá tốt ở sự năng động và vai trò kiến tạo, nhưng mức độ chuyển hóa tinh thần đó thành kết quả cụ thể ở các nội dung như phát triển bền vững, hỗ trợ nhóm yếu thế, mở rộng quy mô khu vực kinh tế tư nhân hay thúc đẩy chuyển đổi HKD lên DN vẫn còn hạn chế. Đây là điểm cho thấy chất lượng điều hành ở cấp xã bước đầu đã có chuyển biến theo hướng tích cực hơn, nhưng hiệu quả đầu ra theo chiều sâu phát triển vẫn chưa đồng đều giữa các địa phương.

### 5.3. Hồ sơ DCCI khối địa phương

#### 5.3.1. Phường Tô Hiệu

| ĐIỂM SỐ<br>81,38           |   | PHÂN NHÓM<br>Tốt |     |
|----------------------------|---|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |   |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.74             | Tốt |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 8.17             | Tốt |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.58             | Khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 8.73             | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 8.4              | Tốt |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 7.37             | Khá |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 8.55             | Tốt |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 8.01             | Tốt |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 7.31             | Khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.52             | Tốt |

Năm 2025, phường Tô Hiệu đạt 81,38 điểm, thuộc nhóm Tốt. Đây là một trong những địa phương có kết quả nổi bật nhất trong nhóm 18 xã, phường được đánh giá. Kết quả cho thấy phường có nền tảng điều hành khá đồng đều, với 7/10 chỉ số thành phần đạt nhóm Tốt. Kết quả này cho thấy điểm mạnh cốt lõi của phường nằm ở thủ tục thông thoáng, chi phí giao dịch thấp, chất lượng thực thi tốt và vai trò điều hành chủ động của chính quyền, trong khi các nội dung cần tiếp tục cải thiện là mức độ tham vấn, độ phủ hỗ trợ và động lực phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

**Trụ cột 1 là trụ cột nổi bật nhất của phường Tô Hiệu, cho thấy phường tạo được môi trường thực thi khá thuận lợi đối với HKD và cơ sở sản xuất kinh doanh.** Có 80% đánh giá thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động nhanh hơn quy định. Đặc biệt, 100% hồ sơ được chấp nhận ngay hoặc chỉ phải bổ sung tối đa 1 lần; trong đó 54% được chấp nhận ngay từ đầu. Dữ liệu khảo sát cho thấy đa số cơ sở cho biết không bị thanh tra, kiểm tra. Đối với chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra, 88% trả lời là không phổ biến.

Tuy nhiên, trong Trụ cột 1 vẫn còn một nội dung cần cải thiện thêm là tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Mặc dù 81% số phiếu cho biết khi góp ý, kiến nghị hoặc phản ánh thì thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, vẫn còn 19% cho biết họ ít

khi được phản hồi. Về chất lượng phản hồi, 79% khá hài lòng hoặc rất hài lòng, nhưng vẫn có 21% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Đáng chú ý hơn, theo bảng điểm chi tiết, nội dung yếu nhất trong nhóm này là mức độ thường xuyên được mời hoặc tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chỉ đạt 5,08 điểm. Điều này cho thấy phường đã chủ động hơn trong việc cung cấp thông tin và phản hồi khi có việc, nhưng chưa thật sự mạnh ở tham vấn sớm và mở rộng không gian tham gia chính sách cho DN/HTX/HKD.

**Trụ cột 2 của phường Tô Hiệu cũng đạt kết quả khá tốt.** Phường được đánh giá rất tích cực ở sự công bằng trong thực thi và năng lực vận hành thể chế, trong khi hỗ trợ sản xuất kinh doanh tuy ở mức khá nhưng chưa thật sự nổi bật như các nội dung còn lại. Chỉ 47% số phiếu cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 53% còn lại chỉ ở mức thỉnh thoảng, hiếm khi hoặc không biết đến. 70% đánh giá chương trình hỗ trợ khá hiệu quả.

**Trụ cột 3 của phường Tô Hiệu cho thấy điểm mạnh nổi bật của phường tiếp tục nằm ở tinh thần điều hành chủ động, trong khi nội dung về phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo chiều sâu vẫn chưa thật sự bứt lên.** Ở nhóm vai trò kiến tạo, kết quả khảo sát rất tích cực. Khoảng 80-90% HKD đánh giá tích cực ở các chỉ tiêu: UBND phường linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật; chính quyền năng động, sáng tạo; lãnh đạo phường đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Đây là nền tảng rất quan trọng lý giải vì sao phường đạt điểm cao và được xếp vào nhóm tốt. Trong khi đó, quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chỉ đạt 7,31 điểm. Kết quả này cho thấy khu vực kinh doanh tại địa phương tuy đang vận hành khá ổn định, nhưng động lực phát triển lên quy mô cao hơn chưa thật sự mạnh và điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân mở rộng quy mô, nâng cấp mô hình hoạt động và gia tăng đóng góp vẫn còn hạn chế. Nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới đạt 8,01 điểm, cho thấy phường có nền tảng khá tốt ở phương diện phát triển bao trùm. Tuy nhiên, để nội dung này trở nên thực chất và bền vững hơn, vẫn cần gắn mạnh hơn các chính sách hỗ trợ với những nhóm dễ bị bỏ lại phía sau, cũng như tạo điều kiện rõ hơn để các HKD nhỏ tham gia sâu hơn vào mạng lưới phát triển kinh tế địa phương.

*Phường Tô Hiệu là một điểm sáng của DCCI cấp xã năm 2025. Điểm mạnh của phường nằm ở TTHC thông thoáng, chi phí tuân thủ thấp, chất lượng thực thi tốt và vai trò điều hành chủ động của chính quyền. Tuy nhiên, để kết quả này trở nên toàn diện và bền vững hơn, phường cần tập trung cải thiện nâng chất lượng minh bạch theo hướng đối thoại, tham vấn thực chất hơn; mở rộng độ phủ và tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh; và tạo điều kiện rõ hơn cho khu vực HKD chuyển đổi thành DN.*

### 5.3.2. Phường Chiềng An

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|---|-----------|-----|
| 79,02                      |   | Khá       |     |
| Kết quả các CSTP           |   |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.96      | Tốt |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.38      | Tốt |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.44      | Khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 8.85      | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 8.21      | Tốt |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 7.6       | Khá |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 7.93      | Tốt |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 7.8       | Tốt |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 7.1       | Khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.75      | Tốt |

Năm 2025, phường Chiềng An đạt 79,02 điểm, thuộc nhóm Khá, là một trong những địa phương có điểm số cao trong nhóm xã, phường được đánh giá. Kết quả cho thấy phường có thể mạnh rõ ở TTHC, chất lượng thực thi và vai trò điều hành của chính quyền, tuy nhiên vẫn cần nâng cao hỗ trợ phát triển DN và thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là một trong những trụ cột có kết quả tích cực nhất của phường Chiềng An.** Kết quả khảo sát cho thấy phường thực hiện khá tốt cải cách TTHC và tạo điều kiện thuận lợi cho HKD trong quá trình gia nhập thị trường. Cụ thể, 82% cho rằng thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động nhanh hơn quy định; 90% cho biết thời gian hoàn tất toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động là dưới 10 ngày. Đây là những kết quả phản ánh khá rõ tính thông thoáng trong giải quyết TTHC tại phường. Cùng với đó, chi phí tuân thủ là một điểm mạnh nổi bật. Có 72% cơ sở cho biết không bị thanh tra lần nào trong năm; với kiểm tra, 35% không bị kiểm tra, 62% bị kiểm tra một lần. 93% HKD cho biết hoàn toàn không có chi phí không chính thức.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh phản ánh khá rõ năng lực thực thi thể chế và mức độ công bằng trong quản lý, điều hành của phường.** Kết quả cho thấy phường được

đánh giá khá tốt ở sự công bằng trong thực hiện công vụ và ở năng lực tổ chức thực hiện chính sách. 79% HKD hài lòng hoặc rất hài lòng với việc thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật. Bên cạnh đó, đa số nội dung trong nhóm môi trường cạnh tranh bình đẳng của Chiềng An đều ở mức cao, bao gồm công bằng trong chương trình hỗ trợ, trong TTHC, trong thanh tra, kiểm tra và trong giải quyết công việc. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh dù đạt mức khá nhưng chưa phải là lợi thế. Dữ liệu khảo sát cho thấy 70% số cơ sở cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ, trong khi khoảng 31% chỉ ở mức thỉnh thoảng. Về thủ tục hưởng hỗ trợ, chỉ 59% đánh giá là khá dễ hoặc rất dễ, còn 42% vẫn cho là bình thường. Điều này cho thấy phường đã có hỗ trợ và đã có kết nối với cơ sở kinh doanh, nhưng độ phủ và cảm nhận về tính thuận tiện, tính thiết thực của hỗ trợ vẫn chưa thật sự nổi bật so với các nội dung khác.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền tiếp tục cho thấy Chiềng An có nền tảng điều hành khá tích cực, đặc biệt ở vai trò kiến tạo của chính quyền.** Đây là một trong những kết quả cao nhất trong nhóm 18 địa phương. Khoảng 90% HKD phản hồi tích cực ở nhóm vai trò kiến tạo rất cao: thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân là tích cực; lãnh đạo phường đã hành động để thực hiện cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; và thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Kết quả này phản ánh khá rõ vai trò chủ động, linh hoạt và định hướng phục vụ của chính quyền phường. Bên cạnh đó, nội dung tăng trưởng bền vững, bao trùm, đáp ứng giới cũng đạt mức khá cao, cho thấy Chiềng An không chỉ mạnh ở thủ tục mà còn có mức độ bao quát tương đối tốt ở các chiều cạnh phát triển rộng hơn, như công bằng trong tiếp cận cơ hội, hỗ trợ nhóm yếu thế, hay các nội dung liên quan đến đầu tư xanh và hạ tầng xử lý chất thải. Tuy nhiên, điểm hạn chế rõ nhất trong trụ cột 3 là quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chỉ đạt 7,10 điểm, thấp nhất trong toàn bộ 10 chỉ số thành phần. Điều này phản ánh rằng dù môi trường điều hành tại địa phương khá tốt, khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn vẫn chưa phát triển mạnh về quy mô và chiều sâu. Đây cũng là kết quả phù hợp với đặc điểm mẫu khảo sát, khi phần lớn là HKD nhỏ, quy mô lao động thấp, khả năng tích lũy và mở rộng hoạt động còn hạn chế.

*Phường Chiềng An là một trong những địa phương có chất lượng điều hành tốt của DCCI cấp xã năm 2025. Điểm mạnh của phường nằm ở TTHC thông thoáng, chi phí tuân thủ thấp, năng lực thực thi tốt, môi trường cạnh tranh tương đối công bằng và vai trò kiến tạo rõ của chính quyền. Tuy nhiên, phường vẫn còn một số nội dung cần cải thiện, nhất là nâng chất lượng minh bạch theo hướng mở rộng tham vấn và đối thoại, mở rộng hơn độ phủ của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, và tạo điều kiện tốt hơn để khu vực HKD, hợp tác xã phát triển lên quy mô cao hơn.*

### 5.3.3. Phường Mộc Châu

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|---|-----------|-----|
| 77,56                      |   | Khá       |     |
| Kết quả các CSTP           |   |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.18      | Tốt |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.47      | Tốt |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.66      | Khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 8.25      | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 8.06      | Tốt |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.93      | Khá |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 8.26      | Tốt |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 7.24      | Tốt |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 7.12      | Khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.39      | Tốt |

Năm 2025, phường Mộc Châu đạt 77,56 điểm, thuộc nhóm Khá, nằm trong nhóm địa phương có mặt bằng điểm tích cực của DCCI cấp xã. Kết quả cho thấy phường có nền tảng điều hành tương đối tốt, đặc biệt ở các chỉ số sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền (8,39 điểm), hiệu lực thể chế (8,26 điểm), chi phí tuân thủ (8,25 điểm), thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường (8,18 điểm) và môi trường cạnh tranh bình đẳng (8,06 điểm). Các chỉ số còn lại ở mức khá gồm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình (7,66 điểm), tiếp cận nguồn lực phát triển (7,47 điểm), tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới (7,24 điểm), quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân (7,12 điểm) và thấp nhất là hỗ trợ sản xuất kinh doanh (6,93 điểm).

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là một trong những trụ cột có kết quả tích cực nhất của phường Mộc Châu.** Kết quả khảo sát cho thấy 73% đánh giá thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động nhanh hơn quy định, còn 25% cho rằng ở mức bình thường. Về thời gian hoàn tất toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động, 78% cho biết hoàn thành trong không quá 15 ngày, trong đó 49% dưới 10 ngày và 30% từ 10–15 ngày. Kết quả này cho thấy TTHC tại phường nhìn chung tương đối thuận lợi, dù vẫn còn một bộ phận cơ sở kinh doanh phải mất thời gian dài hơn. Chỉ số chi phí tuân thủ cũng phản ánh khá rõ trải nghiệm tích cực của HKD trên địa bàn. Có 88% số cơ sở cho biết không bị thanh tra lần nào trong năm và tỷ lệ tương tự cũng xuất hiện ở

kiểm tra; 95% cho rằng nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra là hoàn toàn không trùng lặp hoặc ít trùng lặp; và 88% đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Những kết quả này cho thấy môi trường thực thi tại phường tương đối thuận lợi, ít gây gánh nặng giao dịch cho HKD. Tuy nhiên, dù tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đạt mức khá, đây vẫn chưa phải là nhóm chỉ số mạnh nhất của phường, cho thấy chất lượng phản hồi và mức độ tham gia của khu vực kinh doanh vào quá trình trao đổi chính sách vẫn còn dư địa để cải thiện.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh phản ánh khá rõ điểm mạnh về năng lực thực thi thể chế của phường Mộc Châu.** Cụ thể, 83% đánh giá tích cực đối với việc thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật; và 73% đánh giá khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả đối với các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ khi có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại. Bên cạnh đó, môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt mức cao cho thấy khu vực kinh doanh nhìn chung đánh giá tốt sự công bằng trong tiếp cận cơ hội, thực hiện thủ tục và giải quyết công việc. Tuy nhiên, hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là chỉ số thấp nhất trong 10 chỉ số thành phần. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 35% số cơ sở cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 40% chỉ ở mức thỉnh thoảng; còn 25% hiếm khi hoặc không được biết đến. Mặc dù 63% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ, chỉ số tổng hợp vẫn không cao, cho thấy vấn đề tập trung ở độ phủ, mức độ chủ động kết nối và mức độ hiện diện thực chất của các chương trình hỗ trợ đối với HKD trên địa bàn.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền tiếp tục cho thấy phường Mộc Châu có nền tảng điều hành khá tích cực, nhất là ở vai trò kiến tạo của chính quyền.** 90% tương đối đồng ý hoặc rất đồng ý rằng thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân là tích cực; 95% cho rằng UBND phường linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; 95% cho rằng lãnh đạo phường đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; và 95% đánh giá phường thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Đây là cụm kết quả rất tốt, phản ánh tương đối rõ vai trò điều hành chủ động, linh hoạt và nhất quán của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hai chỉ số còn lại của trụ cột 3 chưa thật sự nổi bật. Mức điểm 7,24 của nội dung tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới cho thấy phường đã có quan tâm đến các chiều cạnh phát triển rộng hơn, nhưng chưa tạo được dấu ấn mạnh trong cảm nhận của đối tượng khảo sát. Trong khi đó, quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân chỉ đạt 7,12 điểm, phản ánh khu vực kinh doanh trên địa bàn tuy hoạt động trong môi trường tương đối thuận lợi nhưng vẫn chưa phát triển mạnh về quy mô và chiều sâu. Điều này cũng phù hợp với cấu trúc mẫu khảo sát, khi phần lớn là HKD nhỏ, quy mô lao động thấp, khả năng tích lũy và mở rộng hoạt động còn hạn chế.

*Phường Mộc Châu là địa phương có chất lượng điều hành khá tốt trong DCCI cấp xã năm 2025. Điểm mạnh của phường nằm ở TTHC tương đối thông thoáng, chi phí tuân thủ thấp, năng lực thực thi chính sách tốt và vai trò điều hành chủ động, linh hoạt của chính quyền. Tuy nhiên, phường vẫn cần tiếp tục mở rộng độ phủ và tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tạo động lực rõ hơn cho khu vực HKD chuyển đổi thành DN, đồng thời nâng chất lượng minh bạch, phản hồi và giải trình theo hướng ổn định, thực chất và có tính tham gia cao hơn.*

### 5.3.4. Phường Thảo Nguyên

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |     |
|----------------------------|---|-----------|-----|
| 82,06                      |   | Tốt       |     |
| Kết quả các CSTP           |   |           |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.42      | Tốt |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 8.19      | Tốt |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 8.21      | Khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 8.46      | Tốt |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 8.07      | Tốt |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 7.44      | Khá |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 8.65      | Tốt |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 8.32      | Tốt |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 8.14      | Khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.16      | Tốt |

Năm 2025, phường Thảo Nguyên đạt 82,06 điểm, thuộc nhóm Tốt, là địa phương có điểm số cao nhất trong nhóm xã, phường được đánh giá. Kết quả này phản ánh khá rõ một nền tảng điều hành mạnh, tương đối đồng đều và có chiều sâu. Trong 10 chỉ số thành phần, phường có 8 chỉ số đạt từ 8 điểm trở lên. Nhìn chung, kết quả này cho thấy phường Thảo Nguyên không chỉ nổi bật ở cải cách TTHC mà còn có năng lực thực thi thể chế, tổ chức điều hành và phục vụ khu vực kinh doanh tương đối toàn diện.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là một trong những trụ cột nổi bật nhất của phường Thảo Nguyên.** Điểm tích cực rõ nhất nằm ở cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số toàn diện. Thông tin phỏng vấn sâu cho thấy sau sáp nhập, dù khối lượng công việc tăng khoảng 40–50%, phường vẫn duy trì được cơ chế xử lý tập trung, tích hợp, với 100% hồ sơ được tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, tỷ lệ giải quyết đúng hạn khoảng 99%, đồng thời 100% hồ sơ trực tuyến. Kết quả khảo sát cũng phù hợp với xu hướng này khi các chỉ tiêu thành phần của nội dung thực hiện TTHC đều rất cao, 100% HKD cho biết hồ sơ đúng hoặc trước hạn. Bên cạnh đó, phường cũng thể hiện rõ ưu thế trong tiếp cận nguồn lực phát triển, với các nội dung nổi bật như mức độ dễ tiếp cận và tính hữu ích của cơ sở dữ liệu mở địa phương (9,67 điểm), mức độ sẵn có của cơ sở hạ tầng liên quan đến sản xuất kinh doanh do địa phương quản lý (8,24 điểm), và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để công khai thông

tin, tương tác, giải đáp và cung cấp dịch vụ công (8,41 điểm). Đối với chi phí tuân thủ, dữ liệu cho thấy các chỉ tiêu thành phần đều rất tích cực, như 90% HKD cho biết chỉ phải tiếp 0-1 lần thanh, kiểm tra, và mức độ không phổ biến của chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục gần như không có. Nội dung phỏng vấn sâu cũng cho thấy phường áp dụng khá đồng bộ các công cụ phòng ngừa chi phí không chính thức như dịch vụ công trực tuyến toàn trình, camera giám sát tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, đường dây nóng, hòm thư góp ý và cơ chế xử lý phản ánh tiêu cực.

Tuy nhiên, dù chỉ số tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đạt mức cao, vẫn tồn tại một điểm hạn chế đáng chú ý là mức độ thường xuyên được mời hoặc tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển chỉ đạt 6,37 điểm. Điều này cho thấy phường cần mở rộng không gian tham gia chính sách theo hướng thường xuyên và có hệ thống trong thời gian tới.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh tiếp tục cho thấy chất lượng điều hành tích cực của phường.** Kết quả này phản ánh phường không chỉ tạo môi trường thực thi tương đối công bằng mà còn duy trì được năng lực tổ chức thực hiện và thực thi chính sách khá hiệu quả. Đồng thời, hiệu lực thể chế đạt mức rất cao nhờ các nội dung như an ninh trật tự (9,35 điểm), hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách (8,57 điểm) và hiệu quả thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật (8,69 điểm). Tuy nhiên, điểm thấp nhất trong trụ cột 2 vẫn là hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Trong nhóm chỉ tiêu này, nội dung thấp nhất là mức độ được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã, phường tổ chức, chỉ đạt 6,61 điểm với khoảng 55% HKD thường xuyên/luôn luôn tham gia. Kết quả này cho thấy phường đã có nhiều giải pháp hỗ trợ trên thực tế, nhưng độ phủ và mức độ cảm nhận của đối tượng thụ hưởng chưa thật sự đồng đều.

Trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, một chỉ tiêu có điểm rất thấp là cảm nhận về việc tiếp cận các nguồn lực kinh tế như hợp đồng, đất đai vẫn chưa thật sự công bằng, còn thuận lợi hơn đối với các đơn vị có quan hệ quen biết, chỉ đạt 4,69 điểm. Điều này cho thấy dù mặt bằng quản trị chung rất tích cực, vẫn còn một bộ phận cơ sở kinh doanh có tâm lý dè dặt về mức độ công bằng thực chất trong tiếp cận nguồn lực. Bên cạnh đó, phỏng vấn sâu cũng chỉ ra một số khó khăn thực tế sau sáp nhập như khối lượng công việc tăng nhanh trong khi cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực; một số thủ tục liên quan đến đất đai, nghĩa vụ tài chính về đất đai, cấp phép xây dựng còn phải phối hợp nhiều cấp, nhiều ngành; hệ thống phần mềm đôi khi nghẽn mạng hoặc lỗi đồng bộ dữ liệu; và một bộ phận HKD lớn tuổi còn hạn chế về kỹ năng số, chữ ký số cá nhân. Những yếu tố này giúp lý giải vì sao dù điểm tổng rất cao, một số chỉ số liên quan đến hỗ trợ kinh doanh và công bằng nguồn lực vẫn chưa đạt mức nổi bật tương xứng.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền cũng là một điểm sáng của phường Thảo Nguyên.** Kết quả này cho thấy phường không chỉ mạnh ở cải

cách hành chính và tổ chức thực thi, mà còn tạo được nền tảng khá tốt cho phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo hướng bao trùm và bền vững hơn. Điều này phù hợp với nội dung phỏng vấn sâu, trong đó phờng cho thấy xu hướng chuyển từ hỗ trợ thủ công sang “phục vụ số hóa”, chuẩn hóa quy trình trên iOffice, số hóa dữ liệu địa chính và kinh tế, triển khai đa kênh thông tin qua loa truyền thanh, trang thông tin điện tử, fanpage và hội nghị đối thoại.

*Phờng Thảo Nguyễn là địa phương có chất lượng điều hành nổi bật nhất trong DCCI cấp xã năm 2025. Điểm mạnh cốt lõi của phờng nằm ở cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số, kiểm soát tốt chi phí tuân thủ, hiệu lực thực thi thể chế cao và vai trò kiến tạo rõ của chính quyền. Tuy nhiên, để chất lượng điều hành trở nên toàn diện và bền vững hơn, phờng cần tiếp tục tập trung vào mở rộng độ phủ và tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tăng cường không gian tham gia, tham vấn và đối thoại thực chất cho khu vực kinh doanh, đồng thời tiếp tục khắc phục các điểm nghẽn về liên thông dữ liệu, phối hợp liên ngành và hạ tầng số sau sáp nhập.*

### 5.3.5. Xã Lóng Sập

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|---|-----------|----------------|
| 72,70                      |   | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |   |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.59      | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.87      | Trung bình khá |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.14      | Khá            |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 8.05      | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.97      | Khá            |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.13      | Trung bình khá |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 8.12      | Tốt            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.42      | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.44      | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.97      | Khá            |

Năm 2025, xã Lóng Sập đạt 72,70 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy xã có nền tảng tương đối tốt ở phương diện thực thi hành chính, giữ ổn định địa bàn và giảm gánh nặng tuân thủ, nhưng còn hạn chế rõ ở khâu hỗ trợ phát triển và mở rộng cơ hội phát triển cho khu vực kinh doanh.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi của xã Lóng Sập cho thấy một bức tranh đan xen giữa điểm mạnh và điểm nghẽn.** Điểm mạnh rõ nhất nằm ở việc giảm gánh nặng thanh tra, kiểm tra. Có tới 97% cơ sở cho biết không bị thanh tra lần nào trong năm, chỉ 3% bị thanh tra 1 lần. Với kiểm tra, 87% không bị kiểm tra lần nào và 13,33% bị kiểm tra 1 lần. Đáng chú ý, ở cả ba nội dung về chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục, trong thanh tra, kiểm tra và trong lựa chọn đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ, 100% số trả lời đều cho rằng chi phí này không có, không phổ biến hoặc ít phổ biến. Điều này cho thấy cộng đồng cơ sở SXKD trên địa bàn nhìn chung không phải chịu áp lực lớn từ kiểm tra chồng chéo hay chi phí ngoài quy định. Tuy nhiên, điểm nghẽn của Trụ cột 1 lại nằm ở tiếp cận nguồn lực phát triển. Nội dung yếu nhất là tốc độ giải quyết hồ sơ đất đai so với quy định/nhiệm ý chỉ đạt 5,47 điểm, tiếp theo là mức độ dễ tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt 6,27 điểm và mức độ thuận lợi khi tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh đạt 6,47 điểm. Mặc dù xã có điểm khá hơn ở ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để công khai thông tin và tương tác với 8,07 điểm, kết quả này cho thấy công khai thông tin đã có chuyển biến,

nhưng việc chuyển thông tin đó thành khả năng tiếp cận nguồn lực thuận lợi hơn cho cơ sở kinh doanh vẫn còn hạn chế, nhất là lĩnh vực phức tạp như đất đai.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh phản ánh khá rõ mặt mạnh về môi trường bình đẳng, hiệu lực thiết chế và mặt yếu về hỗ trợ phát triển.** Về môi trường cạnh tranh bình đẳng, tỷ lệ đánh giá tích cực tương đối cao: 87% tương đối đồng ý hoặc rất đồng ý rằng các chương trình, hành động của xã được thực thi bình đẳng giữa các loại hình cơ sở SXKD; 90% cho rằng không có phân biệt giữa cơ sở do nam hay nữ làm chủ; 83% đánh giá việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh và chương trình hỗ trợ là khá công bằng hoặc rất công bằng. Tuy vậy, hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn rõ nhất. Chỉ 17% HKD cho biết thường xuyên được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 33% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ, không có trường hợp nào đánh giá là rất dễ và 27% đánh giá là khá phức tạp. Về mức độ thiết thực của các chương trình hỗ trợ, chỉ 37% cho rằng khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn 63% đánh giá ở mức bình thường. Kết quả này cho thấy DN/HTX và HKD chưa thật sự cảm nhận rõ độ phủ, khả năng tiếp cận và tính hữu ích thực tế của các hoạt động hỗ trợ tại địa phương.

**Trụ cột 3 cho thấy chính quyền cơ sở vẫn giữ được vai trò điều hành tương đối chủ động, nhưng các điều kiện để khu vực kinh doanh phát triển theo chiều sâu và theo hướng bền vững vẫn còn yếu.** Ở nhóm chỉ tiêu về tăng trưởng bền vững, các nội dung thấp nhất là mức độ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, sử dụng công nghệ sạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ đạt 3,80 điểm, mức độ sẵn có của hạ tầng xử lý chất thải tập trung đáp ứng nhu cầu của DN/HTX, HKD đạt 4 điểm, và mức độ thường xuyên được giới thiệu, hướng dẫn tham gia thương mại điện tử, kết nối cùng ngành đạt 5,47 điểm. Đây là những chỉ dấu cho thấy phát triển xanh, số hóa hoạt động kinh doanh và hỗ trợ bao trùm cho các nhóm yếu thế cần được tập trung cải thiện trong thời gian tới. Với chỉ số quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, 100% HKD được hỏi đều cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Bên cạnh đó, chỉ 59% đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư tư nhân là khá hiệu quả; với các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân, tỷ lệ đánh giá khá hiệu quả là 57%. Điều này phản ánh khu vực kinh doanh trên địa bàn vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ, chưa có động lực mạnh để chuyển đổi thành DN và cũng chưa tạo được động lực cho khu vực tư nhân phát triển.

*Xã Lóng Sập có kết quả DCCI tương đối tích cực ở các nội dung liên quan đến thực thi công vụ, giảm gánh nặng tuân thủ, bảo đảm trật tự và duy trì vai trò điều hành chủ động của chính quyền cơ sở. Đây là nền tảng quan trọng để địa phương duy trì niềm tin của cộng đồng cơ sở kinh doanh. Tuy nhiên, để cải thiện chất lượng điều hành trong thời gian tới, xã cần ưu tiên ba nhóm nội dung: nâng hiệu quả và độ phủ của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh; cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, thông tin quy hoạch và các nguồn lực phát triển thiết yếu; đồng thời tăng cường các giải pháp hỗ trợ phát triển bền vững, bao trùm, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển lên quy mô cao hơn.*

### 5.3.6. Xã Vân Hồ

| ĐIỂM SỐ<br>70,74           |   | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|---|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm        |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.07             | Tốt            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.62             | Khá            |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.51             | Trung bình khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 8.39             | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.37             | Tốt            |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.46             | Trung bình     |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 7.91             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 5.59             | Trung bình     |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.25             | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.59             | Khá            |

Năm 2025, xã Vân Hồ đạt 70,74 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy xã có nỗ lực đáng ghi nhận trong duy trì trật tự quản lý, giảm gánh nặng tuân thủ và giữ chất lượng xử lý thủ tục ở mức tương đối tích cực; tuy nhiên, khoảng cách giữa quản lý hành chính và hỗ trợ phát triển kinh doanh vẫn còn khá lớn.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi có kết quả tích cực ở thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường và chi phí tuân thủ; mặt khác, tiếp cận nguồn lực phát triển và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình vẫn còn là điểm nghẽn.** Ở nội dung TTHC, 85% HKD cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ; 40% đánh giá thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động nhanh hơn quy định. Kết quả này cho thấy dù là địa bàn còn nhiều khó khăn, xã vẫn duy trì được chất lượng giải quyết thủ tục ở mức khá tích cực. Nội dung phỏng vấn sâu cũng cho thấy xã duy trì cơ chế một cửa, có giấy hẹn, theo dõi tiến độ, tiếp nhận phản ánh qua Cổng thông tin quốc gia, đồng thời công khai thông tin qua cổng điện tử, niêm yết tại trụ sở, biển thông báo và các nhóm Zalo theo bản, khu dân cư. Cùng với đó, chi phí tuân thủ là điểm mạnh rõ nhất của Trụ cột 1. Có 78% cơ sở chỉ phải tiếp từ 0–1 cuộc thanh tra trong năm, 80% chỉ phải tiếp từ 0–1 cuộc kiểm tra, và 90% cho biết chi phí

không chính thức trong thực hiện thủ tục, giải quyết công việc là hoàn toàn không có. Tuy nhiên, hai nội dung còn yếu trong trụ cột này là tiếp cận nguồn lực phát triển và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình. Chỉ 23% cho rằng hồ sơ đất đai được giải quyết nhanh hơn quy định, trong khi 43% đánh giá là chậm hơn quy định; chỉ 45% cảm thấy việc tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh là khá dễ. Dù 85% cho biết việc tiếp cận văn bản pháp luật, TTHC và cơ chế, chính sách là dễ hoặc rất dễ, không gian tham gia chính sách của khu vực kinh doanh vẫn rất hạn chế: chỉ 8% cho biết thường xuyên được mời tham gia đối thoại, tham vấn, trong khi 68% cho biết hiếm khi hoặc không bao giờ được mời. Điều này cho thấy xã làm tương đối tốt ở công khai thông tin và xử lý thủ tục, nhưng chưa có hiệu quả mạnh mẽ trong các thủ tục phức tạp như đất đai, chiều sâu của giải trình, đối thoại và phản hồi thực chất.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh cho thấy Vân Hồ có nền tảng quản trị tương đối ổn định ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng yếu ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh**, chỉ đạt 5,46 điểm, thấp nhất trong 10 chỉ số thành phần. Chỉ 5% HKD cho biết họ thường xuyên được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 68% cho biết hiếm khi hoặc không được mời. Chỉ 18% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ, trong khi phần lớn đánh giá từ mức bình thường trở xuống. Về tính thiết thực, 43% cho rằng các chương trình hỗ trợ là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Kết quả này phản ánh khá rõ thực tế của xã: địa bàn rộng, điều kiện khó khăn, khối lượng công việc hành chính lớn sau sáp nhập, nhưng nguồn lực và công cụ hỗ trợ phát triển kinh doanh còn mỏng, chưa đủ sâu và chưa đáp ứng tốt nhu cầu của HKD để tạo cảm nhận tích cực từ phía HKD.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền còn nhiều hạn chế của xã Vân Hồ.** Kết quả khảo sát cho thấy chính quyền cơ sở vẫn giữ được vai trò điều hành tương đối chủ động: 63% cho rằng lãnh đạo xã đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, các điều kiện để khu vực kinh doanh phát triển theo hướng bền vững, bao trùm và lớn mạnh hơn vẫn còn rất hạn chế. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, tín hiệu hạn chế còn rõ hơn khi 100% HKD được hỏi đều cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Nguyên nhân chủ yếu là do khu vực kinh doanh trên địa bàn vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ, năng lực tích lũy yếu, thiếu động lực mở rộng quy mô và thiếu các điều kiện hỗ trợ để phát triển lên cấp độ cao hơn. Nội dung phỏng vấn sâu cũng cho thấy những hạn chế này gắn với thực tế địa phương: chưa có chính sách riêng cho nhóm yếu thế, chủ yếu thực hiện theo chính sách chung; dữ liệu đất đai chưa số hóa đầy đủ; bản đồ cũ, thiếu tọa độ chính xác; và công tác số hóa đất đai chưa thể triển khai do thiếu nguồn lực tài chính. Những ràng buộc đó làm cho địa phương khó thúc đẩy phát triển xanh, bao trùm, chuyển đổi số và phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo hướng bền vững.

*Xã Vân Hồ có nỗ lực điều hành đáng ghi nhận trong bối cảnh tổ chức bộ máy và địa bàn quản lý đặc biệt khó khăn sau sáp nhập. Điểm mạnh của xã nằm ở cắt giảm chi phí tuân thủ,*

*duy trì chất lượng xử lý TTHC, bảo đảm trật tự và giữ được vai trò điều hành chủ động của chính quyền cơ sở. Tuy nhiên, kết quả khảo sát định lượng và thông tin phỏng vấn sâu cũng cho thấy xã còn khoảng cách khá lớn giữa quản lý hành chính và hỗ trợ phát triển kinh doanh. Trong thời gian tới, địa phương cần ưu tiên nâng cao chuyên môn cán bộ thực thi, hiệu quả các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cải thiện cơ chế phản hồi và giải trình, đẩy nhanh số hóa dữ liệu đất đai và liên thông dữ liệu, đồng thời thiết kế các hỗ trợ cụ thể hơn cho nhóm yếu thế, thương mại điện tử, phát triển xanh và khu vực kinh tế tư nhân.*

### 5.3.7. Xã Tô Múa

| ĐIỂM SỐ<br>69,75           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.03                        | Tốt            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.12                        | Khá            |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.63                        | Trung bình khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 8.42                        | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.32                        | Khá            |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.49                        | Trung bình     |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 7.35                        | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 5.67                        | Trung bình     |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.18                        | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.54                        | Khá            |

Năm 2025, xã Tô Múa đạt 69,75 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả cho thấy xã đã thực hiện tương đối tốt ở phương diện giảm gánh nặng tuân thủ và xử lý TTHC, nhưng còn hạn chế rõ ở hỗ trợ phát triển, đối thoại chính sách và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển theo hướng bền vững hơn.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả tích cực nhất của xã Tô Múa.** Ở nội dung TTHC, 87% HKD cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ; 77% cho biết hoàn tất toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động trong vòng dưới 10 ngày. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ là điểm mạnh nổi bật nhất: 69% cơ sở không bị thanh tra lần nào trong năm; 40% không bị kiểm tra. Về chi phí không chính thức, 87% cho biết hoàn toàn không có khi thực hiện thủ tục, và 80% cho biết hoàn toàn không có khi bị thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, điểm yếu của Trụ cột 1 nằm ở tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Dù 93% người trả lời cho biết việc tiếp cận các văn bản pháp luật, TTHC, cơ chế, chính sách và chương trình hỗ trợ là dễ hoặc rất dễ, không gian tham gia và chất lượng phản hồi vẫn còn hạn chế. Chỉ 7% cho biết thường xuyên được mời tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về chính sách; 20% tham gia ở mức thỉnh thoảng; trong khi tới 73% cho biết không bao giờ hoặc hiếm khi được mời. Khi có kiến nghị, phản ánh, chỉ 32% cho biết thường xuyên nhận được phản hồi. Về chất lượng phản hồi, chỉ 36% khá hài lòng hoặc

rất hài lòng. Điều này cho thấy xã đã nỗ lực công khai thông tin, nhưng còn yếu ở phần hội thực chất và mở rộng không gian tham gia chính sách cho khu vực kinh doanh.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh cho thấy xã Tô Múa có nền tảng tương đối ổn định ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng rất yếu ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh,** chỉ đạt 5,49 điểm. Dữ liệu khảo sát cho thấy tới 52% HKD cho biết không biết đến hoặc không được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã tổ chức. Về thủ tục để được hưởng hỗ trợ, chỉ 28% đánh giá là khá dễ hoặc rất dễ. Dù vậy, ở khía cạnh tính thiết thực, 59% cho rằng các chương trình hỗ trợ là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, nhưng tỷ lệ này chưa đủ để bù đắp cho hạn chế lớn về độ phủ, mức độ hiện diện và khả năng tiếp cận của các chương trình hỗ trợ. Điều đó cho thấy vấn đề của xã không chỉ nằm ở thủ tục thụ hưởng, mà chủ yếu nằm ở việc các hoạt động hỗ trợ chưa đến được với phần lớn cơ sở kinh doanh.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền là trụ cột có điểm số thấp của xã Tô Múa.** Kết quả này cho thấy chính quyền cơ sở vẫn giữ được vai trò điều hành tương đối chủ động, nhưng các điều kiện để thúc đẩy phát triển bền vững, bao trùm và mở rộng quy mô khu vực kinh doanh còn khá yếu. Ở nội dung phát triển bền vững, chỉ 10% đánh giá xã có hướng dẫn, hỗ trợ tích cực trong việc áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng; trong khi 83% đánh giá ở mức bình thường. Chỉ 7% cho biết được thường xuyên hướng dẫn tham gia các sàn thương mại điện tử, còn 77% cho biết không được thông tin hoặc hiếm khi được hướng dẫn. Với các hoạt động cụ thể thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, tỷ lệ thường xuyên chỉ đạt 25%, còn với hỗ trợ kết nối mạng lưới kinh doanh cho phụ nữ, người khuyết tật hoặc nhóm yếu thế, chỉ 27% đánh giá là tích cực, còn lại chủ yếu ở mức bình thường hoặc không tích cực. Tuy nhiên, một điểm tích cực là 83% cho rằng xã đối xử bình đẳng hoặc rất bình đẳng giữa các chủ cơ sở kinh doanh nam, nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Với quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, tín hiệu hạn chế rõ nhất là 100% HKD được hỏi đều cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Bên cạnh đó, chỉ 43% đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư tư nhân là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn với các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân, tỷ lệ này là 40%. Điều này phản ánh khá rõ đặc điểm khu vực kinh doanh tại địa phương vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ, chưa có động lực mạnh để chuyển đổi thành DN và đóng góp lớn hơn cho tăng trưởng địa phương.

*Xã Tô Múa có kết quả điều hành tương đối tích cực ở việc giảm gánh nặng tuân thủ, hạn chế thanh tra, kiểm tra chồng chéo, kiểm soát tốt chi phí không chính thức và xử lý thủ tục đầu vào tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, khoảng cách khá lớn giữa các nhóm chỉ số cho thấy xã còn nhiều dư địa cải thiện, nhất là ở các nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh, minh bạch theo hướng đối thoại và phản hồi, phát triển bền vững, thương mại điện tử, hỗ trợ nhóm yếu thế và nâng động lực phát triển khu vực kinh tế tư nhân.*

### 5.3.8. Xã Quỳnh Nhai

| ĐIỂM SỐ<br>69,77           |   | PHÂN NHÓM<br>Khá |     |
|----------------------------|---|------------------|-----|
| Kết quả các CSTP           |   |                  |     |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm        |     |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.63             | Tốt |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.19             | Tốt |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.75             | Khá |
| Trụ cột 2                  | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 7.27             | Tốt |
|                            | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.08             | Tốt |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.02             | Khá |
| Trụ cột 3                  | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 7.15             | Tốt |
|                            | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.67             | Tốt |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.09             | Khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.92             | Tốt |

Năm 2025, xã Quỳnh Nhai đạt 69,77 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy xã có nền tảng điều hành tương đối tích cực ở phương diện thủ tục, vai trò điều hành và cắt giảm chi phí tuân thủ, nhưng còn hạn chế ở chiều hỗ trợ phát triển, minh bạch thông tin và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi phản ánh khá rõ những mặt tích cực trong điều hành của xã Quỳnh Nhai.** Điểm sáng nổi bật nằm ở thực hiện TTHC. Hai chỉ tiêu có kết quả cao nhất trong nhóm là số lần phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi được chấp nhận hợp lệ đạt 8,40 điểm và thời gian hoàn thành toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động đạt 9,00 điểm. Trong nội dung tiếp cận nguồn lực phát triển, xã cũng có một số điểm đáng ghi nhận, đặc biệt là mức độ dễ tiếp cận và tính hữu ích của cơ sở dữ liệu mở địa phương đạt 8,29 điểm, cho thấy địa phương bước đầu có cải thiện ở cung cấp thông tin và nền tảng dữ liệu phục vụ tiếp cận nguồn lực. Tuy nhiên, điểm thấp hơn trong trụ cột này là tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, cho thấy dù thủ tục đầu vào tương đối thuận lợi, không gian phản hồi, giải trình và tham gia chính sách vẫn chưa thật sự nổi bật.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh cho thấy xã Quỳnh Nhai duy trì được nền tảng tương đối ổn định ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng**

**còn hạn chế rõ ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh** khi chỉ đạt 6,02 điểm, thấp nhất trong 3 chỉ số của trụ cột 2. Chỉ tiêu thấp nhất là mức độ tiếp cận các chương trình hỗ trợ do xã, phường tổ chức chỉ đạt 5,31 điểm; chỉ 9% HKD cho biết họ thường xuyên được mời tham gia các chương trình hỗ trợ. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu như thủ tục để được hưởng hỗ trợ và mức độ thiết thực của các chương trình hỗ trợ đối với hoạt động kinh doanh cũng chưa cao, cho thấy hạn chế chủ yếu nằm ở độ phủ, mức độ hiện diện và khả năng tạo cảm nhận hỗ trợ thực chất đối với DN/HTX và HKD trên địa bàn.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền phản ánh khá rõ khoảng cách giữa vai trò điều hành của chính quyền và kết quả phát triển theo chiều sâu của khu vực kinh doanh.** Trong trụ cột này, sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 7,92 điểm, cao nhất trong toàn bộ 10 chỉ số thành phần; trong khi tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới chỉ đạt 6,67 điểm, còn quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đạt 6,09 điểm. Ở nội dung quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, các chỉ tiêu như hiệu quả tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư của tư nhân tại xã/phường chỉ đạt 6,57 điểm và hiệu quả triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân chỉ đạt 6,69 điểm, cho thấy khu vực kinh tế tư nhân ở Quỳnh Nhai chưa phát triển mạnh về quy mô và mức độ đóng góp. Tương tự, ở nội dung tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới, một số chỉ tiêu thấp gồm nỗ lực hướng dẫn, hỗ trợ để cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng (5,94 điểm) và mức độ thường xuyên được giới thiệu, hướng dẫn tham gia thương mại điện tử, kết nối cùng ngành (5,60 điểm). Kết quả này cho thấy chính quyền cơ sở được nhìn nhận là có tinh thần chủ động, tích cực và tương đối rõ vai trò điều hành, nhưng các điều kiện để khu vực kinh doanh phát triển mạnh hơn về quy mô, chất lượng và tính bền vững vẫn còn hạn chế.

*Xã Quỳnh Nhai có nền tảng điều hành tương đối tích cực ở TTHC, vai trò kiến tạo của chính quyền và cắt giảm chi phí tuân thủ, nhưng còn khoảng cách khá rõ ở các nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân, nâng chất lượng minh bạch – trách nhiệm giải trình và phát triển bền vững, bao trùm. Điều này hàm ý rằng trong thời gian tới, xã cần ưu tiên cải thiện nâng độ phủ và tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ DN/HTX, HKD; mở rộng không gian tham gia, đối thoại và phản hồi chính sách; và tăng cường các hỗ trợ cụ thể cho phát triển xanh, thương mại điện tử, đổi mới sáng tạo và lớn mạnh của khu vực tư nhân.*

### 5.3.9. Xã Muối Nội

| ĐIỂM SỐ<br>71,45           |   | PHÂN NHÓM<br>Khá |                |
|----------------------------|---|------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                  |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần |   | Điểm số          | Phân nhóm      |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.75             | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.72             | Trung bình khá |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.72             | Trung bình khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 7.37             | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.13             | Khá            |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.36             | Trung bình khá |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 7.31             | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.85             | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.75             | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.49             | Tốt            |

Năm 2025, xã Muối Nội đạt 71,45 điểm, thuộc nhóm Khá. Kết quả cho thấy xã có ưu thế rõ hơn ở tinh thần điều hành, trong khi các nội dung liên quan đến hỗ trợ phát triển và chất lượng minh bạch vẫn còn dư địa cải thiện.

**Trụ cột 1 phản ánh bức tranh tương đối tích cực về môi trường kinh doanh thuận lợi.** Chỉ số Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường đạt 7,75 điểm; trong đó 50% số người trả lời cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC. Chỉ số chi phí tuân thủ đạt 7,37 điểm, cho thấy gánh nặng tuân thủ nhìn chung chưa lớn: 63% cơ sở không bị thanh tra lần nào trong năm, 42% không bị kiểm tra, và 92% đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra là không phổ biến, ít phổ biến hoặc hoàn toàn không có. Tuy nhiên, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình mới đạt 6,72 điểm, cho thấy chất lượng công khai thông tin, phản hồi và giải trình chưa thật sự nổi bật. Chỉ 42% người trả lời khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng, tính hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử; 71% cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi khi có kiến nghị, góp ý hoặc phản ánh; nhưng tỷ lệ khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng phản hồi chỉ đạt 43%. Bên cạnh đó, chỉ số tiếp cận nguồn lực phát triển có điểm nghẽn tập trung ở các chỉ tiêu về giải quyết hồ sơ đất đai, mức độ thuận lợi khi tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất.

**Trụ cột 2 cho thấy địa phương có nền tảng điều hành tương đối ổn định, nhưng nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh còn là điểm hạn chế,** chỉ đạt 6,36 điểm, thấp nhất trong trụ cột này. Chỉ 17% cơ sở cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã tổ chức; đối với thủ tục để được hưởng hỗ trợ, đa số chỉ đánh giá ở mức bình thường. Kết quả này cho thấy hạn chế lớn không nằm chủ yếu ở thủ tục thụ hưởng, mà ở độ bao phủ, mức độ hiện diện và khả năng tiếp cận thực tế của các chương trình hỗ trợ đối với HKD, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

**Trụ cột 3 phản ánh rõ hơn những hạn chế về chiều sâu phát triển.** Mặc dù Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 8,49 điểm, thuộc nhóm tốt, với 75% người trả lời tương đối đồng ý hoặc rất đồng ý rằng chính quyền tháo gỡ khó khăn kịp thời qua đối thoại, thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh và có hành động thực hiện các cam kết đã đề ra, nhưng các chỉ số còn lại của trụ cột này vẫn ở mức trung bình khá. Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới, đạt 6,85 điểm, còn quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân đạt 6,75 điểm. Điều này cho thấy dù địa phương có tinh thần điều hành tích cực, vẫn còn hạn chế trong thực hiện các chính sách phát triển cho khu vực kinh tế tư nhân, nhất là về quy mô hoạt động, khả năng đóng góp và tính bao trùm trong phát triển. Đây là nội dung cần tiếp tục được quan tâm trong giai đoạn tới nếu địa phương muốn cải thiện đồng đều hơn chất lượng điều hành trên tất cả các mặt.

*Xã Muối Nổi có điểm mạnh ở tinh thần kiến tạo của chính quyền, mức độ thuận lợi tương đối trong gia nhập thị trường và gánh nặng tuân thủ chưa lớn. Tuy nhiên, các nội dung còn hạn chế tập trung ở chất lượng minh bạch, khả năng phản hồi và giải trình, độ bao phủ của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cũng như điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững hơn. Trong thời gian tới, xã cần ưu tiên mở rộng khả năng tiếp cận thực tế đối với các chương trình hỗ trợ; nâng chất lượng công khai thông tin, phản hồi và giải trình; đồng thời tăng cường các điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp hơn với đặc điểm của các cơ sở kinh doanh nhỏ trên địa bàn.*

### 5.3.10. Xã Co Mạ

| ĐIỂM SỐ<br>66,20           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.84                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.37                        | Trung bình khá |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.39                        | Trung bình khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 7.66                        | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.11                        | Khá            |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.96                        | Trung bình     |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 6.72                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 5.70                        | Trung bình     |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 5.94                        | Trung bình     |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 6.51                        | Trung bình khá |

Năm 2025, xã Co Mạ đạt 66,2 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy môi trường kinh doanh tại xã Co Mạ còn chịu tác động mạnh từ các yếu tố đặc thù vùng III (địa bàn rộng, giao thông khó khăn, nhiều bản xa) và quá trình sắp xếp lại bộ máy sau sáp nhập, dẫn đến áp lực lớn về khối lượng công việc và năng lực thực thi ở cấp cơ sở.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả cao hơn tương đối tốt hơn so với các trụ cột khác, trong đó TTHC là nội dung có điểm số khả quan hơn so với các chỉ tiêu còn lại.** Khoảng 50% số người trả lời cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC. Trong bối cảnh điểm số các trụ cột khác còn ở mức thấp, kết quả này cho thấy chính quyền địa phương đã có những nỗ lực nhất định trong việc hỗ trợ DN thực hiện thủ tục, giảm phát sinh chi phí đi lại, giảm việc bổ sung hồ sơ nhiều lần, góp phần giảm bớt khó khăn trong quá trình gia nhập thị trường. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các HKD, DN, HTX trong bối cảnh Co Mạ là xã vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại còn nhiều khó khăn. Việc giảm thời gian di chuyển và hạn chế phải bổ sung hồ sơ nhiều lần không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn tạo thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh trong quá trình bắt đầu và duy trì hoạt động. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ cũng là một nội dung được UBND

cấp xã quan tâm, khi phần lớn DN/HTX không phải tiếp thanh tra, kiểm tra và chi phí không chính thức gần như không phổ biến. Tuy nhiên, Trụ cột 1 vẫn có hai điểm hạn chế lớn là tiếp cận nguồn lực phát triển và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình. Chỉ 24% số người trả lời cho biết việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là khá dễ hoặc rất dễ, trong khi phần lớn còn lại đánh giá ở mức bình thường hoặc khó tiếp cận. Đối với thông tin trên cổng thông tin điện tử của xã, chỉ 33% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng và tính hữu ích của thông tin. Những kết quả này cho thấy khả năng công khai thông tin và hỗ trợ tiếp cận nguồn lực phát triển tại địa phương vẫn còn hạn chế so với các nội dung TTHC.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy việc sáp nhập đã tạo điều kiện tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý lâu dài. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, xã Co Mạ vẫn đang trong quá trình ổn định tổ chức, nên không tránh khỏi những khó khăn như quá tải công việc, chồng chéo nhiệm vụ và gián đoạn cục bộ trong cung cấp dịch vụ công, dẫn đến những hạn chế nhất định trong việc triển khai các nhiệm vụ hỗ trợ DN/HTX và HKD. Tuy vậy, đội ngũ cán bộ đang từng bước thích ứng với yêu cầu trong điều kiện mới.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh: xã vẫn duy trì được mức điểm khá ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn cần nhiều nỗ lực cải thiện.** Về môi trường cạnh tranh tại xã Co Mạ, các chính sách và quy định hiện hành được áp dụng thống nhất cho các loại hình DN/HTX/HKD, và quá trình xử lý hồ sơ chủ yếu dựa trên quy định, thông qua cơ chế một cửa. Việc công khai thủ tục, minh bạch hồ sơ và tuân thủ quy trình góp phần hạn chế tình trạng ưu tiên DN quen biết, qua đó tạo nền tảng cho cạnh tranh bình đẳng ở mức cơ bản.

Về các hoạt động hỗ trợ, khảo sát cho thấy khoảng 60% HKD thỉnh thoảng được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ. Với tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ, tỷ lệ đánh giá khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả đạt 39%, còn 44% đánh giá ở mức bình thường. Các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh tế tại xã Co Mạ đã tạo được nền tảng ban đầu, đặc biệt ở khâu hợp thức hóa sản xuất kinh doanh thông qua hỗ trợ đăng ký HKD và hợp tác xã, giúp giảm chi phí tiếp cận thủ tục và khuyến khích tham gia thị trường. Tuy nhiên, các hỗ trợ hiện nay vẫn thiên về khởi tạo và kỹ thuật sản xuất quy mô nhỏ, chưa chuyển hóa thành động lực phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Các kết quả phỏng vấn sâu cũng tìm hiểu sâu sắc hơn các hỗ trợ với phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm chủ DN/HTX/HKD. Các cơ sở do phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm vẫn còn gặp khó khăn do “thiếu kỹ năng làm hồ sơ, ít thông tin về thủ tục, đi lại khó khăn ở các bản xa” (kết quả phỏng vấn sâu). Dù chính quyền địa phương đã có hỗ trợ nhất định thông qua hướng dẫn trực tiếp và các kênh truyền thông cơ sở (hỗ trợ trực tiếp qua tư vấn, hướng dẫn thủ tục, thông tin qua

loa truyền thanh, nhóm Zalo), các hỗ trợ này vẫn mang tính tình huống, chưa được thể chế hóa thành các cơ chế riêng, có hệ thống. Bên cạnh đó, xã hiện chưa có các quy định nội bộ hoặc công cụ giám sát cụ thể nhằm kiểm soát rủi ro thiên lệch trong thực thi, mà chủ yếu dựa vào tuân thủ quy định pháp luật. Hạ tầng công nghệ thông tin và cán bộ còn kiêm nhiệm cũng ảnh hưởng đến mức độ minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin của DN, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Điểm hạn chế cốt lõi nằm ở độ phủ và tính bao trùm của các chương trình. Hệ thống đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật chưa tiếp cận hiệu quả các nhóm yếu thế như người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các hộ ở địa bàn xa, do rào cản ngôn ngữ, điều kiện đi lại và cách thức truyền thông còn đơn giản, thiếu tính mục tiêu. Điều này dẫn đến tình trạng người dân ở các bản xa, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, HKD nhỏ lẻ vẫn chưa được hưởng lợi nhiều từ các chương trình hỗ trợ (tổng hợp qua kết quả phỏng vấn sâu). Có thể thấy rằng việc thiết kế và phương thức triển khai các chương trình là một thách thức trong hỗ trợ sản xuất kinh doanh tại địa phương, cần chuyển từ hỗ trợ đại trà sang tiếp cận có trọng tâm, phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng, nhằm nâng cao hiệu quả thực chất và tính bao trùm của chương trình, hành động..

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền là trụ cột có điểm số thấp của xã Co Mạ.** Trong trụ cột này, tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới chỉ đạt 5,70 điểm, quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đạt 5,94 điểm, còn sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt 6,51 điểm. Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ 22% số cơ sở cho biết mình đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường ở mức tương đối hoặc đầy đủ. Kết quả phỏng vấn sâu cũng có thấy xã Co Mạ hiện mới ở giai đoạn bước đầu trong lồng ghép phát triển bền vững và bao trùm, chủ yếu thông qua việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia.

Đối với hỗ trợ nhóm yếu thế, cơ chế tham gia và phản hồi chính sách của DN tại xã Co Mạ đã có sự quan tâm nhất định đến tính bao trùm, thể hiện qua việc chủ động mời các cơ sở do phụ nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ tham gia các hội nghị, tập huấn và hoạt động tham vấn. Tuy nhiên, mức độ tham gia thực chất vẫn còn hạn chế. Chỉ 33% cho rằng các DN/HTX, HKD do phụ nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ được khuyến khích tham gia góp ý một cách thường xuyên; chỉ 11% đánh giá xã có hoạt động cụ thể để thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong khu vực kinh doanh; và chỉ 11% cho rằng xã tích cực hỗ trợ nhóm yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh. Các ý kiến đóng góp chủ yếu dừng ở việc phản ánh khó khăn thực tế trong sản xuất – kinh doanh, trong khi vai trò phản biện chính sách hoặc đồng thiết kế giải pháp gần như chưa hình thành. Kết quả phỏng vấn sâu cũng làm rõ hơn những rào cản cốt lõi không nằm ở chủ trương, mà ở điều kiện triển khai như hạn chế về hạ tầng, nguồn lực và thiết kế chương trình chưa thực sự phù hợp với đặc thù địa phương. Đáng chú ý, yếu tố tiếp cận cho người khuyết tật trong cung cấp dịch vụ công còn rất hạn chế, cả về hạ tầng vật lý lẫn thiết kế dịch vụ và truyền thông. Nguyên nhân không chỉ đến từ điều kiện khách quan

như địa bàn rộng, giao thông khó khăn hay số lượng DN phân tán, mà còn nằm ở các rào cản mang tính “vô hình”. Những yếu tố như hạn chế về ngôn ngữ, kỹ năng, khả năng tiếp cận thông tin, cùng với tâm lý e ngại và chưa tự tin, gánh nặng công việc gia đình đặc biệt ở phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số, đã làm giảm đáng kể khả năng tham gia chủ động. Bên cạnh đó, việc thiếu các cơ chế hỗ trợ có mục tiêu và thiết kế riêng cho nhóm yếu thế khiến các chương trình hiện hành chưa phát huy hiệu quả tối đa. Các rào cản về thị trường (quy mô nhỏ, tiêu thụ tại chỗ), kỹ năng (quản lý, marketing, CNTT), cũng như điều kiện thời gian và di chuyển tiếp tục hạn chế khả năng tham gia sâu hơn của các nhóm này vào hoạt động kinh tế. Để nâng cao chất lượng tham gia, cần chuyển từ “mời tham dự” sang “tạo điều kiện tham gia hiệu quả”, thông qua thiết kế linh hoạt về thời gian, địa điểm, đa dạng hóa phương thức thu thập ý kiến, tăng cường hỗ trợ về ngôn ngữ (xã Co Mạ hiện có 5 dân tộc và 90% là dân tộc Mông) và kỹ năng, đồng thời xây dựng các cơ chế khuyến khích và trao quyền để các nhóm yếu thế có thể tự tin đóng góp và tham gia vào quá trình ra quyết định.

Với nội dung quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, tín hiệu hạn chế rất rõ: 100% HKD được hỏi cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Đồng thời, chỉ 29% đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư tư nhân là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, và chỉ 24% đánh giá tích cực việc triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân. Trên thực tế, khu vực kinh tế tư nhân tại xã Co Mạ có quy mô rất nhỏ, điều kiện địa lý là rào cản lớn đối với phát triển thị trường, khiến khu vực kinh doanh tại Co Mạ còn phát triển còn chậm, quy mô nhỏ, thiếu điều kiện về vốn, mặt bằng và thông tin thị trường. Có thể thấy rằng chính quyền có nỗ lực, nhưng các chính sách phát triển chưa tạo được cảm nhận đủ rõ và đủ mạnh từ phía các cơ sở kinh doanh..

*Xã Co Mạ có sự quan tâm, nỗ lực giải quyết TTHC và cắt giảm chi phí tuân thủ, nhưng chất lượng điều hành nhìn chung vẫn ở mức trung bình khá do còn yếu ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tiếp cận nguồn lực, minh bạch – trách nhiệm giải trình, phát triển bền vững và quy mô khu vực kinh tế tư nhân. Kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu đều chỉ ra một nguyên nhân xuyên suốt: Xã đang phải vận hành trong điều kiện địa bàn rộng, giao thông khó khăn, cán bộ kiêm nhiệm nhiều, thiếu chuyên môn sâu và dữ liệu chưa đồng bộ sau sáp nhập. Trong thời gian tới, có sự hỗ trợ hơn về đào tạo nguồn lực cán bộ, tập huấn trực tiếp, hạ tầng CNTT đồng thời xã cải thiện tốt hơn cơ chế phản hồi và chất lượng hỗ trợ thực chất, môi trường kinh doanh tại Co Mạ sẽ có khả năng cải thiện rõ hơn.*

### 5.3.11. Xã Mường La

| ĐIỂM SỐ<br>64,68           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.30                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.54                        | Trung bình khá |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 5.99                        | Trung bình     |
| Trụ cột 2                  | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 7.17                        | Khá            |
|                            | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 6.72                        | Trung bình khá |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.29                        | Trung bình     |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 6.79                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 5.79                        | Trung bình     |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 5.94                        | Trung bình     |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.15                        | Khá            |

Năm 2025, xã Mường La đạt 64,68 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả cho thấy xã đã quan tâm đến mức độ thuận lợi trong xử lý thủ tục và giảm bớt gánh nặng tuân thủ đối với cơ sở kinh doanh, nhưng các điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả tương đối khá hơn so với mặt bằng chung của xã.** Ở chỉ số thực hiện TTHC, dữ liệu khảo sát cho thấy 87% hồ sơ được chấp nhận ngay từ đầu; 47% cho biết hoàn tất toàn bộ thủ tục để chính thức đi vào hoạt động trong vòng dưới 10 ngày. Điều này cho thấy quá trình gia nhập thị trường về cơ bản không quá phức tạp ở số lần bổ sung hồ sơ, nhưng tốc độ xử lý cần được đẩy nhanh hơn. Về chi phí tuân thủ, có 66% cơ sở không bị thanh tra lần nào trong năm, 47% không bị kiểm tra; 61% đánh giá chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục là không phổ biến hoặc hoàn toàn không có. Hai chỉ số còn yếu hơn trong Trụ cột 1 là tiếp cận nguồn lực phát triển và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình. Các chỉ tiêu liên quan đến thủ tục đất đai đều khá thấp điểm, cho thấy đây là điểm nghẽn cần cải thiện mạnh trong thời gian tới. Chỉ 23% số người trả lời cho biết việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là khá dễ hoặc rất dễ. Về tốc độ giải quyết hồ sơ đất đai, 21% đánh giá chậm hơn chút. Đối với mức độ thuận lợi khi tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, chỉ 28% cảm thấy khá thuận lợi. Ở nội dung minh

bach, chỉ 28% cho biết việc tiếp cận văn bản pháp luật, TTHC, cơ chế, chính sách là dễ tiếp cận; 45% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng và tính hữu ích của thông tin trên công thông tin điện tử; và chỉ 41% cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi khi có kiến nghị, phản ánh. Chất lượng phản hồi cũng chưa cao khi chỉ 20% khá hài lòng hoặc rất hài lòng, còn 77% đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy địa phương có cung cấp thông tin và có phản hồi, nhưng mức độ minh bạch thực chất và chất lượng giải trình còn hạn chế.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh phản ánh một bức tranh tương đối rõ: xã duy trì được mức trung bình khá ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn nổi bật nhất.** 38% HKD cho biết không biết đến hoặc không được mời tham gia các chương trình hỗ trợ, 33% cho biết hiếm khi, và 29% chỉ ở mức thỉnh thoảng; không có trường hợp nào được biết đến hoặc được mời thường xuyên. Về thủ tục để được hưởng hỗ trợ, chỉ 13% đánh giá là khá dễ, trong khi 63% cho rằng ở mức bình thường và 25% đánh giá là khá phức tạp hoặc quá phức tạp/không được hưởng. Kết quả này cho thấy hạn chế lớn của xã không nằm ở một thủ tục cụ thể, mà ở độ phủ thấp, mức độ chủ động chưa cao và khả năng tiếp cận thực tế còn hạn chế của các chương trình hỗ trợ đối với cơ sở kinh doanh trên địa bàn.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền là trụ cột có điểm số khá thấp của xã Mường La.** Xã vẫn giữ được mức khá ở vai trò điều hành, nhưng các điều kiện để thúc đẩy phát triển xanh, bao trùm và phát triển khu vực kinh tế tư nhân còn yếu. Ở nội dung sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền, tỷ lệ đánh giá tích cực không thấp nhưng chưa nổi bật: 50% cho rằng thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân là tích cực; 47% đánh giá UBND xã linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật; 60% đồng ý rằng xã thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Tuy nhiên, các chỉ số còn lại của trụ cột này ở mức thấp. Chỉ 17% cơ sở cho biết đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường ở mức tương đối đầy đủ. Về hỗ trợ bao trùm, chỉ 20% cho biết DN/HTX, HKD do phụ nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ được khuyến khích tham gia góp ý một cách thường xuyên; chỉ 7% cho rằng xã có hoạt động cụ thể nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ trong khu vực kinh doanh; và chỉ 7% đánh giá xã tích cực hỗ trợ nhóm yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh. Ở nội dung quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, một tín hiệu rất đáng lưu ý là 100% HKD được hỏi đều cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Đồng thời, 24% đánh giá tích cực việc triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân. Điều đó phản ánh khá rõ thực tế khu vực kinh doanh tại địa phương còn nhỏ, sức tích lũy thấp và chưa có động lực mạnh để phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững hơn.

*Xã Mường La có điểm mạnh ở TTHC, mức độ thuận lợi tương đối trong gia nhập thị trường và gánh nặng tuân thủ chưa lớn, đồng thời vẫn giữ được vai trò điều hành ở mức khá. Tuy nhiên, những nội dung cần ưu tiên cải thiện là tính minh bạch gắn với phản hồi thực chất,*

*độ phủ và khả năng tiếp cận của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, khả năng tiếp cận nguồn lực phát triển, và các điều kiện cho phát triển bền vững, bao trùm, đáp ứng giới, hỗ trợ nhóm yếu thế và nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế tư nhân. Trong thời gian tới, nếu địa phương cải thiện được chất lượng phản hồi, tăng cường hỗ trợ thực chất cho cơ sở kinh doanh và mở rộng hơn các điều kiện hỗ trợ phát triển theo chiều sâu, môi trường kinh doanh tại xã Mường La sẽ có khả năng cải thiện rõ hơn.*

### 5.3.12. Xã Bắc Yên

| ĐIỂM SỐ<br>63,74           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 6.37                        | Trung bình khá |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.23                        | Trung bình khá |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.18                        | Trung bình khá |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 6.63                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 6.76                        | Trung bình khá |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.79                        | Trung bình     |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 6.41                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.34                        | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.32                        | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 6.71                        | Trung bình khá |

Năm 2025, xã Bắc Yên đạt 63,74 điểm, thuộc nhóm trung bình khá. Kết quả này cho thấy xã duy trì được một số điều kiện cơ bản về môi trường thực thi, nhưng các nội dung liên quan đến hỗ trợ phát triển và tương tác chính sách với HKD, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, tiếp cận nguồn lực vẫn còn hạn chế khá rõ.

**Ở Trụ cột 1, điểm sáng tương đối nằm ở chi phí tuân thủ và một phần ở TTHC.** Kết quả khảo sát cho thấy 97% hồ sơ, công việc được đánh giá là giải quyết đúng quy định hoặc sớm hơn quy định. Đối với chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra, nếu tính gộp các mức ít phổ biến, không phổ biến và hoàn toàn không có, tỷ lệ đạt 90%. Đồng thời, 84% cho rằng nội dung thanh tra, kiểm tra có trùng lặp nhưng không đáng kể, ít trùng lặp hoặc hoàn toàn không trùng lặp. Điều đó cho thấy địa phương chưa tạo áp lực quá lớn về thanh tra, kiểm tra hoặc chi phí phát sinh ngoài quy định. Tuy nhiên, trụ cột này vẫn còn hạn chế ở tiếp cận nguồn lực phát triển và minh bạch, trách nhiệm giải trình. Chỉ 31% cho biết việc tiếp cận văn bản pháp luật, TTHC, cơ chế, chính sách là dễ tiếp cận, trong khi 63% đánh giá ở mức bình thường. Đối với thông tin trên cổng thông tin điện tử, chỉ 28% hài lòng từ mức khá trở lên, còn 72% chỉ đánh giá ở mức bình thường.

**Ở trụ cột 2, hỗ trợ sản xuất kinh doanh là điểm nghẽn rõ nhất.** Chỉ 9% số cơ sở cho biết mình thường xuyên được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của xã; 66% chỉ ở mức thỉnh thoảng; và 25% ở mức hiếm khi hoặc không được mời. Về thủ tục để được hưởng hỗ trợ, chỉ 16% đánh giá là khá dễ hoặc rất dễ, còn 66% cho rằng ở mức bình thường. Điều này cho thấy các chương trình hỗ trợ hiện có chưa tạo được cảm nhận tiếp cận thường xuyên và thuận lợi đối với HKD. Trong khi đó, môi trường cạnh tranh bình đẳng tuy không phải điểm mạnh vượt trội nhưng vẫn là một nội dung tương đối tích cực, khi các đánh giá về công bằng trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, thực hiện TTHC, thanh tra, kiểm tra và giải quyết kiến nghị chủ yếu dao động quanh mức bình thường đến khá công bằng.

**Ở trụ cột 3, các nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới cùng với quy mô, hiệu quả, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa phải là chỉ số có điểm số cao của địa phương.** Một số nội dung có tỷ lệ đánh giá tích rất thấp, đặc biệt là hỗ trợ tham gia thương mại điện tử, khuyến khích đổi mới sáng tạo, và tạo điều kiện để HKD phát triển lên quy mô cao hơn. Dù vậy, sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền vẫn là một điểm tương đối tích cực hơn mặt bằng chung, cho thấy chính quyền cơ sở vẫn được nhìn nhận là có nỗ lực điều hành và duy trì môi trường kinh doanh ổn định trong điều kiện còn nhiều khó khăn.

*Xã Bắc Yên hiện không phải là địa phương có môi trường thủ tục nhiều rào cản, nhưng hỗ trợ phát triển, phản hồi chính sách, và khả năng chuyển từ công khai hình thức sang hỗ trợ thực chất vẫn là các điểm yếu rõ. Trong thời gian tới, xã cần ưu tiên nâng chất lượng phản hồi và giải trình đối với kiến nghị của cơ sở kinh doanh, tăng độ phủ và mức độ dễ tiếp cận của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đồng thời cải thiện hơn nữa khả năng tiếp cận thông tin quy hoạch, đất đai và các điều kiện hỗ trợ phát triển bền vững cho HKD nhỏ.*

### 5.3.13. Xã Gia Phú

| ĐIỂM SỐ<br>64,93           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.24                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.38                        | Trung bình khá |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.13                        | Trung bình khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 7.66                        | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.24                        | Khá            |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 5.19                        | Trung bình     |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 6.36                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 5.93                        | Trung bình     |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 5.94                        | Trung bình     |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 6.86                        | Trung bình khá |

Năm 2025, xã Gia Phú đạt 64,93 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả này cho thấy xã được đánh giá tích cực hơn ở phương diện giải quyết công việc hành chính và giảm gánh nặng tuân thủ, nhưng còn hạn chế rõ ở chiều hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh và nâng chất lượng tương tác chính sách với HKD.

**Ở Trụ cột 1, điểm sáng tương đối rõ nằm ở thực hiện TTHC và chi phí tuân thủ.** 75% HKD cho biết hoàn thành toàn bộ thủ tục để đi vào hoạt động trong vòng dưới 10 ngày. Đồng thời, 43% hồ sơ được chấp nhận ngay, không phải sửa đổi, bổ sung; phần còn lại chủ yếu chỉ phải bổ sung một lần. Về thời gian thực hiện công việc của chính quyền, 88% đánh giá là đúng quy định, 13% cho rằng sớm hơn một chút. Đối với chi phí tuân thủ, 89% cơ sở cho biết không bị thanh tra lần nào trong năm, và 88% không bị kiểm tra lần nào. Đáng chú ý, 100% người trả lời đánh giá chi phí không chính thức trong thanh tra, kiểm tra ở mức ít phổ biến, không phổ biến hoặc hoàn toàn không có. Những kết quả này cho thấy địa phương chưa tạo ra gánh nặng lớn về thanh tra, kiểm tra và chi phí phát sinh ngoài quy định. Tuy nhiên, tiếp cận nguồn lực phát triển và minh bạch, trách nhiệm giải trình vẫn là các nội dung còn yếu của trụ cột này. Việc tiếp cận thông tin đất đai, quy hoạch, cũng như chất lượng và tính hữu ích của thông tin điện tử chưa được đánh giá cao; chỉ 33% khá hài lòng với thông tin trên cổng thông tin điện tử,

còn 67% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều đó cho thấy Gia Phú đã có cải thiện ở xử lý công việc hành chính thường xuyên, nhưng khả năng giúp cơ sở kinh doanh tiếp cận thông tin quy hoạch, đất đai, nguồn lực phát triển và nhận được phản hồi rõ ràng, hữu ích vẫn chưa thật sự nổi bật.

**Ở trụ cột 2, điểm nghẽn rõ nhất của xã nằm ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh.** Có tới 56% số cơ sở cho biết không biết đến hoặc không được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã tổ chức; 33% chỉ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng; và 11% ở mức hiếm khi. Về thủ tục để được hưởng các chính sách hỗ trợ, 100% người trả lời đánh giá ở mức bình thường, cho thấy địa phương chưa tạo được cảm nhận rõ rệt về sự thuận lợi trong tiếp cận hỗ trợ. Như vậy, hạn chế của xã không chỉ nằm ở quy trình hỗ trợ, mà chủ yếu ở độ phủ, mức độ hiện diện và tính thực chất của các chương trình hỗ trợ đối với HKD nhỏ. Trong khi đó, môi trường cạnh tranh bình đẳng vẫn giữ được mức khá, cho thấy xã chưa bị đánh giá quá bất lợi ở phương diện công bằng trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh và giải quyết công việc.

**Ở trụ cột 3, các nội dung về tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới cùng với quy mô, hiệu quả, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa phải là điểm mạnh của địa phương.** Dữ liệu khảo sát cho thấy các hỗ trợ đối với phát triển xanh, thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, hỗ trợ nhóm yếu thế, tham gia sàn thương mại điện tử hay nghiên cứu phát triển đều chủ yếu được đánh giá ở mức bình thường hoặc rất hạn chế. Đối với các nội dung bao trùm, 56% cho biết ở mức hiếm khi hoặc không bao giờ về việc DN/HTX, HKD do phụ nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ được khuyến khích tham gia góp ý; hoạt động cụ thể nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ. Đối với hỗ trợ nhóm yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh, chỉ 22% đánh giá ở mức tích cực, còn 78% ở mức bình thường. Ở nội dung quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, một chỉ báo rất đáng chú ý là 89% HKD được hỏi cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN, chỉ 11% có ý định này; chỉ 11% đánh giá tích cực việc triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân. Điều đó cho thấy các nội dung phát triển dài hạn, phát triển bao trùm và nâng cao chất lượng khu vực kinh tế tư nhân tại xã Gia Phú hiện chưa tạo được dấu ấn rõ trong cảm nhận của HKD.

*Xã Gia Phú được đánh giá tích cực hơn ở giải quyết TTHC và giảm gánh nặng tuân thủ hơn là ở chiều hỗ trợ phát triển kinh doanh. Trong thời gian tới, địa phương cần ưu tiên nâng độ phủ và tính thực chất của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cải thiện chất lượng phản hồi và giải trình đối với kiến nghị của cơ sở, đồng thời tăng cường hơn các điều kiện hỗ trợ phát triển khu vực kinh doanh nhỏ theo hướng bền vững, có định hướng thị trường và đổi mới hơn.*

### 5.3.14. Xã Yên Châu

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|---|-----------|----------------|
| 75,67                      |   | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |   |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.17      | Tốt            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.02      | Khá            |
|                            | 3 – Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.24      | Khá            |
|                            | 4 – Chi phí tuân thủ                                  | 8.45      | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 5 – Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.87      | Khá            |
|                            | 6 – Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 7.42      | Khá            |
|                            | 7 – Hiệu lực thể chế                                  | 7.43      | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 7.22      | Khá            |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.88      | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.97      | Khá            |

Năm 2025, xã Yên Châu đạt 75,67 điểm, thuộc nhóm Khá. Đây là địa phương có mặt bằng điểm tương đối tích cực và khá đồng đều giữa các nhóm nội dung. Kết quả này cho thấy Yên Châu có nền tảng điều hành tương đối tốt, mạnh ở phương diện thủ tục và chi phí tuân thủ, nhưng chuyên hóa môi trường thuận lợi đó thành phát triển quy mô và thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân vẫn là nội dung cần tiếp tục cải thiện.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả nổi bật nhất của xã Yên Châu.** Ở nội dung TTHC, 83% HKD cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ. Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý là chỉ 7% hồ sơ được chấp nhận ngay từ đầu, còn 93% phải bổ sung 1 lần trước khi được chấp nhận hợp lệ. Điều này cho thấy thời gian xử lý nhìn chung nhanh, nhưng chất lượng chuẩn bị hồ sơ ban đầu hoặc yêu cầu hoàn thiện hồ sơ vẫn còn là nội dung có thể tiếp tục cải thiện. Về chi phí tuân thủ, kết quả rất tích cực: 94% cơ sở không tiếp thanh tra, kiểm tra lần nào trong năm; chi phí không chính thức trong thực hiện TTHC, trong thanh tra, kiểm tra, cũng như trong lựa chọn đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ là không phổ biến hoặc hoàn toàn không có. Đây là nền tảng rất quan trọng giúp địa phương đạt điểm cao trong trụ cột này. Bên cạnh đó, tiếp cận nguồn lực phát triển và minh bạch, trách nhiệm giải trình dù thấp hơn hai chỉ số trên nhưng vẫn ở mức khá. 52% cho rằng

việc tiếp cận văn bản pháp luật, TTHC, cơ chế, chính sách là dễ hoặc rất dễ; 61% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng, tính hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử. Những kết quả này cho thấy Yên Châu không chỉ mạnh ở xử lý thủ tục mà còn có mức độ công khai thông tin và tương tác với cơ sở kinh doanh khá tốt so với nhiều địa phương khác. Trong thời gian tới, xã cần tập trung vào một số chỉ tiêu còn thấp điểm như các thủ tục xử lý hồ sơ về đất đai, tăng cường tham vấn ý kiến DN HTX, HKD trong công tác quản trị điều hành.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh tiếp tục phản ánh mặt bằng điều hành tương đối tích cực.** Trong trụ cột này, môi trường cạnh tranh bình đẳng đạt 7,87 điểm, hỗ trợ sản xuất kinh doanh đạt 7,42 điểm, và hiệu lực thể chế đạt 7,43 điểm. Ở nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh, mức độ tiếp cận và cảm nhận thụ hưởng chính sách cũng tích cực hơn mặt bằng chung của nhiều xã: 58% số cơ sở cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ; 58% đánh giá thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ hoặc rất dễ; và 58% cho rằng các chương trình hỗ trợ của địa phương là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh. Điều này cho thấy hỗ trợ sản xuất kinh doanh tại Yên Châu không phải là điểm nghẽn lớn như ở nhiều địa phương khác, dù vẫn chưa đạt mức thật sự nổi trội. Về hiệu lực thể chế, kết quả cũng tương đối vững: 58% đánh giá công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả; 58% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với việc thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật; 55% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với cách chính quyền giải quyết phản ánh, kiến nghị; và 58% cho rằng tình hình an ninh trật tự tại địa phương là phần lớn ổn định hoặc luôn luôn an toàn cho hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, trụ cột 2 cho thấy Yên Châu đã duy trì được cả yếu tố công bằng trong thực thi lần năng lực hỗ trợ và thực thi thể chế ở mức khá đồng đều.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền cho thấy địa phương có ưu thế ở tinh thần điều hành, nhưng chiều sâu phát triển của khu vực kinh tế tư nhân vẫn là nội dung cần lưu ý.** Đối với tăng trưởng bền vững và bao trùm, kết quả cũng khá tích cực: 58% cơ sở cho biết đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường ở mức tương đối đầy đủ hoặc tích cực; 60% cho rằng địa phương có các chương trình, hành động cho dự án đầu tư xanh và có hiệu quả; khoảng 58% đến 61% đánh giá tích cực các nội dung liên quan đến khuyến khích nhóm yếu thế tham gia góp ý, đối xử bình đẳng, thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, hỗ trợ kết nối mạng lưới kinh doanh, tham gia thương mại điện tử, cũng như quan tâm và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu – phát triển. Tuy nhiên, nội dung quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vẫn là điểm thấp nhất của trụ cột này và của toàn bộ 10 chỉ số thành phần. Một chỉ báo rất đáng lưu ý là 100% HKD được hỏi cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN. Dù 73% đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư tư nhân là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả và 71% đánh giá tích cực việc triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân, nhưng kết quả về ý định chuyển đổi mô hình kinh doanh cho thấy

khu vực kinh doanh tại địa phương vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ, chưa có động lực mạnh để phát triển theo hướng DN.

*Xã Yên Châu là một trong những địa phương có điểm số khá đồng đều giữa các lĩnh vực quản lý. Điểm mạnh nổi bật là TTHC nhanh, chi phí tuân thủ thấp, mức độ công khai và phản hồi tương đối tích cực, cùng với vai trò điều hành chủ động của chính quyền. Nội dung cần ưu tiên cải thiện là nâng quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, tức chuyển từ một môi trường kinh doanh khá thuận lợi sang khả năng hỗ trợ khu vực kinh doanh phát triển bền vững hơn về quy mô, năng lực và mức độ đóng góp đối với kinh tế địa phương. Trong giai đoạn tới, nếu địa phương tiếp tục duy trì nền tảng cải cách hành chính hiện có, đồng thời hỗ trợ tốt hơn về liên kết thị trường, vốn, hạ tầng và đầu ra sản phẩm, Yên Châu có khả năng cải thiện thêm cả điểm số và chất lượng phát triển kinh tế.*

### 5.3.15. Xã Chiềng Mung

| ĐIỂM SỐ<br>69,14           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.22                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.75                        | Trung bình khá |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.73                        | Trung bình khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 7.45                        | Khá            |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 7.46                        | Khá            |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.16                        | Trung bình khá |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 7.3                         | Khá            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.61                        | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.4                         | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.07                        | Khá            |

Năm 2025, xã Chiềng Mung đạt 69,14 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả này cho thấy xã có nền tảng quản lý hành chính tương đối ổn định và công bằng trong thực thi, nhưng hỗ trợ phát triển khu vực kinh doanh và phát triển theo hướng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi phản ánh tương đối rõ các mặt tích cực của xã Chiềng Mung ở giải quyết công việc hành chính và giảm gánh nặng tuân thủ.** 83% HKD trả lời cho biết tương đối hài lòng về chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC, cho thấy quá trình gia nhập thị trường tại địa phương nhìn chung thuận lợi, nhưng chưa thật sự thông thoáng như các địa phương có điểm cao hơn. Ở nội dung chi phí tuân thủ, kết quả tích cực hơn rõ rệt khi phần lớn HKD không bị thanh tra, kiểm tra và chi phí không chính thức gần như không có, giúp chỉ số chi phí tuân thủ của xã đạt mức khá. Tuy nhiên, tiếp cận nguồn lực phát triển và minh bạch, trách nhiệm giải trình vẫn còn là hai nội dung hạn chế. Về tiếp cận nguồn lực phát triển, các thủ tục về đất đai được đánh giá có nhiều rào cản. Chỉ 13% người trả lời cho biết việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là khá dễ. Đối với giải quyết hồ sơ đất đai, chỉ 7% cho rằng nhanh hơn quy định, trong khi 83% đánh giá đúng quy định và 10% cho rằng chậm hơn. Một điểm đáng chú ý là dù 79% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng và tính hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử, nhưng chỉ 13%

cho biết mình thường xuyên được mời tham gia các diễn đàn, đối thoại, tham vấn chính sách, trong khi 50% chỉ ở mức hiếm khi. Khi có kiến nghị, phản ánh, chỉ 30% cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, với chất lượng phản hồi cũng chủ yếu dừng ở mức bình thường. Điều đó cho thấy xã đã công khai thông tin tương đối tốt, nhưng tính tương tác hai chiều và chất lượng giải trình thực chất vẫn còn là điểm yếu, đặc biệt ở lĩnh vực đất đai.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh cho thấy xã Chiềng Mung giữ được mặt bằng tương đối khá ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh chưa tạo được hiệu quả như kì vọng.** Có tới 57% số cơ sở cho biết mình hiếm khi được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã tổ chức; 33% chỉ ở mức thỉnh thoảng; và chỉ 10% cho biết được mời thường xuyên. Về thủ tục để được hưởng hỗ trợ, 70% đánh giá ở mức bình thường, 27% cho rằng khá dễ, và 3% vẫn cảm nhận là khá phức tạp. Đối với tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ, 50% đánh giá ở mức bình thường, 46,6% đánh giá khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, và 3% cho rằng kém hiệu quả. Kết quả này cho thấy xã đã có một số hoạt động hỗ trợ, nhưng độ phủ, mức độ tiếp cận thường xuyên và tính hiệu quả vẫn chưa đủ mạnh để trở thành điểm nổi bật.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền tiếp tục phản ánh những hạn chế của xã Chiềng Mung trong dài hạn.** Ở nội dung sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền, kết quả ở mức khá nhưng chưa nổi bật với 76% đánh giá tích cực thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân và 93% đồng ý hoặc rất đồng ý rằng chính quyền xã thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Ở chiều tăng trưởng bền vững và bao trùm và đáp ứng giới, 31% số cơ sở cho biết đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường ở mức tương đối đầy đủ hoặc tích cực. Về hỗ trợ nhóm yếu thế và thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, kết quả ở mức trung bình: 43% cho rằng DN/HTX/HKD do phụ nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ được khuyến khích tham gia góp ý một cách thường xuyên hoặc luôn luôn; 50% đánh giá xã tích cực hoặc rất tích cực trong hỗ trợ nhóm yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh. Khoảng 50% HKD đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư tư nhân và các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho thấy xã đã có chính sách để hỗ trợ kinh tế tư nhân và phát triển bao trùm, nhưng chưa tạo được động lực đủ mạnh để khu vực HKD phát triển theo hướng quy mô lớn hơn (các HKD trong mẫu khảo sát đều cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN).

*Xã Chiềng Mung có nền tảng cải cách hành chính, giảm gánh nặng tuân thủ và môi trường thực thi tương đối công bằng. Tuy nhiên, từ góc nhìn của HKD, xã vẫn cần ưu tiên cải thiện: giảm số lần bổ sung hồ sơ và rút ngắn thời gian hoàn tất thủ tục gia nhập thị trường, thủ tục liên quan đến đất đai; nâng chất lượng phản hồi và giải trình khi có kiến nghị, phản ánh; mở rộng độ phủ và tính hiệu quả của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh; và tăng cường hơn các điều kiện cho phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo và đáp ứng giới.*

### 5.3.16. Xã Mường Hưng

| ĐIỂM SỐ<br>67,61           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm                   |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.14                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 6.78                        | Trung bình khá |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 6.56                        | Trung bình khá |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 6.66                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 6.96                        | Trung bình khá |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.27                        | Trung bình khá |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 6.93                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.58                        | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.41                        | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 7.32                        | Khá            |

Năm 2025, xã Mường Hưng đạt 67,61 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Kết quả cho thấy xã đã duy trì được nền tảng quản lý hành chính tương đối ổn định, nhưng chiều sâu hỗ trợ phát triển khu vực kinh doanh và chất lượng tương tác, phản hồi chính sách vẫn còn hạn chế.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi phản ánh tương đối rõ mức độ thuận lợi cơ bản trong giải quyết công việc hành chính của xã Mường Hưng, nhưng chưa thật sự nổi bật ở các nội dung minh bạch và chi phí tuân thủ.** Ở nội dung TTHC, 67% số người trả lời khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC, cho thấy quá trình gia nhập thị trường tại địa phương về cơ bản tương đối ổn định. Về chi phí tuân thủ, kết quả ở mức trung bình khá. Có 67% cơ sở không bị thanh tra lần nào trong năm, nhưng vẫn có 33% bị thanh tra từ 2–3 lần. Với kiểm tra, HKD có số lần kiểm tra nhiều hơn: 43% không bị kiểm tra, 14% bị kiểm tra 1 lần, và 43% bị kiểm tra từ 2–3 lần. Tuy nhiên, một điểm tích cực là khoảng 80% cho rằng gần như không có chi phí không chính thức khi bị thanh tra, kiểm tra. Đây là điểm cho thấy gánh nặng tuân thủ tại xã chưa phải quá lớn, nhưng cũng cần tiếp tục nỗ lực cắt giảm số lần thanh tra, kiểm tra và chi phí không chính thức. Về thông tin trên cổng thông tin điện tử, 43% khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng và tính hữu ích của thông tin, trong khi 57% chỉ đánh giá bình thường. Khi có kiến nghị, góp ý hoặc phản ánh,

chỉ 43% cho biết mình thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, còn 57% chỉ ở mức ít khi. Chất lượng phản hồi cũng chưa cao, khi 83% đánh giá ở mức bình thường và chỉ 17% rất hài lòng. Điều đó cho thấy xã có phản hồi, nhưng chất lượng và tính thường xuyên của phản hồi chưa thật sự được đánh giá cao từ HKD.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh cho thấy xã Mường Hung duy trì được mức tương đối khá ở môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế, nhưng hỗ trợ sản xuất kinh doanh vẫn là điểm nghẽn đáng chú ý.** Chỉ 14% số cơ sở cho biết mình thường xuyên được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của xã; 57% chỉ ở mức thỉnh thoảng; và 29% cho biết không biết đến hoặc không được mời. Về thủ tục để được hưởng các chính sách hỗ trợ, chỉ 14% đánh giá là rất dễ dàng, trong khi 57% cho rằng ở mức bình thường, còn 29% cảm nhận là khá phức tạp hoặc không được hưởng. Những số liệu này cho thấy điểm yếu của địa phương chủ yếu ở độ phủ còn hẹp, tính thường xuyên chưa cao và mức độ hiện diện của các chương trình hỗ trợ còn hạn chế đối với khu vực kinh doanh nhỏ.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền tiếp tục phản ánh bức tranh điều hành trung bình khá của xã Mường Hung.** Điểm tích cực hơn trong trụ cột này là vai trò kiến tạo của chính quyền. Các chỉ tiêu thành phần đều trên 7 điểm, trong đó nổi bật là đánh giá về sự linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (7,73 điểm), sự năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (7,60 điểm), và thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân là tích cực (7,40 điểm). Ở chiều tăng trưởng bền vững và bao trùm, kết quả cũng mới ở mức trung bình khá. Đối với hiệu quả các chương trình, hành động cho hỗ trợ nhóm người yếu thế, thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ, khoảng 40-50% đánh giá tích cực theo hướng có hiệu quả. Đối với quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, 57% số người trả lời chỉ đánh giá ở mức bình thường đối với tính hiệu quả của việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư của tư nhân; chỉ 43% đánh giá là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Những dữ liệu này cho thấy địa phương đã có một số nỗ lực về phát triển khu vực tư nhân, tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới nhưng chưa hình thành được một hệ thống hỗ trợ đủ rõ và đủ mạnh để khu vực kinh doanh cảm nhận được lợi ích thiết thực, nhất là ở các nội dung phát triển thị trường, đổi mới, đầu tư và phát triển bao trùm.

*Xã Mường Hung đã duy trì được quy trình giải quyết thủ tục tương đối ổn, có bước đầu đầu tư cho cải cách hành chính, chuyển đổi số và điều hành cơ sở; tuy nhiên, điểm yếu vẫn nằm ở độ phủ của các chương trình hỗ trợ, chất lượng phản hồi và giải trình, cũng như khả năng chuyển hóa các nỗ lực quản trị thành động lực phát triển thực chất cho khu vực kinh doanh nhỏ. Trong thời gian tới, địa phương cần ưu tiên mở rộng độ phủ và tính hiệu quả của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cải thiện chất lượng minh bạch và phản hồi kiến nghị, đồng thời tăng cường hơn các hỗ trợ cụ thể đối với phát triển thị trường, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới.*

### 5.3.17. Xã Sốp Cộp

| ĐIỂM SỐ                    |   | PHÂN NHÓM |                |
|----------------------------|---|-----------|----------------|
| 77,52                      |   | Khá       |                |
| Kết quả các CSTP           |   |           |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần | Điểm số   | Phân nhóm |                |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 8.68      | Tốt            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.34      | Khá            |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 7.59      | Khá            |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 8.5       | Tốt            |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 8.04      | Tốt            |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 6.28      | Trung bình khá |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 8.39      | Tốt            |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 6.79      | Trung bình khá |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 6.71      | Trung bình khá |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 9.2       | Tốt            |

Năm 2025, xã Sốp Cộp đạt 77,52 điểm, thuộc nhóm Khá. Đây là một trong những địa phương có mặt bằng điểm tương đối cao trong nhóm cấp xã được khảo sát. Kết quả này cho thấy xã có nền tảng điều hành khá tốt ở phương diện xử lý công việc hành chính, duy trì kỷ cương thực thi và vai trò điều hành chủ động của chính quyền, song hỗ trợ phát triển kinh doanh và phát triển bền vững vẫn cần nhiều nỗ lực cải thiện.

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi là trụ cột có kết quả tích cực nhất của xã Sốp Cộp.** Kết quả cho thấy chất lượng thực thi TTHC tại địa phương tương đối nổi bật. Có 97% số người trả lời cho biết khá hài lòng hoặc rất hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC. Ở nội dung chi phí tuân thủ, 72% cơ sở cho biết không bị thanh tra lần nào trong năm, 79% không bị kiểm tra, và 100% cho rằng hiện tượng này ít phổ biến, không phổ biến hoặc hoàn toàn không có trong thực hiện TTHC, trong thanh tra, kiểm tra cũng như trong lựa chọn đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, tiếp cận nguồn lực phát triển chưa cao như các chỉ số khác của xã. Kết quả cho thấy khó khăn trong tiếp cận đất đai là vấn đề nổi bật ở chỉ số tiếp cận nguồn lực phát triển: 41% HKD cho biết việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là khá dễ hoặc rất dễ; 38% đánh giá việc tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh

doanh là khá thuận lợi. Trong thời gian tới, xã cải thiện thêm khía cạnh này, có thể đưa Trụ cột 1 làm một lợi thế rõ rệt của địa phương.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh tiếp tục phản ánh chất lượng điều hành khá tích cực của xã Sốp Cộp, nhưng đồng thời cũng cho thấy điểm nghẽn nằm ở nội dung hỗ trợ sản xuất kinh doanh.** Chỉ 7% cơ sở cho biết mình thường xuyên được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của xã; không có trường hợp nào trả lời ở mức luôn luôn; trong khi 24% cho biết không được mời, 41% hiếm khi và 24% chỉ ở mức thỉnh thoảng. Về thủ tục để được hưởng hỗ trợ, 59% đánh giá là khá dễ hoặc rất dễ, nhưng vẫn còn 41% chỉ cho rằng ở mức bình thường. Với tính thiết thực của các chương trình hỗ trợ, 59% cho rằng khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả, còn 41% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều này cho thấy hạn chế của địa phương không nằm nhiều ở thủ tục hỗ trợ, mà chủ yếu ở độ phủ, tính thường xuyên và mức độ hiện diện thực tế của các chương trình hỗ trợ đối với cộng đồng kinh doanh.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền là trụ cột có mức phân hóa rõ hơn trong kết quả của xã Sốp Cộp.** Trong trụ cột này, tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới đạt 6,79 điểm, quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đạt 6,71 điểm, còn sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền đạt tới 9,20 điểm. Đây là điểm mạnh nổi bật nhất của toàn bộ hồ sơ DDCI của xã. Khảo sát cho thấy 93% số người trả lời tương đối đồng ý hoặc rất đồng ý rằng thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân là tích cực và 93% đồng ý rằng xã thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Đây là kết quả rất tích cực, cho thấy tinh thần điều hành và vai trò dẫn dắt của chính quyền địa phương được cộng đồng kinh doanh ghi nhận rõ. Tuy nhiên, hai nội dung còn lại của trụ cột 3 chưa tương xứng với mức điểm rất cao của vai trò kiến tạo. Ở chiều tăng trưởng bền vững và bao trùm, kết quả cho thấy địa phương đã có một số tín hiệu tích cực nhưng chưa thật sự mạnh. Chỉ 35% đánh giá tích cực hiệu quả các chương trình, hành động của xã cho dự án đầu tư xanh. Đối với phát triển bao trùm, các nội dung về đối xử bình đẳng giữa các chủ cơ sở kinh doanh nam, nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật đạt kết quả khá tích cực, với 83% đánh giá bình đẳng. Tuy vậy, các hoạt động cụ thể nhằm thúc đẩy vai trò và sự năng động của lãnh đạo nữ vẫn còn hạn chế, khi 79% số người trả lời chỉ đánh giá ở mức bình thường. Tương tự, với nội dung hỗ trợ nhóm yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh, tỷ lệ đánh giá tích cực đạt 45%, còn lại vẫn chủ yếu ở mức bình thường. Đối với quy mô, hiệu quả và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, kết quả chưa thật sự nổi bật. 96% HKD được hỏi cho biết không có ý định chuyển đổi thành DN, chỉ 4% có ý định này. Dù 75% đánh giá việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư của tư nhân là khá hiệu quả và 71% đánh giá tích cực việc triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân, nhưng kết quả về ý định chuyển đổi cho thấy khu vực kinh doanh trên địa bàn vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ và chưa có động lực rõ để phát triển lên mô hình DN.

*Xã Sốp Cốp là địa phương có chất lượng điều hành khá tốt ở cấp cơ sở. Điểm mạnh nổi bật nằm ở TTHC thuận lợi, chi phí tuân thủ thấp, hiệu lực thể chế khá vững và tinh thần điều hành chủ động của chính quyền. Tuy nhiên, để cải thiện chất lượng DCCI trong giai đoạn tới theo hướng toàn diện hơn, địa phương cần tập trung mạnh hơn vào nâng độ phủ và tính thực chất của các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tăng cường hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo, thương mại điện tử và phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, đồng thời tạo điều kiện rõ hơn để khu vực kinh tế tư nhân phát triển về quy mô và hiệu quả hoạt động.*

### 5.3.18. Xã Phiêng Khoài

| ĐIỂM SỐ<br>63,86           |   | PHÂN NHÓM<br>Trung bình khá |                |
|----------------------------|---|-----------------------------|----------------|
| Kết quả các CSTP           |   |                             |                |
| Trụ cột/ Chỉ số thành phần |   | Điểm số                     | Phân nhóm      |
| Trụ cột 1                  | 1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường      | 7.25                        | Khá            |
|                            | 2 - Tiếp cận nguồn lực phát triển                     | 7.03                        | Khá            |
|                            | 3 - Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình          | 5.88                        | Trung bình     |
|                            | 4 - Chi phí tuân thủ                                  | 6.88                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 2                  | 5 - Môi trường cạnh tranh bình đẳng                   | 6.70                        | Trung bình khá |
|                            | 6 - Hỗ trợ sản xuất kinh doanh                        | 4.42                        | Trung bình kém |
|                            | 7 - Hiệu lực thể chế                                  | 6.81                        | Trung bình khá |
| Trụ cột 3                  | 8- Tăng trưởng bền vững và bao trùm, đáp ứng giới     | 4.99                        | Trung bình kém |
|                            | 9- Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân   | 5.90                        | Trung bình     |
|                            | 10 - Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền | 8.00                        | Tốt            |

Năm 2025, xã Phiêng Khoài đạt 63,86 điểm, thuộc nhóm Trung bình khá. Mặc dù DN/HTX/HKD ghi nhận những nỗ lực trong tinh thần điều hành và thái độ phục vụ của chính quyền, cùng với mức độ thuận lợi tương đối trong thực hiện TTHC và gia nhập thị trường (mức điểm khá), song Phiêng Khoài vẫn đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức trên hành trình phát triển (gia tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, giảm chi phí tuân thủ, tăng cường hiệu lực thể chế, hỗ trợ phát triển cho khu vực kinh doanh và tăng trưởng bền vững, bao trùm và đáp ứng giới còn hạn chế).

**Trụ cột 1 – Môi trường kinh doanh thuận lợi: Phiêng Khoài đã tập trung xử lý TTHC và tiếp cận nguồn lực phát triển.** Ở nội dung TTHC, 91% số người trả lời cho biết khá hài lòng với chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC. Tuy nhiên, điểm số của trụ cột này chưa thật sự cao do hạn chế ở mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình. Mặc dù địa phương có nền tảng công khai TTHC và thông tin điện tử, nhưng hiệu quả thực tế của công khai thông tin chưa được đánh giá cao. Đặc biệt, các HKD phản ánh chưa được hoặc rất ít khi tham gia đối thoại, tham vấn về các chính sách. Bên cạnh đó, cơ chế giải quyết khiếu nại chưa được đánh giá hiệu quả khi các HKD đánh giá ở mức bình thường.

**Trụ cột 2 – Thúc đẩy cạnh tranh là trụ cột phản ánh rõ nhất điểm nghẽn trong chất lượng điều hành của xã, nằm ở hỗ trợ sản xuất kinh doanh.** 55% số cơ sở cho biết họ hiếm khi được biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ do xã tổ chức, 36% cho biết không biết đến hoặc không được mời, và chỉ 9% trả lời ở mức thỉnh thoảng; không có trường hợp nào cho biết được mời thường xuyên. Về thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ, 55% đánh giá là quá phức tạp hoặc không được hưởng, còn 46% chỉ đánh giá ở mức bình thường. Điều này cho thấy điểm yếu của địa phương không chỉ nằm ở chất lượng hay nội dung hỗ trợ, mà nằm ngay ở độ phủ thấp, khả năng tiếp cận hạn chế và mức độ hiện diện rất mờ nhạt của các chương trình hỗ trợ đối với cơ sở kinh doanh. Trong bối cảnh đó, dù môi trường cạnh tranh bình đẳng và hiệu lực thể chế không phải quá thấp, trụ cột 2 vẫn bị kéo xuống mạnh bởi cảm nhận hỗ trợ phát triển gần như chưa đến được với phần lớn HKD.

**Trụ cột 3 – Tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền cho thấy một sự đối lập khá rõ giữa điểm mạnh về vai trò điều hành với toàn bộ các chỉ tiêu thành phần** đều ở mức điểm tốt quanh 8 điểm; cộng đồng HKD nhìn chung ghi nhận thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực tư nhân, sự chủ động trong tháo gỡ khó khăn, và việc thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, những nỗ lực điều hành đó chưa chuyển hóa thành kết quả rõ nét. Dữ liệu khảo sát cho thấy 70% số người trả lời đánh giá các chương trình, hành động của xã cho các dự án đầu tư xanh là có nhưng rất hạn chế. Đối với hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, lựa chọn mức bình thường là phương án phổ biến; tương tự, với các nội dung hỗ trợ nhóm yếu thế, thúc đẩy vai trò lãnh đạo nữ và tạo điều kiện tham gia các hoạt động kinh tế, phần lớn đánh giá cũng chỉ dừng ở mức trung bình. Điều này cho thấy xã chưa hình thành được một hệ sinh thái hỗ trợ phát triển kinh doanh theo chiều sâu, đặc biệt ở các nội dung phát triển xanh, phát triển bao trùm, đáp ứng giới, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng khu vực kinh tế tư nhân.

*Xã Phiêng Khoài có một điểm mạnh đáng ghi nhận là tinh thần điều hành và thái độ phục vụ của chính quyền, cùng với mức độ thuận lợi tương đối trong thực hiện TTHC và gia nhập thị trường. Tuy nhiên, chất lượng điều hành chung vẫn bị hạn chế đáng kể bởi ba điểm nghẽn lớn: hỗ trợ sản xuất kinh doanh còn yếu, minh bạch và phản hồi kiến nghị chưa hiệu quả, và các điều kiện cho phát triển bền vững, bao trùm, đáp ứng giới và phát triển khu vực kinh tế tư nhân còn rất mỏng. Trong thời gian tới, địa phương cần ưu tiên nâng cao chất lượng phản hồi và trách nhiệm giải trình đối với kiến nghị của cơ sở kinh doanh; mở rộng độ phủ, tính dễ tiếp cận và hiệu quả thực chất của các chương trình hỗ trợ; đồng thời tăng cường hơn các hỗ trợ cụ thể đối với đổi mới sáng tạo, phát triển xanh, hỗ trợ nhóm yếu thế và phát triển kinh tế tư nhân theo hướng bền vững hơn.*

## Điểm số theo trụ cột

**1** TRỤ CỘT 1  
7,37 điểm

**2** TRỤ CỘT 2  
7,05 điểm

**3** TRỤ CỘT 3  
6,97 điểm



Điểm số DCCI 2025  
khối Địa phương

Trung bình:

**71,50 điểm**

## CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN:

**6,54 điểm**

Quy mô, hiệu quả  
và đóng góp của  
kinh tế tư nhân



**6,20 điểm**

Hỗ trợ sản xuất  
kinh doanh



## MỘT SỐ CSTP TÍCH CỰC

**7,83 điểm**

Chi phí  
tuần thủ

**7,78 điểm**

Sự năng động và  
vai trò kiến tạo





**KẾT LUẬN VÀ  
KHUYẾN NGHỊ**

## CHƯƠNG 6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

---

### 6.1. Kết luận

Năm 2025, DCCI Sơn La được triển khai trong bối cảnh tỉnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời sắp xếp, tổ chức lại các sở, ban, ngành và điều chỉnh phương thức hoạt động của một số cơ quan ngành dọc. Trong bối cảnh đó, DCCI Sơn La 2025 đã có những điều chỉnh quan trọng, phù hợp hơn với yêu cầu quản trị mới. Bộ công cụ được cập nhật theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; phạm vi đánh giá được tổ chức thành ba khối; cách tiếp cận theo hướng phục vụ chuẩn đoán và cải thiện; đồng thời bổ sung câu hỏi định tính, tăng cường lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, bao trùm và đáp ứng giới, nâng tỷ lệ khảo sát trực tuyến lên 30% và thực hiện phỏng vấn sâu đối với 10 cơ quan được đánh giá. Những điều chỉnh này đã góp phần nâng cao chất lượng đánh giá theo hướng sát thực tiễn hơn, có khả năng lý giải nguyên nhân tốt hơn và cung cấp thông tin hữu ích hơn cho công tác chỉ đạo, điều hành ở từng cấp. Tuy nhiên, trong bối cảnh phương pháp và điều kiện đánh giá có một số điều chỉnh, việc so sánh kết quả giữa năm 2025 và năm 2024 nên được xem xét chủ yếu nhằm nhận diện xu hướng và gợi mở các vấn đề cần quan tâm, hơn là phản ánh sự thay đổi tuyệt đối về chất lượng điều hành.

Kết quả DCCI 2025 đưa ra một số điểm chính như sau:

*Thứ nhất*, kết quả DCCI năm 2025 cho thấy điểm số DCCI cấp sở/ngành ở nhiều chỉ số thấp hơn năm 2024, khối xã/phường vẫn còn 50% xã/phường có mức điểm trung bình khá cho thấy môi trường kinh doanh vẫn chưa được cải thiện như kỳ vọng của doanh nghiệp, bộc lộ một số tác động của giai đoạn chuyển tiếp bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và tái thiết lập quy trình hoạt động. Ở khối sở, ban, điểm DCCI trung bình chung của 20 lĩnh vực quản lý đạt 74,78 điểm; toàn bộ 20 lĩnh vực đều nằm trong nhóm khá. Ở khối ngành dọc, điểm DCCI trung bình đạt 74,6 điểm, với cả 3 đơn vị đều thuộc nhóm khá. Ở cấp xã, điểm trung bình của 18 xã, phường đạt 71,53 điểm; trong đó có 2 địa phương thuộc nhóm tốt, 7 địa phương thuộc nhóm khá và 9 địa phương thuộc nhóm trung bình khá. Kết quả này cho thấy mặt bằng điều hành chung chưa suy giảm mạnh, nhưng áp lực thích ứng của bộ máy trong giai đoạn chuyển tiếp là hiện hữu. Kết quả phỏng vấn sâu cũng củng cố thêm nhận định này khi nhiều đơn vị đang vận hành trong tình trạng thiếu hụt nhân lực, khối lượng công việc tăng mạnh nhưng chưa được bổ sung tương ứng. Ngành Thuế giảm biên chế từ khoảng 400 xuống hơn 300 người; xã Co Mạ chỉ có khoảng 2/3 số biên chế cần thiết; xã Vân Hồ phải xử lý khối lượng công việc tương đương cấp huyện trước đây. Điều này dẫn đến tình trạng một cán bộ phụ trách nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến chất lượng xử lý và khả năng bám sát công việc.

*Thứ hai*, cấp xã là nơi bộc lộ rõ nhất sự chênh lệch về năng lực thực thi với nhiều chỉ số thành phần có điểm số thấp hơn tương đối so với cấp sở và chênh lệch giữa các nhóm rõ rệt. Biên độ điểm từ 63,74 đến 82,06 điểm, với chênh lệch 18,32 điểm giữa địa phương cao nhất và thấp nhất, cho thấy chất lượng điều hành ở cấp cơ sở phụ thuộc rất lớn vào năng lực cán bộ, khả năng tổ chức thực hiện và điều kiện địa bàn. Khoảng cách này thể hiện đặc biệt rõ ở chỉ số hỗ trợ sản xuất kinh doanh, là chỉ số tạo ra sự phân hóa mạnh giữa nhóm địa phương trung tâm và nhóm xã khó khăn.

*Thứ ba*, các nội dung liên quan đến thực hiện TTHC, gia nhập thị trường và chi phí tuân thủ tiếp tục được đánh giá tương đối tích cực. Các kết quả trên cũng khá tương đồng với đánh giá trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia khi tỉnh Sơn La đạt 9,4/12 điểm dịch vụ công trực tuyến; dịch vụ công toàn trình đạt 44,4%; mức độ hài lòng đạt trên 98%; tỉ lệ số hóa hồ sơ TTHC đạt trên 90%; tỉ lệ khai thác, sử dụng lại dữ liệu, số hóa hồ sơ đạt trên 61%. Điều này cho thấy cải cách hành chính theo nghĩa quy trình đã có nền tảng nhất định; tuy nhiên, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo nghĩa thực chất vẫn còn dư địa lớn, nhất là ở các nội dung đòi hỏi phối hợp liên ngành, hỗ trợ sau TTHC và đồng hành với DN/HTX/HKD trong quá trình phát triển.

*Thứ tư*, môi trường kinh doanh của tỉnh hiện ở trạng thái tương đối ổn định, nhưng chưa tạo được một “cú hích” đủ mạnh để tạo ra cải thiện rõ rệt về chất lượng phục vụ và mức độ đồng hành với DN/HTX/HKD. Các nội dung thể hiện vai trò chủ động của chính quyền, như hỗ trợ DN/HTX/HKD, đối thoại, tham vấn, mời tham gia chương trình và đồng hành trong quá trình phát triển, lại có điểm số thấp hơn rõ rệt so với các nội dung thực thi theo quy định. Điều này cho thấy các sở, ban, ngành, địa phương đã làm tương đối tốt vai trò quản lý và thực thi, nhưng chưa phát huy đầy đủ vai trò nhà nước kiến tạo và phục vụ.

*Thứ năm*, hỗ trợ sản xuất kinh doanh tiếp tục là điểm nghẽn nổi bật và có tính phổ biến. Nội dung này có điểm số thấp và chưa được cải thiện rõ rệt ở nhiều khối, đặc biệt ở cấp địa phương. Các chương trình hỗ trợ còn thiếu chiều sâu, độ phủ hạn chế và chưa đáp ứng tốt nhu cầu thực tế của DN/HTX/HKD. Khoảng cách giữa chính sách hỗ trợ và mức độ hỗ trợ thực chất mà khu vực kinh tế tư nhân cảm nhận được vẫn còn khá lớn.

*Thứ sáu*, các nội dung về minh bạch, trách nhiệm giải trình, khả năng tiếp cận thông tin và hiệu quả phản hồi vẫn là nhóm hạn chế đáng chú ý. Việc công khai thông tin chưa đồng nghĩa với việc DN/HTX/HKD có thể tiếp cận, hiểu và sử dụng thông tin đó một cách hiệu quả. Điều này cho thấy vẫn còn một khoảng trống về chất lượng tương tác, năng lực truyền đạt, năng lực phản hồi và mức độ đồng hành thực chất của chính quyền trong quá trình hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân.

*Thứ bảy*, khu vực HKD vẫn cho thấy tiềm năng chuyển đổi đáng kể sang DN. Tỷ lệ HKD có mong muốn chuyển đổi thành DN tại Sơn La đạt 10,55%, cao hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước (4%). Đây là một tín hiệu tích cực, phản ánh dư địa phát

triển khu vực kinh tế tư nhân và là cơ sở quan trọng để tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ chuyển đổi trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, các khó khăn mà HKD phản ánh trong quá trình chuyển đổi vẫn còn khá rõ, bao gồm áp lực về cơ chế, chính sách, quy định thuế, kế toán, kỹ năng quản trị và năng lực vận hành theo mô hình DN.

*Thứ tám*, việc bổ sung các nội dung về phát triển bền vững, bao trùm, đáp ứng giới, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào bộ công cụ đánh giá đã giúp nhận diện rõ hơn các hạn chế trong thiết kế và triển khai chính sách hiện nay. Các nhóm yếu thế, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật ở cấp cơ sở, ít được mời tham gia tham vấn và gặp nhiều khó khăn hơn trong tiếp cận thông tin và thụ hưởng chính sách. Đồng thời, các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh chưa thực sự trúng đích và còn khó tiếp cận đối với nhóm cần hỗ trợ nhất. Bên cạnh đó, chuyển đổi số tuy tạo ra cơ hội cải thiện dịch vụ công, nhưng cũng làm lộ rõ khoảng cách về khả năng tiếp cận và sử dụng giữa các nhóm đối tượng. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy mặc dù đã có nỗ lực lồng ghép, nhưng thực tế cho thấy doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, phụ nữ và người dân tộc thiểu số vẫn gặp rào cản về thông tin, vốn và thị trường. Bên cạnh đó, hạn chế về hạ tầng thông tin (một số nơi tín hiệu sóng vẫn chưa ổn định), ngôn ngữ và khả năng tiếp cận công nghệ tại khu vực vùng sâu, vùng xa tiếp tục làm gia tăng khoảng cách tiếp cận, khiến các nhóm này chưa được tạo điều kiện đầy đủ để tham gia và hưởng lợi một cách bình đẳng từ các cơ hội phát triển.

Bên cạnh các phát hiện nêu trên, kết quả DCCI năm 2025 cũng cho thấy một số xu hướng đáng lưu ý gồm:

*Thứ nhất*, xu hướng giảm điểm ở phần lớn đơn vị là tín hiệu cần được theo dõi chặt chẽ. Mức giảm từ khoảng 2 đến 6 điểm ở nhiều đơn vị trong năm 2025, có thể tạo ra những rủi ro mang tính hệ thống đối với năng lực thực thi. Nguyên nhân có thể xuất phát từ yếu tố chuyển tiếp do sắp xếp bộ máy, thay đổi đầu mối quản lý và điều chỉnh phương pháp luận DCCI. Tuy nhiên, không nên xem nhẹ tín hiệu này. Trong ngắn hạn, quá trình này có thể tạo ra các “điểm trũng” về chất lượng phục vụ: cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều hơn, quy trình phối hợp liên cơ quan chưa ổn định, tính liên tục trong xử lý công việc có thể bị gián đoạn cục bộ, và chất lượng tương tác với DN chưa đồng đều. Nếu không có biện pháp phục hồi kịp thời và có kế hoạch rõ ràng, chất lượng phục vụ có thể tiếp tục suy giảm, đồng thời niềm tin của cộng đồng DN/HTX và HKD đối với bộ máy hành chính cũng có thể bị ảnh hưởng.

*Thứ hai*, trong nội bộ các sở, ngành đã xuất hiện xu hướng giảm động lực cải cách ở một số lĩnh vực từng là điểm sáng, như đăng ký kinh doanh, thể hiện qua việc điểm số không còn nổi trội như trước. Nguyên nhân có thể đến từ thay đổi thể chế, áp lực công việc gia tăng hoặc tác động của quá trình sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, khiến mức độ ưu tiên giữa các lĩnh vực bị dàn đều và thiếu trọng tâm trong ngắn hạn. Đây là rủi ro đáng

lưu ý, bởi nếu kéo dài sẽ làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa từ các lĩnh vực từng dẫn dắt cải cách.

*Thứ ba*, khoảng cách chất lượng điều hành giữa các xã có xu hướng gia tăng, thay vì tương đối đồng đều như giai đoạn trước ở cấp huyện, thành phố. Điều này phản ánh đồng thời sự khác biệt về điều kiện địa lý, hạ tầng, quy mô thị trường giữa các địa bàn, cũng như áp lực quá tải về nhân lực và năng lực thực thi ở cấp cơ sở, đặc biệt sau sáp nhập. Nếu không có giải pháp hỗ trợ phân tầng phù hợp, sự chênh lệch giữa xã trung tâm và xã vùng sâu, vùng xa có thể tiếp tục nới rộng.

*Thứ tư*, cơ chế tham vấn, đối thoại và tính bao trùm của quá trình ra quyết định vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ DN/HTX và HKD cho biết được mời tham gia các chương trình, diễn đàn, đối thoại hoặc tham vấn ý kiến còn thấp, và còn thấp hơn ở nhóm do người dân tộc thiểu số làm chủ. Đây không chỉ là vấn đề về hình thức tham vấn, mà còn phản ánh hạn chế về chiều sâu của cơ chế giải trình và mức độ bao trùm trong quá trình tham gia chính sách.

*Thứ năm*, một mặt bằng cải thiện chung chưa đồng nghĩa với một mức độ thụ hưởng đồng đều. Các rào cản nổi bật hiện nay không chủ yếu đến từ sự phân biệt đối xử công khai trong quy trình, mà đến từ khác biệt về điều kiện tiếp cận thực tế giữa các nhóm chủ thể. Những rào cản này bao gồm hạn chế trong tiếp cận và sử dụng thông tin; kỹ năng hành chính và kỹ năng số còn hạn chế; chi phí thời gian, đi lại và chi phí cơ hội cao hơn; mức độ tự tin thấp hơn khi làm việc với cơ quan nhà nước; cũng như mức độ phù hợp chưa đồng đều của các chương trình hỗ trợ đối với nhu cầu thực tế của từng nhóm. Điều đó có nghĩa là cùng một quy trình, cùng một kênh thông tin hoặc cùng một chương trình hỗ trợ có thể tạo ra mức độ thuận lợi khác nhau đối với các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau. Trong đó, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ có xu hướng gặp khó khăn hơn trong tiếp cận thông tin, tiếp cận hỗ trợ, mức độ hài lòng với phản hồi từ cơ quan nhà nước, cũng như đánh giá về tính phù hợp và hiệu quả của một số chương trình hỗ trợ; DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ, các kết quả định lượng không phải lúc nào cũng cho thấy mức độ bất lợi rõ rệt so với nam giới, nhưng thông tin định tính cho thấy phụ nữ vẫn chịu nhiều ràng buộc ngoài quy trình hơn, nhất là về quỹ thời gian, trách nhiệm chăm sóc gia đình, mức độ tự tin khi phản ánh kiến nghị hoặc tham gia không gian đối thoại chính sách. Đối với DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, dữ liệu định lượng còn hạn chế, nhưng các thông tin định tính cho thấy đây là nhóm cần được quan tâm nhiều hơn về khả năng tiếp cận vật lý, khả năng tiếp cận thông tin phù hợp và mức độ thân thiện của dịch vụ công. Đáng chú ý, nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số chịu tác động giao thoa của nhiều bất lợi: hạn chế về thời gian, điều kiện đi lại, kỹ năng hành chính, khả năng tiếp cận thông tin, mức độ tự tin trong tương tác với cơ quan nhà nước và trong một số trường hợp là rào cản ngôn ngữ. Kết quả phân tích cho thấy nhóm này có mức độ dễ tiếp cận hỗ trợ thấp hơn, mức độ tham gia và nhận

phản hồi chưa cao, và khả năng thụ hưởng thực chất từ các chương trình hỗ trợ còn hạn chế hơn so với nhiều nhóm khác.

*Thứ sáu*, các hoạt động R&D và chuyển đổi số vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở khu vực DN nhỏ, hợp tác xã và HKD. Mức độ ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh chưa cao, phản ánh các hạn chế về nguồn lực, kỹ năng và khả năng tiếp cận chương trình hỗ trợ. Nếu tình trạng này kéo dài, đây sẽ là một rủi ro trung hạn đối với năng lực cạnh tranh, năng suất và khả năng thích ứng của khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

## **6.2. Khuyến nghị**

### **6.2.1. Khuyến nghị đối với cấp tỉnh**

#### ***Cụ thể hóa và theo dõi thực hiện Kế hoạch số 30/KH-UBND trên cơ sở dữ liệu DCCI***

Nội dung: Trên cơ sở Kế hoạch số 30/KH-UBND về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2026, UBND tỉnh cần rà soát, cụ thể hóa các nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh theo các điểm nghẽn được nhận diện từ DCCI 2025. Trọng tâm cần ưu tiên gồm cải cách TTHC thực chất, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, cải thiện chất lượng hỗ trợ sản xuất kinh doanh, hỗ trợ DN/HTX/HKD quy mô nhỏ, nhóm yếu thế, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Kế hoạch cần đi kèm cơ sở dữ liệu tập trung về DN/HTX/HKD, chính sách hỗ trợ, kết quả thực hiện và các vướng mắc phát sinh; đồng thời thiết lập hệ thống theo dõi trực quan để cập nhật tiến độ theo tháng, quý, năm. Cách làm này giúp lãnh đạo tỉnh và các sở, ngành, địa phương kịp thời phát hiện điểm nghẽn, điều chỉnh chính sách và chỉ đạo xử lý các vấn đề nổi cộm trong phạm vi thẩm quyền. Hệ thống này cần được xây dựng theo tinh thần Nghị quyết 68 về phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời có thể công khai một phần kết quả để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chủ trì; Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Thuế tỉnh và BHXH tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường phối hợp.

Thời gian thực hiện: Rà soát và cụ thể hóa nhiệm vụ trong quý II/2026; xây dựng hệ thống dữ liệu và theo dõi từ quý III/2026; đánh giá kết quả vào quý IV/2026..

#### ***Bố trí nguồn lực tài chính và nâng cao nguồn nhân lực cho các nhiệm vụ cải thiện chất lượng quản trị và phục vụ công ở cấp sở, ban, ngành và địa phương***

Nội dung: UBND tỉnh cần bố trí nguồn lực tài chính cụ thể cho các nhiệm vụ cải thiện chất lượng quản trị và phục vụ công, đặc biệt là các hoạt động hỗ trợ DN/HTX/HKD, chuyển đổi số, hỗ trợ cấp xã, tổ hỗ trợ lưu động, truyền thông chính sách và các chương trình bao trùm, đáp ứng giới. Việc ban hành kế hoạch cải thiện cần đi kèm với dự toán kinh phí, nguồn vốn thực hiện và cơ chế phân bổ rõ ràng, tránh tình trạng nhiệm vụ được giao nhưng không có nguồn lực triển khai. Đồng thời, cần tổ chức tập huấn và

nâng cao chuyên môn cho cán bộ trực tiếp thực hiện về hướng dẫn TTHC, phản hồi kiến nghị, sử dụng nền tảng số, hỗ trợ nhóm yếu thế. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm các nhiệm vụ cải thiện không chỉ được ban hành trên kế hoạch mà có đủ năng lực thực thi trong thực tế.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo; Sở Tài chính chủ trì tham mưu bố trí kinh phí; các sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường xây dựng nhu cầu kinh phí theo nhiệm vụ được giao, cơ quan đầu mối DCCI và các sở chuyên ngành phối hợp triển khai.

Thời gian thực hiện: Lồng ghép trong quá trình xây dựng Kế hoạch cải thiện DCCI-PCI 2026; hoàn thành phân bổ nguồn lực và tập huấn bước đầu trong quý III/2026.

### ***Nâng cao cơ chế chỉ đạo liên ngành đối với các điểm nghẽn có tính liên thông***

Nội dung: Nâng cao cơ chế điều phối liên ngành thực chất để xử lý các nhóm vướng mắc mà một cơ quan đơn lẻ không thể giải quyết dứt điểm, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường, du lịch, y tế, chuyển đổi số và hỗ trợ sau chấp thuận đầu tư. Cơ chế này cần gắn rõ trách nhiệm của các sở nắm nguồn lực với mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, tránh tình trạng cơ quan định hướng chính sách không có đủ nguồn lực thực thi. Đối với các lĩnh vực như du lịch, cần có tổ công tác liên ngành điều phối nguồn lực hạ tầng, giao thông, điện, nước và dịch vụ công thiết yếu tại các địa bàn trọng điểm. Cơ chế này có thể tham khảo từ các mô hình thành công như “bác sỹ DN” của tỉnh Bắc Ninh, Ban xúc tiến hỗ trợ đầu tư (IPA) của tỉnh Quảng Ninh.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chủ trì; các sở chuyên ngành, ngành dọc và chính quyền cấp xã liên quan chịu trách nhiệm xử lý theo đầu việc.

Thời gian thực hiện: Thành lập từ quý III/2026; công bố đầu mối liên hệ và quy chế phối hợp trong quý III/2026.

### ***Xây dựng chương trình hỗ trợ DN/HTX/HKD và chuyển đổi HKD thành DN theo hướng có mục tiêu, phân tầng và bao trùm***

Nội dung: Tỉnh cần xây dựng một chương trình hỗ trợ chuyển đổi HKD thành DN với mục tiêu cụ thể, dựa trên thực tế tỷ lệ HKD có mong muốn chuyển đổi tại Sơn La. Chương trình hỗ trợ DN/HTX/HKD theo hướng phân tầng theo quy mô, ngành nghề, địa bàn và nhóm chủ sở hữu. Đối với HKD có tiềm năng chuyển đổi, cần có gói hỗ trợ riêng về thủ tục chuyển đổi, thuế, kế toán, hóa đơn điện tử, kỹ năng quản trị, kỹ năng số, tư vấn pháp lý và kết nối thị trường. Đối với DN siêu nhỏ, HTX và HKD ở địa bàn khó khăn, cần đơn giản hóa điều kiện thụ hưởng chính sách, giảm yêu cầu hồ sơ và thiết kế hỗ trợ phù hợp với năng lực hấp thụ thực tế.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo chung; Sở Tài chính, cơ quan đăng ký kinh doanh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan

chuyên trách về chuyển đổi số, Hội DN, Hội Phụ nữ và các địa phương phối hợp triển khai.

Thời gian thực hiện: Xây dựng chương trình trong quý III/2026; triển khai thí điểm từ quý III/2026; tổng kết, đánh giá và điều chỉnh vào cuối năm.

### ***Lồng ghép các chính sách bao trùm và đáp ứng giới xuống cấp cơ sở***

Nội dung: Tinh cần chuyển một phần nguồn lực và hoạt động hỗ trợ từ cấp sở, ngành về cấp xã/phường thông qua các tổ chức có khả năng tiếp cận nhóm yếu thế tốt hơn như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh HTX và các đoàn thể cơ sở. Trọng tâm là hỗ trợ phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và nhóm yếu thế tiếp cận thông tin, tham vấn chính sách, chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh và dịch vụ công. Các hoạt động hỗ trợ cần được tổ chức gần địa bàn cư trú, có hướng dẫn đơn giản, có hỗ trợ ngôn ngữ khi cần thiết và có cơ chế phản hồi sau tham vấn.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo chung; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã/phường, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh HTX và các tổ chức đoàn thể phối hợp.

Thời gian thực hiện: Thực hiện thường xuyên từ quý II/2026; rà soát kết quả theo quý.

### ***Tăng cường không gian tham gia và tiếng nói của phụ nữ và các nhóm yếu thế trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách***

Nội dung: Mở rộng và nâng cao chất lượng các cơ chế tham gia, góp ý và đối thoại chính sách theo hướng thực chất hơn. Môi trường kinh doanh đáp ứng giới không chỉ là môi trường có thủ tục thuận lợi hơn, mà còn là môi trường trong đó phụ nữ và các nhóm yếu thế có thể lên tiếng, phản ánh nhu cầu và được lắng nghe trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách.

Các sở, ban, ngành cần tiếp tục duy trì các kênh đối thoại với DN, nhưng đồng thời điều chỉnh cách thức tổ chức để phù hợp hơn với các nhóm dễ bị hạn chế tiếng nói. Điều này có thể bao gồm tổ chức các buổi tham vấn quy mô nhỏ, tham vấn chuyên đề, tham vấn gần địa bàn cư trú, hoặc phối hợp với các tổ chức trung gian như hội phụ nữ, hội nông dân, liên minh hợp tác xã để hỗ trợ sự tham gia của các nhóm yếu thế.

Bên cạnh việc mời tham gia, cần chú trọng hơn đến việc phản hồi lại quá trình tiếp thu ý kiến. Khi DN thấy ý kiến của mình được phản ánh, được ghi nhận và có tác động nhất định tới cách thức thực thi chính sách, họ sẽ có động lực tham gia nhiều hơn. Điều này đặc biệt quan trọng với phụ nữ và người dân tộc thiểu số, vì đây là những nhóm mà mức độ tự tin khi tham gia không gian chính sách chính thức thường thấp hơn.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo chung; các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc, UBND các xã/phường, Hiệp hội DN, Hội Phụ nữ và các địa phương phối hợp triển khai.

Thời gian thực hiện: thường xuyên, liên tục, định kỳ theo quý.

### ***Tăng cường lồng ghép giới và bao trùm vào hệ thống theo dõi, đánh giá cải thiện môi trường kinh doanh***

Nội dung: Tăng lồng ghép giới và bao trùm vào hệ thống theo dõi và đánh giá cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Nếu các khoảng trống hiện nay không được đo lường và theo dõi một cách có hệ thống, thì rất khó để các cơ quan sở, ban, ngành có thể điều chỉnh chính sách và cách thức triển khai một cách kịp thời.

Tỉnh nên tiếp tục sử dụng kết quả của báo cáo này như một cơ sở tham chiếu cho việc hoàn thiện bộ công cụ DCCI và các hoạt động cải cách môi trường kinh doanh trong những năm tiếp theo. Trong đó, cần chú trọng hơn tới việc phân tách dữ liệu theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật và các nhóm giao thoa như phụ nữ dân tộc thiểu số; đồng thời duy trì việc kết hợp giữa dữ liệu khảo sát định lượng với phỏng vấn sâu và hậu kiểm để có thể lý giải tốt hơn các kết quả điểm số.

Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo chung; các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc, UBND các xã/phường, Hiệp hội DN, Hội Phụ nữ và các địa phương phối hợp triển khai.

Thời gian thực hiện: thường xuyên, liên tục, định kỳ theo quý

### **6.2.2. Khuyến nghị đối với cấp sở, ban, ngành**

#### ***Chuẩn hóa quy trình xử lý, công khai rõ đầu mối, thời hạn và trách nhiệm giải trình***

Nội dung: Các sở, ban, ngành tiếp tục rà soát toàn bộ quy trình tiếp nhận, xử lý và phản hồi đối với các TTHC và các kiến nghị của DN; công khai rõ cán bộ đầu mối, thời hạn xử lý và cơ chế giải trình khi phát sinh chậm muộn hoặc phải phối hợp liên ngành; đồng thời bổ sung chỉ tiêu theo dõi nội bộ về chất lượng giải trình, không chỉ về tiến độ xử lý. Nội dung này cần được gắn trực tiếp với chuyển đổi số trong quản lý quy trình, công khai trạng thái xử lý hồ sơ và nâng cao mức độ thuận tiện trong thực hiện TTHC.

Cơ quan thực hiện: Từng sở, ban, ngành chủ trì; Văn phòng UBND tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ chuẩn hóa quy trình số và công khai dữ liệu.

Thời gian thực hiện: Rà soát và chuẩn hóa trong 6 tháng đầu năm 2026; vận hành đồng bộ từ quý III/2026.

#### ***Chuyển trọng tâm từ “giải quyết thủ tục” sang “hỗ trợ đồng hành”***

Nội dung: Các sở, ban, ngành cần xây dựng danh mục hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nhu cầu thực tế của từng nhóm DN/HTX, HKD; ưu tiên các nội dung kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, đào tạo kỹ năng số, hướng dẫn tiếp cận chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn sau cấp phép và hỗ trợ chuyển đổi mô hình kinh doanh. Các chương trình hỗ trợ cần ưu tiên ứng dụng nền tảng số trong truyền thông, đăng ký tham gia, quản lý người hưởng lợi và đo lường hiệu quả; đồng thời phải được tích hợp với chương trình cải cách TTHC để giảm rào cản tiếp cận hỗ trợ. Các chương trình hỗ trợ cần có tiêu chí đầu ra rõ ràng, tránh triển khai dàn trải, hình thức.

Cơ quan thực hiện: Các sở chuyên ngành chủ trì theo lĩnh vực; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh làm đầu mối tổng hợp; chính quyền cấp xã phối hợp trong khâu triển khai tới cơ sở.

Thời gian thực hiện: Xây dựng danh mục hỗ trợ trong quý III/2026; triển khai thí điểm từ quý III/2026; đánh giá mức độ hài lòng cuối năm.

### ***Đổi mới truyền thông chính sách theo hướng dễ hiểu, dễ thực hiện***

Nội dung: Các sở, ban, ngành cần chuyên từ cách công khai văn bản thuần túy sang hướng dẫn thực thi chính sách. Thay vì chỉ đăng tải văn bản pháp luật, cần xây dựng số tay hướng dẫn, nội dung hỏi – đáp, video ngắn, quy trình minh họa và tài liệu giải thích dễ hiểu cho DN/HTX/HKD. Nội dung truyền thông cần được thiết kế riêng cho nhóm DN nhỏ, HKD, HTX, phụ nữ, người dân tộc thiểu số và các nhóm có hạn chế về kỹ năng số.

Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành chủ trì theo lĩnh vực; Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh và UBND cấp xã/phường phối hợp.

Thời gian thực hiện: Chuẩn hóa tài liệu trong 6 tháng đầu năm 2026; cập nhật thường xuyên trên nền tảng số và kênh cơ sở.

### ***Thành lập các tổ hỗ trợ lưu động của sở chuyên ngành tại cấp xã***

Nội dung: Các sở, ban, ngành chuyên ngành cần thành lập tổ hỗ trợ lưu động, định kỳ làm việc tại các xã/phường, nhất là địa bàn vùng sâu, vùng xa và nơi có nhiều vướng mắc về đất đai, môi trường, thuế, đầu tư, xây dựng và chuyển đổi số. Các tổ này có nhiệm vụ hướng dẫn trực tiếp, rà soát hồ sơ, giải thích quy định và ghi nhận vướng mắc để chuyển cấp có thẩm quyền xử lý. Đây là giải pháp nhằm giảm chi phí thời gian, chi phí đi lại và chi phí tiếp cận dịch vụ công cho DN/HTX/HKD.

Cơ quan thực hiện: Các sở chuyên ngành chủ trì; UBND cấp xã/phường phối hợp lập danh sách nhu cầu hỗ trợ; UBND tỉnh theo dõi kết quả thực hiện.

Thời gian thực hiện: Thí điểm từ quý III/2026 tại các xã có điểm DCCI thấp và địa bàn khó khăn; mở rộng từ năm 2027.

### ***Áp dụng mô hình quản lý dựa trên rủi ro đối với thanh tra, kiểm tra***

Nội dung: Các cơ quan ngành dọc và cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra cần từng bước áp dụng mô hình quản lý dựa trên rủi ro. DN/HTX/HKD có lịch sử tuân thủ tốt, ít vi phạm và hồ sơ minh bạch cần được giảm tần suất thanh tra, kiểm tra; trong khi nguồn lực quản lý tập trung vào nhóm có rủi ro cao hơn. Cách tiếp cận này giúp giảm chi phí tuân thủ cho khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Cơ quan thực hiện: Cơ quan thuế, quản lý thị trường, bảo hiểm xã hội, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan ngành dọc liên quan.

Thời gian thực hiện: Xây dựng tiêu chí rủi ro trong năm 2026; thí điểm từ quý IV/2026; đánh giá sau 6–12 tháng.

### **6.2.3. Khuyến nghị đối với địa phương**

#### ***Nâng chất lượng thực thi ở cấp xã theo hướng “rõ người, rõ việc, rõ cách hướng dẫn”***

Nội dung: Chính quyền cấp xã cần rà soát lại toàn bộ các nội dung mà HKD và DN thường xuyên tương tác; chuẩn hóa cách hướng dẫn TTHC, công khai đầu mối phụ trách, tăng kỷ luật phản hồi kiến nghị và củng cố năng lực của đội ngũ trực tiếp tiếp xúc với người dân, DN/HTX và HKD. Việc chuẩn hóa quy trình một cửa điện tử, số hóa tài liệu hướng dẫn, công khai trạng thái giải quyết hồ sơ và tăng kỷ luật phản hồi kiến nghị là nội dung then chốt để đồng thời nâng chất lượng thực thi và cải cách TTHC ở cấp cơ sở.

Cơ quan thực hiện: UBND cấp xã chủ trì; UBND tỉnh và các sở chuyên ngành hướng dẫn chuyên môn; cơ quan đầu mối DCCI của tỉnh theo dõi, giám sát.

Thời gian thực hiện: Thực hiện từ quý III/2026, ưu tiên trước đối với các xã có kết quả thấp và các địa bàn khó khăn.

#### ***Mở rộng độ phủ và tính tiếp cận của các chương trình hỗ trợ tại cấp xã***

Nội dung: Mỗi xã/phường cần xây dựng danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động trên địa bàn, phân nhóm theo nhu cầu hỗ trợ, quy mô, ngành nghề và đặc điểm chủ sở hữu. Trên cơ sở đó, định kỳ tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động hỗ trợ về vay vốn, tư vấn pháp lý, thuế, kế toán, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử và kết nối tiêu thụ. Cần ưu tiên truyền thông qua các kênh dễ tiếp cận với phụ nữ, người dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế như Hội Phụ nữ, cán bộ thôn bản, nhóm mạng xã hội cộng đồng và loa truyền thanh cơ sở.

Cơ quan thực hiện: UBND cấp xã/phường chủ trì; các sở, ngành chuyên môn, Hội DN, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, đoàn thể và các đơn vị xúc tiến thương mại phối hợp.

Thời gian thực hiện: Thực hiện theo kế hoạch hằng quý trong năm 2026; tổng hợp kết quả trước kỳ khảo sát DCCI 2026.

#### **6.2.4. Khuyến nghị cho triển khai DCCI các năm tiếp theo**

##### ***Mở rộng và phân tầng mẫu khảo sát theo hướng bền vững, có khả năng so sánh tốt hơn***

Nội dung: DCCI các năm tiếp theo cần mở rộng phạm vi đánh giá cấp xã theo lộ trình phù hợp. Trên cơ sở năm 2025 mới đánh giá 18/75 xã/phường, năm 2026 dự kiến nâng số xã/phường được đánh giá là 23, đồng thời duy trì tỷ lệ mẫu lập hợp lý để theo dõi xu hướng cải thiện qua thời gian. Việc mở rộng mẫu cần bảo đảm đại diện cho các nhóm xã trung tâm, xã vùng sâu, vùng xa, xã có điều kiện khó khăn và các địa bàn có nhiều DN/HTX/HKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số hoặc nhóm yếu thế làm chủ..

Cơ quan thực hiện: Cơ quan đầu mối DCCI của tỉnh và đơn vị tư vấn kỹ thuật chủ trì; các sở, ngành, xã, phường và các cơ quan liên quan cung cấp dữ liệu nền phục vụ chọn mẫu.

Thời gian thực hiện: Chuẩn bị khung mẫu từ quý I–II/2026; chốt mẫu trước khi triển khai khảo sát chính thức năm 2026.

##### ***Tăng cường đo lường giới, dân tộc thiểu số và người khuyết tật trong DCCI***

Nội dung: DCCI cần tiếp tục phân tách dữ liệu theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật, quy mô cơ sở kinh doanh và nhóm giao thoa như phụ nữ dân tộc thiểu số. Đối với nhóm người khuyết tật, do số mẫu hiện còn thấp, kết quả chỉ nên được xem là tín hiệu chỉ báo về khả năng tiếp cận. Các kỳ khảo sát tiếp theo cần bổ sung phương án tăng mẫu hoặc thực hiện phỏng vấn sâu riêng để nhận diện rõ hơn các rào cản tiếp cận dịch vụ công.

Cơ quan thực hiện: Cơ quan đầu mối DCCI của tỉnh, đơn vị tư vấn kỹ thuật, Hội Phụ nữ, Hội Người khuyết tật, các đoàn thể và UBND cấp xã/phường phối hợp.

Thời gian thực hiện: Tích hợp vào thiết kế mẫu và bộ công cụ DCCI 2026.

##### ***Tăng cường thực hiện kế hoạch cải thiện DCCI sau khi kết quả công bố***

Nội dung thực hiện: Sau khi kết quả DCCI được phê duyệt và công bố, các cơ quan được đánh giá phân tích kết quả điểm số, các chỉ số thành phần còn hạn chế hoặc giảm điểm, xác định nguyên nhân và xây dựng kế hoạch cải thiện DCCI hằng năm của đơn vị mình. Kế hoạch cải thiện cần bám sát chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý của từng cơ quan, trong đó xác định rõ mục tiêu cải thiện, nội dung công việc, giải pháp thực hiện, đầu mối phụ trách, tiến độ thực hiện và kết quả dự kiến. Việc xây dựng kế hoạch cải thiện là bước tiếp theo của quá trình đánh giá DCCI, nhằm bảo đảm kết quả khảo sát được sử dụng như một công cụ tự soi chiếu, nhận diện nguyên nhân và thúc

đẩy cải thiện thực chất chất lượng điều hành, môi trường kinh doanh và chất lượng phục vụ của cơ quan, đơn vị.

Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc và UBND cấp xã/phường được đánh giá là cơ quan trực tiếp xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải thiện DCCI hằng năm. Cơ quan đầu mối DCCI của tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện; đơn vị tư vấn kỹ thuật và nhóm chuyên gia tham gia hỗ trợ về phương pháp, phân tích kết quả và góp ý hoàn thiện kế hoạch cải thiện khi cần thiết. UBND tỉnh và cơ quan được giao phối hợp tại tỉnh thực hiện vai trò chỉ đạo, giám sát chung đối với việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải thiện DCCI của các đơn vị.

Thời gian thực hiện: Việc xây dựng kế hoạch cải thiện DCCI được thực hiện ngay sau khi công bố kết quả đánh giá hằng năm. Các cơ quan, đơn vị hoàn thành kế hoạch cải thiện trong thời gian phù hợp sau công bố kết quả để làm căn cứ tổ chức triển khai trong năm tiếp theo. Việc theo dõi, rà soát và cập nhật tiến độ thực hiện kế hoạch được tiến hành định kỳ trong năm, gắn với quá trình chuẩn bị cho kỳ đánh giá DCCI tiếp theo, qua đó hình thành chu trình liên tục từ đánh giá, công bố kết quả, xây dựng kế hoạch cải thiện đến tổ chức thực hiện và theo dõi chuyển biến.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), “Sách trắng DN Việt Nam năm 2024”.
2. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2009-2024), “Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2009-2024”.
3. Cục Thống kê Sơn La (2010-2024), “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm 2010-2024”.
4. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) & Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) (2024), “Nghiên cứu về mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong tiếp cận dịch vụ công tại Việt Nam”. 2024
5. *Economica Vietnam* (2013), *Khu vực HKD Phi Nông nghiệp ở Việt Nam*”.
6. *Economica Vietnam* (2018), “Khu vực Kinh tế Tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh Vượng
7. Edmund J. M. (2008), “A Peek Under the Engine Hood: The Methodology of the Asia Foundation’s Subnational Economic Governance Indices, *Hague Journal on the Rule of Law*”, 3: 186–219, 2011
8. EUROCHAM-MUTRAP (2011), “Training Manual: Tools for assessing Business Association’s capacity using modern criteria – Strengthening strategy and management capacity of Business Associations”.
9. GEM và VCCI (2016), “Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016”.
10. *Gender Differences in website Design: Implications for Education Gloria MOSS Rod GUNN Glamorgan Business School University of Glamorgan Pontypridd, Wales CF37 1DL, UK*
11. GSO (2005 - 2024), “Niên giám thống kê các năm 2005 – 2024”.
12. Hiến Pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ 01/01/2014.
13. IDS-VCCI (2012), “Động lực thúc đẩy cải cách kinh tế tại các tỉnh ở Việt Nam – Một số bài học từ cải cách kinh tế”, Nhà xuất bản Thông tin & Truyền Thông.
14. IRC-IPSARD (2011), “Xây dựng chỉ số Môi trường Kinh doanh cấp tỉnh và huyện cho HKD tại Việt Nam”.
15. Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017), “Chuyển đổi HKD thành DN: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật, Báo Pháp luật Việt Nam”, (36)163/9 – 2017.
16. Lê Duy Bình (2017), “Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại DN, Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính, Hà Nội”. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74
17. Luật số 59/2020/Qh14, Luật DN ngày 17 tháng 06 năm 2020.
18. Luật số: 47/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.
19. Luật số: 61/2020/QH14, Luật đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020.
20. Luật số: 65/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 02 năm 2025.

21. Quyết định số 1719/QĐ-TTg, “*Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*”, ngày 14 tháng 10 năm 2021.
22. USAID/VNCI-VCCI (2006-2024), “*Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (2006–2024)*”. [www.pcivietnam.org/reports.php](http://www.pcivietnam.org/reports.php)
23. VCCI (2010-2017), *Báo cáo nghiên cứu MEI: Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ 2010-2017*.
24. VCCI (2010-2018), “*Báo cáo Thường Niên DN Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia.
25. VCCI (2026), “*Báo cáo khảo sát về Hộ kinh doanh*”.

Thông tin thêm về DCCI vui lòng truy cập website:  
<https://sonla.dcci.vn/>

